KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

BÙI MẠNH HÙNG (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên)
VŨ KIM BẢNG – TRỊNH CẨM LAN – CHU THỊ PHƯƠNG
TRẦN KIM PHƯỢNG – ĐẶNG THỊ HẢO TÂM

TIẾNG VIỆT 1

TẬP HAI
SÁCH GIÁO VIÊN



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

BÙI MẠNH HÙNG (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên)
VŨ KIM BẢNG – TRỊNH CẨM LAN – CHU THỊ PHƯƠNG
TRẦN KIM PHƯỢNG – ĐẶNG THỊ HẢO TÂM

TIẾNG VIỆT 1

TẬP HAI
SÁCH GIÁO VIÊN

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

MỘT SỐ LƯU Ý CHO SÁCH GIÁO VIÊN TIẾNG VIỆT 1 TẬP HAI

Mỗi bài học trong sách học sinh (SHS) tập hai có trung tâm là văn bản đọc. Sau phần khởi động là đọc thành tiếng và đọc hiểu. Đối với văn bản thơ, học sinh (HS) được luyện tập nhận biết vần và học thuộc lòng. Đối với văn bản văn xuôi, HS được thực hành viết câu, nói và nghe theo tranh, nghe viết chính tả, làm bài tập chính tả. Đôi khi có hoạt động kể chuyện hay đóng vai diễn lại câu chuyện đã đọc. Cuối mỗi bài học (cả thơ và văn xuôi) có thể có hoạt động tích hợp, mở rộng, vận dụng đa dạng, thường dưới hình thức chơi trò chơi, giải ô chữ, vẽ, hát,... Tất cả các nội dung từ khởi động đến học thuộc lòng (đối với bài học có ngữ liệu là thơ) và từ khởi động đến bài tập chính tả (đối với bài học có ngữ liệu là văn xuôi), HS cần hoàn thành trong thời gian quy định cho mỗi bài học (thơ: 2 tiết, văn xuôi: 4 tiết). Các nội dung còn lại, tùy vào điều kiện thực tế, HS có thể hoàn thành trong thời gian dành cho mỗi bài học hoặc trong tiết thứ 11 và 12 của mỗi tuần. Tuy vậy, ngay cả những nội dung cần hoàn thành trong thời gian quy định, nếu HS nào chưa hoàn thành thì GV vẫn nên cho các em thực hiện nốt trong tiết 11 và 12.

Tiếng Việt 1 tập hai - Sách giáo viên (SGV) có một số dạng bài tập để GV sử dụng, cho HS luyện tập, thực hành, củng cố các kĩ năng trong tiết thứ 11 và 12 của mỗi tuần. Các bài tập này được sắp xếp vào mục Luyện tập đặt cuối mỗi bài lớn (chủ điểm). Ngoài ra, GV cũng có thể dùng thời gian này cho HS làm bài tập trong *Vở bài tập Tiếng Việt 1 tập hai* và tổ chức cho HS tự tìm đọc truyện, thơ, VB thông tin và trao đổi với nhau về những gì đã đọc.

Như vậy, trong 12 tiết của mỗi tuần, có 10 tiết nội dung dạy học được thiết kế "cứng" và có 2 tiết nội dung dạy học được thiết kế mở và mềm dẻo. GV có thể sử dụng linh hoạt và sáng tạo tùy theo điều kiện thực tế, nhất là theo tiến độ học của HS. Bằng cách này, sách *Tiếng Việt 1* đáp ứng yêu cầu dạy học phân hoá cho những đối tượng HS khác nhau, không tạo áp lực đối với những HS có khả năng học hạn chế và cũng không làm chậm tiến độ học của những HS có khả năng học tốt, tiếp thu nhanh.

Ngoài ra, cần lưu ý, trình tự các hoạt động dạy học và thời gian dự tính cho mỗi hoạt động chỉ là phương án đề xuất. Các thầy cô có quyền tự chủ và linh hoạt để thay đổi miễn là đáp ứng được yêu cầu đổi mới phương pháp dạy học và đạt được mục tiêu của bài học một cách hiệu quả.

QUY ƯỚC VIẾT TẮT DÙNG TRONG SÁCH

HS	học sinh
GV	giáo viên
SHS	sách học sinh
VB	văn bản
VD	ví dụ

MỤC LỤC

TRANG

1 TÔI VÀ CÁC BẠN 4
Bài 1. Tôi là học sinh lớp 1 4
Bài 2. Đôi tai xấu xí 8
Bài 3. Bạn của gió 12
Bài 4. Giải thưởng tình bạn 15
Bài 5. Sinh nhật của voi con 19
Ôn tập 23

2 MÁI ẤM GIA ĐÌNH 28
Bài 1. Nụ hôn trên bàn tay 28
Bài 2. Làm anh 31
Bài 3. Cả nhà đi chơi núi 34
Bài 4. Quạt cho bà ngủ 38
Bài 5. Bữa cơm gia đình 40
Bài 6. Ngôi nhà 44
Ôn tập 47

3 MÁI TRƯỜNG MẾN YÊU 51
Bài 1. Tôi đi học 51
Bài 2. Đi học 55
Bài 3. Hoa yêu thương 57
Bài 4. Cây bàng và lớp học 61
Bài 5. Bác trống trường 64
Bài 6. Giờ ra chơi 68
Ôn tập 71

4 ĐIỀU EM CẦN BIẾT 77
Bài 1. Rửa tay trước khi ăn 77
Bài 2. Lời chào 81
Bài 3. Khi mẹ vắng nhà 83
Bài 4. Nếu không may bị lạc 87
Bài 5. Đèn giao thông 91
Ôn tập 95

5 BÀI HỌC TỪ CUỘC SỐNG 100
Bài 1. Kiến và chim bồ câu 100
Bài 2. Câu chuyện của rễ 104

TRANG

Bài 3. Câu hỏi của sói 106
Bài 4. Chú bé chăn cừu 110
Bài 5. Tiếng vọng của núi 114
Ôn tập 118

6 THIÊN NHIÊN KÌ THÚ 122
Bài 1. Loài chim của biển cả 122
Bài 2. Bảy sắc cầu vồng 126
Bài 3. Chúa tể rừng xanh 129
Bài 4. Cuộc thi tài năng rừng xanh 133
Bài 5. Cây liễu dẻo dai 137
Ôn tập 141

7 THẾ GIỚI TRONG MẮT EM 146
Bài 1. Tia nắng đi đâu? 146
Bài 2. Trong giấc mơ buổi sáng 148
Bài 3. Ngày mới bắt đầu 151
Bài 4. Hỏi mẹ 155
Bài 5. Những cánh cò 157
Bài 6. Buổi trưa hè 161
Bài 7. Hoa phượng 164
Ôn tập 166

8 ĐẤT NƯỚC VÀ CON NGƯỜI 172
Bài 1. Cậu bé thông minh 172
Bài 2. Lính cứu hoả 176
Bài 3. Lớn lên bạn làm gì? 180
Bài 4. Ruộng bậc thang ở Sa Pa 183
Bài 5. Nhớ ơn 186
Bài 6. Du lịch biển Việt Nam 189
Ôn tập 193

ÔN TẬP VÀ ĐÁNH GIÁ 198
Ôn tập 198
Bài 1 198
Bài 2 200
Bài 3 202
Đánh giá cuối năm học 204

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1

TÔI VÀ CÁC BẠN

Bài 1 TÔI LÀ HỌC SINH LỚP 1

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Phát triển kĩ năng đọc thông qua việc đọc đúng, rõ ràng một VB tự sự đơn giản, người viết tự giới thiệu về mình; hiểu và trả lời đúng các câu hỏi về nhân vật; quan sát, nhận biết được các chi tiết trong tranh về một số hoạt động quen thuộc (đá bóng, đọc sách, kéo co, múa) và suy luận từ tranh được quan sát.

2. Phát triển kĩ năng viết thông qua hoạt động viết lại đúng câu trả lời cho câu hỏi trong VB đọc; hoàn thiện câu dựa vào những từ ngữ cho sẵn và viết lại đúng câu đã hoàn thiện; nghe viết một đoạn ngắn.

3. Phát triển kĩ năng nói và nghe thông qua hoạt động trao đổi về nội dung của VB và nội dung được thể hiện trong tranh, về những gì các em thích và không thích cũng như những thay đổi của các em từ khi đi học.

4. Phát triển phẩm chất và năng lực chung: tình yêu đối với bạn bè, thầy cô và nhà trường; sự tự tin; khả năng nhận biết và bày tỏ tình cảm, cảm xúc của bản thân.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức ngữ văn

- GV nắm được đặc điểm VB tự sự, người viết tự giới thiệu về mình; nội dung của VB *Tôi là học sinh lớp 1* (lời kể của cậu bé Nam, nói về bản thân mình từ ngày đi học đến nay).
- GV nắm được kĩ năng giới thiệu bản thân trước nhiều người để có thể làm mẫu hoặc hướng dẫn cho HS (mắt nhìn vào người đối thoại, gương mặt tươi cười, biểu cảm tự tin, nói năng mạch lạc,…).
- GV nắm được nghĩa của các từ ngữ khó trong VB (*đồng phục, hãnh diện, chững chạc*) và cách giải thích nghĩa của những từ ngữ này.

2. Kiến thức đời sống

GV nắm được những thay đổi chung về tâm sinh lí của HS lớp 1 từ ngày bắt đầu khai giảng đến hết học kì 1. Quan sát kĩ từng em để thấy được sự tiến bộ ở từng cá nhân, để giúp các em nói về bản thân trước lớp theo yêu cầu bài học. Qua đó, GV có biện pháp khích lệ, giúp đỡ các em hoàn thiện bản thân.

3. Phương tiện dạy học

Tranh minh hoạ có trong SHS được phóng to hoặc máy tính có phần mềm dạy chữ, máy chiếu, màn hình, bảng thông minh. Có thể sưu tầm những clip giới thiệu về bản thân của HS tiểu học để trình chiếu trước lớp.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Khởi động

– GV tổ chức hoạt động phù hợp để HS được trải nghiệm và trả lời câu hỏi *Từ khi đi học, em thích và không thích những gì?*. Từ các câu trả lời của HS, GV dẫn vào bài học *Tôi là học sinh lớp 1. Tiếng Việt 1* luôn chủ trương khuyến khích GV thiết kế các "kịch bản" đa dạng và sáng tạo, có thể khác với gợi ý của SGV miễn sao đáp ứng được mục tiêu của từng hoạt động dạy học và mục tiêu của cả bài học nói chung. Vì vậy, hướng dẫn ở trên được áp dụng cho nhiều bài học tiếp theo.

– GV cũng có thể tổ chức hoạt động khởi động theo gợi ý sau:

+ GV yêu cầu HS nói về những điều các em thích hoặc không thích từ khi đi học đến nay. GV có thể đưa ra các câu hỏi gợi ý giúp HS nói được nhiều hơn về bản thân, về sở thích, mong ước cá nhân, VD: *Các em đã học một học kì, các em thấy đi học có vui không?; Em thân nhất với bạn nào trong lớp?; Đồ ăn ở trường có ngon không?; Em thích nhất món nào?; Đi học mang lại cho em những gì?; Em có thay đổi gì so với đầu năm học?; Em không thích điều gì ở trường?...* (Có thể chiếu clip về những đoạn giới thiệu bản thân của HS lớp 1 mà GV đã chuẩn bị).

+ Một số (2 – 3) HS trả lời câu hỏi. Các HS khác có thể nhận xét, bổ sung hoặc có câu trả lời khác.

+ GV nhắc lại một số câu trả lời của HS, sau đó dẫn vào bài đọc *Tôi là học sinh lớp 1.*

2. Đọc

– GV đọc mẫu toàn VB.

– HS đọc câu.

+ Một số HS đọc nối tiếp từng câu lần 1. GV hướng dẫn HS đọc một số từ ngữ có thể khó đối với HS (*hãnh diện, truyện tranh,…*).

+ Một số HS đọc nối tiếp từng câu lần 2. GV hướng dẫn HS đọc những câu dài. (VD: *Tôi tên là Nam,/ học sinh lớp 1A,/ Trường Tiểu học Lê Quý Đôn;…*)

– HS đọc đoạn.

+ GV chia VB thành các đoạn (đoạn 1: từ đầu đến *hãnh diện lắm*, đoạn 2: phần còn lại).

+ Một số HS đọc nối tiếp từng đoạn, 2 lượt. GV giải thích nghĩa của một số từ ngữ khó trong bài (*đồng phục*: quần áo được may hàng loạt cùng một kiểu dáng, cùng một màu sắc theo quy định của một trường học, cơ quan, tổ chức; *hãnh diện*: vui sướng và tự hào; *chững chạc*: đàng hoàng, ở đây ý nói: có cử chỉ và hành động giống như người lớn).

+ HS đọc đoạn theo nhóm.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– HS và GV đọc toàn VB.

+ 1 – 2 HS đọc thành tiếng cả VB. GV lưu ý HS khi đọc văn bản, hãy "nhập vai" coi mình là nhân vật Nam, giọng đọc biểu lộ sự sôi nổi, vui vẻ và hào hứng.

+ GV đọc lại toàn VB và chuyển tiếp sang phần trả lời câu hỏi.

TIẾT 2

3. Trả lời câu hỏi

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm để tìm hiểu VB và trả lời các câu hỏi (a. *Bạn Nam học lớp mấy?* b. *Hồi đầu năm, Nam học gì?* c. *Bây giờ, Nam biết làm gì?*).

– HS làm việc nhóm (có thể đọc to từng câu hỏi), cùng nhau trao đổi về bức tranh minh hoạ và câu trả lời cho từng câu hỏi.

– GV đọc từng câu hỏi và gọi đại diện một số nhóm trình bày câu trả lời của mình. Các nhóm khác nhận xét, đánh giá. GV và HS thống nhất câu trả lời. (a. *Nam học lớp 1;* b. *Hồi đầu năm học, Nam mới bắt đầu học chữ cái;* c. *Bây giờ, Nam đã đọc được truyện tranh, biết làm toán.*)

Lưu ý: GV có thể chủ động chia nhỏ câu hỏi hoặc bổ sung câu hỏi để dẫn dắt HS (nếu cần).

4. Viết vào vở câu trả lời cho câu hỏi a ở mục 3

– GV nhắc lại câu trả lời đúng cho câu hỏi a (có thể trình chiếu lên bảng để HS quan sát) và hướng dẫn HS viết câu trả lời vào vở. (*Nam học lớp 1.*)

– **GV lưu ý HS viết hoa chữ cái đầu câu (đồng thời cũng là tên riêng); đặt dấu chấm cuối câu. GV hướng dẫn HS tô chữ N viết hoa, sau đó viết câu vào vở. Khi viết câu, GV cho HS tự chọn viết chữ N viết hoa hoặc chữ N in hoa (mẫu chữ in hoa, xem ở phần đầu vở Tập viết). Nên khuyến khích HS viết chữ in hoa cho đơn giản. Điều lưu ý này áp dụng cho các phần có liên quan đến viết chữ hoa trong toàn tập hai.**

– GV kiểm tra và nhận xét bài của một số HS.

TIẾT 3

5. Chọn từ ngữ để hoàn thiện câu và viết câu vào vở

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm để chọn từ ngữ phù hợp và hoàn thiện câu.

– GV yêu cầu đại diện một số nhóm trình bày kết quả. GV và HS thống nhất câu hoàn thiện. (*Nam rất hãnh diện khi được cô giáo khen.*)

– GV yêu cầu HS viết câu hoàn chỉnh vào vở.

– GV kiểm tra và nhận xét bài của một số HS.

6. Quan sát tranh và dùng từ ngữ để nói theo tranh

– GV giới thiệu tranh và hướng dẫn HS quan sát tranh.

– GV yêu cầu HS làm việc nhóm, quan sát tranh và trao đổi trong nhóm theo nội dung tranh, có dùng các từ ngữ đã gợi ý.

– GV gọi một số HS trình bày kết quả nói theo tranh. (VD: tranh 1, có thể nói: *Các bạn chơi đá bóng rất hào hứng/ Em rất thích chơi đá bóng cùng các bạn;* tranh 2: *Em thích đọc sách/ Đọc sách rất thú vị,…*)

– HS và GV nhận xét.

TIẾT 4

7. Nghe viết

– GV đọc to cả hai câu. (*Nam đã đọc được truyện tranh. Nam còn biết làm toán nữa.*)

– GV lưu ý HS một số vấn đề chính tả trong đoạn viết:

+ Viết lùi đầu dòng, viết hoa chữ cái đầu câu, kết thúc câu có dấu chấm.

+ Chữ dễ viết sai chính tả: *truyện tranh, làm, nữa.*

– GV yêu cầu HS ngồi đúng tư thế, cầm bút đúng cách.

– Đọc và viết chính tả:

+ GV đọc câu theo từng cụm từ cho HS viết. (*Nam/ đã đọc được/ truyện tranh./ Nam/ còn biết/ làm toán nữa.*). Mỗi cụm từ đọc 2 – 3 lần. GV cần đọc rõ ràng, chậm rãi, phù hợp với tốc độ viết của HS.

+ Sau khi HS viết chính tả, GV đọc lại một lần cả câu và yêu cầu HS rà soát lỗi.

+ HS đổi vở cho nhau để rà soát lỗi.

+ GV kiểm tra và nhận xét bài của một số HS.

8. Chọn chữ phù hợp thay cho bông hoa

– GV có thể sử dụng máy chiếu hoặc bảng phụ để hướng dẫn HS thực hiện yêu cầu.

– GV nêu nhiệm vụ. HS làm việc nhóm đôi để tìm những chữ phù hợp.

– Một số (2 – 3) HS lên trình bày kết quả trước lớp (có thể điền vào chỗ trống của từ ngữ được ghi trên bảng).

– Một số HS đọc to các từ ngữ. Sau đó cả lớp đọc đồng thanh một số lần.

9. Chọn ý phù hợp để nói về bản thân em

– Đây là phần luyện nói theo những gợi ý cho sẵn. GV giải thích: HS tự chọn các ý đúng với bản thân và nói lại câu hoàn chỉnh với các bạn (không cần phải lấy tất cả các ý). VD: *Từ khi đi học lớp 1, em thức dậy sớm hơn,…*

– HS đọc thầm các nội dung trong SHS, sau đó thảo luận nhóm.

– GV gọi một vài HS trình bày trước lớp.

10. Củng cố

– GV yêu cầu HS nhắc lại những nội dung đã học. GV tóm tắt lại những nội dung chính.

– HS nêu ý kiến về bài học (hiểu hay chưa hiểu, thích hay không thích, cụ thể ở những nội dung hay hoạt động nào). GV tiếp nhận ý kiến phản hồi của HS về bài học.

– GV nhận xét, khen ngợi, động viên HS.

Bài 2 ĐÔI TAI XẤU XÍ

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Phát triển kĩ năng đọc thông qua việc đọc đúng, rõ ràng một câu chuyện ngắn và đơn giản, có dẫn trực tiếp lời nhân vật; đọc đúng các vần *uây, oang, uyt* và những tiếng, từ ngữ có các vần này; hiểu và trả lời đúng các câu hỏi có liên quan đến VB; quan sát, nhận biết được các chi tiết trong tranh và suy luận từ tranh được quan sát.

2. Phát triển kĩ năng viết thông qua hoạt động viết lại đúng câu trả lời cho câu hỏi trong VB đọc; hoàn thiện câu dựa vào những từ ngữ cho sẵn và viết lại đúng câu đã hoàn thiện; nghe viết một đoạn ngắn.

3. Phát triển kĩ năng nói và nghe thông qua hoạt động trao đổi về nội dung của VB và nội dung được thể hiện trong tranh.

4. Phát triển phẩm chất và năng lực chung: tự tin vào chính mình; khả năng làm việc nhóm; khả năng nhận ra những vấn đề đơn giản và đặt được câu hỏi.

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức ngữ văn

- GV nắm được đặc điểm của VB (truyện có dẫn trực tiếp lời nhân vật); nội dung của VB *Đôi tai xấu xí*, cách thể hiện đặc điểm nhân vật và quan hệ giữa các nhân vật trong câu chuyện.
- GV nắm được đặc điểm phát âm và cấu tạo của các vần *uây, oang, uyt;* nghĩa của các từ ngữ khó trong VB (*động viên, quên khuấy, suýt, tấm tắc*) và cách giải thích nghĩa của những từ ngữ này.

2. Kiến thức đời sống

- GV hiểu được vẻ ngoài không bình thường (thậm chí xấu xí) của một số động vật và vai trò của điểm khác thường đó. Chẳng hạn: Cái bướu của lạc đà và chức năng dự trữ năng lượng; cái sừng lớn, sắc nhọn của tê giác và vai trò làm vũ khí tấn công kẻ thù; cái túi của kang-gu-ru như cái nôi bảo vệ an toàn cho đàn con; cái túi cổ họng của bồ nông, nơi chứa đựng thức ăn và nước uống; cái cổ dài quá cỡ của hươu cao cổ giúp nó có thể ăn được lá cây keo ở độ cao mà hầu hết động vật ăn cỏ khác không thể với tới;...
- GV hiểu tập tính của mèo để hướng dẫn HS làm bài tập hoàn thiện câu bằng cách chọn từ ngữ trong khung điền vào chỗ trống. (Tai của mèo có 30 cơ khác nhau, cho phép xoay theo nhiều hướng khác nhau. Khi nghe âm thanh nào đó, tai mèo sẽ xoay về hướng phát ra âm thanh hoặc dựng hẳn lên.)

3. Phương tiện dạy học

Tranh minh hoạ có trong SHS được phóng to hoặc máy tính có phần mềm dạy chữ, máy chiếu, màn hình, bảng thông minh.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn và khởi động

– Ôn: HS nhắc lại tên bài học trước và nói về một số điều thú vị mà HS học được từ bài học đó.

– Khởi động:

+ GV yêu cầu HS quan sát tranh và trao đổi trong nhóm về điểm đặc biệt của mỗi con vật trong tranh.

+ GV gọi một số (2 – 3) HS trình bày kết quả trước lớp. Các HS khác có thể bổ sung nếu câu trả lời của các bạn chưa đầy đủ hoặc có câu trả lời khác.

+ GV và HS thống nhất câu trả lời. (Gợi ý: *Tranh vẽ lạc đà, tê giác, kang-gu-ru. Lạc đà có bướu to tướng trên lưng. Cái bướu là nơi dự trữ năng lượng, giúp lạc đà có thể vượt quãng đường rất dài mà không cần ăn hay uống nước. Tê giác có cái sừng to và nhọn ngay trước mặt. Sừng trở thành vũ khí tấn công lợi hại của tê giác khi gặp kẻ thù hoặc gặp nguy hiểm. Kang-gu-ru (thú có túi) đeo một cái túi trước bụng. Cái túi giúp kang-gu-ru mẹ đựng con mỗi khi nó di chuyển.*)

– GV dẫn vào bài đọc *Đôi tai xấu xí*. Trước khi đọc VB, GV có thể cho HS dựa vào nhan đề và tranh minh hoạ để suy đoán một phần nội dung của VB. Sau đây là một "kịch bản" gợi ý (GV có thể sáng tạo theo những "kịch bản" khác nhau miễn là phù hợp với mục tiêu của bài học).

GV: *Các em nhìn tranh và nói xem đôi tai xấu xí là của ai.* HS: *Đôi tai xấu xí là của thỏ con.* GV: *Các em có nghĩ là đôi tai của thỏ con thực sự xấu không?* HS: *Có./ Không.* GV: *Vì sao các em nghĩ vậy?* HS:...

2. Đọc

– GV đọc mẫu toàn VB. Chú ý đọc đúng lời người kể và lời nhân vật, ngắt giọng, nhấn giọng đúng chỗ.

– GV hướng dẫn HS luyện phát âm một số từ ngữ có vần mới.

+ HS làm việc nhóm đôi để tìm từ ngữ có tiếng chứa vần mới trong VB: *uây, oang, uyt* (*quên khuấy, hoảng sợ, suýt*).

+ GV đưa những từ ngữ này lên bảng và hướng dẫn HS đọc. GV đọc mẫu lần lượt từng vần và từ ngữ chứa vần đó, HS đọc theo đồng thanh.

+ Một số (2 – 3) HS đánh vần, đọc trơn, sau đó cả lớp đọc đồng thanh một số lần.

– HS đọc câu.

+ Một số HS đọc nối tiếp từng câu lần 1. GV hướng dẫn HS đọc một số từ ngữ tuy không chứa vần mới nhưng có thể khó đối với HS.

+ Một số HS đọc nối tiếp từng câu lần 2. GV hướng dẫn HS đọc những câu dài. (VD: *Một lần,/ thỏ và các bạn/ đi chơi xa,/ quên khuấy đường về.*)

– HS đọc đoạn.

+ GV chia VB thành các đoạn (đoạn 1: từ đầu đến *rất đẹp*, đoạn 2: từ *Một lần* đến *thật tuyệt*, đoạn 3: phần còn lại).

+ Một số HS đọc nối tiếp từng đoạn, 2 lượt.

+ GV giải thích nghĩa của một số từ ngữ trong bài (*động viên*: làm cho người khác vui lên; *quên khuấy*: quên hẳn đi, không nghĩ đến nữa; *suỵt:* tiếng nói có thể kèm theo cử chỉ để nhắc người khác im lặng; *tấm tắc*: luôn miệng khen ngợi).

+ HS đọc đoạn theo nhóm.

– HS và GV đọc toàn VB.

+ 1 – 2 HS đọc thành tiếng toàn VB.

+ GV đọc lại toàn VB và chuyển tiếp sang phần trả lời câu hỏi.

TIẾT 2

3. Trả lời câu hỏi

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm để tìm hiểu VB và trả lời các câu hỏi. (a. *Vì sao thỏ buồn?* b. *Chuyện gì xảy ra trong lần thỏ và các bạn đi chơi xa?* c. *Nhờ đâu mà cả nhóm tìm được đường về nhà?)*

– HS làm việc nhóm (có thể đọc to từng câu hỏi), cùng nhau trao đổi về bức tranh minh hoạ và câu trả lời cho từng câu hỏi.

– GV đọc từng câu hỏi và gọi đại diện một số nhóm trình bày câu trả lời của mình. Các nhóm khác nhận xét, đánh giá. GV và HS thống nhất câu trả lời. *(a. Thỏ buồn vì bị bạn bè chê đôi tai vừa dài vừa to;* b. *Trong lần đi chơi xa, thỏ và các bạn đã quên khuấy đường về;* c. *Cả nhóm tìm được đường về nhà nhờ đôi tai thính của thỏ.)*

Lưu ý: GV có thể chủ động chia nhỏ câu hỏi hoặc bổ sung câu hỏi để dẫn dắt HS trả lời (nếu cần). GV có thể cho HS trao đổi từng câu hỏi và trả lời, hoặc trao đổi các câu hỏi cùng một lúc rồi lần lượt trả lời tất cả. Lựa chọn theo cách nào là tuỳ thuộc vào khả năng của HS.

4. Viết vào vở câu trả lời cho câu hỏi c ở mục 3

– GV nhắc lại câu trả lời đúng cho câu hỏi c (có thể trình chiếu lên bảng để HS quan sát) và hướng dẫn HS viết câu trả lời vào vở (c. *Cả nhóm tìm được đường về nhà nhờ đôi tai thính của thỏ.)*

– GV lưu ý HS viết hoa chữ cái đầu câu; đặt dấu chấm, dấu phẩy đúng vị trí.

– GV kiểm tra và nhận xét bài của một số HS.

TIẾT 3

5. Chọn từ ngữ để hoàn thiện câu và viết câu vào vở

- GV hướng dẫn HS làm việc nhóm để chọn từ ngữ phù hợp và hoàn thiện câu.
- GV yêu cầu đại diện một số nhóm trình bày kết quả. GV và HS thống nhất câu hoàn chỉnh. (*Chú mèo dỏng tai nghe tiếng chít chít của lũ chuột.*)
- GV yêu cầu HS viết câu hoàn chỉnh vào vở.
- GV kiểm tra và nhận xét bài của một số HS.

6. Quan sát tranh và kể lại câu chuyện *Đôi tai xấu xí*

- GV hướng dẫn HS quan sát, phân tích tranh, tìm những ý trong câu chuyện tương ứng với mỗi tranh. Lưu ý HS dùng các từ ngữ *động viên, quên khuấy, tấm tắc* khi kể lại truyện.
- HS kể nối tiếp theo từng tranh. Chú ý ngữ điệu, cử chỉ khi kể.
- HS phân vai kể toàn bộ câu chuyện: 1 HS là người dẫn chuyện, 1 HS là thỏ con, 1 HS là thỏ bố, 1 HS là bạn của thỏ.
- GV và HS khác nhận xét.

TIẾT 4

7. Nghe viết

- GV đọc to hai câu. (*Các bạn cùng thỏ đi theo hướng có tiếng gọi. Cả nhóm về được nhà.*)
- GV lưu ý HS một số vấn đề chính tả trong đoạn viết.
  + Viết lùi vào đầu dòng. Viết hoa chữ cái đầu câu, kết thúc câu có dấu chấm.
  + Chữ dễ viết sai chính tả: *hướng, tiếng, được.*
- GV yêu cầu HS ngồi đúng tư thế, cầm bút đúng cách.
- Đọc và viết chính tả:
  + GV đọc từng câu cho HS viết. Mỗi câu cần đọc theo từng cụm từ (*Các bạn cùng thỏ/ đi theo hướng/ có tiếng gọi./ Cả nhóm/ về được nhà.*). Mỗi cụm từ đọc 2 – 3 lần. GV cần đọc rõ ràng, chậm rãi, phù hợp với tốc độ viết của HS.
  + Sau khi HS viết chính tả, GV đọc lại một lần cả câu và yêu cầu HS rà soát lỗi.
  + HS đổi vở cho nhau để rà soát lỗi.
  + GV kiểm tra bài viết và nhận xét bài của một số HS.

8. Tìm trong hoặc ngoài bài đọc *Đôi tai xấu xí* từ ngữ có tiếng chứa vần *uyt, it, uyêt, iêt*

- GV nêu nhiệm vụ và lưu ý HS từ ngữ cần tìm có thể có ở trong bài hoặc ngoài bài.
- HS làm việc nhóm đôi để tìm và đọc thành tiếng từ ngữ có tiếng chứa các vần *uyt, it, uyêt, iêt.*
- HS nêu những từ ngữ tìm được. GV viết những từ ngữ này lên bảng.

– Một số (2 – 3) HS đánh vần, đọc trơn; mỗi HS chỉ đọc một số từ ngữ. Lớp đọc đồng thanh một số lần.

9. Vẽ con vật em yêu thích và đặt tên cho bức tranh em vẽ

– GV hướng dẫn HS vẽ vào vở. Lưu ý HS vẽ điểm đặc trưng, dễ nhận diện con vật. VD: ria (mèo), cánh (chim), sừng (trâu), mõm (lợn), vòi (voi),...

– HS đặt tên cho bức tranh vừa vẽ. (Gợi ý: Mèo Tôm, Cún Bông, Chú voi con,... Bạn của tôi, Dũng sĩ diệt chuột, Người giữ nhà,...).

– GV cho HS trao đổi sản phẩm để xem và nhận xét về tranh và tên bức tranh mà bạn đã đặt.

10. Củng cố

– GV yêu cầu HS nhắc lại những nội dung đã học. GV tóm tắt lại những nội dung chính.

– HS nêu ý kiến về bài học (hiểu hay chưa hiểu, thích hay không thích, cụ thể ở những nội dung hay hoạt động nào). GV tiếp nhận ý kiến phản hồi của HS về bài học.

– GV nhận xét, khen ngợi, động viên HS.

Bài 3 BẠN CỦA GIÓ

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Phát triển kĩ năng đọc thông qua việc đọc đúng, rõ ràng một bài thơ; hiểu và trả lời đúng các câu hỏi có liên quan đến nội dung bài thơ; nhận biết một số tiếng cùng vần với nhau, củng cố kiến thức về vần; thuộc lòng một khổ thơ và cảm nhận được vẻ đẹp của bài thơ qua vần và hình ảnh thơ; quan sát, nhận biết được các chi tiết trong tranh và suy luận từ tranh được quan sát.

2. Phát triển kĩ năng nói và nghe thông qua hoạt động trao đổi về nội dung của VB và nội dung được thể hiện trong tranh.

3. Phát triển phẩm chất và năng lực chung: tình yêu đối với bạn bè, với thiên nhiên; khả năng làm việc nhóm; khả năng nhận ra những vấn đề đơn giản và đặt câu hỏi.

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức ngữ văn

GV nắm được đặc điểm vần, nhịp và nội dung của bài thơ *Bạn của gió*; nghĩa của một số từ ngữ khó trong bài thơ (*lùa, hoài, vòm lá, biếc*) và cách giải thích nghĩa của những từ ngữ này.

2. Phương tiện dạy học

Tranh minh hoạ có trong SHS được phóng to hoặc máy tính có phần mềm phù hợp, máy chiếu, màn hình, bảng thông minh.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn và khởi động

– Ôn: HS nhắc lại tên bài học trước và nói về một số điều thú vị mà HS học được từ bài học đó.

– Khởi động:

+ GV yêu cầu HS quan sát tranh và trao đổi nhóm để trả lời các câu hỏi. (a. *Tranh vẽ những vật gì?* b. *Nhờ đâu mà những vật đó có thể chuyển động?*)

+ Một số (2 – 3) HS trả lời câu hỏi. Các HS khác có thể bổ sung nếu câu trả lời của các bạn chưa đầy đủ hoặc có câu trả lời khác.

+ GV và HS thống nhất nội dung câu trả lời, sau đó dẫn vào bài thơ *Bạn của gió*.

2. Đọc

– GV đọc mẫu toàn bài thơ. Chú ý đọc diễn cảm, ngắt nghỉ đúng nhịp thơ.

– HS đọc từng dòng thơ

+ Một số HS đọc nối tiếp từng dòng thơ lần 1. GV hướng dẫn HS luyện đọc một số từ ngữ có thể khó đối với HS (*lùa, hoài, buồn, buồm, nước, biếc*).

+ Một số HS đọc nối tiếp từng dòng thơ lần 2. GV hướng dẫn HS cách đọc, ngắt nghỉ đúng dòng thơ, nhịp thơ.

– HS đọc từng khổ thơ

+ GV hướng dẫn HS nhận biết khổ thơ.

+ Một số HS đọc nối tiếp từng khổ, 2 lượt.

+ GV giải thích nghĩa của một số từ ngữ trong bài thơ (*lùa*: luồn qua nơi có chỗ trống hẹp; *hoài*: mãi không thôi, mãi không dứt; *vòm lá*: nhiều cành lá trên cây đan xen nhau tạo thành hình khum khum úp xuống; *biếc*: xanh, trông đẹp mắt). Có thể vận dụng cách giải thích đơn giản dựa trên ngữ cảnh và các từ gần nghĩa để HS dễ hiểu hoặc dùng cách mô tả kết hợp với hình minh hoạ.

+ HS đọc từng khổ thơ.

+ Một số HS đọc khổ thơ, mỗi HS đọc một khổ thơ. Các bạn nhận xét, đánh giá.

– HS đọc cả bài thơ

+ 1 – 2 HS đọc thành tiếng cả bài thơ.

+ Lớp đọc đồng thanh cả bài thơ.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

3. Tìm trong hai khổ thơ cuối những tiếng cùng vần với nhau

- GV hướng dẫn HS làm việc nhóm, cùng đọc lại hai khổ thơ cuối và tìm tiếng cùng vần với nhau.
- HS viết những tiếng tìm được vào vở.
- GV yêu cầu một số HS trình bày kết quả. GV và HS nhận xét, đánh giá.
- GV và HS thống nhất câu trả lời (*khi – đi, lá – cả – ra, gió – gõ, vắng – lặng – chẳng, im – chim, ơi – khơi*).

TIẾT 2

4. Trả lời câu hỏi

- GV hướng dẫn HS làm việc nhóm để tìm hiểu bài thơ và trả lời các câu hỏi (a. *Ở khổ thơ thứ nhất, gió đã làm gì để tìm bạn?* b. *Gió làm gì khi nhớ bạn?* c. *Điều gì xảy ra khi gió đi vắng?*).
- HS làm việc nhóm (có thể đọc to từng câu hỏi), cùng nhau trao đổi và trả lời từng câu hỏi.
- GV đọc từng câu hỏi và gọi một số HS trình bày câu trả lời. Các bạn nhận xét, đánh giá.
- GV và HS thống nhất câu trả lời. (a. *Gió bay theo cánh chim, lùa trong tán lá;* b. *Khi nhớ bạn, gió gõ cửa tìm bạn, đẩy sóng dâng cao, thổi căng buồm lớn;* c. *Khi gió đi vắng, lá buồn lặng im, vắng cả cánh chim, chẳng ai gõ cửa, sóng ngủ trong nước, buồm chẳng ra khơi*)

5. Học thuộc lòng

- GV treo bảng phụ hoặc trình chiếu bài thơ.
- Một HS đọc thành tiếng bài thơ.
- GV hướng dẫn HS học thuộc lòng một khổ thơ bất kì bằng cách xoá/ che dần một số từ ngữ trong khổ thơ này cho đến khi xoá/ che hết. HS nhớ và đọc thuộc cả những từ ngữ bị xoá/ che dần. Chú ý để lại những từ ngữ quan trọng cho đến khi HS thuộc lòng khổ thơ.

6. Trò chơi *Tìm bạn cho gió*

(Mục tiêu là mở rộng và tích cực hoá vốn từ cho HS, bước đầu tạo ấn tượng về cách gieo vần).

- GV hướng dẫn HS làm việc nhóm. GV chuẩn bị sẵn thẻ từ (gồm hình và chữ) phát cho các nhóm, số lượng thẻ từ có thể từ 10 – 15 (bao gồm cả các phương án gây nhiễu).
- Hướng dẫn HS chọn các thẻ từ phù hợp để đính vào cây từ ngữ trên bảng.
- GV kiểm tra kết quả và đánh giá các nhóm sau phần thi.
- Dựa vào các thẻ từ ngữ đã tìm được, HS có thể tập ghép vần để tạo nên những câu thơ đơn giản:

  Mẫu: *Gió thổi/ Mây bay/ Chong chóng xoay/ Cánh diều bay trong gió,…*

7. Củng cố

- GV yêu cầu HS nhắc lại những nội dung đã học. GV tóm tắt lại những nội dung chính.
- HS nêu ý kiến về bài học (hiểu hay chưa hiểu, thích hay không thích, cụ thể ở những nội dung hay hoạt động nào). GV tiếp nhận ý kiến phản hồi của HS về bài học.
- GV nhận xét, khen ngợi, động viên HS.

Bài 4 GIẢI THƯỞNG TÌNH BẠN

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Phát triển kĩ năng đọc thông qua việc đọc đúng, rõ ràng một câu chuyện ngắn và đơn giản, không có lời thoại; đọc đúng các vần *oăng, oac, oach* và các tiếng, từ ngữ có các vần này; hiểu và trả lời đúng các câu hỏi có liên quan đến VB; quan sát, nhận biết được các chi tiết trong tranh và suy luận từ tranh được quan sát.

2. Phát triển kĩ năng viết thông qua hoạt động viết lại đúng câu trả lời cho câu hỏi trong VB đọc; hoàn thiện câu dựa vào những từ ngữ cho sẵn và viết lại đúng câu đã hoàn thiện; nghe viết một đoạn ngắn.

3. Phát triển kĩ năng nói và nghe thông qua hoạt động trao đổi về nội dung của VB và nội dung được thể hiện trong tranh.

4. Phát triển phẩm chất và năng lực chung: sự quan tâm, giúp đỡ bạn bè; khả năng làm việc nhóm.

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức ngữ văn

- GV nắm được đặc điểm của VB (truyện không có lời thoại); nội dung của VB *Giải thưởng tình bạn*; cách thể hiện đặc điểm nhân vật và quan hệ giữa các nhân vật trong câu chuyện.
- GV nắm được đặc điểm phát âm, cấu tạo các vần *oăng, oac, oach*; nghĩa của các từ ngữ khó trong VB (*vạch xuất phát, lấy đà, trọng tài, ngã oạch*) và cách giải thích nghĩa của những từ ngữ này.

2. Kiến thức đời sống

GV có kiến thức về tâm lí của HS khi kết bạn và cách các em ứng xử với bạn.

3. Phương tiện dạy học

Tranh minh hoạ có trong SHS (tranh ngan vịt cứu gà; tranh bé học, chơi, ăn, vẽ cùng bạn) được phóng to hoặc máy tính có phần mềm dạy chữ, máy chiếu, màn hình, bảng thông minh.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn và khởi động

– Ôn: HS nhắc lại tên bài học trước và nói về một số điều thú vị mà HS học được từ bài học đó.

– Khởi động:

+ GV yêu cầu HS quan sát tranh và trao đổi nhóm để nói về những gì em thấy trong tranh. (Câu hỏi gợi ý: *Tranh có những nhân vật nào? Những nhân vật này đang làm gì?*)

+ Một số (2 – 3) HS trình bày đáp án trước lớp. Các HS khác có thể bổ sung nếu câu trả lời của các bạn chưa đầy đủ hoặc có câu trả lời khác.

+ GV thống nhất câu trả lời. *(Tranh có gà, ngan, vịt; Ngan, vịt giúp gà bơi vào bờ.)*

+ GV dẫn vào bài đọc *Giải thưởng tình bạn.*

2. Đọc

– GV đọc mẫu toàn VB.

– GV hướng dẫn HS luyện phát âm một số từ ngữ có vần mới.

+ HS làm việc nhóm đôi để tìm từ ngữ có tiếng chứa vần mới trong VB: *oăng (hoẵng), oac (xoạc chân), oach (ngã oạch).*

+ GV đưa những từ ngữ này lên bảng và hướng dẫn HS đọc. GV đọc mẫu lần lượt từng vần và từ ngữ chứa vần đó, HS đọc theo đồng thanh.

+ Một số (2 – 3) HS đánh vần, đọc trơn, sau đó cả lớp đọc đồng thanh một số lần.

– HS đọc câu.

+ Một số HS đọc nối tiếp từng câu lần 1. GV hướng dẫn HS đọc một số từ ngữ tuy không chứa vần mới nhưng có thể khó đối với HS như *vạch xuất phát, ra hiệu.*

+ Một số HS đọc nối tiếp từng câu lần 2. GV hướng dẫn HS đọc những câu dài. (VD: *Trước vạch xuất phát/ nai và hoẵng/ xoạc chân lấy đà; Sau khi trọng tài ra hiệu/ hai bạn/ lao như tên bắn; Nhưng cả hai/ đều được tặng/ giải thưởng tình bạn.*)

– HS đọc đoạn.

+ GV chia VB thành các đoạn (đoạn 1: từ đầu đến *đứng dậy*, đoạn 2: phần còn lại).

+ Một số HS đọc nối tiếp từng đoạn, 2 lượt.

+ GV giải thích nghĩa của một số từ ngữ trong bài (*vạch xuất phát:* đường thẳng được kẻ trên mặt đất để đánh dấu chỗ đứng của các vận động viên trước khi bắt đầu thi chạy; *lấy đà:* tạo ra cho mình một thế đứng phù hợp để có thể bắt

đầu chạy; *trọng tài:* người điều khiển và xác định thành tích trong cuộc thi; *ngã oạch:* ở đây ý nói ngã mạnh.).

+ HS đọc đoạn theo nhóm.

– HS và GV đọc toàn VB.

+ 1 – 2 HS đọc thành tiếng toàn VB.

+ GV đọc lại toàn VB và chuyển tiếp sang phần trả lời câu hỏi.

TIẾT 2

3. Trả lời câu hỏi

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm để tìm hiểu VB và trả lời các câu hỏi. (a. *Đôi bạn trong câu chuyện là ai?* b. *Vì sao hoẵng bị ngã?* c. *Khi hoẵng ngã, nai đã làm gì?*)

– HS làm việc nhóm (có thể đọc to từng câu hỏi), cùng nhau trao đổi về tranh minh hoạ và câu trả lời cho từng câu hỏi.

– GV đọc từng câu hỏi và gọi đại diện một số nhóm trình bày câu trả lời. Các nhóm khác nhận xét, đánh giá. GV và HS thống nhất câu trả lời. *(a. Đôi bạn trong câu chuyện là nai và hoẵng;* b. *Hoẵng bị ngã vì vấp phải một hòn đá;* c. *Khi hoẵng ngã, nai vội dừng lại, đỡ hoẵng đứng dậy.)*

Lưu ý: GV có thể chủ động chia nhỏ câu hỏi hoặc bổ sung câu hỏi để dẫn dắt HS (nếu cần).

4. Viết vào vở câu trả lời cho câu hỏi c ở mục 3

– GV nhắc lại câu trả lời đúng cho câu hỏi c (có thể trình chiếu lên bảng để HS quan sát) và hướng dẫn HS viết câu trả lời vào vở *(Khi hoẵng ngã, nai vội dừng lại, đỡ hoẵng đứng dậy.)*

– GV lưu ý HS viết hoa chữ cái đầu câu; đặt dấu chấm, dấu phẩy đúng vị trí.

– GV kiểm tra và nhận xét bài của một số HS.

TIẾT 3

5. Chọn từ ngữ để hoàn thiện câu và viết câu vào vở

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm để chọn từ ngữ phù hợp và hoàn thiện câu.

– GV yêu cầu đại diện một số nhóm trình bày kết quả. GV và HS thống nhất câu hoàn chỉnh. (*Khi học múa, em phải tập xoạc chân.*)

– GV yêu cầu HS viết câu hoàn chỉnh vào vở.

– GV kiểm tra và nhận xét bài của một số HS.

6. Quan sát tranh và kể lại câu chuyện *Giải thưởng tình bạn*

– HS đọc thầm lại câu chuyện.

– GV hướng dẫn HS quan sát tranh, nói về nội dung của từng tranh.

+ Tranh 1: Nai, hoẵng xoạc chân đứng trước vạch xuất phát cùng các con vật khác, trọng tài sư tử cầm cờ.

+ Tranh 2: Nai và hoẵng nai đang chạy ở vị trí dẫn đầu đoàn đua.

+ Tranh 3: Hoẵng vấp ngã, nai đang giúp hoẵng đứng dậy.

+ Tranh 4: Nai và hoẵng nhận giải thưởng. Giải thưởng có dòng chữ: *Giải thưởng tình bạn*.

– GV tổ chức cho HS kể lại chuyện theo tranh theo từng nhóm dựa vào từ ngữ gợi ý.

– GV cho một vài nhóm trình bày trước lớp.

– GV và HS nhận xét.

TIẾT 4

7. Nghe viết

– GV đọc to cả hai câu. (*Nai và hoẵng về đích cuối cùng. Nhưng cả hai đều được tặng giải thưởng.*)

– GV lưu ý HS một số vấn đề chính tả trong đoạn viết:

+ Viết lùi vào đầu dòng. Viết hoa chữ cái đầu câu, kết thúc câu có dấu chấm.

+ Chữ dễ viết sai chính tả như *hoẵng, tặng, thưởng*.

– GV yêu cầu HS ngồi đúng tư thế, cầm bút đúng cách.

– Đọc và viết chính tả:

+ GV đọc từng câu cho HS viết. Những câu dài cần đọc theo từng cụm từ (*Nai và hoẵng/ về đích cuối cùng./ Nhưng cả hai/ đều được tặng giải thưởng.*). Mỗi cụm từ đọc 2 – 3 lần. GV cần đọc rõ ràng, chậm rãi, phù hợp với tốc độ viết của HS.

+ Sau khi HS viết chính tả, GV đọc lại một lần toàn đoạn văn và yêu cầu HS rà soát lỗi.

+ HS đổi vở cho nhau để rà soát lỗi.

+ GV kiểm tra và nhận xét bài của một số HS.

8. Chọn vần phù hợp thay cho ô vuông

– GV có thể sử dụng máy chiếu hoặc bảng phụ để hướng dẫn HS thực hiện yêu cầu.

– GV nêu nhiệm vụ. HS làm việc nhóm đôi để tìm những vần phù hợp.

– Một số (2 – 3) HS lên trình bày kết quả trước lớp (có thể điền vào chỗ trống của từ ngữ được ghi trên bảng).

– Một số HS đọc to các từ ngữ. Sau đó cả lớp đọc đồng thanh một số lần.

9. Quan sát tranh và dùng từ ngữ để nói theo tranh

– GV giới thiệu tranh và hướng dẫn HS quan sát tranh.

– Yêu cầu HS làm việc nhóm, quan sát tranh và trao đổi trong nhóm theo nội dung tranh, có dùng các từ ngữ đã gợi ý.
– GV gọi một số HS trình bày kết quả nói theo tranh.
  + Tranh 1: *Các bạn nhỏ cùng học với nhau.*
  + Tranh 2: *Các bạn nhỏ cùng ăn với nhau.*
  + Tranh 3: *Các bạn nhỏ cùng vui chơi với nhau.*
  + Tranh 4: *Các bạn nhỏ cùng nhau tập vẽ.*
– HS và GV nhận xét.

10. Củng cố

– GV yêu cầu HS nhắc lại những nội dung đã học. GV tóm tắt lại những nội dung chính.
– HS nêu ý kiến về bài học (hiểu hay chưa hiểu, thích hay không thích, cụ thể ở những nội dung hay hoạt động nào). GV tiếp nhận ý kiến phản hồi của HS về bài học.
– GV nhận xét, khen ngợi, động viên HS.

Bài 5 SINH NHẬT CỦA VOI CON

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Phát triển kĩ năng đọc thông qua việc đọc đúng, rõ ràng một câu chuyện ngắn và đơn giản, không có lời thoại; đọc đúng các vần *oam, oăc, oăm, ươ* và các tiếng, từ ngữ có các vần này; hiểu và trả lời đúng các câu hỏi có liên quan đến VB; quan sát, nhận biết được các chi tiết trong tranh và suy luận từ tranh được quan sát.

2. Phát triển kĩ năng viết thông qua hoạt động viết lại đúng câu trả lời cho câu hỏi trong VB đọc; hoàn thiện câu dựa vào những từ ngữ cho sẵn và viết lại đúng câu đã hoàn thiện; nghe viết một đoạn ngắn; viết sáng tạo một câu ngắn.

3. Phát triển kĩ năng nói và nghe thông qua hoạt động trao đổi về nội dung của VB và nội dung được thể hiện trong tranh.

4. Phát triển phẩm chất và năng lực chung: sự quan tâm, giúp đỡ bạn bè; khả năng làm việc nhóm; khả năng nhận biết và bày tỏ tình cảm, cảm xúc của bản thân.

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức ngữ văn

– GV nắm được đặc điểm của truyện đồng thoại (truyện cho trẻ em trong đó loài vật và các vật vô tri được nhân cách hoá để tạo nên một thế giới thần kì, thích hợp với

trí tưởng tượng của các em); nội dung của VB *Sinh nhật của voi con*; cách thể hiện đặc điểm nhân vật và quan hệ giữa các nhân vật trong câu chuyện.

– GV nắm được đặc điểm phát âm, cấu tạo các vần *oam, oăc, oăm, ươ*; nghĩa của các từ ngữ khó trong VB (*ngoạm, tiết mục, ngúc ngoắc, mỏ khoằm, hươ vòi*) và cách giải thích nghĩa của những từ ngữ này.

2. Kiến thức đời sống

GV nắm được một số đặc tính của con vật sống trong rừng như: vẹt có mỏ khoằm, sóc và khỉ có đuôi dài, voi có vòi dài, gấu có thể ngoạm đồ ăn, thỏ thích ăn cà rốt.

3. Phương tiện dạy học

Tranh minh hoạ (tranh voi con, khỉ vàng, sóc nâu, gấu đen, vẹt mỏ khoằm, thỏ trắng) hoặc máy tính có phần mềm dạy chữ, máy chiếu, màn hình, bảng thông minh.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn và khởi động

– Ôn: HS nhắc lại tên bài học trước và nói về một số điều thú vị mà HS học được từ bài học đó.

– Khởi động:

+ GV yêu cầu HS quan sát tranh và trao đổi nhóm để nói về từng con vật trong tranh. GV có thể đặt một số câu hỏi để gợi ý (*Tranh có những con vật nào? Các con vật có gì đặc biệt?*)

+ Một số (2 – 3) HS trình bày đáp án trước lớp. Các HS khác bổ sung nếu câu trả lời của các bạn chưa đầy đủ hoặc có câu trả lời khác. (Gợi ý: *Vẹt có mỏ khoằm, sóc nâu và khỉ vàng có đuôi dài, voi con có vòi dài, gấu đen có thể ngoạm đồ ăn, thỏ trắng thích ăn cà rốt.*)

+ GV và HS thống nhất câu trả lời, sau đó dẫn vào bài đọc *Sinh nhật của voi con.* (Gợi ý: Các con vật có những đặc điểm, thói quen khác nhau nhưng chúng cũng luôn biết chia sẻ, quan tâm tới nhau. Điều đó sẽ được thể hiện rõ trong VB *Sinh nhật của voi con*).

2. Đọc

– GV đọc mẫu toàn VB.

– GV hướng dẫn HS luyện phát âm một số từ ngữ có vần mới.

+ HS làm việc nhóm đôi để tìm từ ngữ có tiếng chứa vần mới trong VB: *oam (ngoạm), oăc (ngúc ngoắc), oăm (mỏ khoằm), ươ (hươ vòi).*

+ GV đưa những từ ngữ này lên bảng và hướng dẫn HS đọc. GV đọc mẫu lần lượt từng vần và từ ngữ chứa vần đó, HS đọc theo đồng thanh.

+ Một số (2 – 3) HS đánh vần, đọc trơn, sau đó cả lớp đọc đồng thanh một số lần.

– HS đọc câu.

+ Một số HS đọc nối tiếp từng câu lần 1. GV hướng dẫn HS đọc một số từ ngữ tuy không chứa vần mới nhưng có thể khó đối với HS.

+ Một số HS đọc nối tiếp từng câu lần 2. GV hướng dẫn HS đọc những câu dài. (VD: *Khỉ vàng và sóc nâu/ tặng voi/ tiết mục "ngúc ngoắc đuôi"; Vẹt mỏ khoằm/ thay mặt các bạn/ nói những lời chúc tốt đẹp*.)

– HS đọc đoạn.

+ GV chia VB thành các đoạn (đoạn 1: từ đầu đến *tốt đẹp*, đoạn 2: phần còn lại).

+ Một số HS đọc nối tiếp từng đoạn, 2 lượt.

+ GV giải thích nghĩa của một số từ ngữ trong bài (*ngoạm*: cắn hoặc gặm lấy bằng cách mở to miệng; *tiết mục:* từng phần nhỏ, mục nhỏ của một chương trình được đem ra trình diễn; *ngúc ngoắc:* cử động lắc qua, lắc lại; *mỏ khoằm*: mỏ hơi cong và quặp vào (miêu tả kết hợp với tranh trực quan); *hươ vòi:* giơ vòi lên và đưa qua đưa lại liên tiếp (miêu tả kết hợp với tranh trực quan).

+ HS đọc đoạn theo nhóm.

– HS và GV đọc toàn VB.

+ 1 – 2 HS đọc thành tiếng toàn VB.

+ GV đọc lại toàn VB và chuyển tiếp sang phần trả lời câu hỏi.

TIẾT 2

3. Trả lời câu hỏi

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm để tìm hiểu VB và trả lời các câu hỏi. (a. *Những bạn nào đến mừng sinh nhật voi con?* b. *Voi con làm gì để cảm ơn các bạn?* c. *Sinh nhật của voi con như thế nào?*)

– HS làm việc nhóm (có thể đọc to từng câu hỏi), cùng nhau trao đổi về bức tranh minh hoạ và câu trả lời cho từng câu hỏi.

– GV đọc từng câu hỏi và gọi đại diện một số nhóm trình bày câu trả lời. Các nhóm khác nhận xét, đánh giá. GV và HS thống nhất câu trả lời. (a. *Đến mừng sinh nhật voi con có bạn thỏ, gấu, khỉ, sóc, vẹt;* b. *Voi con hươ vòi để cảm ơn các bạn;* c. *Sinh nhật của voi con rất vui.)*

Lưu ý: GV có thể chủ động chia nhỏ câu hỏi hoặc bổ sung câu hỏi để dẫn dắt HS (nếu cần).

4. Viết vào vở câu trả lời cho câu hỏi b ở mục 3

– GV nhắc lại câu trả lời đúng cho câu hỏi b (có thể trình chiếu lên bảng một lúc để HS quan sát) và hướng dẫn HS viết câu trả lời vào vở *(Voi con hươ vòi để cảm ơn các bạn).*

– GV lưu ý HS viết hoa chữ cái đầu câu, đặt dấu chấm đúng vị trí.

– GV kiểm tra và nhận xét bài của một số HS.

TIẾT 3

5. Chọn từ ngữ để hoàn thiện câu và viết câu vào vở

- GV hướng dẫn HS làm việc nhóm để chọn từ ngữ phù hợp và hoàn thiện câu.
- GV yêu cầu đại diện một số nhóm trình bày kết quả. GV và HS thống nhất câu hoàn thiện. (*Vân rất vui vì được đi chơi cùng các bạn.*)
- GV yêu cầu HS viết câu hoàn chỉnh vào vở.
- GV kiểm tra và nhận xét bài của một số HS.

6. Quan sát tranh và dùng từ ngữ trong khung để nói theo tranh

- GV giới thiệu tranh và hướng dẫn HS quan sát tranh.
- Yêu cầu HS làm việc nhóm, quan sát tranh và trao đổi trong nhóm theo nội dung tranh, có dùng các từ ngữ đã gợi ý.
- GV gọi một số HS trình bày kết quả nói theo tranh.
- HS và GV nhận xét.

TIẾT 4

7. Nghe viết

- GV đọc to cả hai câu. (*Các bạn chúc mừng sinh nhật voi con. Nó hươ vòi cảm ơn các bạn.*)
- GV lưu ý HS một số vấn đề chính tả trong đoạn viết:
  + Viết lùi vào đầu dòng. Viết hoa chữ cái đầu câu, kết thúc câu có dấu chấm.
  + Chữ dễ viết sai chính tả (*sinh*).
- GV yêu cầu HS ngồi đúng tư thế, cầm bút đúng cách.
- Đọc và viết chính tả:
  + GV đọc từng câu cho HS viết. Mỗi câu cần đọc theo từng cụm từ (*Các bạn/ chúc mừng sinh nhật voi con./ Nó hươ vòi/ cảm ơn các bạn*). Mỗi cụm từ đọc 2 – 3 lần. GV cần đọc rõ ràng, chậm rãi, phù hợp với tốc độ viết của HS.
  + Sau khi HS viết chính tả, GV đọc lại một lần cả hai câu và yêu cầu HS rà soát lỗi.
  + HS đổi vở cho nhau để rà soát lỗi.
  + GV kiểm tra và nhận xét bài của một số HS.

8. Tìm trong hoặc ngoài bài đọc *Sinh nhật của voi con* từ ngữ có tiếng chứa vần *oăc, oac, ươ, ưa*

- GV nêu nhiệm vụ và lưu ý HS từ ngữ cần tìm có thể có ở trong bài hoặc ngoài bài.
- HS làm việc nhóm đôi để tìm và đọc thành tiếng từ ngữ có tiếng chứa các vần *oăc, oac, ươ, ưa*.
- HS nêu những từ ngữ tìm được. GV viết những từ ngữ này lên bảng.
- Một số (2 – 3) HS đánh vần, đọc trơn; mỗi HS chỉ đọc một số từ ngữ. Lớp đọc đồng thanh một số lần.

9. Nói lời chúc mừng sinh nhật một người bạn của em

- GV gợi ý cho HS ý tưởng (*Vào ngày sinh nhật em muốn bạn chúc em như thế nào? Em muốn chúc bạn điều gì nhân ngày sinh nhật bạn?…*).
- GV cho HS thực hành nói lời chúc mừng sinh nhật theo nhóm đôi.
- GV gọi một số HS trình bày kết quả.
- GV lưu ý HS về cách nói lời chúc mừng sinh nhật bạn.

10. Củng cố

- GV yêu cầu HS nhắc lại những nội dung đã học. GV tóm tắt lại những nội dung chính.
- HS nêu ý kiến về bài học (hiểu hay chưa hiểu, thích hay không thích, cụ thể ở những nội dung hay hoạt động nào). GV tiếp nhận ý kiến phản hồi của HS về bài học.
- GV nhận xét, khen ngợi, động viên HS.

ÔN TẬP

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

- Củng cố và nâng cao một số kiến thức, kĩ năng đã học trong bài *Tôi và các bạn* thông qua thực hành nhận biết và đọc những tiếng có vần khó vừa được học; ôn và mở rộng vốn từ ngữ dùng để nói về bản thân và bạn bè; thực hành nói và viết sáng tạo về một chủ điểm cho trước (bạn bè).
- Bước đầu có khả năng khái quát hoá những gì đã học thông qua một số nội dung được kết nối từ các văn bản đã được học trong bài.

II CHUẨN BỊ

Phương tiện dạy học: Tranh minh hoạ Nam nhờ chim bồ câu gửi thư được phóng to hoặc thiết bị chiếu để trình chiếu hình thay cho tranh in. Thiết bị chiếu cũng có thể dùng để trình chiếu các vần HS cần luyện đọc.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Tìm từ ngữ có tiếng chứa vần *oac, oăc, oam, oăm, ươ, oach, oăng*

- GV nêu nhiệm vụ và lưu ý HS từ ngữ cần tìm có thể đã được học hoặc chưa được học. Tuy nhiên, do các vần trên là những vần hiếm gặp nên HS chủ yếu tìm trong các văn bản đã học.
- GV nên chia các vần này thành 2 nhóm (để tránh việc HS phải ôn một lần nhiều vần) và HS thực hiện nhiệm vụ theo từng nhóm vần.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– Nhóm vần thứ nhất:

+ HS làm việc nhóm đôi để tìm và đọc từ ngữ có tiếng chứa các vần *oac, oăc, oam, oăm*.

+ HS nêu những từ ngữ tìm được. GV viết những từ ngữ này lên bảng.

+ Một số (2 – 3) HS đánh vần, đọc trơn; mỗi HS chỉ đọc một số từ ngữ. Sau đó cả lớp đọc đồng thanh một số lần.

– Nhóm vần thứ hai:

+ HS làm việc nhóm đôi để tìm và đọc từ ngữ có tiếng chứa các vần *uơ, oach, oăng*.

+ HS nêu những từ ngữ tìm được. GV viết những từ ngữ này lên bảng.

+ Một số (2 – 3) HS đánh vần, đọc trơn; mỗi HS chỉ đọc một số từ ngữ. Sau đó cả lớp đọc đồng thanh một số lần.

2. Nam nhờ chim bồ câu gửi thư làm quen với một người bạn. Hãy giúp Nam chọn từ ngữ phù hợp để Nam giới thiệu mình.

– GV yêu cầu HS quan sát tranh minh hoạ.

– HS nói những gì quan sát được (Nam, chim bồ câu đưa thư). GV hỏi: *Người gửi thư là ai?* (HS: Nam); *Người nhận thư là ai?* (HS: bạn mới quen của Nam); *Người chuyển thư là ai?* (HS: chim bồ câu). GV có thể giải thích thêm, nếu được huấn luyện, một số giống chim bồ câu có thể đưa thư trong khoảng cách xa. Vì vậy, trước đây người ta có thể dùng chim bồ câu để đưa thư.

– HS làm việc nhóm đôi, trao đổi: Trong các từ ngữ đã cho thì những từ ngữ nào đã xuất hiện trong văn bản *Tôi là học sinh lớp 1*? (đúng với Nam); Những từ ngữ nào không có trong văn bản đó? (không đúng với Nam). Những từ ngữ Nam cần chọn để giới thiệu về mình là những từ ngữ xuất hiện trong văn bản đã học.

3. Tìm từ ngữ dùng để chỉ tình cảm bạn bè

– HS làm việc nhóm đôi để thực hiện nhiệm vụ. GV có thể gợi ý: Trong các từ ngữ đã cho, từ ngữ nào em có thể dùng để chỉ tình cảm của em với một người bạn, VD: Có thể nói *Em và Quang rất thân thiết với nhau*. *Thân thiết* là từ ngữ dùng để chỉ tình cảm bạn bè. Có thể nói *Em và Quang đá bóng với nhau*, nhưng *đá bóng* chỉ một hoạt động, một trò chơi, không phải là từ ngữ chỉ tình cảm.

– Những từ ngữ dùng để chỉ tình cảm bạn bè: *thân thiết, gần gũi, quý mến*. GV lưu ý HS, những từ ngữ này cũng có thể dùng để chỉ tình cảm giữa những người thân trong gia đình, giữa thầy cô và học sinh,…

– HS tìm thêm những từ ngữ khác có thể dùng để chỉ tình cảm bạn bè, chẳng hạn: *yêu quý, quý trọng, gắn bó*,... GV có thể giải thích để HS hiểu rõ những từ ngữ như *quý trọng, gắn bó*,… thường dùng để chỉ tình cảm bạn bè giữa những người bạn lớn tuổi (*gắn bó*: khó tách rời nhau, thường có quan hệ trong thời gian lâu; *quý trọng*: quý và rất coi trọng).

– GV gọi một số HS trình bày, GV và HS nhận xét.

TIẾT 2

4. Nói về một người bạn của em

– HS làm việc nhóm đôi để thực hiện nhiệm vụ. GV có thể gợi ý: *Bạn ấy tên là gì? Học lớp mấy? Ở trường nào? Bạn ấy thích chơi trò chơi gì? Em hay chơi trò chơi gì với bạn ấy? Tình cảm của em đối với bạn ấy thế nào?...* Lưu ý, HS có thể chỉ chọn một số nội dung để nói, không nhất thiết phải nói hết các nội dung được gợi ý.

– Một số HS trình bày trước lớp, nói về một người bạn. Một số HS khác nhận xét, đánh giá.

– GV nhắc lại một số ý mà HS đã trình bày.

– GV nhận xét, khen ngợi một số HS có ý tưởng hay, tình cảm chân thành.

5. Giải các ô chữ để biết được tên người bạn của Hà

– GV nêu nhiệm vụ. Có thể yêu cầu 1 HS đọc to câu lệnh.

– GV hướng dẫn HS cách thức điền từ ngữ theo hàng ngang. Từ ngữ cần điền vào ô chữ cũng là từ ngữ cần điền vào các câu gợi ý. Trong bài *Tôi và các bạn*, HS đã được học 5 văn bản. 5 câu gợi ý tương ứng với 5 văn bản đã học.

– Sau khi điền đủ 5 từ ngữ theo hàng ngang (1. *giải thưởng*, 2. *sinh nhật*, 3. *đôi tai*, 4. *bạn*, 5. *học sinh*), ở hàng dọc (tô màu), HS sẽ nhìn thấy từ ***thanh***. GV yêu cầu HS đọc từ này. Đây là tên người bạn của Hà. GV có thể hỏi thêm: *Vậy tên người bạn mới của Hà là gì?*

6. Củng cố

GV tóm tắt lại nội dung chính; nhận xét, khen ngợi, động viên HS.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

LUYỆN TẬP

Bài 1. TÔI LÀ HỌC SINH LỚP 1

1. Kết hợp từ ngữ ở A và B

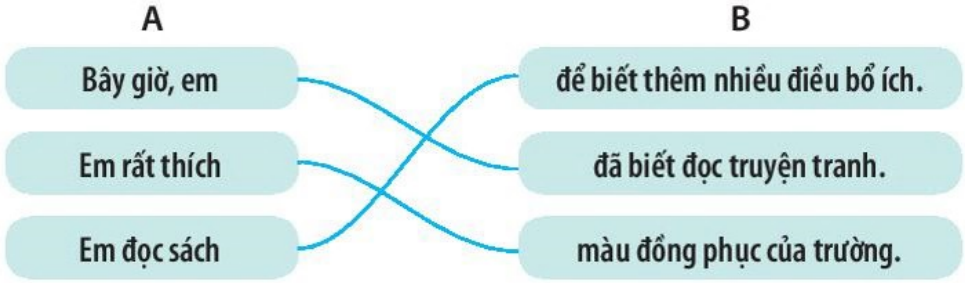
– GV yêu cầu HS kết hợp từ ngữ ở A và B:

A	B
Bây giờ, em	để biết thêm nhiều điều bổ ích.
Em rất thích	đã biết đọc truyện tranh.
Em đọc sách	màu đồng phục của trường.

– GV gọi một số (2 – 3) HS đọc lần lượt cột A và cột B.

– HS làm việc nhóm, trao đổi về yêu cầu của bài.

– GV gọi đại diện một số nhóm trình bày kết quả trước lớp, nhận xét, thống nhất câu trả lời, sau đó cho HS làm vào vở.



2. Sắp xếp các từ ngữ thành câu và viết vào vở

– GV yêu cầu HS sắp xếp các từ ngữ trong từng dòng sau thành câu:

+ *thích, em, nhảy dây, chơi*

+ *em, đuổi bắt, thích, chơi, cũng*

+ *vui, thật là, đi học*

– GV nêu nhiệm vụ và cho HS làm việc nhóm đôi.

– Một số (2 – 3) nhóm trình bày kết quả. GV và HS thống nhất phương án đúng. (*Em thích chơi nhảy dây. / Em cũng thích chơi đuổi bắt./ Đi học thật là vui.*)[(1)]

– HS viết vào vở các câu đã được sắp xếp đúng.

Bài 2. ĐÔI TAI XẤU XÍ

Sắp xếp các từ ngữ thành câu và viết vào vở

– GV yêu cầu HS sắp xếp các từ ngữ trong từng dòng sau thành câu:

+ *lưng, ở trên, lạc đà, có, bướu*

+ *cái vòi, voi con, dài, có*

– GV nêu nhiệm vụ và cho HS làm việc nhóm đôi. Một số (2 – 3) nhóm trình bày kết quả. GV và HS thống nhất phương án đúng. (*Lạc đà có bướu ở trên lưng. / Voi con có cái vòi dài.*)

– HS viết vào vở các câu đã được sắp xếp đúng.

Bài 3. BẠN CỦA GIÓ

Sắp xếp các từ ngữ thành câu và viết vào vở

– GV yêu cầu HS sắp xếp các từ ngữ thành câu: *gió, mây, thổi, bay.*

– GV nêu nhiệm vụ và cho HS làm việc nhóm đôi. Một số (2 – 3) nhóm trình bày kết quả. GV và HS thống nhất phương án đúng. (*Gió thổi mây bay.*)

– HS viết vào vở câu đã được sắp xếp đúng.

---

(1) Do đặc điểm của tiếng Việt – một ngôn ngữ đơn lập, âm tiết tính – từ một số từ ngữ cho trước, có thể sắp xếp theo những trật tự khác nhau để tạo thành những câu khác nhau. Vì vậy với dạng bài tập này, đôi khi có nhiều phương án đúng khác nhau và GV cần ghi nhận kết quả làm bài đúng của HS.

Bài 4. GIẢI THƯỞNG TÌNH BẠN

Sắp xếp các từ ngữ thành câu và viết vào vở

– GV yêu cầu HS sắp xếp các từ ngữ trong từng dòng sau thành câu:

+ *Cường, Kiên, là, và, đôi, bạn thân*

+ *Cúc, Nhung, và, nhảy dây, chơi*

– GV nêu nhiệm vụ và cho HS làm việc nhóm đôi. Một số (2 – 3) nhóm trình bày kết quả. GV và HS thống nhất phương án đúng. (*Cường và Kiên là đôi bạn thân* hoặc *Kiên và Cường là đôi bạn thân./ Cúc và Nhung cùng chơi nhảy dây* hoặc *Nhung và Cúc cùng chơi nhảy dây.*)

– HS viết vào vở các câu đã được sắp xếp đúng.

Bài 5. SINH NHẬT CỦA VOI CON

Sắp xếp các từ ngữ thành câu và viết vào vở

– GV yêu cầu HS sắp xếp các từ ngữ trong từng dòng sau thành câu:

+ *voi con, sinh nhật, các bạn, chúc mừng*

+ *các bạn, em, chơi cùng, giờ ra chơi, thường*

– GV nêu nhiệm vụ và cho HS làm việc nhóm đôi. Một số (2 – 3) nhóm trình bày kết quả. GV và HS thống nhất phương án đúng. (*Các bạn chúc mừng sinh nhật voi con./ Giờ ra chơi, em thường chơi cùng các bạn.*)

– HS viết vào vở các câu đã được sắp xếp đúng.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2

MÁI ẤM GIA ĐÌNH

Bài 1 NỤ HÔN TRÊN BÀN TAY

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Phát triển kĩ năng đọc thông qua việc đọc đúng, rõ ràng một VB tự sự ngắn và đơn giản, kể lại một trải nghiệm từ ngôi thứ ba, có lời thoại; hiểu và trả lời đúng các câu hỏi có liên quan đến VB; quan sát, nhận biết được các chi tiết trong tranh và suy luận từ tranh được quan sát.

2. Phát triển kĩ năng viết thông qua hoạt động viết lại đúng câu trả lời cho câu hỏi trong VB đọc; hoàn thiện câu dựa vào những từ ngữ cho sẵn và viết lại đúng câu đã hoàn thiện; nghe viết một đoạn ngắn.

3. Phát triển kĩ năng nói và nghe thông qua hoạt động trao đổi về nội dung của VB và nội dung được thể hiện trong tranh.

4. Phát triển phẩm chất và năng lực chung: yêu thương, biết ơn cha mẹ; khả năng nhận biết và bày tỏ tình cảm, cảm xúc của bản thân; khả năng làm việc nhóm.

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức ngữ văn

- GV nắm được đặc điểm của VB tự sự kể lại một trải nghiệm từ ngôi thứ ba, có lời thoại; nội dung của VB *Nụ hôn trên bàn tay*; cách thể hiện đặc điểm nhân vật và quan hệ giữa các nhân vật trong câu chuyện.
- GV nắm được nghĩa của một số từ ngữ khó trong VB (*hồi hộp, nhẹ nhàng, thủ thỉ, tung tăng*) và cách giải thích nghĩa của những từ ngữ này.

2. Phương tiện dạy học

Tranh minh hoạ có trong SHS được phóng to hoặc máy tính có phần mềm phù hợp, máy chiếu, màn hình, bảng thông minh.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Khởi động

- GV yêu cầu HS quan sát tranh và trao đổi nhóm để nói về những gì em quan sát được trong tranh (Câu hỏi gợi ý: *Em nhìn thấy những gì trong tranh? Bức tranh giúp em hiểu điều gì về tình yêu của mẹ dành cho con?*).

– Một số (2 – 3) HS trả lời câu hỏi. Các HS khác có thể bổ sung nếu câu trả lời của các bạn chưa đầy đủ hoặc có câu trả lời khác.

– GV và HS thống nhất nội dung câu trả lời, sau đó dẫn vào bài đọc *Nụ hôn trên bàn tay.*

2. Đọc

– GV đọc mẫu toàn VB. Chú ý đọc đúng lời người kể và lời nhân vật. Ngắt giọng, nhấn giọng đúng chỗ.

– HS đọc câu

+ Một số HS đọc nối tiếp từng câu lần 1. GV hướng dẫn HS luyện phát âm một số từ ngữ có thể khó đối với HS (*đột nhiên, bước, cười*).

+ Một số HS đọc nối tiếp từng câu lần 2. GV hướng dẫn HS đọc những câu dài. (VD: *Mẹ nhẹ nhàng/ đặt một nụ hôn/ vào bàn tay Nam/ và dặn; Mỗi khi lo lắng,/ con hãy/ áp bàn tay này/ lên má.)*

– HS đọc đoạn

+ GV chia VB thành các đoạn (đoạn 1: từ đầu đến *ở bên con*, đoạn 2: phần còn lại).

+ Một số HS đọc nối tiếp từng đoạn, 2 lượt.

+ GV giải thích nghĩa của một số từ ngữ trong bài (*hồi hộp*: ở trong trạng thái tim đập nhanh do đang quan tâm đến cái gì đó sắp xảy ra; *nhẹ nhàng*: rất nhẹ, không gây cảm giác khó chịu; *thủ thỉ*: nói nhỏ nhẹ, vừa đủ nghe nhằm bộc lộ tình cảm; *tung tăng*: di chuyển với những động tác biểu thị sự vui thích).

+ HS đọc đoạn theo nhóm.

– HS và GV đọc toàn VB

+ 1 – 2 HS đọc thành tiếng toàn VB.

+ GV đọc lại toàn VB và chuyển tiếp sang phần trả lời câu hỏi.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

TIẾT 2

3. Trả lời câu hỏi

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm để tìm hiểu bài đọc và trả lời câu hỏi (a. *Ngày đầu đi học, Nam thế nào?* b. *Mẹ dặn Nam điều gì?* c. *Sau khi chào mẹ, Nam làm gì?*).

– HS làm việc nhóm (có thể đọc to câu hỏi), cùng nhau trao đổi về bức tranh minh hoạ và câu trả lời câu hỏi.

– GV đọc câu hỏi và gọi đại diện một số nhóm trình bày câu trả lời của mình. Các nhóm khác nhận xét, đánh giá. GV và HS thống nhất câu trả lời. *(a. Ngày đầu đi học, Nam hồi hộp lắm;* b. *Mẹ dặn Nam: "Mỗi khi lo lắng, con hãy áp bàn tay này lên má";* c. *Sau khi chào mẹ, Nam tung tăng bước vào lớp.)*

Lưu ý: GV có thể chủ động chia nhỏ câu hỏi hoặc bổ sung câu hỏi để dẫn dắt HS (nếu cần).

4. Viết vào vở câu trả lời cho câu hỏi a ở mục 3

– GV nhắc lại câu trả lời đúng cho câu hỏi a (có thể trình chiếu lên bảng để HS quan sát) và hướng dẫn HS viết câu trả lời vào vở. (a. *Ngày đầu đi học, Nam hồi hộp lắm.)*

– GV lưu ý HS viết hoa chữ cái đầu câu và tên riêng; đặt dấu chấm, dấu phẩy đúng vị trí.

– GV kiểm tra và nhận xét bài của một số HS.

TIẾT 3

5. Chọn từ ngữ để hoàn thiện câu và viết câu vào vở

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm để chọn từ ngữ phù hợp và hoàn thiện câu.

– GV yêu cầu đại diện một số nhóm trình bày kết quả. GV và HS thống nhất câu hoàn chỉnh. (*Mỗi lần em bị ốm, mẹ rất lo lắng.*)

– GV yêu cầu HS viết câu hoàn chỉnh vào vở.

– GV kiểm tra và nhận xét bài của một số HS.

6. Quan sát tranh và dùng từ ngữ trong khung để nói theo tranh

– GV giới thiệu tranh và hướng dẫn HS quan sát tranh.

– Yêu cầu HS làm việc nhóm, quan sát tranh và trao đổi trong nhóm theo nội dung tranh, có dùng các từ ngữ đã gợi ý.

– GV gọi một số HS trình bày kết quả nói theo tranh.

Gợi ý: tranh 1: *Mỗi khi em bị ốm, mẹ đều chăm sóc em rất tận tình./ Mẹ luôn ở bên em, chăm sóc em, mỗi khi em ốm./ Mẹ luôn ở bên em, chăm sóc em, mỗi khi em bị ốm*; tranh 2: *Trong công viên, hai bố con đang chơi trò lái ô tô điện.*

– HS và GV nhận xét.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

TIẾT 4

7. Nghe viết

– GV đọc to cả hai câu. (*Mẹ nhẹ nhàng đặt nụ hôn vào bàn tay Nam. Nam thấy thật ấm áp.*)

– GV lưu ý HS một số vấn đề chính tả trong đoạn viết.

+ Viết lùi đầu dòng. Viết hoa chữ cái đầu câu và tên riêng của Nam, kết thúc câu có dấu chấm.

+ Chữ dễ viết sai chính tả: *tay*.

– GV yêu cầu HS ngồi đúng tư thế, cầm bút đúng cách.

– Đọc và viết chính tả:

+ GV đọc từng câu cho HS viết. Mỗi câu cần đọc theo từng cụm từ (*Mẹ nhẹ nhàng/ đặt nụ hôn/ vào bàn tay Nam./ Nam thấy/ thật ấm áp.*). Mỗi cụm từ đọc 2 – 3 lần. GV cần đọc rõ ràng, chậm rãi, phù hợp với tốc độ viết của HS.

+ Sau khi HS viết chính tả, GV đọc lại một lần toàn đoạn văn và yêu cầu HS rà soát lỗi.
+ HS đổi vở cho nhau để rà soát lỗi.
+ GV kiểm tra và nhận xét bài của một số HS.

8. Chọn chữ phù hợp thay cho bông hoa

- GV có thể sử dụng máy chiếu hoặc bảng phụ để hướng dẫn HS thực hiện yêu cầu.
- GV nêu nhiệm vụ. HS làm việc nhóm đôi để tìm những chữ phù hợp.
- Một số (2 – 3) HS lên trình bày kết quả trước lớp (có thể điền vào chỗ trống của từ ngữ được ghi trên bảng).
- Một số HS đọc to các từ ngữ. Sau đó cả lớp đọc đồng thanh một số lần.

9. Hát một bài hát về mẹ

- GV đưa lời bài hát thông qua phương tiện dạy học: máy tính, máy chiếu, bảng điện tử,... sau đó cho HS nghe bài hát.
- GV hướng dẫn cả lớp hát một bài hát về mẹ.

10. Củng cố

- GV yêu cầu HS nhắc lại những nội dung đã học. GV tóm tắt lại những nội dung chính.
- HS nêu ý kiến về bài học (hiểu hay chưa hiểu, thích hay không thích, cụ thể ở những nội dung hay hoạt động nào). GV tiếp nhận ý kiến phản hồi của HS về bài học.
- GV nhận xét, khen ngợi, động viên HS.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài 2 LÀM ANH

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Phát triển kĩ năng đọc thông qua việc đọc đúng, rõ ràng một bài thơ; hiểu và trả lời đúng các câu hỏi có liên quan đến nội dung bài thơ; nhận biết một số tiếng cùng vần với nhau, củng cố kiến thức về vần; thuộc lòng bài thơ và cảm nhận được vẻ đẹp của bài thơ qua vần và hình ảnh thơ; quan sát, nhận biết được các chi tiết trong tranh và suy luận từ tranh được quan sát.

2. Phát triển kĩ năng nói và nghe thông qua hoạt động trao đổi về nội dung của VB và nội dung được thể hiện trong tranh.

3. Phát triển phẩm chất và năng lực chung: cảm nhận được giá trị của gia đình, biết yêu thương và bày tỏ tình cảm của bản thân với anh chị em trong gia đình; khả năng làm việc nhóm.

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức ngữ văn

GV nắm được đặc điểm vần, nhịp và nội dung của bài thơ *Làm anh*.

2. Phương tiện dạy học

Tranh minh hoạ có trong SHS được phóng to hoặc máy tính có phần mềm phù hợp, máy chiếu, màn hình, bảng thông minh.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn và khởi động

– Ôn: HS nhắc lại tên bài học trước và nói về một số điều thú vị mà HS học được từ bài học đó.

– Khởi động:

+ GV yêu cầu HS quan sát tranh và trao đổi nhóm để trả lời các câu hỏi. (a. *Người em nói gì với anh?* b. *Người anh nói gì với em?* c. *Tình cảm của người anh đối với em như thế nào?*)

+ Một số (2 – 3) HS trả lời câu hỏi. Các HS khác có thể bổ sung nếu câu trả lời của các bạn chưa đầy đủ hoặc có câu trả lời khác.

+ GV và HS thống nhất nội dung câu trả lời, sau đó dẫn vào bài thơ *Làm anh*.

2. Đọc

– GV đọc mẫu toàn bài thơ. Chú ý đọc diễn cảm, ngắt nghỉ đúng nhịp thơ.

– HS đọc từng dòng thơ

+ Một số HS đọc nối tiếp từng dòng thơ lần 1. GV hướng dẫn HS luyện đọc một số từ ngữ có thể khó đối với HS (*dỗ dành, dịu dàng*).

+ Một số HS đọc nối tiếp từng dòng thơ lần 2. GV hướng dẫn HS cách đọc, ngắt nghỉ đúng dòng thơ, nhịp thơ.

– HS đọc từng khổ thơ

+ GV hướng dẫn HS nhận biết khổ thơ.

+ Một số HS đọc nối tiếp từng khổ thơ, 2 lượt.

+ GV giải thích nghĩa của một số từ ngữ trong bài thơ (*dỗ dành*: tìm cách nói chuyện để em bé không khóc; (nâng) *dịu dàng*: đỡ em bé dậy mà không làm em bé bị đau)

+ HS đọc từng khổ thơ theo nhóm.

+ Một số HS đọc khổ thơ, mỗi HS đọc một khổ thơ. Các bạn nhận xét, đánh giá.

– HS đọc cả bài thơ

+ 1 – 2 HS đọc thành tiếng cả bài thơ.

+ Lớp đọc đồng thanh cả bài thơ.

3. Tìm tiếng cùng vần với mỗi tiếng *bánh, đẹp, vui*

- GV hướng dẫn HS làm việc nhóm, cùng đọc lại bài thơ và tìm tiếng ngoài bài cùng vần với một số tiếng trong bài: *bánh*, *đẹp*, *vui*.
- HS viết những tiếng tìm được vào vở.
- GV yêu cầu một số HS trình bày kết quả. GV và HS nhận xét, đánh giá.

TIẾT 2

4. Trả lời câu hỏi

- GV hướng dẫn HS làm việc nhóm để tìm hiểu bài đọc và trả lời các câu hỏi (a. *Làm anh thì cần làm những gì cho em?* b. *Theo em, làm anh dễ hay khó?* c. *Em thích làm anh hay làm em? Vì sao?*).
- HS làm việc nhóm (có thể đọc to từng câu hỏi), cùng nhau trao đổi và trả lời từng câu hỏi.
- GV đọc từng câu hỏi và gọi một số HS trình bày câu trả lời. Các bạn nhận xét, đánh giá.
- GV và HS thống nhất câu trả lời (a. *Dỗ em, khi em khóc; nâng em dậy, khi em ngã; cho em quà bánh phần hơn; nhường em đồ chơi đẹp;* b. Câu trả lời mở, GV cho HS nói suy nghĩ của mình; c. Câu trả lời mở).

5. Học thuộc lòng

- GV treo bảng phụ hoặc trình chiếu hai khổ thơ cuối của bài thơ *Làm anh.*
- Một HS đọc thành tiếng hai khổ thơ.
- GV hướng dẫn HS học thuộc lòng hai khổ thơ cuối bằng cách xoá/ che dần một số từ ngữ trong hai khổ thơ cho đến khi xoá/ che hết. HS nhớ và đọc thuộc cả những từ ngữ bị xoá/ che dần. Chú ý để lại những từ ngữ quan trọng cho đến khi HS thuộc lòng bài thơ.

6. Kể về anh, chị hoặc em của em

- GV đưa ra một số câu hỏi gợi ý: *Em của em là trai hay gái? Em của em mấy tuổi? Em của em đã đi học chưa, học trường nào? Sở thích của em bé là gì? Có khi nào em bé làm em khó chịu không? Vì sao? Em cảm thấy thế nào khi chơi đùa cùng em bé?* GV lưu ý: anh, chị, em có thể là anh, chị, em "ruột" hoặc anh, chị, em "họ" vì có thể nhiều HS là con một, duy nhất trong gia đình.
- GV yêu cầu HS luyện tập theo nhóm.
  + Từng HS trong nhóm nói về anh/ chị/ em trong gia đình.
  + Đại diện một vài nhóm nói trước lớp. GV và HS nhận xét.

7. Củng cố

- GV yêu cầu HS nhắc lại những nội dung đã học. GV tóm tắt lại những nội dung chính.
- HS nêu ý kiến về bài học (hiểu hay chưa hiểu, thích hay không thích, cụ thể ở những nội dung hay hoạt động nào). GV tiếp nhận ý kiến phản hồi của HS về bài học.
- GV nhận xét, khen ngợi, động viên HS.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài 3 CẢ NHÀ ĐI CHƠI NÚI

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Phát triển kĩ năng đọc thông qua việc đọc đúng, rõ ràng một VB tự sự đơn giản, kể lại một trải nghiệm từ ngôi thứ ba, không có lời thoại; đọc đúng các vần *uya, uyp, uynh, uych, uyu* và các tiếng, từ ngữ có các vần này; hiểu và trả lời đúng các câu hỏi có liên quan đến VB; quan sát, nhận biết được các chi tiết trong tranh và suy luận từ tranh được quan sát.

2. Phát triển kĩ năng viết thông qua hoạt động viết lại đúng câu trả lời cho câu hỏi trong VB đọc; hoàn thiện câu dựa vào những từ ngữ cho sẵn và viết lại đúng câu đã hoàn thiện; nghe viết một đoạn ngắn.

3. Phát triển kĩ năng nói và nghe thông qua trao đổi về nội dung của VB và nội dung được thể hiện trong tranh.

4. Phát triển phẩm chất và năng lực chung: quan tâm, giúp đỡ, chia sẻ niềm vui, nỗi buồn với những người thân trong gia đình; khả năng làm việc nhóm; khả năng nhận ra được những vấn đề đơn giản và đặt được câu hỏi.

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức ngữ văn

- GV nắm được đặc điểm của VB tự sự, kể lại một trải nghiệm từ ngôi thứ ba, không có lời thoại; nội dung của VB *Cả nhà đi chơi núi*; cách thể hiện đặc điểm nhân vật và quan hệ giữa các nhân vật trong câu chuyện.
- GV nắm được đặc điểm phát âm, cấu tạo các vần *uya, uyp, uynh, uych, uyu*; nắm được nghĩa của các từ ngữ khó trong VB (*tuýp thuốc, côn trùng, huỳnh huỵch, khúc khuỷu*) và cách giải thích nghĩa của những từ ngữ này.

2. Phương tiện dạy học

Tranh minh hoạ trong SHS (tranh gia đình đi biển, gia đình đi tham quan hang động, gia đình đi thăm bảo tàng, gia đình đi chơi công viên) được phóng to hoặc máy tính có phần mềm dạy chữ, máy chiếu, màn hình, bảng thông minh.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn và khởi động

- Ôn: HS nhắc lại tên bài học trước và nói về một số điều thú vị mà HS học được từ bài học đó.

– Khởi động:

+ GV yêu cầu HS quan sát tranh và trao đổi nhóm để trả lời các câu hỏi (a. *Gia đình trong tranh gồm những ai?* b. *Họ có vui không? Vì sao em biết?*).

+ Một số (2 – 3) HS trả lời câu hỏi. Các HS khác có thể bổ sung nếu câu trả lời của các bạn chưa đầy đủ hoặc có câu trả lời khác.

+ GV và HS thống nhất nội dung câu trả lời.

+ GV dẫn vào bài đọc *Cả nhà đi chơi núi.*

2. Đọc

– GV đọc mẫu toàn VB.

– GV hướng dẫn HS luyện phát âm một số từ ngữ có vần mới.

+ HS làm việc nhóm đôi để tìm từ ngữ có tiếng chứa vần mới trong VB: *uya (khuya); uyp (tuýp thuốc); uynh, uych (huỳnh huỵch); uyu (khúc khuỷu).*

+ GV đưa những từ ngữ này lên bảng và hướng dẫn HS đọc. GV đọc mẫu lần lượt từng vần và từ ngữ chứa vần đó, HS đọc theo đồng thanh.

+ Một số (2 – 3) HS đánh vần, đọc trơn, sau đó cả lớp đọc đồng thanh một số lần.

– HS đọc câu

+ Một số HS đọc nối tiếp từng câu lần 1. GV hướng dẫn HS luyện phát âm một số từ ngữ tuy không chứa vần mới nhưng có thể khó đối với HS.

+ Một số HS đọc nối tiếp từng câu lần 2. GV hướng dẫn HS đọc những câu dài. (VD: *Bố mẹ/ cho Nam và Đức/ đi chơi núi; Hôm trước,/ mẹ thức khuya/ để chuẩn bị quần áo,/ thức ăn,/ nước uống/ và cả tuýp thuốc chống côn trùng; Càng lên cao,/ đường càng dốc/ và khúc khuỷu,/ bố phải cõng Đức.*)

– HS đọc đoạn

+ GV chia VB thành các đoạn (đoạn 1: từ đầu đến *côn trùng*, đoạn 2: từ *Hôm sau* đến *anh em*, đoạn 3: phần còn lại).

+ Một số HS đọc nối tiếp từng đoạn, 2 lượt. GV giải thích nghĩa của một số từ ngữ trong bài (*tuýp thuốc:* ống nhỏ, dài trong có chứa thuốc; *côn trùng:* chỉ loài động vật chân đốt, có râu, ba đôi chân và phần lớn có cánh; *huỳnh huỵch:* từ mô phỏng tiếng động trầm, liên tiếp do một hoạt động nặng nhọc nào đó gây ra (chạy huỳnh huỵch); *khúc khuỷu:* không bằng phẳng, có nhiều đoạn gấp khúc ngắn liên tiếp nhau (kết hợp với trực quan qua tranh).

+ HS đọc đoạn theo nhóm.

– HS và GV đọc toàn VB

+ 1 – 2 HS đọc thành tiếng toàn VB.

+ GV đọc lại toàn VB và chuyển tiếp sang phần trả lời câu hỏi.

TIẾT 2

3. Trả lời câu hỏi

- GV hướng dẫn HS làm việc nhóm để tìm hiểu VB và trả lời các câu hỏi (a. *Nam và Đức được bố mẹ cho đi đâu?* b. *Mẹ chuẩn bị những gì cho chuyến đi?* c. *Đến đoạn đường dốc và khúc khuỷu, bố phải làm gì?*).
- HS làm việc nhóm (có thể đọc to từng câu hỏi), cùng nhau trao đổi về bức tranh minh hoạ và câu trả lời cho từng câu hỏi.
- GV đọc từng câu hỏi và gọi đại diện một số nhóm trình bày câu trả lời. Các nhóm khác nhận xét, đánh giá. GV và HS thống nhất câu trả lời (a. *Nam và Đức được bố mẹ cho đi chơi núi;* b. *Mẹ chuẩn bị nhiều thứ cho chuyến đi như: quần áo, thức ăn, nước uống và cả tuýp thuốc chống côn trùng;* c. *Đến đoạn đường dốc và khúc khuỷu, bố phải cõng Đức.)*

  Lưu ý: GV có thể chủ động chia nhỏ câu hỏi hoặc bổ sung câu hỏi để dẫn dắt HS (nếu cần).

4. Viết vào vở câu trả lời cho câu hỏi c ở mục 3

- GV nhắc lại câu trả lời đúng cho câu hỏi c (có thể trình chiếu lên bảng một lúc để HS quan sát) và hướng dẫn HS viết câu trả lời vào vở *(Đến đoạn đường dốc và khúc khuỷu, bố phải cõng Đức.)*.
- GV lưu ý HS viết hoa chữ cái đầu câu; đặt dấu chấm, dấu phẩy đúng vị trí.
- GV kiểm tra và nhận xét bài của một số HS.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

TIẾT 3

5. Chọn từ ngữ để hoàn thiện câu và viết câu vào vở

- GV hướng dẫn HS làm việc nhóm để chọn từ ngữ phù hợp và hoàn thiện câu.
- GV yêu cầu đại diện một số nhóm trình bày kết quả. GV và HS thống nhất câu hoàn thiện. (*Đường lên núi quanh co, khúc khuỷu.*)
- GV yêu cầu HS viết câu hoàn chỉnh vào vở.
- GV kiểm tra và nhận xét bài của một số HS.

6. Quan sát tranh và dùng từ ngữ trong khung để nói theo tranh

- GV giới thiệu tranh và hướng dẫn HS quan sát tranh.
- GV yêu cầu HS làm việc nhóm, quan sát tranh và trao đổi trong nhóm theo nội dung tranh, có dùng các từ ngữ đã gợi ý.
- GV gọi một số HS trình bày kết quả nói theo tranh.
- HS và GV nhận xét.

TIẾT 4

7. Nghe viết

- GV đọc to cả hai câu. (*Nam và Đức được đi chơi núi. Đến đỉnh núi, hai anh em vui sướng hét vang.*)
- GV lưu ý HS một số vấn đề chính tả trong đoạn viết.
  + Viết hoa chữ cái đầu câu và tên riêng của Nam và Đức, kết thúc câu có dấu chấm.
  + Chữ dễ viết sai chính tả: *sướng, chơi*.
- GV yêu cầu HS ngồi đúng tư thế, cầm bút đúng cách.
- Đọc và viết chính tả:
  + GV đọc từng câu cho HS viết. Mỗi câu cần đọc theo từng cụm từ (*Nam và Đức/ được đi chơi núi./ Đến đỉnh núi,/ hai anh em/ vui sướng hét vang.*). Mỗi cụm từ đọc 2 – 3 lần. GV cần đọc rõ ràng, chậm rãi, phù hợp với tốc độ viết của HS.
  + Sau khi HS viết chính tả, GV đọc lại một lần cả hai câu và yêu cầu HS rà soát lỗi.
  + HS đổi vở cho nhau để rà soát lỗi.
  + GV kiểm tra và nhận xét bài của một số HS.

8. Chọn vần phù hợp thay cho ô vuông

- GV có thể sử dụng máy chiếu hoặc bảng phụ để hướng dẫn HS thực hiện yêu cầu.
- GV nêu nhiệm vụ. HS làm việc nhóm đôi để tìm những vần phù hợp.
- Một số (2 – 3) HS lên trình bày kết quả trước lớp (có thể điền vào chỗ trống của từ ngữ được ghi trên bảng).
- Một số HS đọc to các từ ngữ. Sau đó cả lớp đọc đồng thanh một số lần.

9. Kể về một lần em được đi chơi cùng gia đình

- GV hướng dẫn HS quan sát tranh.
- GV tổ chức cho HS hoạt động nhóm, thảo luận về nội dung các bức tranh.
- GV gợi ý cho HS nội dung nói thông qua việc trả lời một số câu hỏi. (*Em cùng gia đình đi chơi ở đâu?* (Có thể là một chuyến về thăm quê, một chuyến du lịch trong nước hoặc nước ngoài,… Gợi ý những hoạt động gần gũi với thực tế của HS); *Em thấy nơi gia đình đi chơi có đẹp không? Em có thích chuyến đi này không?*)
- GV cho một vài nhóm trao đổi với nhau trước lớp.
- GV gọi đại diện các nhóm lên trình bày.

10. Củng cố

- GV yêu cầu HS nhắc lại những nội dung đã học. GV tóm tắt lại những nội dung chính.
- HS nêu ý kiến về bài học (hiểu hay chưa hiểu, thích hay không thích, cụ thể ở những nội dung hay hoạt động nào). GV tiếp nhận ý kiến phản hồi của HS về bài học.
- GV nhận xét, khen ngợi, động viên HS.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài 4 QUẠT CHO BÀ NGỦ

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Phát triển kĩ năng đọc thông qua việc đọc đúng, rõ ràng một bài thơ; hiểu và trả lời đúng các câu hỏi có liên quan đến nội dung bài thơ; nhận biết một số tiếng cùng vần với nhau, củng cố kiến thức về vần; thuộc lòng một số khổ thơ và cảm nhận được vẻ đẹp của bài thơ qua vần và hình ảnh thơ; quan sát, nhận biết được các chi tiết trong tranh và suy luận từ tranh được quan sát.

2. Phát triển kĩ năng nói và nghe thông qua hoạt động trao đổi về nội dung của VB và nội dung được thể hiện trong tranh.

3. Phát triển phẩm chất và năng lực chung: yêu thương, quý trọng ông bà và người thân trong gia đình nói chung; khả năng nhận biết và bày tỏ tình cảm, cảm xúc của bản thân; khả năng làm việc nhóm.

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức ngữ văn

GV nắm được đặc điểm vần, nhịp và nội dung của bài thơ *Quạt cho bà ngủ*; nghĩa của các từ ngữ khó trong bài thơ (*ngấn nắng, thiu thiu, lim dim*) và cách giải thích nghĩa của những từ ngữ này.

2. Phương tiện dạy học

Tranh minh hoạ có trong SHS được phóng to hoặc máy tính có phần mềm phù hợp, máy chiếu, màn hình, bảng thông minh.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn và khởi động

– Ôn: HS nhắc lại tên bài học trước và nói về một số điều thú vị mà HS học được từ bài học đó.

– Khởi động:

+ GV yêu cầu HS quan sát tranh và trao đổi nhóm để trả lời các câu hỏi. (a. *Em thấy cảnh gì trong tranh?* b. *Khi người thân bị ốm, em thường làm gì?)*

+ Một số (2 – 3) HS trả lời câu hỏi. Các HS khác có thể bổ sung nếu câu trả lời của các bạn chưa đầy đủ hoặc có câu trả lời khác.

+ GV và HS thống nhất nội dung câu trả lời, sau đó dẫn vào bài thơ *Quạt cho bà ngủ*.

2. Đọc

– GV đọc mẫu cả bài thơ. Chú ý đọc diễn cảm, ngắt nghỉ đúng nhịp thơ.

– HS đọc từng dòng thơ

+ Một số HS đọc nối tiếp từng dòng thơ lần 1. GV hướng dẫn HS luyện đọc một số từ ngữ có thể khó đối với HS (*ngấn nắng, thiu thiu, lim dim*).

+ Một số HS đọc nối tiếp từng dòng thơ lần 2. GV hướng dẫn HS cách đọc, ngắt nghỉ đúng dòng thơ, nhịp thơ.

– HS đọc từng khổ thơ

+ GV hướng dẫn HS nhận biết khổ thơ

+ Một số HS đọc nối tiếp từng khổ, 2 lượt.

+ GV giải thích nghĩa của một số từ ngữ khó trong bài thơ (*ngấn nắng*: dấu vết của ánh nắng in trên tường; *thiu thiu*: vừa mới ngủ, chưa say; *lim dim*: mắt nhắm chưa khít, còn hơi hé. VD: mắt lim dim.).

+ HS đọc từng khổ thơ theo nhóm.

+ Một số HS đọc khổ thơ, mỗi HS đọc một khổ thơ. Các bạn nhận xét, đánh giá.

– HS đọc cả bài thơ

+ 1 – 2 HS đọc thành tiếng cả bài thơ.

+ Lớp đọc đồng thanh cả bài thơ.

3. Tìm tiếng cùng vần với mỗi tiếng *trắng, vườn, thơm*

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm, cùng đọc lại bài thơ và tìm tiếng ngoài bài cùng vần với một số tiếng trong bài: *trắng, vườn, thơm.*

– HS viết những tiếng tìm được vào vở.

– GV yêu cầu một số HS trình bày kết quả. GV và HS nhận xét, đánh giá.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

TIẾT 2

4. Trả lời câu hỏi

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm để tìm hiểu bài thơ và trả lời các câu hỏi (a. *Vì sao bạn nhỏ không muốn chích choè hót nữa?* b. *Bạn nhỏ làm gì trong lúc bà ngủ?* c. *Em nghĩ gì về bạn nhỏ trong bài thơ?*).

– HS làm việc nhóm (có thể đọc to từng câu hỏi), cùng nhau trao đổi và trả lời từng câu hỏi.

– GV đọc từng câu hỏi và gọi một số HS trình bày câu trả lời. Các bạn nhận xét, đánh giá.

– GV và HS thống nhất câu trả lời. *(a. Vì cần giữ yên lặng để bà ngủ;* b. *Bạn nhỏ quạt cho bà;* c. *Bạn nhỏ là người rất yêu thương bà/ Bạn nhỏ biết quan tâm chăm sóc khi bà bị ốm.)*

5. Học thuộc lòng

– GV treo bảng phụ hoặc trình chiếu khổ thơ thứ hai và thứ ba.

– Một HS đọc thành tiếng hai khổ thơ.

– GV hướng dẫn HS học thuộc lòng hai khổ thơ bằng cách xoá/ che dần một số từ ngữ trong hai khổ thơ cho đến khi xoá/ che hết. HS nhớ và đọc thuộc cả những từ ngữ bị xoá/ che dần. Chú ý để lại những từ ngữ quan trọng cho đến khi HS thuộc lòng hai khổ thơ này.

6. Hát một bài hát về tình cảm bà cháu

– GV cho HS nghe bài hát (2 – 3 lần). GV hướng dẫn HS hát.

– HS tập hát.

+ HS hát theo từng đoạn của bài hát.

+ HS hát cả bài.

7. Củng cố

– GV yêu cầu HS nhắc lại những nội dung đã học. GV tóm tắt lại những nội dung chính.

– HS nêu ý kiến về bài học (hiểu hay chưa hiểu, thích hay không thích, cụ thể ở những nội dung hay hoạt động nào). GV tiếp nhận ý kiến phản hồi của HS về bài học.

– GV nhận xét, khen ngợi, động viên HS.

Bài 5 BỮA CƠM GIA ĐÌNH

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Phát triển kĩ năng đọc thông qua việc đọc đúng, rõ ràng một VB tự sự ngắn và đơn giản, kể lại một trải nghiệm từ ngôi thứ ba, có yếu tố thông tin, có lời thoại; đọc đúng vần *oong* và tiếng, từ ngữ có vần này; hiểu và trả lời đúng các câu hỏi có liên quan đến VB; quan sát, nhận biết được các chi tiết trong tranh và suy luận từ tranh được quan sát.

2. Phát triển kĩ năng viết thông qua hoạt động viết lại đúng câu trả lời cho câu hỏi trong VB đọc; hoàn thiện câu dựa vào những từ ngữ cho sẵn và viết lại đúng câu đã hoàn thiện; nghe viết một đoạn ngắn.

3. Phát triển kĩ năng nói và nghe thông qua trao đổi về nội dung của VB và nội dung được thể hiện trong tranh.

4. Phát triển phẩm chất và năng lực chung: yêu thương, gắn bó với gia đình, người thân; khả năng nhận biết và bày tỏ tình cảm, cảm xúc của bản thân; khả năng làm việc nhóm.

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức ngữ văn

– GV nắm được đặc điểm của VB tự sự, kể lại một trải nghiệm từ ngôi thứ ba, có yếu tố thông tin, có lời thoại; nội dung của VB *Bữa cơm gia đình*; cách thể hiện đặc điểm nhân vật và quan hệ giữa các nhân vật trong câu chuyện.

– GV nắm được đặc điểm phát âm, cấu tạo vần *oong*; nắm được nghĩa của các từ ngữ khó trong VB (*liên hoan, quây quần*) và cách giải thích nghĩa của những từ ngữ này.

2. Kiến thức đời sống

GV nắm được ngày 4/5/2001, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 72/2001/QĐ–TTg về Ngày Gia đình Việt Nam (ngày 28 tháng 6 hằng năm). *Ngày Gia đình Việt Nam* là một sự kiện văn hoá nhằm tôn vinh những giá trị văn hoá truyền thống của gia đình Việt Nam, là dịp để các gia đình giao lưu, chia sẻ kinh nghiệm xây dựng gia đình văn hoá, hướng tới sự phát triển bền vững của gia đình trong thời kì công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế.

3. Phương tiện dạy học

Tranh minh hoạ có trong SHS được phóng to hoặc máy tính có phần mềm phù hợp, máy chiếu, màn hình, bảng thông minh.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn và khởi động

– Ôn: HS nhắc lại tên bài học trước và nói về một số điều thú vị mà HS học được từ bài học đó.

– Khởi động:

+ GV yêu cầu HS quan sát tranh và trao đổi nhóm để trả lời và nói về những gì quan sát được trong tranh.

+ Một số (2 – 3) HS trả lời câu hỏi. Các HS khác có thể bổ sung nếu câu trả lời của các bạn chưa đầy đủ hoặc có câu trả lời khác.

+ GV và HS thống nhất nội dung câu trả lời, sau đó dẫn vào bài đọc *Bữa cơm gia đình.*

2. Đọc

– GV đọc mẫu toàn VB.

– Giáo viên hướng dẫn HS luyện phát âm từ ngữ có vần mới

+ HS làm việc nhóm đôi để tìm từ ngữ chứa vần mới trong VB (*xoong*).

+ GV đưa từ *xoong* lên bảng và hướng dẫn HS đọc. GV đọc mẫu vần *oong* và từ *xoong*, HS đọc theo đồng thanh.

– Một số (2 – 3) HS đánh vần, đọc trơn, sau đó cả lớp đọc đồng thanh một số lần.

– HS đọc câu

+ Một số HS đọc nối tiếp từng câu lần 1. GV hướng dẫn HS luyện phát âm một số từ ngữ tuy không chứa vần mới nhưng có thể khó đối với HS: *liên hoan, quây quần, tuyệt.*

+ Một số HS đọc nối tiếp từng câu lần 2. GV hướng dẫn HS đọc những câu dài. (VD: *Ông bà trông em bé/ để mẹ nấu ăn; Chi thích/ ngày nào cũng là/ Ngày Gia đình Việt Nam.)*

– HS đọc đoạn

+ GV chia VB thành các đoạn (đoạn 1: từ đầu đến *nhà mình liên hoan con ạ*, đoạn 2: phần còn lại).

+ Một số HS đọc nối tiếp từng đoạn, 2 lượt. GV giải thích nghĩa của một số từ ngữ khó trong bài (*liên hoan:* cuộc vui chung có nhiều người tham gia nhân một dịp gì đó; *quây quần:* tụ tập lại trong một không khí thân mật, đầm ấm).

+ HS đọc đoạn theo nhóm.

– HS và GV đọc toàn VB

+ 1 – 2 HS đọc thành tiếng toàn VB.

+ GV đọc lại toàn VB và chuyển tiếp sang phần trả lời câu hỏi.

TIẾT 2

3. Trả lời câu hỏi

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm để tìm hiểu bài đọc và trả lời các câu hỏi (a. *Ngày Gia đình Việt Nam là ngày nào?* b. *Vào ngày này, gia đình Chi làm gì?* c. *Theo em, vì sao Chi rất vui?*).

– HS làm việc nhóm (có thể đọc to từng câu hỏi), cùng nhau trao đổi về bức tranh minh hoạ và câu trả lời cho từng câu hỏi.

– GV đọc từng câu hỏi và gọi đại diện một số nhóm trình bày câu trả lời của mình. Các nhóm khác nhận xét, đánh giá. GV và HS thống nhất câu trả lời. (a. *Ngày Gia đình Việt Nam là ngày 28 tháng 6;* b. *Vào ngày này, gia đình Chi liên hoan;* c. Câu trả lời mở, VD: *Bữa cơm thật tuyệt, cả nhà quây quần bên nhau.*)

Lưu ý: GV có thể chủ động chia nhỏ câu hỏi hoặc bổ sung câu hỏi để dẫn dắt HS (nếu cần).

4. Viết vào vở câu trả lời cho câu hỏi b ở mục 3

– GV nhắc lại câu trả lời đúng cho câu hỏi b (có thể trình chiếu lên bảng một lúc để HS quan sát) và hướng dẫn HS viết câu trả lời vào vở *(Vào ngày này, gia đình Chi liên hoan).*

– GV lưu ý HS viết hoa chữ cái đầu câu và tên riêng của Chi; đặt dấu chấm, dấu phẩy đúng vị trí.

– GV kiểm tra và nhận xét bài của một số HS.

TIẾT 3

5. Chọn từ ngữ để hoàn thiện câu và viết câu vào vở

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm để chọn từ ngữ phù hợp và hoàn thiện câu.

– GV yêu cầu đại diện một số nhóm trình bày kết quả, các bạn nhận xét đánh giá. GV và HS thống nhất câu hoàn chỉnh. (*Buổi tối, gia đình em thường quây quần bên nhau.*)

– GV yêu cầu HS viết câu hoàn chỉnh vào vở.

– GV kiểm tra và nhận xét bài của một số HS.

6. Quan sát tranh và dùng từ ngữ trong khung để nói theo tranh

– GV giới thiệu tranh và hướng dẫn HS quan sát tranh.

– Yêu cầu HS làm việc nhóm, quan sát tranh và trao đổi trong nhóm theo nội dung tranh, có dùng các từ ngữ đã gợi ý.

– GV gọi một số HS trình bày kết quả nói theo tranh.

– HS và GV nhận xét.

TIẾT 4

7. Nghe viết

– GV đọc to cả hai câu. (*Ngày nghỉ lễ, gia đình Chi quây quần bên nhau. Chi thích ngày nào cũng vậy.*)

– GV lưu ý HS một số vấn đề chính tả trong đoạn viết.

+ Viết lùi đầu dòng. Viết hoa chữ cái đầu câu và tên riêng của Chi, kết thúc câu có dấu chấm.

+ Chữ dễ viết sai chính tả: *quây quần, ngày.*

– GV yêu cầu HS ngồi đúng tư thế, cầm bút đúng cách.

– Đọc và viết chính tả:

+ GV đọc từng câu cho HS viết. Mỗi câu cần đọc theo từng cụm từ (*Ngày nghỉ lễ/ gia đình Chi/ quây quần bên nhau./ Chi thích/ ngày nào cũng vậy.*). Mỗi cụm từ đọc 2 – 3 lần. GV cần đọc rõ ràng, chậm rãi, phù hợp với tốc độ viết của HS.

+ Sau khi HS viết chính tả, GV đọc lại một lần cả hai câu và yêu cầu HS rà soát lỗi.

+ HS đổi vở cho nhau để rà soát lỗi.

+ GV kiểm tra và nhận xét bài của một số HS.

8. Chọn chữ phù hợp thay bông hoa

– GV có thể sử dụng máy chiếu hoặc bảng phụ để hướng dẫn HS thực hiện yêu cầu.

– GV nêu nhiệm vụ. HS làm việc nhóm đôi để tìm những chữ phù hợp.

– Một số (2 – 3) HS lên trình bày kết quả trước lớp (có thể điền vào chỗ trống của từ ngữ được ghi trên bảng).

– Một số HS đọc to các từ ngữ. Sau đó cả lớp đọc đồng thanh một số lần.

9. Trò chơi *Cây gia đình*

– Chuẩn bị cho trò chơi: Hai bảng phụ, mỗi bảng có vẽ một cây xanh. Treo trên cây là những quả chín. HS có nhiệm vụ gắn thẻ từ chỉ các thành viên trong gia đình vào những quả đó (không yêu cầu sắp xếp theo cấp bậc thân tộc). Một số thẻ từ: *ông nội,*

bà nội, ông ngoại, bà ngoại, bố, mẹ, anh, chị, em trai, em gái, tôi và một số thẻ từ gây nhiễu: *bạn, chúng tớ, họ, bác sĩ, hoạ sĩ, ca sĩ, giáo viên, đầu bếp.*

– Cách chơi: GV gắn hai bảng phụ lên bảng lớp. Hai đội tham gia chơi. Mỗi đội có 10 người (theo thứ tự 1, 2, 3…). GV phát hộp thẻ từ cho mỗi đội. Khi nghe hiệu lệnh, HS số 1 của mỗi đội lên gắn thẻ từ vào bảng của đội mình. HS số 1 về chỗ. HS số 2 tiếp tục lên bảng gắn thẻ. Cứ thế cho đến hết. Đội chiến thắng là đội gắn thẻ từ nhanh, đúng và đẹp. Số HS còn lại chú ý quan sát kết quả của hai đội để nhận xét.

10. Củng cố

– GV yêu cầu HS nhắc lại những nội dung đã học. GV tóm tắt lại những nội dung chính.

– HS nêu ý kiến về bài học (hiểu hay chưa hiểu, thích hay không thích, cụ thể ở những nội dung hay hoạt động nào). GV tiếp nhận ý kiến phản hồi của HS về bài học.

– GV nhận xét, khen ngợi, động viên HS.

Bài 6 NGÔI NHÀ

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Phát triển kĩ năng đọc thông qua việc đọc đúng, rõ ràng một bài thơ; hiểu và trả lời đúng các câu hỏi có liên quan đến nội dung bài thơ; nhận biết một số tiếng cùng vần với nhau, củng cố kiến thức về vần; thuộc lòng một số khổ thơ và cảm nhận được vẻ đẹp của bài thơ qua vần và hình ảnh thơ; quan sát, nhận biết được các chi tiết trong tranh và suy luận từ tranh được quan sát.

2. Phát triển kĩ năng nói và nghe thông qua hoạt động trao đổi về nội dung của VB và nội dung được thể hiện trong tranh.

3. Phát triển phẩm chất và năng lực chung: tình yêu đối với người thân trong gia đình; cảm nhận được giá trị tinh thần của ngôi nhà; khả năng làm việc nhóm; khả năng nêu được thắc mắc về sự vật, hiện tượng.

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức ngữ văn

GV nắm được đặc điểm vần, nhịp và nội dung của bài thơ *Ngôi nhà*; nghĩa của một số từ ngữ khó trong bài thơ (*xao xuyến, đầu hồi, lảnh lót, mái vàng, rạ, mộc mạc*) và cách giải thích nghĩa của những từ ngữ này.

2. Phương tiện dạy học

Tranh minh hoạ có trong SHS được phóng to hoặc máy tính có phần mềm phù hợp, máy chiếu, màn hình, bảng thông minh.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn và khởi động

– Ôn: HS nhắc lại tên bài học trước và nói về một số điều thú vị mà HS học được từ bài học đó.

– Khởi động:

+ GV yêu cầu HS quan sát tranh và trao đổi nhóm để giải câu đố (*Cái gì để tránh nắng mưa/ Đêm được an giấc, từ xưa vẫn cần?*).

+ Một số (2 – 3) HS trả lời câu hỏi. Các HS khác có thể bổ sung nếu có câu trả lời khác.

+ GV và HS thống nhất nội dung câu trả lời, sau đó dẫn vào bài thơ *Ngôi nhà*.

2. Đọc

– GV đọc mẫu toàn bài thơ. Chú ý đọc diễn cảm, ngắt nghỉ đúng nhịp thơ.

– HS đọc từng dòng thơ

+ Một số HS đọc nối tiếp từng dòng thơ lần 1. GV hướng dẫn HS luyện phát âm một số từ ngữ khó phát âm (do có vần khó hoặc do đặc điểm phát âm phương ngữ của HS): *xao xuyến, nở, lảnh lót, nước*.

+ Một số HS đọc nối tiếp từng dòng thơ lần 2. GV hướng dẫn HS cách đọc, ngắt nghỉ đúng dòng thơ, nhịp thơ.

– HS đọc từng khổ thơ

+ GV hướng dẫn HS nhận biết khổ thơ.

+ Một số HS đọc nối tiếp từng khổ, 2 lượt.

+ GV giải thích nghĩa của một số từ ngữ trong bài thơ (*xao xuyến:* trạng thái xúc động kéo dài (VD: tiếng chim hót làm xao xuyến lòng người); *đầu hồi*: phần tường ở hai đầu nhà; *lảnh lót:* âm thanh cao, trong và vang; *mái vàng*: mái nhà được lợp bằng rạ, có màu vàng; *mộc mạc*: giản dị, đơn giản; *rạ:* phần của cây lúa còn lại sau khi gặt).

+ HS đọc từng khổ thơ theo nhóm.

+ Một số HS đọc từng khổ thơ, mỗi HS đọc một khổ thơ. Các bạn nhận xét, đánh giá.

– HS đọc cả bài thơ

+ 1 – 2 HS đọc thành tiếng cả bài thơ.

+ Lớp đọc đồng thanh cả bài thơ.

3. Tìm tiếng cùng vần với mỗi tiếng *chùm, phơi, nước*

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm, cùng đọc lại bài thơ và tìm tiếng ngoài bài cùng vần với một số tiếng trong bài: *chùm, phơi, nước*.

– HS viết những tiếng tìm được vào vở.
– GV yêu cầu một số HS trình bày kết quả. GV và HS nhận xét, đánh giá. GV và HS thống nhất câu trả lời.

TIẾT 2

4. Trả lời câu hỏi

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm để tìm hiểu bài đọc và trả lời các câu hỏi (a. *Trước ngõ nhà của bạn nhỏ có gì?* b. *Tiếng chim hót ở đầu hồi như thế nào?* c. *Câu thơ nào nói về hình ảnh mái nhà?*).
– HS làm việc nhóm (có thể đọc to từng câu hỏi), cùng nhau trao đổi và trả lời từng câu hỏi.
– GV đọc từng câu hỏi và gọi một số HS trình bày câu trả lời. Các bạn nhận xét, đánh giá. GV và HS thống nhất câu trả lời (a. *hàng xoan;* b. *tiếng chim hót lảnh lót;* c. *Mái vàng thơm phức).*

5. Học thuộc lòng

– GV treo bảng phụ hoặc trình chiếu hai khổ thơ đầu.
– Một HS đọc thành tiếng hai khổ thơ đầu.
– GV hướng dẫn HS học thuộc lòng hai khổ thơ đầu bằng cách xoá/ che dần một số từ ngữ trong hai khổ thơ cho đến khi xoá/ che hết. HS nhớ và đọc thuộc cả những từ ngữ bị xoá/ che dần. Chú ý để lại những từ ngữ quan trọng cho đến khi HS thuộc lòng hai khổ thơ này.

6. Vẽ ngôi nhà mà em yêu thích và đặt tên cho bức tranh em vẽ

– GV đưa ra một số bức tranh về ngôi nhà, giới thiệu khái quát về những ngôi nhà có trong tranh.
– GV đưa ra gợi ý để HS vẽ tranh:
+ Em vẽ ngôi nhà vào thời điểm nào trong ngày (sáng, chiều, hay tối)?
+ Ngôi nhà có những bộ phận gì?
+ Có những cảnh vật gì xung quanh ngôi nhà?
+ Em định đặt tên bức tranh là gì?
– HS vẽ ngôi nhà yêu thích vào vở và đặt tên cho bức tranh vừa vẽ.
– HS trao đổi sản phẩm với bạn bên cạnh, nhận xét sản phẩm của nhau.

7. Củng cố

– GV yêu cầu HS nhắc lại những nội dung đã học. GV tóm tắt lại những nội dung chính.
– HS nêu ý kiến về bài học (hiểu hay chưa hiểu, thích hay không thích, cụ thể ở những nội dung hay hoạt động nào). GV tiếp nhận ý kiến phản hồi của HS về bài học.
– GV nhận xét, khen ngợi, động viên HS.

– GV giao nhiệm vụ cho HS tìm một bài thơ hoặc một câu chuyện về gia đình để chuẩn bị cho bài học sau. GV cũng cần chủ động chuẩn bị một số bài thơ, câu chuyện về gia đình để cung cấp thêm nguồn tài liệu đọc mở rộng cho HS.

ÔN TẬP

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

– Củng cố và nâng cao một số kiến thức, kĩ năng đã học trong bài *Mái ấm gia đình* thông qua thực hành nhận biết và đọc những tiếng có vần khó vừa được học; ôn và mở rộng vốn từ ngữ dùng để nói về gia đình và về những người có quan hệ họ hàng nói chung; thực hành đọc mở rộng một bài thơ, một truyện kể hay quan sát một bức tranh về gia đình, nói cảm nghĩ về bài thơ, truyện kể hoặc bức tranh; thực hành nói và viết sáng tạo về một chủ điểm cho trước (gia đình).

– Bước đầu có khả năng khái quát hoá những gì đã học thông qua một số nội dung được kết nối từ các văn bản đã được học trong bài.

II CHUẨN BỊ

Phương tiện dạy học: Một số bài thơ, câu chuyện, tranh ảnh về chủ điểm gia đình (có thể lấy từ tủ sách của lớp) để HS có thể đọc, xem ngay tại lớp. Có thể dùng thiết bị máy chiếu để trình chiếu các vần HS cần luyện đọc.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Tìm từ ngữ có tiếng chứa vần *uya, uây, uyp, uynh, uych, uyu, oong*

– GV nêu nhiệm vụ và lưu ý HS từ ngữ cần tìm có thể đã học hoặc chưa học. Tuy nhiên, do phần lớn vần trên là những vần không thật phổ biến nên HS chủ yếu tìm trong các văn bản đã học.

– GV nên chia các vần này thành 2 nhóm (để tránh việc HS phải ôn một lần nhiều vần) và HS thực hiện nhiệm vụ theo từng nhóm vần.

– Nhóm vần thứ nhất:

+ HS làm việc nhóm đôi để tìm và đọc từ ngữ có tiếng chứa các vần *uya, uây, uyp.*

+ HS nêu những từ ngữ tìm được. GV đưa những từ ngữ này lên bảng.

+ Một số (2 – 3) HS đánh vần, đọc trơn; mỗi HS chỉ đọc một số từ ngữ. Cả lớp đọc đồng thanh một số lần.

– Nhóm vần thứ hai:

+ HS làm việc nhóm đôi để tìm từ ngữ có tiếng chứa các vần *uynh, uych, uyu, oong.*

+ HS nêu những từ ngữ tìm được. GV viết những từ ngữ này lên bảng.

+ Một số (2 – 3) HS đánh vần, đọc trơn; mỗi HS chỉ đọc một số từ ngữ. Cả lớp đọc đồng thanh một số lần.

2. Tìm những từ ngữ chỉ người thân trong gia đình

– HS làm việc nhóm đôi để thực hiện nhiệm vụ. GV có thể gợi ý: Trong các từ ngữ đã cho, từ ngữ nào chỉ người có quan hệ ruột thịt với em.

– Những từ ngữ dùng để chỉ người thân trong gia đình: *ông nội, bà nội, anh trai, em trai, chị gái, em gái, ông ngoại, bà ngoại.*

– GV gọi một số HS trình bày. GV và HS nhận xét.

3. Nói về gia đình em

– HS làm việc nhóm đôi để thực hiện nhiệm vụ. GV có thể gợi ý: *Gia đình em có mấy người? Gồm những ai? Mỗi người làm nghề gì? Em thường làm gì cùng gia đình? Tình cảm của em đối với gia đình như thế nào?…* Lưu ý: HS có thể chỉ chọn một số nội dung để nói, không nhất thiết phải nói hết các nội dung được gợi ý.

– Một số HS lên trình bày trước lớp, nói về gia đình của mình. Một số HS khác nhận xét, đánh giá.

– GV nhận xét, đánh giá chung và khen ngợi những HS thể hiện được tình cảm chân thành; chia sẻ được một số ý tưởng thú vị. Nói rõ các ưu điểm để HS cùng học hỏi.

TIẾT 2

4. Viết 1 – 2 câu về gia đình em

– GV nhắc lại một số ý mà HS đã trình bày và gợi ý những gì có thể nói thêm về gia đình.

– Từng HS tự viết 1 – 2 câu về gia đình theo suy nghĩ riêng của mình. Nội dung viết có thể dựa vào những gì mà các em đã nói trong nhóm đôi, kết hợp với nội dung mà GV và một số bạn đã trình bày trước lớp.

– GV nhận xét một số bài, khen ngợi một số HS viết hay, sáng tạo.

5. Đọc mở rộng

– Trong buổi học trước, GV đã giao nhiệm vụ cho HS tìm một bài thơ hoặc một câu chuyện về gia đình. GV có thể chuẩn bị một số bài thơ, câu chuyện phù hợp (có thể lấy từ tủ sách của lớp) và cho HS đọc ngay tại lớp.

– HS làm việc nhóm đôi hoặc nhóm 4. Các em đọc thơ, kể chuyện vừa đọc cho bạn nghe.

– Một số (3 – 4) HS đọc thơ, kể lại câu chuyện hay chia sẻ ý tưởng về bài thơ, câu chuyện trước lớp. Một số HS khác nhận xét, đánh giá.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– GV nhận xét, đánh giá chung và khen ngợi những HS có cách đọc thơ, kể chuyện hấp dẫn hoặc chia sẻ một số ý tưởng thú vị. Nói rõ các ưu điểm để HS cùng học hỏi.

6. Củng cố

GV tóm tắt lại nội dung chính; nhận xét, khen ngợi, động viên HS.

LUYỆN TẬP

Bài 1. NỤ HÔN TRÊN BÀN TAY

Sắp xếp các từ ngữ thành câu và viết vào vở

– GV yêu cầu HS sắp xếp các từ ngữ trong từng dòng sau thành câu:

+ *Nam, mẹ, được, đến trường, đưa*

+ *cảm thấy, Nam, ngày đầu tiên, lo lắng, đi học*

– GV nêu nhiệm vụ và cho HS làm việc nhóm đôi. Một số (2 – 3) nhóm trình bày kết quả. GV và HS thống nhất phương án đúng. (*Nam được mẹ đưa đến trường. / Ngày đầu tiên đi học, Nam cảm thấy lo lắng.*)

– HS viết vào vở các câu đã được sắp xếp đúng.

Bài 2. LÀM ANH

Viết một câu phù hợp với tranh

– GV cho HS quan sát tranh vẽ hai anh em đang chơi cầu trượt ở công viên (SHS trang 29) và trao đổi về tranh.

– GV cho HS làm việc nhóm đôi. Một số HS trình bày kết quả trao đổi của nhóm. GV gợi ý thêm về tranh. Lưu ý tôn trọng những gì HS quan sát và nhận xét về tranh. Khuyến khích các ý tưởng mang rõ dấu ấn cá nhân.

– HS viết vào vở một câu phù hợp với tranh dựa trên kết quả quan sát và trao đổi trong nhóm của mình. HS cũng có thể tham khảo ý tưởng đã được các HS khác chia sẻ trước lớp và gợi ý của GV.

Bài 3. CẢ NHÀ ĐI CHƠI NÚI

Sắp xếp các từ ngữ thành câu và viết vào vở

– GV yêu cầu HS sắp xếp các từ ngữ trong từng dòng sau thành câu:

+ *đi chơi, Nam, thích, gia đình, cùng*

+ *Vân, bố mẹ, được, cho, về quê, chơi*

– GV nêu nhiệm vụ và cho HS làm việc nhóm đôi. Một số (2 – 3) nhóm trình bày kết quả. GV và HS thống nhất phương án đúng. (*Nam thích đi chơi cùng gia đình. / Vân được bố mẹ cho về quê chơi.*)

– HS viết vào vở các câu đã được sắp xếp đúng.

Bài 4. QUẠT CHO BÀ NGỦ

Chép lại khổ thơ có nội dung phù hợp với tranh

– GV nêu nhiệm vụ. HS làm việc nhóm đôi, quan sát tranh (SHS trang 34) và trao đổi về các chi tiết trong tranh.

– Một số HS trình bày kết quả trao đổi của nhóm. GV có thể bổ sung thêm một số chi tiết trong tranh, nếu HS chưa nói đến (Bà nằm ngủ, ngoài cửa sổ có cành khế, cành cam đang ra hoa).

– GV trình chiếu lại bài thơ *Quạt cho bà ngủ* và yêu cầu HS tìm và chép lại khổ thơ có nội dung phù hợp với tranh.

Bài 5. BỮA CƠM GIA ĐÌNH

Sắp xếp các từ ngữ thành câu và viết vào vở

– GV yêu cầu HS sắp xếp các từ ngữ trong từng dòng sau thành câu:

+ *nghe, bà, cháu, kể chuyện, thường, cho*

+ *bóng đá, bố con, hai, xem, thường, với nhau*

– GV nêu nhiệm vụ và cho HS làm việc nhóm đôi. Một số (2 – 3) nhóm trình bày kết quả. GV và HS thống nhất phương án đúng. (*Bà thường kể chuyện cho cháu nghe* hoặc *Cháu thường kể chuyện cho bà nghe./ Hai bố con thường xem bóng đá với nhau.*)

– HS viết vào vở các câu đã được sắp xếp đúng.

Bài 6. NGÔI NHÀ

Đánh dấu × dưới những từ ngữ có thể kết hợp với từ *nhà*



– GV nêu nhiệm vụ và cho HS làm việc nhóm đôi, quan sát hình minh hoạ để chọn những từ ngữ có thể kết hợp được với từ *"nhà"*.

– Một số (2 – 3) nhóm trình bày kết quả. GV và HS thống nhất phương án đúng. GV có thể gợi ý cho HS, chẳng hạn, có thể nói *nhà sạch sẽ*, chứ không thể nói *nhà nhanh nhẹn*. (Các từ ngữ được chọn: *sạch sẽ, gọn gàng, gỗ, tre, thoáng mát, chung cư, ngăn nắp, rộng rãi*. Các từ *nhanh nhẹn, chúm chím* thì không phù hợp.)

3

MÁI TRƯỜNG MẾN YÊU

Bài 1 TÔI ĐI HỌC

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Phát triển kĩ năng đọc thông qua việc đọc đúng, rõ ràng một VB tự sự ngắn và đơn giản, kể lại một trải nghiệm từ ngôi thứ nhất; đọc đúng vần *yêm* và tiếng, từ ngữ có vần này hiểu và trả lời các câu hỏi có liên quan đến VB; quan sát, nhận biết được các chi tiết trong tranh và suy luận từ tranh được quan sát.

2. Phát triển kĩ năng viết thông qua hoạt động viết lại đúng câu trả lời cho câu hỏi trong VB đọc; hoàn thiện câu dựa vào những từ ngữ cho sẵn và viết lại đúng câu đã hoàn thiện; nghe viết một đoạn ngắn.

3. Phát triển kĩ năng nói và nghe thông qua trao đổi về nội dung của VB và nội dung được thể hiện trong tranh.

4. Phát triển phẩm chất và năng lực chung: tình cảm đối với bạn bè, thầy cô, trường lớp; khả năng nhận biết và bày tỏ tình cảm, cảm xúc của bản thân; khả năng làm việc nhóm.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức ngữ văn

- GV nắm được đặc điểm VB tự sự, kể lại một trải nghiệm từ ngôi thứ nhất; nắm được nội dung VB *Tôi đi học*; cách thể hiện đặc điểm nhân vật và quan hệ giữa các nhân vật trong VB.
- GV nắm được đặc điểm phát âm, cấu tạo vần *yêm*; nghĩa của các từ ngữ khó trong VB (*buổi mai, âu yếm, bỡ ngỡ, nép*) và cách giải thích nghĩa của những từ ngữ này.

2. Kiến thức đời sống

- Hiểu tâm lí chung của HS lớp 1 trong ngày đầu đến trường.
- Nắm được những hoạt động diễn ra ở trường lớp và xác định những hoạt động nào thường khiến HS thấy vui, thấy thân thiết với thầy cô, bạn bè.

3. Phương tiện dạy học

Tranh minh hoạ có trong SHS được phóng to hoặc máy tính có phần mềm phù hợp, máy chiếu, màn hình, bảng thông minh.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Khởi động

- GV yêu cầu HS quan sát tranh và trao đổi nhóm để trả lời các câu hỏi (a. *Hình ảnh bạn nào giống với em trong ngày đầu đi học?* b. *Ngày đầu đi học của em có gì đáng nhớ?*).
- Một số (2 – 3) HS trả lời câu hỏi. Các HS khác có thể bổ sung nếu câu trả lời của các bạn chưa đầy đủ hoặc có câu trả lời khác.
- GV và HS thống nhất nội dung câu trả lời, sau đó dẫn vào bài đọc *Tôi đi học.* (Gợi ý: Chỉ rõ một bạn trong tranh và nêu điểm giống (VD: khóc nhè, đến trường cùng các bạn khác, bố mẹ chở đi, vui vẻ chào bố mẹ). Kể lại một kỉ niệm trong ngày đầu đi học.)

2. Đọc

- GV đọc mẫu toàn VB. Chú ý đọc đúng lời người kể (nhân vật "tôi"), ngắt giọng, nhấn giọng đúng chỗ.
- GV hướng dẫn HS luyện phát âm từ ngữ có vần mới
  + HS làm việc nhóm đôi để tìm từ ngữ có vần mới trong bài đọc (*âu yếm*).
  + GV đưa từ *âu yếm* lên bảng và hướng dẫn HS đọc. GV đọc mẫu vần *yêm* và từ *âu yếm*, HS đọc theo đồng thanh.
  + Một số (2 – 3) HS đánh vần, đọc trơn, sau đó, cả lớp đọc đồng thanh một số lần.
- HS đọc câu
  + Một số HS đọc nối tiếp từng câu lần 1. GV hướng dẫn HS luyện phát âm một số tiếng khó: *quanh, nhiên, hiền, riêng.*
  + Một số HS đọc nối tiếp từng câu lần 2. GV hướng dẫn HS đọc những câu dài. (VD: *Một buổi mai,/ mẹ âu yếm nắm tay tôi/ dẫn đi trên con đường làng/ dài và hẹp; Con đường này/ tôi đã đi lại nhiều lần,/ nhưng lần này/ tự nhiên thấy lạ; Tôi nhìn bạn ngồi bên,/ người bạn chưa quen biết,/ nhưng không thấy xa lạ chút nào.*)
- HS đọc đoạn
  + GV chia VB thành các đoạn (đoạn 1: từ đầu đến *tôi đi học,* đoạn 2: phần còn lại).
  + Một số HS đọc nối tiếp từng đoạn, 2 lượt.
  + GV giải thích nghĩa của một số từ ngữ trong VB (*buổi mai*: buổi sáng sớm; *âu yếm*: biểu lộ tình yêu thương bằng dáng điệu, cử chỉ, giọng nói; *bỡ ngỡ*: ngơ ngác, lúng túng vì chưa quen thuộc; *nép*: thu người lại và áp sát vào người, vật khác để tránh hoặc để được che chở).
  + HS đọc đoạn theo nhóm.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– HS và GV đọc toàn VB

+ 1 – 2 HS đọc thành tiếng toàn VB.

+ GV đọc lại toàn VB và chuyển tiếp sang phần trả lời câu hỏi.

TIẾT 2

3. Trả lời câu hỏi

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm để tìm hiểu VB và trả lời các câu hỏi (a. *Ngày đầu đi học, bạn nhỏ thấy cảnh vật xung quanh ra sao?* b. *Những học trò mới đã làm gì khi còn bỡ ngỡ?* c. *Bạn nhỏ thấy người bạn ngồi bên thế nào?*).

– HS làm việc nhóm (có thể đọc to từng câu hỏi), cùng nhau trao đổi về bức tranh minh hoạ và câu trả lời cho từng câu hỏi.

– GV đọc từng câu hỏi và gọi đại diện một số nhóm trình bày câu trả lời của mình. Các nhóm khác nhận xét, đánh giá.

– GV và HS thống nhất câu trả lời (a. *Ngày đầu đi học, bạn nhỏ thấy cảnh vật xung quanh đều thay đổi* hoặc *Ngày đầu đi học, bạn nhỏ thấy tất cả cảnh vật xung quanh đều thay đổi, con đường đang rất quen bỗng thành lạ;* b. *Những học trò mới đứng nép bên người thân;* c. *Bạn nhỏ cảm nhận người bạn ngồi bên không xa lạ chút nào).*

Lưu ý: GV có thể chủ động chia nhỏ câu hỏi hoặc bổ sung câu hỏi để dẫn dắt HS (nếu cần).

4. Viết vào vở câu trả lời cho câu hỏi a ở mục 3

– GV nhắc lại câu trả lời đúng cho câu hỏi a (có thể trình chiếu lên bảng một lúc để HS quan sát) và hướng dẫn HS viết câu trả lời vào vở. (a. *Ngày đầu đi học, bạn nhỏ thấy cảnh vật xung quanh đều thay đổi.*)

– GV lưu ý HS viết hoa chữ cái đầu câu; đặt dấu chấm, dấu phẩy đúng vị trí.

– GV kiểm tra và nhận xét bài của một số HS.

TIẾT 3

5. Chọn từ ngữ để hoàn thiện câu và viết câu vào vở

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm để chọn từ ngữ phù hợp và hoàn thiện câu.

– GV yêu cầu đại diện một số nhóm trình bày kết quả. GV và HS thống nhất câu hoàn chỉnh. (*Cô giáo âu yếm nhìn các bạn chơi ở sân trường.*)

– GV yêu cầu HS viết câu hoàn chỉnh vào vở.

– GV kiểm tra và nhận xét bài của một số HS.

6. Quan sát tranh và dùng từ ngữ trong khung để nói theo tranh

– GV giới thiệu tranh và hướng dẫn HS quan sát tranh.

– Yêu cầu HS làm việc nhóm, quan sát tranh và trao đổi trong nhóm theo nội dung tranh, có dùng các từ ngữ đã gợi ý.

– GV gọi một số HS trình bày kết quả nói theo tranh.
– HS và GV nhận xét.

TIẾT 4

7. Nghe viết

– GV đọc to cả hai câu (*Mẹ dẫn tôi đi trên con đường làng dài và hẹp. Con đường này tôi đã đi lại nhiều mà sao thấy lạ.*)
– GV lưu ý HS một số vấn đề chính tả trong đoạn viết.
+ Viết lùi đầu dòng. Viết hoa chữ cái đầu câu, kết thúc câu có dấu chấm.
+ Chữ dễ viết sai chính tả: *đường, nhiều,...*
– GV yêu cầu HS ngồi đúng tư thế, cầm bút đúng cách.
– Đọc và viết chính tả:
+ GV đọc từng câu cho HS viết. Mỗi câu cần đọc theo từng cụm từ (*Mẹ dẫn tôi đi/ trên con đường làng/ dài và hẹp./ Con đường/ tôi đã đi lại nhiều/ mà sao thấy lạ.*). Mỗi cụm từ đọc 2 – 3 lần. GV cần đọc rõ ràng, chậm rãi, phù hợp với tốc độ viết của HS.
+ Sau khi HS viết chính tả, GV đọc lại một lần toàn đoạn văn và yêu cầu HS rà soát lỗi.
+ HS đổi vở cho nhau để rà soát lỗi.
+ GV kiểm tra và nhận xét bài của một số HS.

8. Tìm trong hoặc ngoài bài đọc *Tôi đi học* từ ngữ có tiếng chứa vần *ương, ươn, ươi, ươu*

– GV nêu nhiệm vụ và lưu ý HS từ ngữ cần tìm có thể có ở trong bài hoặc ngoài bài.
– HS làm việc nhóm đôi để tìm và đọc thành tiếng từ ngữ có tiếng chứa các vần *ương, ươn, ươi, ươu*.
– HS nêu những từ ngữ tìm được. GV viết những từ ngữ này lên bảng.
– Một số (2 – 3) HS đánh vần, đọc trơn; mỗi HS chỉ đọc một số từ ngữ. Lớp đọc đồng thanh một số lần.

9. Hát một bài hát về ngày đầu đi học

– HS nghe bài hát qua băng đĩa, youtube hoặc qua sự thể hiện của một HS trong lớp.
– GV đưa ra một vài câu hỏi giúp HS hiểu lời bài hát.
– HS nói một câu về ngày đầu đi học.

10. Củng cố

– GV yêu cầu HS nhắc lại những nội dung đã học. GV tóm tắt lại những nội dung chính.
– HS nêu ý kiến về bài học (hiểu hay chưa hiểu, thích hay không thích, cụ thể ở những nội dung hay hoạt động nào). GV tiếp nhận ý kiến phản hồi của HS về bài học.
– GV nhận xét, khen ngợi, động viên HS.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài 2 ĐI HỌC

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Phát triển kĩ năng đọc thông qua việc đọc đúng, rõ ràng một bài thơ; hiểu và trả lời đúng các câu hỏi có liên quan đến nội dung bài thơ; nhận biết một số tiếng cùng vần với nhau, củng cố kiến thức về vần; thuộc lòng bài thơ và cảm nhận được vẻ đẹp của bài thơ qua vần và hình ảnh thơ; quan sát, nhận biết được các chi tiết trong tranh và suy luận từ tranh được quan sát.

2. Phát triển kĩ năng nói và nghe thông qua hoạt động trao đổi về nội dung của VB và nội dung được thể hiện trong tranh.

3. Phát triển phẩm chất và năng lực chung: tình cảm đối với trường lớp và thầy cô giáo; khả năng nhận biết và bày tỏ tình cảm, cảm xúc của bản thân; khả năng làm việc nhóm.

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức ngữ văn

- GV nắm vững đặc điểm vần, nhịp và nội dung bài thơ *Đi học* của tác giả Hoàng Minh Chính; biết hát bài hát *Đi học* do Bùi Đình Thảo phổ nhạc.
- GV nắm được nghĩa của các từ ngữ khó trong VB (*nương, thầm thì*) và cách giải thích nghĩa của những từ ngữ này.

2. Kiến thức đời sống

Sự khác biệt về khung cảnh của ngôi trường tiểu học ở vùng cao (như được miêu tả trong bài thơ *Đi học*) và ở các vùng khác, ví dụ ở thành phố, ở nông thôn miền Bắc, nông thôn miền Nam…

3. Phương tiện dạy học

- Tranh minh hoạ có trong SHS được phóng to hoặc máy tính có phần mềm phù hợp, máy chiếu, màn hình, bảng thông minh.
- Clip nhạc bài hát *Đi học* của Bùi Đình Thảo.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn và khởi động

- Ôn: HS nhắc lại tên bài học trước và nói về một số điều thú vị mà HS học được từ bài học đó.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– Khởi động:

+ GV yêu cầu HS quan sát tranh và trả lời các câu hỏi (*Các bạn trông như thế nào khi đi học? Nói về cảm xúc của em sau mỗi ngày đi học.*).

+ Một số (2 – 3) HS trả lời câu hỏi. Các HS khác có thể bổ sung nếu câu trả lời của các bạn chưa đủ hoặc có câu trả lời khác.

+ GV và HS thống nhất nội dung câu trả lời, sau đó dẫn vào bài thơ *Đi học.*

2. Đọc

– GV đọc mẫu cả bài thơ. Chú ý đọc diễn cảm, ngắt nghỉ đúng nhịp thơ.

– HS đọc từng dòng thơ

+ Một số HS đọc nối tiếp từng dòng thơ lần 1. GV hướng dẫn HS luyện đọc một số từ ngữ có thể khó đối với HS *(nương, lặng, râm,…).*

+ Một số HS đọc nối tiếp từng dòng thơ lần 2. GV hướng dẫn HS cách đọc, ngắt nghỉ đúng dòng thơ, nhịp thơ.

– HS đọc từng khổ thơ

+ GV hướng dẫn HS nhận biết khổ thơ.

+ Một số HS đọc nối tiếp từng khổ, 2 lượt.

+ GV giải thích nghĩa của một số từ ngữ trong bài thơ (*nương:* đất trồng trọt ở vùng đồi núi; *thầm thì:* ở đây tiếng suối chảy nhẹ nhàng, khe khẽ như tiếng người nói thầm với nhau).

+ HS đọc từng khổ thơ theo nhóm.

+ Một số HS đọc khổ thơ, mỗi HS đọc một khổ thơ. Các bạn nhận xét, đánh giá.

– HS đọc cả bài thơ

+ 1 – 2 HS đọc thành tiếng cả bài thơ.

+ Lớp đọc đồng thanh cả bài thơ.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

3. Tìm ở cuối các dòng thơ những tiếng cùng vần với nhau

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm, cùng đọc lại bài thơ và tìm những tiếng có vần giống nhau ở cuối các dòng thơ.

– HS viết những tiếng tìm được vào vở.

– GV yêu cầu một số HS trình bày kết quả. GV và HS nhận xét, đánh giá.

– GV và HS thống nhất câu trả lời.

TIẾT 2

4. Trả lời câu hỏi

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm để tìm hiểu bài thơ và trả lời các câu hỏi (a. *Vì sao hôm nay bạn nhỏ đi học một mình?* b. *Trường của bạn nhỏ có đặc điểm gì?* c. *Cảnh trên đường đến trường có gì?*).

– HS làm việc nhóm (có thể đọc to từng câu hỏi), cùng nhau trao đổi và trả lời từng câu hỏi.
– GV đọc từng câu hỏi và gọi một số HS trình bày câu trả lời. Các bạn nhận xét, đánh giá.
– GV và HS thống nhất câu trả lời.

5. Học thuộc lòng

– GV treo bảng phụ hoặc trình chiếu hai khổ thơ đầu.
– Một HS đọc thành tiếng hai khổ thơ đầu.
– GV hướng dẫn HS học thuộc lòng hai khổ thơ đầu bằng cách xoá/ che dần một số từ ngữ trong bài thơ cho đến khi xoá/ che hết. HS nhớ và đọc thuộc cả những từ ngữ bị xoá/ che dần. Chú ý để lại những từ ngữ quan trọng cho đến khi HS thuộc lòng hai khổ thơ.

6. Hát một bài hát về thầy cô

– GV Sử dụng clip bài hát để cả lớp cùng hát theo.
– HS tập hát.
  + HS hát theo từng đoạn của bài hát.
  + HS hát cả bài.

7. Củng cố

– GV yêu cầu HS nhắc lại những nội dung đã học. GV tóm tắt lại những nội dung chính.
– HS nêu ý kiến về bài học (hiểu hay chưa hiểu, thích hay không thích, cụ thể ở những nội dung hay hoạt động nào). GV tiếp nhận ý kiến phản hồi của HS về bài học.
– GV nhận xét, khen ngợi, động viên HS.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài 3 HOA YÊU THƯƠNG

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Phát triển kĩ năng đọc thông qua việc đọc đúng, rõ ràng một VB tự sự ngắn và đơn giản, kể lại một trải nghiệm từ ngôi thứ nhất; đọc đúng vần *oay* và những tiếng, từ ngữ có các vần này; hiểu và trả lời các câu hỏi có liên quan đến VB; quan sát, nhận biết được các chi tiết trong tranh và suy luận từ tranh được quan sát.

2. Phát triển kĩ năng viết thông qua hoạt động viết lại đúng câu trả lời cho câu hỏi trong VB đọc; hoàn thiện câu dựa vào những từ ngữ cho sẵn và viết lại đúng câu đã hoàn thiện; nghe viết một đoạn ngắn.

3. Phát triển kĩ năng nói và nghe thông qua trao đổi về nội dung của VB và nội dung được thể hiện trong tranh.

4. Phát triển phẩm chất và năng lực chung: tình cảm đối với thầy cô và bạn bè; khả năng nhận biết và bày tỏ tình cảm, cảm xúc của bản thân; khả năng làm việc nhóm.

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức ngữ văn

- GV nắm được đặc điểm của một VB tự sự, kể lại một trải nghiệm từ ngôi thứ nhất; nội dung của VB *Hoa yêu thương*.
- GV nắm được đặc điểm phát âm, cấu tạo vần *oay*; nghĩa của các từ ngữ khó trong VB (*hí hoáy, tỉ mỉ, nhuỵ hoa, nắn nót, sáng tạo*) và cách giải thích nghĩa của những từ ngữ này.

2. Kiến thức đời sống

- Tìm hiểu những tấm gương cao đẹp của thầy cô giáo về lòng nhân hậu, đức hi sinh, hết lòng vì HS thân yêu (qua liên hệ thực tế, qua khai thác thông tin trên các phương tiện thông tin đại chúng,...).
- Biết về các nhân vật hoạt hình trẻ em rất yêu thích: siêu nhân, mèo máy Đô-rê-mon,... để nắm bắt sở thích của HS trong lớp, giúp các em hiểu hơn nội dung bài đọc.

3. Phương tiện dạy học

Tranh minh hoạ có trong SHS được phóng to hoặc máy tính có phần mềm phù hợp, máy chiếu, màn hình, bảng thông minh.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

TIẾT 1

1. Ôn và khởi động

- Ôn: HS nhắc lại tên bài học trước và nói về một số điều thú vị mà HS học được từ bài học đó.
- Khởi động:
  + GV yêu cầu HS quan sát tranh và trao đổi nhóm để trả lời các câu hỏi (a. *Nói về việc làm của cô giáo trong tranh;* b. *Nói về thầy giáo hoặc cô giáo của em.*).
  + Một số (2 – 3) HS trả lời câu hỏi. Các HS khác có thể bổ sung nếu câu trả lời của các bạn chưa đầy đủ hoặc có câu trả lời khác.
  + GV và HS thống nhất nội dung câu trả lời (Gợi ý: *Cô giáo đang dạy HS tập viết*), sau đó dẫn vào bài đọc *Hoa yêu thương*.

2. Đọc

- GV đọc mẫu toàn VB.
- GV hướng dẫn HS luyện phát âm từ ngữ có vần mới.

+ HS làm việc nhóm đôi để tìm từ ngữ có vần mới trong bài đọc (*hí hoáy*).
+ GV đưa từ *hí hoáy* lên bảng và hướng dẫn HS đọc. GV đọc mẫu vần *oay* và từ *hí hoáy*, HS đọc theo đồng thanh.
+ Một số (2 – 3) HS đánh vần, đọc trơn, sau đó, cả lớp đọc đồng thanh một số lần.

– HS đọc câu
+ Một số HS đọc nối tiếp từng câu lần 1. GV hướng dẫn HS luyện phát âm một số từ ngữ khó: *yêu, hí hoáy, nhuỵ, thích, Huy* (do có vần khó hoặc do đặc điểm phát âm phương ngữ của HS).
+ Một số HS đọc nối tiếp từng câu lần 2. GV hướng dẫn HS đọc những câu dài. (VD: *Chúng tôi/ treo bức tranh/ ở góc sáng tạo của lớp.*)

– HS đọc đoạn
+ GV chia VB thành các đoạn (đoạn 1: từ đầu đến *cái ria cong cong*, đoạn 2: phần còn lại).
+ Một số HS đọc nối tiếp từng đoạn, 2 lượt. GV giải thích nghĩa của một số từ ngữ trong bài (*hí hoáy*: chăm chú và luôn tay làm việc gì đó; *tỉ mỉ*: kĩ càng từng cái rất nhỏ; *nắn nót*: làm cẩn thận từng tí cho đẹp, cho chuẩn; *sáng tạo*: có cách làm mới; *nhuỵ hoa:* bộ phận của một bông hoa, sau phát triển thành quả và hạt, thường nằm giữa hoa.).
+ HS đọc đoạn theo nhóm.

– HS và GV đọc toàn VB
+ 1 – 2 HS đọc thành tiếng toàn VB.
+ GV đọc lại toàn VB và chuyển tiếp sang phần trả lời câu hỏi.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

TIẾT 2

3. Trả lời câu hỏi

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm để tìm hiểu VB và trả lời các câu hỏi (a. *Lớp của bạn nhỏ có mấy tổ?* b. *Bức tranh bông hoa bốn cánh được đặt tên là gì?* c. *Theo em, có thể đặt tên nào khác cho bức tranh?).*

– HS làm việc nhóm (có thể đọc to từng câu hỏi), cùng nhau trao đổi về bức tranh minh hoạ và câu trả lời cho từng câu hỏi.

– GV đọc từng câu hỏi và gọi đại diện một số nhóm trình bày câu trả lời của mình. Các nhóm khác nhận xét, đánh giá. GV và HS thống nhất câu trả lời (a. *Lớp của bạn nhỏ có bốn tổ;* b. *Bức tranh bông hoa bốn cánh được đặt tên là "Hoa yêu thương";* c. *Có thể đặt tên khác cho bức tranh là: Hoa tình thương, Hoa đoàn kết, Lớp học mến yêu, Lớp học tôi yêu, Bông hoa yêu thương, Bức tranh đặc biệt,...).*

Lưu ý: GV có thể chủ động chia nhỏ câu hỏi hoặc bổ sung câu hỏi để dẫn dắt HS (nếu cần).

4. Viết vào vở câu trả lời cho câu hỏi c ở mục 3

- GV nhắc lại câu trả lời đúng cho câu hỏi c (có thể trình chiếu lên bảng một lúc để HS quan sát) và hướng dẫn HS viết câu trả lời vào vở. *(Bức tranh có thể đặt tên khác là.....)*
- GV lưu ý HS viết hoa chữ cái đầu câu; đặt dấu chấm, dấu phẩy đúng vị trí.
- GV kiểm tra và nhận xét bài của một số HS.

TIẾT 3

5. Chọn từ ngữ để hoàn thiện câu và viết câu vào vở

- GV hướng dẫn HS làm việc nhóm để chọn từ ngữ phù hợp và hoàn thiện câu.
- GV yêu cầu đại diện một số nhóm trình bày kết quả. GV và HS thống nhất câu hoàn thiện. (*Phương ngắm nhìn dòng chữ nắn nót trên bảng.*)
- GV yêu cầu HS viết câu hoàn chỉnh vào vở.
- GV kiểm tra và nhận xét bài của một số HS.

6. Quan sát tranh và dùng từ ngữ trong khung để nói theo tranh

- GV giới thiệu tranh và hướng dẫn HS quan sát tranh.
- GV yêu cầu HS làm việc nhóm, quan sát tranh và trao đổi trong nhóm theo nội dung tranh, có dùng các từ ngữ đã gợi ý.
- GV gọi một số HS trình bày kết quả nói theo tranh.
- HS và GV nhận xét.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

TIẾT 4

7. Nghe viết

- GV đọc to cả hai câu (*Các bạn đều thích bức tranh bông hoa bốn cánh. Bức tranh được treo ở góc sáng tạo của lớp.)*
- GV lưu ý HS một số vấn đề chính tả trong đoạn viết.
  + Viết lùi vào đầu dòng. Viết hoa chữ cái đầu câu, kết thúc câu có dấu chấm.
  + Chữ dễ viết sai chính tả: *thích, tranh,...*
- GV yêu cầu HS ngồi đúng tư thế, cầm bút đúng cách.
- Đọc và viết chính tả:
  + GV đọc từng câu cho HS viết. Mỗi câu cần đọc theo từng cụm từ (*Các bạn/ đều thích/ bức tranh bông hoa bốn cánh./ Bức tranh/ được treo/ ở góc sáng tạo của lớp*). Mỗi cụm từ đọc 2 – 3 lần. GV cần đọc rõ ràng, chậm rãi, phù hợp với tốc độ viết của HS.
  + Sau khi HS viết chính tả, GV đọc lại một lần toàn đoạn văn và yêu cầu HS rà soát lỗi.

+ HS đổi vở cho nhau để rà soát lỗi.

+ GV kiểm tra và nhận xét bài của một số HS.

8. Chọn chữ phù hợp thay cho bông hoa

– GV có thể sử dụng máy chiếu hoặc bảng phụ để hướng dẫn HS thực hiện yêu cầu.

– GV nêu nhiệm vụ. HS làm việc nhóm đôi để tìm những chữ phù hợp.

– Một số (2 – 3) HS lên trình bày kết quả trước lớp (có thể điền vào chỗ trống của từ ngữ được ghi trên bảng).

– Một số HS đọc to các từ ngữ. Sau đó cả lớp đọc đồng thanh một số lần.

9. Vẽ một bức tranh về lớp em (lớp học, thầy cô, bạn bè,...) và đặt tên cho bức tranh em vẽ

– GV cho HS chuẩn bị dụng cụ vẽ (bút, giấy,...) và gợi ý nội dung vẽ: vẽ cảnh lớp học, vẽ một góc lớp học, một đồ vật thân thiết trong lớp học, vẽ thầy cô, nhóm bạn bè, vẽ một bạn trong lớp,...

– Hướng dẫn HS đặt tên tranh để thể hiện nội dung, ý nghĩa bức tranh. Tên tranh có thể đặt theo nghĩa thực (*Lớp tôi, Cô giáo tôi, Bạn thân, Góc sáng tạo của lớp*,...) hoặc theo nghĩa bóng (*Nơi yêu thương ấy, Ấm áp tình thân*,...).

– 3 – 4 HS dán tranh lên bảng và nói về bức tranh vừa vẽ (nội dung, ý nghĩa, mục đích,...).

– GV và HS khác nhận xét.

10. Củng cố

– GV yêu cầu HS nhắc lại những nội dung đã học. GV tóm tắt lại những nội dung chính.

– HS nêu ý kiến về bài học (hiểu hay chưa hiểu, thích hay không thích, cụ thể ở những nội dung hay hoạt động nào). GV tiếp nhận ý kiến phản hồi của HS về bài học.

– GV nhận xét, khen ngợi, động viên HS.

Bài 4 CÂY BÀNG VÀ LỚP HỌC

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Phát triển kĩ năng đọc thông qua việc đọc đúng, rõ ràng một bài thơ; hiểu và trả lời đúng các câu hỏi có liên quan đến nội dung bài thơ; nhận biết một số tiếng cùng vần với nhau, củng cố kiến thức về vần; thuộc lòng hai khổ thơ và cảm nhận được vẻ đẹp của bài thơ qua vần và hình ảnh thơ; quan sát, nhận biết được các chi tiết trong tranh và suy luận từ tranh được quan sát.

2. Phát triển kĩ năng nói và nghe thông qua hoạt động trao đổi về nội dung của VB và nội dung được thể hiện trong tranh.

3. Phát triển phẩm chất và năng lực chung: tình yêu đối với trường lớp, thầy cô và bạn bè; khả năng làm việc nhóm; khả năng nhận ra những vấn đề đơn giản và đặt câu hỏi.

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức ngữ văn

GV nắm được đặc điểm vần, nhịp và nội dung của bài thơ *Cây bàng và lớp học*; nghĩa của một số từ ngữ khó trong bài thơ (*tán lá, xanh mướt, tưng bừng*) và cách giải thích nghĩa của những từ ngữ này.

2. Phương tiện dạy học

Tranh minh hoạ có trong SHS được phóng to hoặc máy tính có phần mềm phù hợp, máy chiếu, màn hình, bảng thông minh.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn và khởi động

– Ôn: HS nhắc lại tên bài học trước và nói về một số điều thú vị mà HS học được từ bài học đó.

– Khởi động:

+ GV yêu cầu HS quan sát tranh và trao đổi nhóm để trả lời các câu hỏi (a. *Tranh vẽ cây gì?* b. *Em thường thấy cây này ở đâu?*).

+ Một số (2 – 3) HS trả lời câu hỏi. Các HS khác có thể bổ sung nếu câu trả lời của các bạn chưa đầy đủ hoặc có câu trả lời khác.

+ GV và HS thống nhất nội dung câu trả lời, sau đó dẫn vào bài thơ *Cây bàng và lớp học.*

2. Đọc

– GV đọc mẫu toàn bài thơ. Chú ý đọc diễn cảm, ngắt nghỉ đúng nhịp thơ.

– HS đọc từng dòng thơ

+ Một số HS đọc nối tiếp từng dòng thơ lần 1. GV hướng dẫn HS luyện đọc một số từ ngữ có thể khó đối với HS (*xoè, xanh mướt, quên, buổi, tưng bừng*).

+ Một số HS đọc nối tiếp từng dòng thơ lần 2. GV hướng dẫn HS cách đọc, ngắt nghỉ đúng dòng thơ, nhịp thơ.

– HS đọc từng khổ thơ

+ GV hướng dẫn HS nhận biết khổ thơ.

+ Một số HS đọc nối tiếp từng khổ, 2 lượt.

+ GV giải thích nghĩa của một số từ ngữ trong bài thơ (*tán lá:* lá cây tạo thành hình như cái tán (GV nên trình chiếu hình ảnh minh hoạ); *xanh mướt:* rất xanh và trông thích mắt; *tưng bừng:* nhộn nhịp, vui vẻ).
+ HS đọc từng khổ thơ theo nhóm.
+ Một số HS đọc khổ thơ, mỗi HS đọc một khổ thơ. Các bạn nhận xét, đánh giá.

– HS đọc cả bài thơ
+ 1 – 2 HS đọc thành tiếng cả bài thơ.
+ Lớp đọc đồng thanh cả bài thơ.

3. Tìm ở cuối các dòng thơ những tiếng cùng vần với nhau

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm, cùng đọc lại bài thơ và tìm những tiếng cùng vần với nhau ở cuối các dòng thơ.
– HS viết những tiếng tìm được vào vở.
– GV yêu cầu một số HS trình bày kết quả. GV và HS nhận xét, đánh giá.
– GV và HS thống nhất câu trả lời (*già – ra, bài – mai – lại, nắng – vắng, bừng – mừng*).

TIẾT 2

4. Trả lời câu hỏi

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm để tìm hiểu bài thơ và trả lời các câu hỏi (a. *Trong khổ thơ đầu, cây bàng như thế nào?* b. *Cây bàng ghé cửa lớp để làm gì?* c. *Thứ hai, lớp học như thế nào?*).
– HS làm việc nhóm (có thể đọc to từng câu hỏi), cùng nhau trao đổi và trả lời từng câu hỏi.
– GV đọc từng câu hỏi và gọi một số HS trình bày câu trả lời. Các bạn nhận xét, đánh giá.
– GV và HS thống nhất câu trả lời. (a. *Cây bàng trồng đã lâu năm (già), nhưng vẫn xanh tốt (Tán lá xoè ra/ Như ô xanh mướt);* b. *Cây bàng ghé cửa lớp để nghe cô giáo giảng bài;* c. *Thứ hai, lớp học nhộn nhịp và vui vẻ (tưng bừng).*

5. Học thuộc lòng

– GV treo bảng phụ hoặc trình chiếu hai khổ thơ đầu.
– Một HS đọc thành tiếng hai khổ thơ đầu.
– GV hướng dẫn HS học thuộc lòng hai khổ thơ đầu bằng cách xoá/ che dần một số từ ngữ trong hai khổ thơ này cho đến khi xoá/ che hết. HS nhớ và đọc thuộc cả những từ ngữ bị xoá/ che dần. Chú ý để lại những từ ngữ quan trọng cho đến khi HS thuộc lòng cả hai khổ thơ.

6. Trò chơi *Ngôi trường mơ ước:* Nhìn hình nói tên sự vật

– Mục tiêu: mở rộng và tích cực hoá vốn từ theo chủ đề trường học.
– Nội dung: GV sử dụng những hình ảnh không gian trường học trên slide hoặc tranh vẽ, HS nhìn hình ảnh để gọi tên không gian của trường học. Chia nhóm để chơi, nhóm nào đoán nhanh và trúng nhiều nhất là thắng.

7. Củng cố

- GV yêu cầu HS nhắc lại những nội dung đã học. GV tóm tắt lại những nội dung chính.
- HS nêu ý kiến về bài học (hiểu hay chưa hiểu, thích hay không thích, cụ thể ở những nội dung hay hoạt động nào). GV tiếp nhận ý kiến phản hồi của HS về bài học.
- GV nhận xét, khen ngợi, động viên HS.

Bài 5 BÁC TRỐNG TRƯỜNG

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Phát triển kĩ năng đọc thông qua việc đọc đúng, rõ ràng một VB thông tin ngắn viết dưới dạng tự sự; ; đọc đúng vần *eng* và tiếng, từ ngữ có vần này; hiểu và trả lời các câu hỏi có liên quan đến VB; quan sát, nhận biết được các chi tiết trong tranh và suy luận từ tranh được quan sát.

2. Phát triển kĩ năng viết thông qua hoạt động viết lại đúng câu trả lời cho câu hỏi trong VB đọc; hoàn thiện câu dựa vào những từ ngữ cho sẵn và viết lại đúng câu đã hoàn thiện; nghe viết một đoạn ngắn.

3. Phát triển kĩ năng nói và nghe thông qua hoạt động trao đổi về nội dung của VB và nội dung được thể hiện trong tranh.

4. Phát triển phẩm chất và năng lực chung: ý thức tuân thủ nền nếp học tập (đi học đúng giờ, theo hiệu lệnh ở trường học); khả năng làm việc nhóm; khả năng nhận ra những vấn đề đơn giản và đặt câu hỏi.

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức ngữ văn

- GV nắm được đặc điểm của VB thông tin (không có yếu tố hư cấu, mục đích chính là cung cấp thông tin) và nội dung của VB *Bác trống trường*.
- GV nắm được đặc điểm phát âm, cấu tạo vần *eng*, nắm được nghĩa của một số từ ngữ khó trong VB (*đẫy đà, nâu bóng, báo hiệu*) và cách giải thích nghĩa của những từ ngữ này.

2. Kiến thức đời sống

- GV có những hiểu biết về trống trường (hình dáng, kích thước, màu sắc, âm thanh, vị trí kê đặt, ý nghĩa văn hoá của tiếng trống trường...), về các hoạt động trong ngày lễ khai trường.
- GV hiểu được tác dụng của trống trong các hoạt động tập thể khác ở trường: báo hiệu giờ học; điều khiển tập thể dục, tập đội ngũ, xếp hàng chào cờ đầu tuần,...

3. Phương tiện dạy học

Tranh minh hoạ có trong SHS được phóng to hoặc máy tính có phần mềm phù hợp, máy chiếu, màn hình, bảng thông minh.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn và khởi động

– Ôn: HS nhắc lại tên bài học trước và nói về một số điều thú vị mà HS học được từ bài học đó.

– Khởi động:

+ GV yêu cầu HS quan sát tranh và trao đổi nhóm để trả lời các câu hỏi (a. *Em thấy những gì trong tranh?* b. *Trong tranh, đồ vật nào quen thuộc với em nhất? Nó được dùng để làm gì?*).

+ Một số (2 – 3) HS trả lời câu hỏi. Các HS khác có thể bổ sung nếu câu trả lời của các bạn chưa đầy đủ hoặc có câu trả lời khác.

+ GV và HS thống nhất nội dung câu trả lời, sau đó dẫn vào bài đọc *Bác trống trường*. (Gợi ý: *Trong tranh, thầy hiệu trưởng đang đánh trống khai giảng. Đằng sau thầy là phông chữ "Lễ khai giảng năm học 2020 – 2021". Phía dưới có HS dự lễ khai giảng tay cầm cờ nhỏ,...* Tuỳ theo ý kiến cá nhân, HS có thể nêu lên một hoặc một vài đồ vật mà các em cảm thấy quen thuộc và nói về chức năng của đồ vật đó. VD: *trống trường – báo giờ học, sân khấu – nơi biểu diễn văn nghệ,...*)

2. Đọc

– GV đọc mẫu toàn VB.

– GV hướng dẫn HS luyện phát âm từ ngữ chứa vần mới

+ HS làm việc nhóm đôi để tìm từ ngữ chứa vần mới trong VB (*reng reng*).

+ GV đưa từ *reng reng* lên bảng và hướng dẫn HS đọc. GV đọc mẫu vần *eng* và từ *reng reng*, HS đọc theo đồng thanh.

– HS đọc câu

+ Một số HS đọc nối tiếp từng câu lần 1. GV hướng dẫn HS luyện phát âm một số từ ngữ khó như: *tiếng, dõng dạc, chuông điện, thỉnh thoảng, reng reng...*

+ Một số HS đọc nối tiếp từng câu lần 2. GV hướng dẫn HS đọc những câu dài. (VD: *Ngày khai trường,/ tiếng của tôi dõng dạc/ "tùng…tùng…tùng…",/ báo hiệu một năm học mới; Bây giờ/ có thêm anh chuông điện,/ thỉnh thoảng/ cũng "reng... reng...reng" báo giờ học; Nhưng/ tôi vẫn là/ người bạn thân thiết/ của các cô cậu học trò.*)

– HS đọc đoạn

+ GV chia VB thành các đoạn (đoạn 1: từ đầu đến *bao giờ*, đoạn 2: tiếp theo đến *năm học mới*, đoạn 3: phần còn lại).

+ Một số HS đọc nối tiếp từng đoạn, 2 lượt.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

+ GV giải thích nghĩa của một số từ ngữ trong bài (*đẫy đà*: to tròn, mập mạp; *nâu bóng:* màu nâu và có độ nhẵn, bóng; *báo hiệu*: cho biết một điều gì đó sắp đến).
+ HS đọc đoạn theo nhóm.

– HS và GV đọc toàn VB
+ 1 – 2 HS đọc thành tiếng toàn VB.
+ GV đọc lại toàn VB và chuyển tiếp sang phần trả lời câu hỏi.

TIẾT 2

3. Trả lời câu hỏi

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm để tìm hiểu VB và trả lời các câu hỏi (a. *Trống trường có vẻ ngoài như thế nào?* b. *Hằng ngày, trống trường giúp học sinh việc gì?* c. *Ngày khai trường, tiếng trống báo hiệu điều gì?).*

– HS làm việc nhóm (có thể đọc to từng câu hỏi), cùng nhau trao đổi về bức tranh minh hoạ và câu trả lời cho từng câu hỏi.

– GV đọc từng câu hỏi và gọi đại diện một số nhóm trình bày câu trả lời của mình. Các nhóm khác nhận xét, đánh giá. GV và HS thống nhất câu trả lời (a. *Trống trường có vẻ ngoài đẫy đà, nước da nâu bóng;* b. *Hằng ngày, trống trường giúp học sinh ra vào lớp đúng giờ;* c. *Ngày khai trường, tiếng trống báo hiệu một năm học mới đã đến.).*

Lưu ý: GV có thể chủ động chia nhỏ câu hỏi hoặc bổ sung câu hỏi để dẫn dắt HS (nếu cần).

4. Viết vào vở câu trả lời cho câu hỏi b ở mục 3

– GV nhắc lại câu trả lời đúng cho câu hỏi b (có thể trình chiếu lên bảng một lúc để HS quan sát) và hướng dẫn HS viết câu trả lời vào vở. (*Hằng ngày, trống trường giúp học sinh ra vào lớp đúng giờ.)*

– GV lưu ý HS viết hoa chữ cái đầu câu, đặt dấu chấm, dấu phẩy đúng vị trí.

– GV kiểm tra và nhận xét bài của một số HS.

TIẾT 3

5. Chọn từ ngữ để hoàn thiện câu và viết câu vào vở

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm để chọn từ ngữ phù hợp và hoàn thiện câu.

– GV yêu cầu đại diện một số nhóm trình bày kết quả. GV và HS thống nhất câu hoàn thiện. (*Năm nào cũng vậy, chúng em háo hức chờ đón ngày khai trường.*)

– GV yêu cầu HS viết câu hoàn chỉnh vào vở.

– GV kiểm tra và nhận xét bài của một số HS.

6. Quan sát tranh và dùng từ ngữ trong khung để nói theo tranh

– GV giới thiệu tranh và hướng dẫn HS quan sát tranh.

– GV yêu cầu HS làm việc nhóm, quan sát tranh và trao đổi trong nhóm theo nội dung tranh, có dùng các từ ngữ đã gợi ý.

– GV gọi một số HS trình bày kết quả nói theo tranh.
– HS và GV nhận xét.

TIẾT 4

7. Nghe viết

– GV đọc to cả hai câu. *(Thỉnh thoảng có chuông điện báo giờ học. Nhưng trống trường vẫn là người bạn gần gũi của học sinh.)*
– GV lưu ý HS một số vấn đề chính tả trong đoạn viết.
+ Viết lùi vào đầu dòng. Viết hoa chữ cái đầu câu, kết thúc câu có dấu chấm.
+ Chữ dễ viết sai chính tả: *chuông điện.*
– GV yêu cầu HS ngồi đúng tư thế, cầm bút đúng cách.
– Đọc và viết chính tả:
+ GV đọc từng câu cho HS viết. Mỗi câu cần đọc theo từng cụm từ (*Thỉnh thoảng/ có chuông điện/ báo giờ học./ Nhưng trống trường/ vẫn là người bạn gần gũi/ của học sinh*). Mỗi cụm từ đọc 2 – 3 lần. GV cần đọc rõ ràng, chậm rãi, phù hợp với tốc độ viết của HS.
+ Sau khi HS viết chính tả, GV đọc lại một lần toàn đoạn văn và yêu cầu HS rà soát lỗi.
+ HS đổi vở cho nhau để rà soát lỗi.
+ GV kiểm tra và nhận xét bài của một số HS.

8. Tìm trong hoặc ngoài bài đọc *Bác trống trường* từ ngữ có tiếng chứa vần *ang, an, au, ao*

– GV nêu nhiệm vụ và lưu ý HS từ ngữ cần tìm có thể có ở trong bài hoặc ngoài bài.
– HS làm việc nhóm đôi để tìm và đọc thành tiếng từ ngữ có tiếng chứa các vần *ang, an, au, ao*.
– HS nêu những từ ngữ tìm được. GV viết những từ ngữ này lên bảng.
– Một số (2 – 3) HS đánh vần, đọc trơn; mỗi HS chỉ đọc một số từ ngữ. Lớp đọc đồng thanh một số lần.

9. Đọc và giải câu đố

– Một số (2 – 3) HS đọc câu đố.
– HS giải câu đố về các vật dụng thân thiết với trường học và nói về công dụng của mỗi vật.
– GV đưa tranh về chuông điện, trống trường, bàn ghế, bảng lớp và lần lượt đưa ra các câu đố:
+ Ở lớp, mặc áo đen, xanh
Với anh phấn trắng, đã thành bạn thân. (*Bảng lớp*)
+ "Reng reng" là tiếng của tôi
Ra chơi, vào học, tôi thời báo ngay. (*Chuông điện*)

– Giáo viên có thể đưa thêm các câu đố dưới đây (tuỳ vào tình hình thực tế của lớp học).

+ Thân bằng gỗ
  Mặt bằng da
  Hễ động đến
  Là kêu la
  Gọi bạn tới
  Tiễn bạn về
  Đứng đầu hè
  Cho người đánh. (*Trống trường*)

+ Hai đầu, một mặt, bốn chân,
  Các bạn trò nhỏ kết thân hằng ngày. (*Bàn ghế*)

– GV có thể nói thêm về đặc điểm (chất liệu, hình dáng, kích thước, màu sắc,...) và công dụng của 4 vật dụng trên. (Câu trả lời gợi ý: *Bảng lớp thường bằng gỗ, có mặt phẳng, to rộng, màu đen hoặc xanh, dùng để viết chữ lên. Chuông điện: vật làm bằng kim loại, phát ra âm thanh nhờ nguồn điện, dùng để tự động báo giờ bắt đầu hoặc kết thúc hoạt động nào đó. Trống trường bằng gỗ, hai đầu bọc da, thân tròn, dùng để báo giờ vào học, giờ ra về, giờ ra chơi, báo năm học mới. Bàn ghế thường bằng gỗ, có mặt phẳng, có chân đứng vững, dùng để kê viết và ngồi.*).

– 2 – 3 HS trình bày trước lớp.

– GV và HS khác nhận xét.

10. Củng cố

– GV yêu cầu HS nhắc lại những nội dung đã học. GV tóm tắt lại những nội dung chính.

– HS nêu ý kiến về bài học (hiểu hay chưa hiểu, thích hay không thích, cụ thể ở những nội dung hay hoạt động nào). GV tiếp nhận ý kiến phản hồi của HS về bài học.

– GV nhận xét, khen ngợi, động viên HS.

Bài 6 GIỜ RA CHƠI

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Phát triển kĩ năng đọc thông qua việc đọc đúng, rõ ràng một bài thơ; hiểu và trả lời đúng các câu hỏi có liên quan đến nội dung bài thơ; nhận biết một số tiếng cùng vần với nhau, củng cố kiến thức về vần; thuộc lòng một số khổ thơ và cảm nhận được vẻ đẹp

của bài thơ qua vần và hình ảnh thơ; quan sát, nhận biết được các chi tiết trong tranh và suy luận từ tranh được quan sát.

2. Phát triển kĩ năng nói và nghe thông qua hoạt động trao đổi về nội dung của VB và nội dung được thể hiện trong tranh.

3. Phát triển phẩm chất và năng lực chung: tình cảm và sự gắn kết với bạn bè; khả năng làm việc nhóm.

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức ngữ văn

GV nắm được đặc điểm vần, nhịp và nội dung của bài thơ *Giờ ra chơi*; nghĩa của các từ ngữ khó trong bài thơ (*nhịp nhàng, vun vút*) và cách giải thích nghĩa của những từ ngữ này.

2. Phương tiện dạy học

Tranh minh hoạ có trong SHS được phóng to hoặc máy tính có phần mềm phù hợp, máy chiếu, màn hình, bảng thông minh.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn và khởi động

- Ôn: HS nhắc lại tên bài học trước và nói về một số điều thú vị mà HS học được từ bài học đó.
- Khởi động:
  + GV yêu cầu HS quan sát tranh và trao đổi nhóm để trả lời các câu hỏi. (a. *Trong giờ ra chơi, em và các bạn thường làm gì?* b. *Em cảm thấy thế nào khi ra chơi?)*
  + Một số (2 – 3) HS trả lời câu hỏi. Các HS khác có thể bổ sung nếu câu trả lời của các bạn chưa đầy đủ hoặc có câu trả lời khác.
  + GV và HS thống nhất nội dung câu trả lời, sau đó dẫn vào bài thơ *Giờ ra chơi.*

2. Đọc

- GV đọc mẫu bài thơ. Chú ý đọc diễn cảm, ngắt nghỉ đúng nhịp thơ.
- HS đọc từng dòng thơ
  + Một số HS đọc nối tiếp từng dòng thơ lần 1. GV hướng dẫn HS luyện đọc một số từ ngữ có thể khó đối với HS.
  + Một số HS đọc nối tiếp từng dòng thơ lần 2. GV hướng dẫn HS cách đọc, ngắt nghỉ đúng dòng thơ, nhịp thơ.
- HS đọc từng khổ thơ
  + GV hướng dẫn HS nhận biết khổ thơ.
  + Một số HS đọc nối tiếp từng khổ, 2 lượt.

+ GV giải thích nghĩa của một số từ ngữ trong bài thơ (*nhịp nhàng:* rất đều; *vun vút:* rất nhanh).
+ HS đọc từng khổ thơ theo nhóm.
+ Một số HS đọc khổ thơ, mỗi HS đọc một khổ thơ. Các bạn nhận xét, đánh giá.

– HS đọc cả bài thơ
+ 1 – 2 HS đọc thành tiếng cả bài thơ.
+ Lớp đọc đồng thanh cả bài thơ.

3. Tìm ở cuối các dòng thơ những tiếng cùng vần với nhau

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm, cùng đọc lại bài thơ và tìm tiếng cùng vần với nhau ở cuối các dòng thơ.
– HS viết những tiếng tìm được vào vở.
– GV yêu cầu một số HS trình bày kết quả. GV và HS nhận xét, đánh giá. GV và HS thống nhất câu trả lời (*trắng – nắng, gái – ái – trai – tài, nhàng – vang – vàng – trang*).

TIẾT 2

4. Trả lời câu hỏi

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm để tìm hiểu bài thơ và trả lời các câu hỏi (a. *Những trò chơi nào được nói tới trong bài?* b. *Những từ ngữ nào cho biết các bạn chơi trò chơi rất giỏi?* c. *Giờ ra chơi của các bạn như thế nào?*).
– HS làm việc nhóm (có thể đọc to từng câu hỏi), cùng nhau trao đổi và trả lời từng câu hỏi.
– GV đọc từng câu hỏi và gọi một số HS trình bày câu trả lời. Các bạn nhận xét, đánh giá.
– GV và HS thống nhất câu trả lời (a. *Trò chơi nhảy dây và trò chơi đá cầu;* b. *nhịp nhàng, vòng quay đều, bay vun vút, móc rất tài;* c. *Giờ ra chơi của các bạn vui, rộn tiếng cười hoà vang.*).

5. Học thuộc lòng

– GV treo bảng phụ hoặc trình chiếu khổ thơ thứ hai và thứ ba.
– Một HS đọc thành tiếng khổ thơ thứ hai và thứ ba.
– GV hướng dẫn HS học thuộc lòng khổ thơ thứ hai và thứ ba bằng cách xoá/ che dần một số từ ngữ trong hai khổ thơ cho đến khi xoá/ che hết. HS nhớ và đọc thuộc cả những từ ngữ bị xoá/ che dần. Chú ý để lại những từ ngữ quan trọng cho đến khi HS thuộc lòng hai khổ thơ này.

6. Trò chơi *Nhìn hình đoán tên trò chơi*

– Chuẩn bị: GV chuẩn bị một số thẻ tranh về trò chơi dân gian như *Bịt mắt bắt dê, Chơi chuyền, Trốn tìm, Cướp cờ, Kéo co, Nhảy bao bố, Tranh bóng* (Lưu ý: tuỳ theo lượng thời gian, GV có thể sử dụng số trò chơi nhiều hay ít).

– Cách chơi: GV tạo một số nhóm chơi, số HS trong mỗi nhóm có thể linh hoạt. GV gọi 1 HS đại diện cho nhóm 1 lên bảng quan sát tranh (Lưu ý: mặt sau của tranh quay về phía lớp học sao cho HS trong lớp không quan sát được tranh). Sau khi quan sát tranh, HS này có nhiệm vụ dùng ngôn ngữ cơ thể để mô tả trò chơi được vẽ trong tranh. Các thành viên còn lại của nhóm có nhiệm vụ quan sát và nói được tên trò chơi. Phần thắng thuộc về nhóm trả lời đúng, nhanh, mô phỏng trò chơi chính xác. Lần lượt đến nhóm 2, nhóm 3 và các nhóm tiếp theo.

– Thời gian quy định cho mỗi lượt chơi: 1 phút. Nhóm mất lượt chơi là nhóm trả lời sai hoặc hết thời gian quy định nhưng chưa tìm được đáp án.

– Trò chơi được tổ chức thành hai vòng. Mỗi nhóm quan sát một tranh.

7. Củng cố

– GV yêu cầu HS nhắc lại những nội dung đã học. GV tóm tắt lại những nội dung chính.

– HS nêu ý kiến về bài học (hiểu hay chưa hiểu, thích hay không thích, cụ thể ở những nội dung hay hoạt động nào). GV tiếp nhận ý kiến phản hồi của HS về bài học.

– GV nhận xét, khen ngợi, động viên HS.

– GV giao nhiệm vụ cho HS tìm một bài thơ hoặc một câu chuyện về trường học để chuẩn bị cho bài học sau. GV cũng cần chủ động chuẩn bị một số bài thơ, câu chuyện về trường học để cung cấp thêm nguồn tài liệu đọc mở rộng cho HS.

ÔN TẬP

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

– Củng cố và nâng cao một số kiến thức, kĩ năng đã học trong bài *Mái trường mến yêu* thông qua thực hành nhận biết và đọc những tiếng có vần khó vừa được học; ôn và mở rộng vốn từ ngữ dùng để nói về nhà trường; thực hành đọc mở rộng một bài thơ, một câu chuyện hay hát bài hát về trường học, nói cảm nghĩ về bài thơ, câu chuyện hoặc bài hát; thực hành nói và viết sáng tạo về một chủ điểm cho trước (nhà trường).

– Bước đầu có khả năng khái quát hoá những gì đã học thông qua một số nội dung được kết nối từ các văn bản đã được học trong bài.

II CHUẨN BỊ

Phương tiện dạy học:

– Một số bài thơ, câu chuyện, bài hát về chủ điểm nhà trường (có thể lấy từ tủ sách của lớp) để HS đọc hoặc tập hát ngay tại lớp.

– Có thể dùng thiết bị máy chiếu để trình chiếu các vần HS cần luyện đọc.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Tìm từ ngữ có tiếng chứa vần *yêm, iêng, eng, uy, oay*

– GV nêu nhiệm vụ và lưu ý HS từ ngữ cần tìm có thể đã học hoặc chưa học. Tuy nhiên, do một số vần trong các vần trên không thật phổ biến nên HS chủ yếu tìm trong các văn bản đã học.

– GV nên chia các vần này thành 2 nhóm (để tránh việc HS phải ôn một lần nhiều vần) và HS thực hiện nhiệm vụ theo từng nhóm vần.

– Nhóm vần thứ nhất:

+ HS làm việc nhóm đôi để tìm và đọc từ ngữ có tiếng chứa các vần *yêm, iêng, eng.*

+ HS nêu những từ ngữ tìm được. GV viết những từ ngữ này lên bảng.

+ Một số (2 – 3) HS đánh vần, đọc trơn; mỗi HS chỉ đọc một số từ ngữ. Cả lớp đọc đồng thanh một số lần.

– Nhóm vần thứ hai:

+ HS làm việc nhóm đôi để tìm và đọc từ ngữ có tiếng chứa các vần *uy, oay.*

+ HS nêu những từ ngữ tìm được. GV viết những từ ngữ này lên bảng.

+ Một số (2 – 3) HS đánh vần, đọc trơn; mỗi HS chỉ đọc một số từ ngữ. Cả lớp đọc đồng thanh một số lần.

2. Tìm từ ngữ về trường học

– HS làm việc nhóm đôi để thực hiện nhiệm vụ. GV có thể gợi ý: Trong các từ ngữ đã cho, từ ngữ nào chỉ những người làm việc ở trường? Từ ngữ nào chỉ đồ vật dùng để dạy và học? Từ ngữ nào chỉ không gian, địa điểm trong trường?…

– Một số (2 – 3) HS trình bày kết quả. GV và HS thống nhất phương án đúng. Những từ ngữ về trường học: *lớp học, thầy giáo, cô giáo, hiệu trưởng, bút, vở, sách, bảng*. Lưu ý HS là không phải từ ngữ nào chỉ sự vật, hoạt động có ở trường thì cũng là từ ngữ về trường học, chẳng hạn *cây bàng, cửa sổ, ghế đá, vui chơi,…* không phải là từ ngữ về trường học.

3. Kể về một ngày ở trường của em

– HS làm việc nhóm đôi để thực hiện nhiệm vụ. GV có thể gợi ý: *Em thường đến trường lúc mấy giờ? Rời khỏi trường lúc mấy giờ? Ở trường, hằng ngày, em thường làm những việc gì? Việc gì em thấy thú vị nhất?…*

– Một số HS trình bày trước lớp, nói về một ngày ở trường của mình. Một số HS khác nhận xét, đánh giá.

– GV nhận xét, đánh giá chung và khen ngợi những HS có cách kể hấp dẫn, nêu được những chi tiết thú vị. Nói rõ các ưu điểm để HS cùng học hỏi.

TIẾT 2

4. Viết 1 – 2 câu về trường em

- HS làm việc nhóm đôi, quan sát tranh vẽ ngôi trường và trao đổi với nhau về những gì quan sát được.
- GV yêu cầu HS trình bày những gì đã trao đổi về ngôi trường trong tranh và nói về ngôi trường của mình.
- Từng HS tự viết 1 – 2 câu về trường theo suy nghĩ riêng của mình. Nội dung viết có thể dựa vào những gì mà các em đã trao đổi kết hợp với nội dung mà GV và một số bạn đã trình bày trước lớp.
- GV nhận xét một số bài, khen ngợi một số HS viết hay, sáng tạo.

5. Đọc mở rộng

- Trong buổi học trước, GV đã giao nhiệm vụ cho HS tìm một bài thơ hoặc một câu chuyện về trường học. GV cũng có thể chuẩn bị một số bài thơ, câu chuyện phù hợp (có thể lấy từ tủ sách của lớp) và cho HS đọc ngay tại lớp.
- HS làm việc nhóm đôi hoặc nhóm 4. Các em đọc thơ, kể chuyện hay nói về bài thơ, câu chuyện mới đọc được cho bạn nghe.
- Một số (3 – 4) HS đọc thơ, kể chuyện hoặc chia sẻ ý tưởng về bài thơ, truyện kể đã đọc trước lớp. Một số HS khác nhận xét, đánh giá.
- GV nhận xét, đánh giá và khen ngợi những HS đọc thơ, kể chuyện hấp dẫn hoặc chia sẻ một số ý tưởng thú vị. Nói rõ các ưu điểm để HS cùng học hỏi.

6. Củng cố

GV tóm tắt lại nội dung chính; nhận xét, khen ngợi, động viên HS.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

LUYỆN TẬP

Bài 1. TÔI ĐI HỌC

Sắp xếp các từ ngữ thành câu và viết vào vở

- GV yêu cầu HS sắp xếp các từ ngữ trong từng dòng sau thành câu:
  + *tôi, đi học, hôm nay*
  + *cũng, nhớ, ngày đầu, ai, đến trường*
- GV nêu nhiệm vụ và cho HS làm việc nhóm đôi. Một số (2 – 3) nhóm trình bày kết quả. GV và HS thống nhất phương án đúng. (*Hôm nay tôi đi học. / Ai cũng nhớ ngày đầu đến trường.* HS cũng có thể viết: *Tôi đi học hôm nay./ Ngày đầu đến trường, ai cũng nhớ.*)
- HS viết vào vở các câu đã được sắp xếp đúng.

Bài 2. ĐI HỌC

Sắp xếp các từ ngữ thành câu và viết vào vở

– GV yêu cầu HS sắp xếp các từ ngữ trong dòng sau thành câu: *điều hay, cô giáo, chúng tôi, nhiều, dạy.*

– GV nêu nhiệm vụ và cho HS làm việc nhóm đôi. Một số (2 – 3) nhóm trình bày kết quả. GV và HS thống nhất phương án đúng. (*Cô giáo dạy chúng tôi nhiều điều hay.*)

– HS viết vào vở câu đã được sắp xếp đúng.

Bài 3. HOA YÊU THƯƠNG

Sắp xếp các từ ngữ thành câu và viết vào vở

– GV yêu cầu HS sắp xếp các từ ngữ trong từng dòng sau thành câu:

+ *cả lớp, cô giáo, vẽ, dạy, con mèo*

+ *lên, tranh, chúng tôi, treo, tường*

– GV nêu nhiệm vụ và cho HS làm việc nhóm đôi. Một số (2 – 3) nhóm trình bày kết quả. GV và HS thống nhất phương án đúng. (*Cô giáo dạy cả lớp vẽ con mèo. / Chúng tôi treo tranh lên tường.*)

– HS viết vào vở các câu đã được sắp xếp đúng.

Bài 4. CÂY BÀNG VÀ LỚP HỌC

Sắp xếp các từ ngữ thành câu và viết vào vở

– GV yêu cầu HS sắp xếp các từ ngữ trong dòng sau thành câu: *tán lá, như, xoè ra, một chiếc ô, bàng.*

– GV nêu nhiệm vụ và cho HS làm việc nhóm đôi. Một số (2 – 3) nhóm trình bày kết quả. GV và HS thống nhất phương án đúng. (*Tán lá bàng xoè ra như một chiếc ô.*)

– HS viết vào vở câu đã được sắp xếp đúng.

Bài 5. BÁC TRỐNG TRƯỜNG

1. Kết hợp từ ngữ ở A và B

– GV yêu cầu HS kết hợp từ ngữ ở A và B

A	B
Anh chuông điện	có thân hình mập mạp.
Tiếng trống	thay bác trống báo giờ học.
Bác trống trường	dõng dạc vang lên trong ngày khai trường.

– GV hướng dẫn HS tìm sự phù hợp giữa từ ngữ ở cột A với từ ngữ ở cột B.

– 2 – 3 HS trình bày.

– GV và HS nhận xét.

– GV và HS thống nhất đáp án: "Anh chuông điện" kết hợp với "thay bác trống báo giờ học", "Tiếng trống" kết hợp với "dõng dạc vang lên trong ngày khai trường", "Bác trống trường" kết hợp với "có thân hình mập mạp".)

(Có thể chuyển bài tập trên sang hình thức trò chơi để giờ học thêm sinh động, HS dễ hiểu bài, dễ hình thành kĩ năng tạo câu.

Vd trò chơi *Kết bạn*: Có 2 đội chơi. 6 HS/1 đội, đứng thành 2 bên (A và B), mỗi bên 3 HS. Bên A, mỗi HS cầm 1 bảng, trên từng bảng ghi "Anh chuông điện", "Tiếng trống", "Bác trống trường". Bên B, mỗi HS cầm 1 bảng, trên từng bảng ghi "thay bác trống báo giờ học", "dõng dạc vang lên trong ngày khai trường", "có thân hình mập mạp". Khi quản trò hô "Kết bạn!", HS bên A và B, nếu thấy 2 bảng từ ngữ trên tay mình và bạn có thể kết hợp thành câu thì lại gần nhau, đứng chụm vào nhau. Đội nào hoàn thành đúng và nhanh nhất là đội chiến thắng.)

2. Sắp xếp các từ ngữ thành câu và viết vào vở

– GV yêu cầu HS sắp xếp các từ ngữ trong dòng sau thành câu:

+ *bàn ghế, mùi, còn, gỗ, thơm.*

+ *người bạn, là, trống trường, của chúng tôi, thân thiết.*

– GV nêu nhiệm vụ và cho HS làm việc nhóm đôi để sắp xếp các từ ngữ thành câu.

– Một số (2 – 3) nhóm trình bày kết quả. GV và HS thống nhất phương án đúng. (*Bàn ghế còn thơm mùi gỗ./ Trống trường là người bạn thân thiết của chúng tôi* hoặc *Người bạn thân thiết của chúng tôi là trống trường.*)

– HS viết vào vở câu đã được sắp xếp đúng.

Bài 6. GIỜ RA CHƠI

1. Viết đúng chính tả một khổ thơ trong bài *Giờ ra chơi* vào vở

– GV trình chiếu đoạn thơ

***Chống** báo **dờ** ra chơi*
*Từng đàn chim áo **chắng***
***Sếp xách** vở mau thôi*
*Ùa ra ngoài sân **lắng**.*

và yêu cầu HS chú ý đến những từ được tô đậm.

– HS làm việc nhóm đôi để trao đổi xem những từ được tô đậm viết sai như thế nào, viết lại thế nào thì đúng.

– Một số (2 – 3) HS cho biết hình thức viết đúng chính tả của những từ được tô đậm. GV và HS thống nhất phương án đúng. GV viết những từ đúng chính tả lên bảng hoặc trình chiếu đoạn thơ với những từ đã được chỉnh sửa.

Lưu ý, các lỗi chính tả ở đây chủ yếu là của HS ở miền Bắc, nhất là ở những địa phương không phân biệt được *ch/tr, s/x* và cả *n/l*. Riêng trường hợp *dờ* là do đặc điểm của chữ Quốc ngữ, dùng hai hình thức chữ viết khác nhau để ghi cùng một âm (âm /z/ vừa được ghi bằng chữ *d* như trong *dật dờ, dở dang*, vừa được ghi bằng chữ *gi* như trong *giờ (học), giống (nhau),…*)

– HS viết vào vở đoạn thơ đã được sửa lỗi chính tả.

__Trống__ báo __giờ__ ra chơi
Từng đàn chim áo __trắng__
__Xếp sách__ vở mau thôi
Ùa ra ngoài sân __nắng__.

2. Sắp xếp các từ ngữ thành câu và viết vào vở

– GV yêu cầu HS sắp xếp các từ ngữ trong dòng sau thành câu: *đang, Dương, đọc, và, Tân, truyện*

– GV nêu nhiệm vụ và cho HS làm việc nhóm đôi. Một số (2 – 3) nhóm trình bày kết quả. GV và HS thống nhất phương án đúng. (*Dương và Tân đang đọc truyện* hoặc *Tân và Dương đang đọc truyện.*)

– HS viết vào vở đã được sắp xếp đúng.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

4

ĐIỀU EM CẦN BIẾT

Bài 1 RỬA TAY TRƯỚC KHI ĂN

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Phát triển kĩ năng đọc thông qua việc đọc đúng, rõ ràng một VB thông tin ngắn và đơn giản; hiểu và trả lời đúng các câu hỏi có liên quan đến VB; nhận biết được trình tự của các sự việc trong VB; quan sát, nhận biết được các chi tiết trong tranh và suy luận từ tranh được quan sát.

2. Phát triển kĩ năng viết thông qua hoạt động viết lại đúng câu trả lời cho câu hỏi trong VB đọc; hoàn thiện câu dựa vào những từ ngữ cho sẵn và viết lại đúng câu đã hoàn thiện; nghe viết một đoạn ngắn.

3. Phát triển kĩ năng nói và nghe thông qua trao đổi về nội dung của VB và nội dung được thể hiện trong tranh.

4. Phát triển phẩm chất và năng lực chung: quý trọng bản thân và ý thức giữ gìn vệ sinh thân thể; khả năng làm việc nhóm; khả năng nhận ra những vấn đề đơn giản và biết đặt câu hỏi.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức ngữ văn

- GV nắm được đặc điểm của VB thông tin (không có yếu tố hư cấu, có mục đích chính là cung cấp thông tin) và nội dung của VB *Rửa tay trước khi ăn*.
- GV nắm được nghĩa của các từ ngữ khó trong VB (*vi trùng, tiếp xúc, mắc bệnh, phòng bệnh*) và cách giải thích nghĩa của những từ ngữ này.

2. Kiến thức đời sống

- Có sự hiểu biết về sự khác biệt giữa *vi trùng* và *vi khuẩn*. Vi trùng là sinh vật rất nhỏ, chỉ sống được trong tế bào sống, gây bệnh cho người và vật do thở, nuốt vào hay đột nhập vào lỗ hở trên da. Vi khuẩn là sinh vật đơn bào, rất nhỏ, có ở khắp nơi, sinh sản bằng cách phân bào. Bệnh do vi khuẩn lây nhiễm qua tiếp xúc, không khí, thực phẩm, nước và côn trùng.
- Có hiểu biết về một số bệnh trẻ em hay mắc do vi trùng gây nên.

3. Phương tiện dạy học

Tranh minh hoạ có trong SHS được phóng to hoặc phần mềm máy tính phù hợp, máy chiếu, màn hình, bảng thông minh.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Khởi động

- GV yêu cầu HS quan sát tranh và trao đổi nhóm để trả lời các câu hỏi. (a. *Vì sao các bạn phải rửa tay?* b. *Em thường rửa tay khi nào?)*
- Một số (2 – 3) HS trả lời câu hỏi. Các HS khác có thể bổ sung nếu câu trả lời của các bạn chưa đầy đủ hoặc có câu trả lời khác.
- GV và HS thống nhất nội dung câu trả lời, sau đó dẫn vào bài đọc *Rửa tay trước khi ăn.*

2. Đọc

- GV đọc mẫu toàn VB.
- HS đọc câu
  + Một số HS đọc nối tiếp từng câu lần 1. GV hướng dẫn HS luyện đọc một số từ ngữ có thể khó đối với HS như *vi trùng, xà phòng, phòng bệnh, nước sạch.*
  + Một số HS đọc nối tiếp từng câu lần 2. GV hướng dẫn HS đọc những câu dài. (VD: *Tay cầm thức ăn,/ vi trùng từ tay/ theo thức ăn đi vào cơ thể; Để phòng bệnh,/ chúng ta/ phải rửa tay/ trước khi ăn.*)
- HS đọc đoạn
  + GV chia VB thành 2 đoạn (đoạn 1: từ đầu đến *mắc bệnh*; đoạn 2: phần còn lại).
  + Một số HS đọc nối tiếp từng đoạn, 2 lượt. GV giải thích nghĩa của một số từ ngữ khó trong bài (*vi trùng*: sinh vật rất nhỏ, có khả năng gây bệnh; *tiếp xúc*: chạm vào nhau (dùng cử chỉ minh hoạ); *mắc bệnh*: bị một bệnh nào đó; *phòng bệnh*: ngăn ngừa để không bị bệnh).
  + HS đọc đoạn theo nhóm.
- HS và GV đọc toàn VB.
  + 1 – 2 HS đọc thành tiếng toàn VB.
  + GV đọc lại toàn VB và chuyển tiếp sang phần trả lời câu hỏi.

TIẾT 2

3. Trả lời câu hỏi

- GV hướng dẫn HS làm việc nhóm để tìm hiểu VB và trả lời các câu hỏi (a. *Vi trùng đi vào cơ thể con người bằng cách nào?* b. *Để phòng bệnh, chúng ta phải làm gì?* c. *Cần rửa tay như thế nào cho đúng?*).

– HS làm việc nhóm (có thể đọc to từng câu hỏi), cùng nhau trao đổi về bức tranh minh hoạ và câu trả lời cho từng câu hỏi.

– GV đọc từng câu hỏi và gọi đại diện một số nhóm trình bày câu trả lời. Các nhóm khác nhận xét, đánh giá. GV và HS thống nhất câu trả lời. (a. *Vi trùng đi vào cơ thể con người qua thức ăn;* b. *Để phòng bệnh, chúng ta phải rửa tay đúng cách trước khi ăn; c. Câu trả lời mở.)*

Lưu ý: GV có thể chủ động chia nhỏ câu hỏi hoặc bổ sung câu hỏi để dẫn dắt HS (nếu cần).

4. Viết vào vở câu trả lời cho câu hỏi b ở mục 3

– GV nhắc lại câu trả lời đúng cho câu hỏi b (có thể trình chiếu lên bảng một lúc để HS quan sát) và hướng dẫn HS viết câu trả lời vào vở (*Để phòng bệnh, chúng ta phải rửa tay đúng cách trước khi ăn;).*

– GV lưu ý HS viết hoa chữ cái đầu câu, đặt dấu chấm, dấu phẩy đúng vị trí.

– GV kiểm tra và nhận xét bài của một số HS.

TIẾT 3

5. Chọn từ ngữ để hoàn thiện câu và viết câu vào vở

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm để chọn từ ngữ phù hợp và hoàn thiện câu.

– GV yêu cầu đại diện một số nhóm trình bày kết quả. GV và HS thống nhất câu hoàn thiện. (*Ăn chín, uống sôi để phòng bệnh.*)

– GV yêu cầu HS viết câu hoàn chỉnh vào vở.

– GV kiểm tra và nhận xét bài của một số HS.

6. Quan sát tranh và dùng từ ngữ trong khung để nói theo tranh

– GV giới thiệu tranh và hướng dẫn HS quan sát tranh.

– GV yêu cầu HS làm việc nhóm, quan sát tranh và trao đổi trong nhóm theo nội dung tranh, có dùng các từ ngữ đã gợi ý.

– GV gọi một số HS trình bày kết quả nói theo tranh. (tranh 1: *nhúng nước, xát xà phòng lên hai bàn tay*; tranh 2: *chà xát các kẽ ngón tay*; tranh 3: *rửa sạch tay dưới vòi nước*, tranh 4: *lau khô tay bằng khăn*).

– HS và GV nhận xét.

TIẾT 4

7. Nghe viết

– GV đọc to cả hai câu (*Để phòng bệnh, chúng ta phải rửa tay trước khi ăn. Cần rửa tay bằng xà phòng với nước sạch.*)

– GV lưu ý HS một số vấn đề chính tả trong đoạn văn.

+ Viết hoa chữ cái đầu câu, kết thúc câu có dấu chấm.

+ Chữ dễ viết sai chính tả: *bệnh, trước, xà, nước, sạch.*

– GV yêu cầu HS ngồi đúng tư thế, cầm bút đúng cách.

– Đọc và viết chính tả:

+ GV đọc từng câu cho HS viết. Mỗi câu cần đọc theo từng cụm từ (*Để phòng bệnh/ chúng ta phải rửa tay/ trước khi ăn./ Cần rửa tay bằng xà phòng/ với nước sạch.*). Mỗi cụm từ đọc 2 – 3 lần. GV cần đọc rõ ràng, chậm rãi, phù hợp với tốc độ viết của HS.

+ Sau khi HS viết chính tả, GV đọc lại một lần toàn đoạn văn và yêu cầu HS rà soát lỗi.

+ HS đổi vở cho nhau để rà soát lỗi.

+ GV kiểm tra và nhận xét bài của một số HS.

8. Chọn chữ phù hợp thay cho bông hoa

– GV có thể sử dụng máy chiếu hoặc bảng phụ để hướng dẫn HS thực hiện yêu cầu.

– GV nêu nhiệm vụ. HS làm việc nhóm đôi để tìm những chữ phù hợp.

– Một số (2 – 3) HS lên trình bày kết quả trước lớp (có thể điền vào chỗ trống của từ ngữ được ghi trên bảng).

– Một số HS đọc to các từ ngữ. Sau đó cả lớp đọc đồng thanh một số lần.

9. Trò chơi *Em làm bác sĩ*

– Mục đích của trò chơi: Thông qua việc nhập vai bác sĩ và bệnh nhân, HS có cơ hội phát triển các kĩ năng ngôn ngữ và mở rộng hiểu biết về vấn đề giữ gìn vệ sinh, sức khoẻ.

– Cách thức: Lớp chia thành nhiều nhóm, mỗi nhóm khoảng 5 – 6 HS (số nhóm tuỳ thuộc vào sĩ số của mỗi lớp). Mỗi nhóm cử 1 người làm bác sĩ, những bạn còn lại làm bệnh nhân. Hình dung tình huống diễn ra ở phòng khám. Bác sĩ khám, chẩn đoán bệnh, và đưa ra những lời khuyên phòng bệnh.

GV có thể cho lớp biết trước những bệnh và nguyên nhân thường gặp ở trẻ em:

1. Đau bụng (do ăn quá no, ăn uống không hợp vệ sinh)
2. Sâu răng (do ăn nhiều kẹo, không đánh răng hoặc đánh răng không đúng cách)
3. Cảm, sốt (do đi ra nắng không đội mũ nón hoặc dầm mưa lâu bị lạnh)

Sau khi các nhóm thực hành, GV cho một số nhóm trình diễn trước cả lớp và cả lớp chọn ra nhóm xuất sắc.

10. Củng cố

– GV yêu cầu HS nhắc lại những nội dung đã học. GV tóm tắt lại những nội dung chính.

– HS nêu ý kiến về bài học (hiểu hay chưa hiểu, thích hay không thích, cụ thể ở những nội dung hay hoạt động nào). GV tiếp nhận ý kiến phản hồi của HS về bài học.
– GV nhận xét, khen ngợi, động viên HS.

Bài 2 LỜI CHÀO

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Phát triển kĩ năng đọc thông qua việc đọc đúng, rõ ràng một bài thơ; hiểu và trả lời đúng các câu hỏi có liên quan đến nội dung bài thơ; nhận biết một số tiếng cùng vần với nhau, củng cố kiến thức về vần; thuộc lòng một số khổ thơ và cảm nhận được vẻ đẹp của bài thơ qua vần và hình ảnh thơ; quan sát, nhận biết được các chi tiết trong tranh và suy luận từ tranh được quan sát.

2. Phát triển kĩ năng nói và nghe thông qua hoạt động trao đổi về nội dung của VB và nội dung được thể hiện trong tranh.

3. Phát triển phẩm chất và năng lực chung: ý thức tôn trọng mọi người trong giao tiếp; khả năng làm việc nhóm.

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức ngữ văn

– GV nắm được đặc điểm vần, nhịp và nội dung của bài thơ *Lời chào*.
– GV nắm được sự khác biệt về cách thức chào hỏi theo bối cảnh (lớp học, ở nhà, ngoài xã hội,…), theo đặc trưng xã hội của người chào và người được chào (tuổi tác, giới tính,…), theo vùng địa lí (nông thôn, thành thị, miền Bắc, miền Nam,…).
– GV nắm được nghĩa của một số từ ngữ được dùng theo phương thức tu từ so sánh và ẩn dụ trong VB (*lời chào – bông hoa – cơn gió – bàn tay*).

2. Phương tiện dạy học

Tranh minh hoạ có trong SHS được phóng to hoặc phần mềm máy tính phù hợp, máy chiếu, màn hình, bảng thông minh.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn và khởi động

– Ôn: HS nhắc lại tên bài học trước và nói về một số điều thú vị mà HS học được từ bài học đó.
– Khởi động
+ GV yêu cầu HS quan sát tranh và trao đổi nhóm để trả lời câu hỏi. (a. *Hai người trong tranh đang làm gì?* b. *Em thường chào những ai? Em chào như thế nào?*)

+ Một số (2 – 3) HS trả lời câu hỏi. Các HS khác có thể bổ sung nếu câu trả lời của các bạn chưa đầy đủ hoặc có câu trả lời khác.
+ GV và HS thống nhất nội dung câu trả lời (a. *Họ gặp nhau, bắt tay nhau và nói lời chào nhau;* b. Câu trả lời mở), sau đó dẫn vào bài thơ *Lời chào.*

2. Đọc

– GV đọc mẫu toàn bài thơ. Chú ý đọc diễn cảm, ngắt nghỉ đúng nhịp thơ.
– HS đọc từng dòng thơ.
+ Một số HS đọc nối tiếp từng dòng thơ lần 1.
+ Một số HS đọc nối tiếp từng dòng thơ lần 2. GV hướng dẫn HS cách đọc, ngắt nghỉ đúng dòng thơ, nhịp thơ.
– HS đọc từng khổ thơ.
+ GV hướng dẫn HS nhận biết khổ thơ.
+ Một số HS đọc nối tiếp từng khổ, 2 lượt.
+ GV giải thích nghĩa của một số từ ngữ trong bài thơ (*chân thành*: rất thành thật, xuất phát từ đáy lòng; *cởi mở*: dễ bày tỏ suy nghĩ, tình cảm).
+ HS đọc từng khổ thơ theo nhóm.
+ Một số HS đọc khổ thơ, mỗi HS đọc một khổ thơ. Các bạn nhận xét, đánh giá.
– HS đọc cả bài thơ
+ 1 – 2 HS đọc thành tiếng cả bài thơ.
+ Lớp đọc đồng thanh cả bài thơ.

3. Tìm ở cuối các dòng thơ những tiếng cùng vần với nhau

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm, cùng đọc lại bài thơ và tìm những tiếng cùng vần với nhau ở cuối các dòng thơ.
– HS viết những tiếng tìm được vào vở.
– GV yêu cầu một số HS trình bày kết quả. GV và HS nhận xét, đánh giá.
– GV và HS thống nhất câu trả lời *(nhà – xa, ngày – tay, nào – bao, trước – bước).*

TIẾT 2

4. Trả lời câu hỏi

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm để tìm hiểu bài thơ và trả lời các câu hỏi (a. *Lời chào được so sánh với những gì?* b. *Em học được điều gì từ bài thơ này?*).
– HS làm việc nhóm (có thể đọc to từng câu hỏi), cùng nhau trao đổi và trả lời từng câu hỏi.
– GV đọc từng câu hỏi và gọi một số HS trình bày câu trả lời. Các bạn nhận xét, đánh giá.

– GV và HS thống nhất câu trả lời. (a. *Lời chào được so sánh với bông hoa, cơn gió, bàn tay;* b. *Đi đâu cũng cần nhớ chào hỏi.*)

5. Học thuộc lòng

– GV treo bảng phụ hoặc trình chiếu hai khổ thơ đầu.

– Một HS đọc thành tiếng hai khổ thơ đầu.

– GV hướng dẫn HS học thuộc lòng hai khổ thơ đầu bằng cách xoá/ che dần một số từ ngữ trong hai khổ thơ cho đến khi xoá/ che hết. HS nhớ và đọc thuộc cả những từ ngữ bị xoá/ che dần. Chú ý để lại những từ ngữ quan trọng cho đến khi HS thuộc lòng hai khổ thơ này.

6. Hát một bài hát về lời chào hỏi

Sử dụng clip bài hát để cả lớp cùng hát theo.

7. Củng cố

– GV yêu cầu HS nhắc lại những nội dung đã học. GV tóm tắt lại những nội dung chính.

– HS nêu ý kiến về bài học (hiểu hay chưa hiểu, thích hay không thích, cụ thể ở những nội dung hay hoạt động nào). GV tiếp nhận ý kiến phản hồi của HS về bài học.

– GV nhận xét, khen ngợi, động viên HS.

Bài 3 KHI MẸ VẮNG NHÀ

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Phát triển kĩ năng đọc thông qua việc đọc đúng, rõ ràng một câu chuyện đơn giản, có lời thoại; hiểu và trả lời đúng các câu hỏi có liên quan đến VB; quan sát, nhận biết được các chi tiết trong tranh và suy luận từ tranh được quan sát.

2. Phát triển kĩ năng viết thông qua hoạt động viết lại đúng câu trả lời cho câu hỏi trong VB đọc; hoàn thiện câu dựa vào những từ ngữ cho sẵn và viết lại đúng câu đã hoàn thiện; nghe viết một đoạn văn ngắn.

3. Phát triển kĩ năng nói và nghe thông qua trao đổi về nội dung của VB và nội dung được thể hiện trong tranh.

4. Phát triển phẩm chất và năng lực chung: nghe lời cha mẹ, có ý thức bảo vệ an toàn cho bản thân; khả năng làm việc nhóm; khả năng nhận ra những vấn đề đơn giản và đặt câu hỏi.

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức ngữ văn

– GV nắm được đặc điểm của VB (truyện ngụ ngôn, mượn chuyện loài vật để nói về việc đời, nhằm thể hiện những bài học về đạo lí và kinh nghiệm sống); nắm được nội dung của VB *Khi mẹ vắng nhà*, cách thể hiện đặc điểm nhân vật và quan hệ giữa các nhân vật trong VB.

– GV nắm được nghĩa của các từ ngữ khó trong VB (*giả giọng, tíu tít*) và cách giải thích nghĩa của những từ ngữ này.

2. Kiến thức đời sống

Nắm vững những kĩ năng HS tiểu học cần có để tự bảo vệ bản thân khi ở nhà một mình, VD: không mở cửa cho người lạ, không với đồ vật trên cao,… (Vì sao phải phòng tránh? Phòng tránh như thế nào?…)

3. Phương tiện dạy học

Tranh minh hoạ có trong SHS được phóng to hoặc phần mềm máy tính phù hợp, máy chiếu, màn hình, bảng thông minh.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn và khởi động

– Ôn: HS nhắc lại tên bài học trước và nói về một số điều thú vị mà HS học được từ bài học đó.

– Khởi động:

+ GV yêu cầu HS quan sát tranh và trao đổi nhóm để trả lời các câu hỏi. (a. *Em thấy những gì trong bức tranh?* b. *Theo em, bạn nhỏ nên làm gì? Vì sao?*)

+ Một số (2 – 3) HS trả lời câu hỏi. Các HS khác có thể bổ sung nếu câu trả lời của các bạn chưa đầy đủ hoặc có câu trả lời khác.

+ GV và HS thống nhất nội dung câu trả lời, sau đó dẫn vào bài đọc *Khi mẹ vắng nhà*.

2. Đọc

– GV đọc mẫu toàn VB.

– HS đọc câu

+ Một số HS đọc nối tiếp từng câu lần 1. GV hướng dẫn HS luyện đọc một số từ ngữ có thể khó đối với HS.

+ Một số HS đọc nối tiếp từng câu lần 2. GV hướng dẫn HS đọc những câu dài. (VD: *Trong khu rừng nọ/ có một đàn dê con sống cùng mẹ; Đợi dê mẹ đi xa,/ nó gõ cửa/ và giả giọng dê mẹ.*)

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– HS đọc đoạn

+ GV chia VB thành các đoạn (đoạn 1: từ đầu đến *nghe tiếng mẹ*; đoạn 2: tiếp theo đến *Sói đành bỏ đi*; đoạn 3: phần còn lại).

+ Một số HS đọc nối tiếp từng đoạn, 2 lượt. GV giải thích nghĩa của một số từ ngữ trong bài (*giả giọng:* cố ý nói giống tiếng của người khác; *tíu tít:* tả tiếng nói cười liên tiếp không ngớt).

+ HS đọc đoạn theo nhóm.

– HS và GV đọc toàn VB

+ 1 – 2 HS đọc thành tiếng toàn VB.

+ GV đọc lại toàn VB và chuyển tiếp sang phần trả lời câu hỏi.

TIẾT 2

3. Trả lời câu hỏi

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm để tìm hiểu VB và trả lời các câu hỏi. (a. *Dê mẹ dặn dê con chỉ được mở cửa khi nào?* b. *Sói làm gì khi dê mẹ vừa đi xa?* c. *Nghe chuyện, dê mẹ đã nói gì với đàn con?*)

– HS làm việc nhóm (có thể đọc to từng câu hỏi), cùng nhau trao đổi về bức tranh minh hoạ và câu trả lời cho từng câu hỏi.

– GV đọc từng câu hỏi và gọi đại diện một số nhóm trình bày câu trả lời của mình. Các nhóm khác nhận xét, đánh giá. GV và HS thống nhất câu trả lời. (a. *Dê mẹ dặn đàn con chỉ được mở cửa khi nghe tiếng mẹ;* b. *Khi dê mẹ vừa đi xa, sói gõ cửa và giả giọng dê mẹ;* c. *Nghe chuyện, dê mẹ khen đàn con ngoan.*)

Lưu ý: GV có thể chủ động chia nhỏ câu hỏi hoặc bổ sung câu hỏi để dẫn dắt HS (nếu cần).

4. Viết vào vở câu trả lời cho câu hỏi b ở mục 3

– GV nhắc lại câu trả lời đúng cho câu hỏi b (có thể trình chiếu lên bảng một lúc để HS quan sát) và hướng dẫn HS viết câu trả lời vào vở. (*Khi dê mẹ vừa đi xa, sói gõ cửa và giả giọng dê mẹ.*)

– GV lưu ý HS viết hoa chữ cái đầu câu; đặt dấu chấm, dấu phẩy đúng vị trí.

– GV kiểm tra và nhận xét bài của một số HS.

TIẾT 3

5. Chọn từ ngữ để hoàn thiện câu và viết câu vào vở

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm để chọn từ ngữ phù hợp và hoàn thiện câu.

– GV yêu cầu đại diện một số nhóm trình bày kết quả, GV và HS thống nhất câu hoàn thiện. (*Khi ở nhà một mình, em không được mở cửa cho người lạ.*)

– GV yêu cầu HS viết câu hoàn chỉnh vào vở.

– GV kiểm tra và nhận xét bài của một số HS.

6. Quan sát tranh và kể lại câu chuyện *Khi mẹ vắng nhà*

- Lớp chia thành các nhóm, mỗi nhóm khoảng 5 – 6 HS. 1 HS đóng vai dê mẹ, số HS còn lại đóng vai dê con. Các nhóm tập đóng vai kể lại câu chuyện.
- GV gọi 1 – 2 nhóm đóng vai kể lại câu chuyện theo gợi ý.
- Các nhóm còn lại quan sát, nghe và nhận xét.
- Lớp bình bầu nhóm kể chuyện hay nhất.

TIẾT 4

7. Nghe viết

- GV đọc to cả hai câu. (*Lúc dê mẹ vừa đi, sói đến gọi cửa. Đàn dê con biết sói giả giọng mẹ nên không mở cửa.*)
- GV lưu ý HS một số vấn đề chính tả trong đoạn viết.
  + Viết hoa chữ cái đầu câu, kết thúc câu có dấu chấm.
  + Chữ dễ viết sai chính tả: *dê, sói, giọng.*
- GV yêu cầu HS ngồi đúng tư thế, cầm bút đúng cách.
- Đọc và viết chính tả:
  + GV đọc từng câu cho HS viết. Mỗi câu cần đọc theo từng cụm từ (*Lúc dê mẹ vừa đi,/ sói đến gọi cửa./ Đàn dê con/ biết sói giả giọng mẹ/ nên không mở cửa.*). Mỗi cụm từ đọc 2 – 3 lần. GV cần đọc rõ ràng, chậm rãi, phù hợp với tốc độ viết của HS.
  + Sau khi HS viết chính tả, GV đọc lại một lần toàn đoạn văn và yêu cầu HS rà soát lỗi.
  + HS đổi vở cho nhau để rà soát lỗi.
  + GV kiểm tra và nhận xét bài của một số HS.

8. Chọn chữ phù hợp thay cho bông hoa

- GV có thể sử dụng máy chiếu hoặc bảng phụ để hướng dẫn HS thực hiện yêu cầu.
- GV nêu nhiệm vụ. HS làm việc nhóm đôi để tìm những chữ phù hợp.
- Một số (2 – 3) HS lên trình bày kết quả trước lớp (có thể điền vào chỗ trống của từ ngữ được ghi trên bảng).
- Một số HS đọc to các từ ngữ. Sau đó cả lớp đọc đồng thanh một số lần.

9. Quan sát tranh và dùng từ ngữ trong khung để nói theo tranh: *Những gì em cần phải tự làm? Những gì em không được tự ý làm?*

- GV giới thiệu tranh và hướng dẫn HS quan sát tranh.
- GV yêu cầu HS làm việc nhóm, quan sát tranh và trao đổi trong nhóm theo nội dung tranh (những gì em cần phải tự làm, những gì không được tự ý làm), có dùng các từ ngữ đã gợi ý.
- GV gọi một số HS trình bày kết quả nói theo tranh. (Tranh 1: *Một bạn nhỏ đang tự mặc quần áo.* (Trẻ em 6 – 7 tuổi phải tự làm được); Tranh 2: *Bạn nhỏ đang đứng trên*

ghế và kiễng chân lấy một đồ vật trên tủ bếp cao. (Trẻ em 6 – 7 tuổi không được làm vì có thể ngã, nguy hiểm).

– HS và GV nhận xét.

– GV có thể gợi ý HS nói thêm về một số việc trẻ cần tự làm và một số việc trẻ em không được phép làm vì nguy hiểm.

10. Củng cố

– GV yêu cầu HS nhắc lại những nội dung đã học. GV tóm tắt lại những nội dung chính.

– HS nêu ý kiến về bài học (hiểu hay chưa hiểu, thích hay không thích, cụ thể ở những nội dung hay hoạt động nào). GV tiếp nhận ý kiến phản hồi của HS về bài học.

– GV nhận xét, khen ngợi, động viên HS.

Bài 4 NẾU KHÔNG MAY BỊ LẠC

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Phát triển kĩ năng đọc thông qua việc đọc đúng, rõ ràng một VB tự sự ngắn và đơn giản, kể lại một trải nghiệm của người kể ở ngôi thứ ba, có dẫn trực tiếp lời nhân vật; hiểu và trả lời đúng các câu hỏi có liên quan đến VB; quan sát, nhận biết được các chi tiết trong tranh và suy luận từ tranh được quan sát.

2. Phát triển kĩ năng viết thông qua hoạt động viết lại đúng câu trả lời cho câu hỏi trong VB đọc; hoàn thiện câu dựa vào những từ ngữ cho sẵn và viết lại đúng câu đã hoàn thiện; nghe viết một đoạn ngắn.

3. Phát triển kĩ năng nói và nghe thông qua trao đổi về nội dung của VB và nội dung được thể hiện trong tranh.

4. Phát triển phẩm chất và năng lực chung: ý thức nghe lời cha mẹ, tình cảm gắn bó đối với gia đình; khả năng làm việc nhóm; khả năng nhận ra những vấn đề đơn giản và đặt câu hỏi.

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức ngữ văn

– GV nắm được đặc điểm của VB tự sự kể lại một trải nghiệm của người kể ở ngôi thứ ba (tuy không phải là VB thông tin, nhưng các chi tiết trong VB có tính chân thực, gần gũi với đời sống hằng ngày của HS); nắm được nội dung của VB *Nếu không may bị lạc*, cách thể hiện đặc điểm nhân vật và quan hệ giữa các nhân vật trong VB.

– GV nắm được nghĩa của các từ ngữ khó trong VB (*đông như hội, mải mê, ngoảnh lại, suýt* và cách giải thích nghĩa của những từ ngữ này.

2. Kiến thức đời sống

GV nắm được những kĩ năng HS tiểu học cần có để bảo vệ bản thân khi ở nơi đông người như công viên, bến tàu hoặc khi bị lạc (cần nhớ số điện thoại của bố mẹ; bình tĩnh; nhớ thống nhất về điểm hẹn và tìm về điểm hẹn; nhờ sự giúp đỡ của nhân viên bảo vệ, công an; không đi theo người lạ;…).

3. Phương tiện dạy học

Tranh minh hoạ có trong SHS được phóng to hoặc phần mềm máy tính phù hợp, máy chiếu, màn hình, bảng thông minh.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn và khởi động

- Ôn: HS nhắc lại tên bài học trước và nói về một số điều thú vị mà HS học được từ bài học đó.
- Khởi động:
  + GV yêu cầu HS quan sát tranh và trao đổi nhóm để trả lời các câu hỏi. (a. *Bạn nhỏ đang ở đâu? Vì sao bạn ấy khóc?* b. *Nếu gặp phải trường hợp như bạn nhỏ, em sẽ làm gì?*)
  + Một số (2 – 3) HS trả lời câu hỏi. Các HS khác có thể bổ sung nếu câu trả lời của các bạn chưa đầy đủ hoặc có câu trả lời khác.
  + GV và HS thống nhất nội dung câu trả lời, sau đó dẫn vào bài đọc *Nếu không may bị lạc.*

2. Đọc

- GV đọc mẫu toàn VB.
- GV hướng dẫn HS luyện phát âm từ ngữ có vần mới.
  + HS làm việc nhóm đôi để tìm từ ngữ có vần mới trong bài đọc (*ngoảnh lại*).
  + GV đưa từ *ngoảnh lại* lên bảng và hướng dẫn HS đọc. GV đọc mẫu vần *oanh* và từ *ngoảnh lại*, HS đọc theo đồng thanh.
  + Một số (2 – 3) HS đánh vần, đọc trơn, sau đó, cả lớp đọc đồng thanh một số lần.
- HS đọc câu
  + Một số HS đọc nối tiếp từng câu lần 1. GV hướng dẫn HS đọc một số từ ngữ có thể khó đối với HS (*ngoảnh, hoảng, suýt, hướng, đường*).
  + Một số HS đọc nối tiếp từng câu lần 2. GV hướng dẫn HS đọc những câu dài. (VD: *Sáng chủ nhật,/ bố cho Nam và em/ đi công viên; Nam cứ mải mê xem,/ hết chỗ này/ đến chỗ khác.*)
- HS đọc đoạn
  + GV chia VB thành các đoạn (đoạn 1: từ đầu đến *lá cờ rất to*; đoạn 2: phần còn lại)
  + Một số HS đọc nối tiếp từng đoạn, 2 lượt.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

+ GV giải thích nghĩa của một số từ ngữ trong bài. (*đông như hội*: rất nhiều người; *mải mê:* ở đây có nghĩa là tập trung cao vào việc xem đến mức không còn biết gì đến xung quanh; *ngoảnh lại:* quay đầu nhìn về phía sau lưng mình; *suýt* (khóc): gần khóc).

+ HS đọc đoạn theo nhóm.

– HS và GV đọc toàn VB

+ 1 – 2 HS đọc thành tiếng toàn VB.

+ GV đọc lại cả VB và chuyển tiếp sang phần trả lời câu hỏi.

TIẾT 2

3. Trả lời câu hỏi

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm để tìm hiểu VB và trả lời các câu hỏi. (a. *Bố cho Nam và em đi chơi ở đâu?* b. *Khi vào cổng, bố dặn hai anh em Nam thế nào?* c. *Nhớ lời bố dặn, Nam đã làm gì?*)

– HS làm việc nhóm (có thể đọc to từng câu hỏi), cùng nhau trao đổi về câu trả lời cho từng câu hỏi.

– GV đọc từng câu hỏi và gọi đại diện một số nhóm trình bày câu trả lời của mình. Các nhóm khác nhận xét, đánh giá. GV và HS thống nhất câu trả lời. (a. *Bố cho Nam và em đi chơi ở công viên;* b. *Khi vào cổng, bố dặn hai anh em Nam nếu không may bị lạc thì nhớ đi ra cổng có lá cờ;* c. *Nhớ lời bố dặn, Nam đi theo hướng tấm biển chỉ đường để đi ra cổng.*)

Lưu ý: GV có thể chủ động chia nhỏ câu hỏi hoặc bổ sung câu hỏi để dẫn dắt HS (nếu cần).

4. Viết vào vở câu trả lời cho câu hỏi a ở mục 3

– GV nhắc lại câu trả lời đúng cho câu hỏi a (có thể trình chiếu lên bảng một lúc để HS quan sát) và hướng dẫn HS viết câu trả lời vào vở. (*Bố cho Nam và em đi chơi ở công viên.).*

– GV lưu ý HS viết hoa chữ cái đầu câu, đặt dấu chấm, dấu phẩy đúng vị trí.

– GV kiểm tra và nhận xét bài của một số HS.

TIẾT 3

5. Chọn từ ngữ để hoàn thiện câu và viết câu vào vở

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm để chọn từ ngữ phù hợp và hoàn thiện câu.

– GV yêu cầu đại diện một số nhóm trình bày kết quả. GV và HS thống nhất câu hoàn thiện. (*Uyên không hoảng hốt khi bị lạc.*)

– GV yêu cầu HS viết câu hoàn chỉnh vào vở.

– GV kiểm tra và nhận xét bài của một số HS.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

6. Quan sát tranh và dùng từ ngữ trong khung để nói: *Nếu chẳng may bị lạc, em sẽ làm gì?*

- GV giới thiệu tranh và hướng dẫn HS quan sát tranh.
- GV yêu cầu HS làm việc nhóm, quan sát tranh và trao đổi trong nhóm theo nội dung tranh, có dùng các từ ngữ đã gợi ý.
- GV gọi một số HS trình bày kết quả nói theo tranh.
- HS và GV nhận xét.
- GV có thể gợi ý HS nói thêm về lí do không được đi theo người lạ, về cách nhận diện những người có thể tin tưởng, nhờ cậy khi bị lạc như công an, nhân viên bảo vệ,… để giúp HS củng cố các kĩ năng tự vệ khi bị lạc.

TIẾT 4

7. Nghe viết

- GV đọc to cả đoạn văn. (*Nam bị lạc khi đi chơi công viên. Nhớ lời dặn, Nam tìm đến điểm hẹn, gặp lại bố và em.*)
- GV lưu ý HS một số vấn đề chính tả trong đoạn viết.
  + Viết lùi đầu dòng. Viết hoa chữ cái đầu câu và tên riêng của Nam, kết thúc câu có dấu chấm.
  + Chữ dễ viết sai chính tả: *công viên, lạc, điểm.*
- GV yêu cầu HS ngồi đúng tư thế, cầm bút đúng cách.
- Đọc và viết chính tả:
  + GV đọc từng câu cho HS viết. Những câu dài cần đọc theo từng cụm từ (*Nam bị lạc/ khi đi chơi công viên. Nhớ lời dặn,/ Nam tìm đến điểm hẹn,/ gặp lại bố và em.*). Mỗi cụm từ và câu ngắn đọc 2 – 3 lần. GV cần đọc rõ ràng, chậm rãi, phù hợp với tốc độ viết của HS.
  + Sau khi HS viết chính tả, GV đọc lại một lần toàn đoạn văn và yêu cầu HS rà soát lỗi.
  + HS đổi vở cho nhau để rà soát lỗi.
  + GV kiểm tra và nhận xét bài của một số HS.

8. Tìm trong hoặc ngoài bài đọc *Nếu không may bị lạc* từ ngữ có tiếng chứa vần *im, iêm, ep, êp*

- GV nêu nhiệm vụ và lưu ý HS từ ngữ cần tìm có thể có ở trong bài hoặc ngoài bài.
- HS làm việc nhóm đôi để tìm và đọc thành tiếng từ ngữ có tiếng chứa các vần *im, iêm, ep, êp.*
- HS nêu những từ ngữ tìm được. GV viết những từ ngữ này lên bảng.

9. Trò chơi *Tìm đường về nhà*

- GV giải thích nội dung trò chơi *Tìm đường về nhà*. Thỏ con bị lạc và đang tìm đường về nhà. Trong số ba ngôi nhà, chỉ có một ngôi nhà là nhà của thỏ. Để về được đến

nhà của mình, thỏ con phải chọn đúng đường rẽ ở những nơi có ngã ba, ngã tư. Ở mỗi nơi như thế đều có thông tin hướng dẫn. Muốn biết được thông tin đó thì phải điền *r*/ *d* hoặc *gi* vào chỗ trống. Đường về nhà thỏ sẽ đi qua những vị trí có từ ngữ chứa *gi*. Hãy điền chữ phù hợp vào chỗ trống để giúp thỏ tìm đường về nhà và tô màu cho ngôi nhà của thỏ.

- HS làm việc theo nhóm để tìm đường về nhà thỏ.
- GV gọi đại diện một số nhóm trình bày kết quả.
- GV và HS thống nhất phương án phù hợp.
- HS điền và nối các từ ngữ tạo thành đường về nhà của thỏ.

10. Củng cố

- GV yêu cầu HS nhắc lại những nội dung đã học. GV tóm tắt lại những nội dung chính.
- HS nêu ý kiến về bài học (hiểu hay chưa hiểu, thích hay không thích, cụ thể ở những nội dung hay hoạt động nào). GV tiếp nhận ý kiến phản hồi của HS về bài học.
- GV nhận xét, khen ngợi, động viên HS.

Bài 5 ĐÈN GIAO THÔNG

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Phát triển kĩ năng đọc thông qua việc đọc đúng, rõ ràng một VB thông tin ngắn và đơn giản; hiểu và trả lời đúng các câu hỏi có liên quan đến thông tin trong VB; hiểu nghĩa của một số tín hiệu đơn giản, gần gũi với HS; quan sát, nhận biết được các chi tiết trong tranh và suy luận từ tranh được quan sát.

2. Phát triển kĩ năng viết thông qua hoạt động viết lại đúng câu trả lời cho câu hỏi trong VB đọc; hoàn thiện câu dựa vào những từ ngữ cho sẵn và viết lại đúng câu đã hoàn thiện; nghe viết một đoạn ngắn.

3. Phát triển kĩ năng nói và nghe thông qua trao đổi về nội dung của VB và nội dung được thể hiện trong tranh.

4. Phát triển phẩm chất và năng lực chung: ý thức tuân thủ luật giao thông, sự tự tin khi tham gia giao thông; khả năng làm việc nhóm; khả năng nhận ra những vấn đề đơn giản và đặt câu hỏi.

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức ngữ văn

- GV nắm được đặc điểm của VB thông tin (không có yếu tố hư cấu, có mục đích chính là cung cấp thông tin) và nội dung của VB *Đèn giao thông*.

– GV nắm được nghĩa của một số từ ngữ khó trong VB (*ngã ba, ngã tư, điều khiển, tuân thủ*) và cách giải thích nghĩa của những từ ngữ này.

2. Kiến thức đời sống

GV có kiến thức cơ bản về giao thông và luật giao thông.

3. Phương tiện dạy học

Tranh minh hoạ có trong SHS được phóng to hoặc máy tính có phần mềm phù hợp, máy chiếu, màn hình, bảng thông minh.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn và khởi động

– Ôn: HS nhắc lại tên bài học trước và nói về một số điều thú vị mà HS học được từ bài học đó.

– Khởi động:

+ GV yêu cầu HS quan sát tranh đèn giao thông và trả lời câu hỏi.

+ Một số (2 – 3) HS nêu ý kiến. Các HS khác có thể bổ sung nếu câu trả lời của các bạn chưa đầy đủ hoặc có ý kiến khác.

+ GV và HS thống nhất nội dung câu trả lời, sau đó dẫn vào bài đọc *Đèn giao thông.*

2. Đọc

– GV đọc mẫu toàn VB.

– HS đọc câu

+ Một số HS đọc nối tiếp từng câu lần 1. GV hướng dẫn HS đọc một số từ ngữ khó với HS (*phương tiện, điều khiển, lộn xộn, an toàn,...*)

+ Một số HS đọc nối tiếp từng câu lần 2. GV hướng dẫn HS đọc những câu dài. (VD: *Ở các ngã ba,/ ngã tư đường phố/ thường có cây đèn ba màu:/ đỏ, vàng, xanh./ Đèn đỏ báo hiệu/ người đi đường/ và các phương tiện giao thông/ phải dừng lại./ Đèn xanh báo hiệu/ được phép di chuyển.*)

– HS đọc đoạn.

+ GV chia VB thành các đoạn (đoạn 1: từ đầu đến *rồi dừng hẳn*, đoạn 2: tiếp theo đến *nguy hiểm,* đoạn 3: phần còn lại).

+ Một số HS đọc nối tiếp từng đoạn, 2 lượt. GV giải thích nghĩa của một số từ ngữ trong bài. (*ngã ba:* chỗ giao nhau của 3 con đường; *ngã tư:* chỗ giao nhau của 4 con đường; *điều khiển:* làm cho quá trình hoạt động diễn ra đúng quy tắc; *tuân thủ:* làm theo điều đã quy định)

+ HS đọc đoạn theo nhóm.

– HS và GV đọc toàn VB.

+ 1 – 2 HS đọc thành tiếng toàn VB.

+ GV đọc lại toàn VB và chuyển tiếp sang phần trả lời câu hỏi.

TIẾT 2

3. Trả lời câu hỏi

- GV hướng dẫn HS làm việc nhóm để tìm hiểu VB và trả lời các câu hỏi. (a. *Đèn giao thông có mấy màu?* b. *Mỗi màu của đèn giao thông báo hiệu điều gì?* c. *Nếu không có đèn giao thông thì việc đi lại ở các đường phố sẽ như thế nào?*)
- HS làm việc nhóm (có thể đọc to từng câu hỏi), cùng nhau trao đổi về tranh minh hoạ và câu trả lời cho từng câu hỏi.
- GV đọc từng câu hỏi và gọi đại diện một số nhóm trình bày câu trả lời của mình. Các nhóm khác nhận xét, đánh giá. GV và HS thống nhất câu trả lời. (a. *Đèn giao thông có ba màu;* b. *Đèn đỏ: người đi đường và các phương tiện giao thông phải dừng lại, đèn xanh: được phép di chuyển, đèn vàng: phải di chuyển chậm lại rồi dừng hẳn;* c. *Nếu không có đèn giao thông thì việc đi lại trên đường phố sẽ rất lộn xộn và nguy hiểm*).

  Lưu ý: GV có thể chủ động chia nhỏ câu hỏi hoặc bổ sung câu hỏi để dẫn dắt HS (nếu cần).

4. Viết vào vở câu trả lời cho câu hỏi a ở mục 3

- GV nhắc lại câu trả lời đúng cho câu hỏi a (có thể trình chiếu lên bảng một lúc để HS quan sát) và hướng dẫn HS viết câu trả lời vào vở (*Đèn giao thông có ba màu.*). Để HS không phải viết quá dài, GV có thể lược bớt các từ trong ngoặc đơn (trên đường phố)
- GV lưu ý HS viết hoa chữ cái đầu câu, đặt dấu chấm đúng vị trí.
- GV kiểm tra và nhận xét bài của một số HS.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

TIẾT 3

5. Chọn từ ngữ để hoàn thiện câu và viết câu vào vở

- GV hướng dẫn HS làm việc nhóm để chọn từ ngữ phù hợp và hoàn thiện câu.
- GV yêu cầu đại diện một số nhóm trình bày kết quả. GV và HS thống nhất câu hoàn thiện. (*Xe cộ cần phải dừng lại khi có đèn đỏ.*)
- GV yêu cầu HS viết câu hoàn chỉnh vào vở.
- GV kiểm tra và nhận xét bài của một số HS.

6. Quan sát tranh và dùng từ ngữ trong khung để nói theo tranh

- GV giới thiệu tranh và hướng dẫn HS quan sát tranh.
- GV yêu cầu HS làm việc nhóm, quan sát tranh và trao đổi trong nhóm theo nội dung tranh, có dùng các từ ngữ đã gợi ý.
- GV gọi một số HS trình bày kết quả nói theo tranh.
- GV và HS nhận xét.

TIẾT 4

7. Nghe viết

- GV đọc to cả đoạn văn. (*Đèn đỏ báo hiệu dừng lại. Đèn xanh báo hiệu được phép di chuyển. Đèn vàng báo hiệu đi chậm rồi dừng hẳn.*)
- GV lưu ý HS một số vấn đề chính tả trong đoạn viết.
  + Viết lùi vào đầu dòng. Viết hoa chữ cái đầu câu, kết thúc câu có dấu chấm.
  + Chữ dễ viết sai chính tả: *hiệu, chuyển...*
- GV yêu cầu HS ngồi đúng tư thế, cầm bút đúng cách.
- Đọc và viết chính tả:
  + GV đọc từng câu cho HS viết. Mỗi câu cần đọc theo từng cụm từ (*Đèn đỏ/ báo hiệu dừng lại./ Đèn xanh/ báo hiệu được phép di chuyển./ Đèn vàng/ báo hiệu đi chậm/ rồi dừng hẳn*). Mỗi cụm từ đọc 2 – 3 lần. GV cần đọc rõ ràng, chậm rãi, phù hợp với tốc độ viết của HS.
  + Sau khi HS viết chính tả, GV đọc lại một lần toàn đoạn văn và yêu cầu HS rà soát lỗi.
  + HS đổi vở cho nhau để rà soát lỗi.
  + GV kiểm tra và nhận xét bài của một số HS.

8. Chọn dấu thanh phù hợp thay cho chiếc lá

- GV có thể sử dụng máy chiếu hoặc bảng phụ để hướng dẫn HS thực hiện yêu cầu.
- GV nêu nhiệm vụ. HS làm việc nhóm đôi để tìm dấu thanh phù hợp.
- Một số (2 – 3) HS lên trình bày kết quả trước lớp (có thể điền vào chỗ trống của từ ngữ được ghi trên bảng).
- Một số HS đọc to các từ ngữ. Sau đó cả lớp đọc đồng thanh một số lần.

9. Trò chơi *Nhận biết biển báo*

- Mục tiêu: Rèn kĩ năng nói, nghe hiểu; HS nhận biết và hiểu nội dung biển báo; HS bình tĩnh, tự tin, nhanh nhẹn.
- Chuẩn bị:
  + GV chuẩn bị một số biển báo quen thuộc, gần gũi với HS, VD: biển báo có bệnh viện, biển báo khu dân cư, biển vạch sang đường dành cho người đi bộ, biển báo điện giật nguy hiểm,...
  + Tranh vẽ một số vị trí cắm các biển báo.
- Nội dung trò chơi và cách chơi:
  + Mỗi đội 6 HS. Mỗi lượt chơi có 2 HS thực hiện như sau: 1 HS nói đặc điểm của biển báo và 1 HS dựa vào việc miêu tả của bạn để tìm được biển báo đó và cắm vào đúng vị trí quy định.

+ Quy định thời gian chơi.
+ Đội nào tìm được nhiều biển báo và cắm đúng vị trí phù hợp thì đội đấy chiến thắng.

10. Củng cố

– GV yêu cầu HS nhắc lại những nội dung đã học. GV tóm tắt lại những nội dung chính.
– HS nêu ý kiến về bài học (hiểu hay chưa hiểu, thích hay không thích, cụ thể ở những nội dung hay hoạt động nào). GV tiếp nhận ý kiến phản hồi của HS về bài học.
– GV nhận xét, khen ngợi, động viên HS.
– GV giao nhiệm vụ cho HS tìm đọc một cuốn sách viết về những điều các em cần biết trong cuộc sống hằng ngày. GV cũng cần chủ động chuẩn bị một số sách viết về kĩ năng sống để cung cấp thêm nguồn tài liệu đọc mở rộng cho HS.

ÔN TẬP

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

– Củng cố và nâng cao một số kiến thức, kĩ năng đã học trong bài *Điều em cần biết* thông qua thực hành nhận biết và đọc những tiếng có vần khó vừa được học; thực hành nói và viết sáng tạo về một vấn đề thuộc chủ điểm *Điều em cần biết*.
– Bước đầu có khả năng khái quát hoá những gì đã học thông qua một số nội dung được kết nối từ các văn bản đã được học trong bài.

II CHUẨN BỊ

Phương tiện dạy học: Có thể dùng thiết bị máy chiếu để trình chiếu các vần HS cần luyện đọc.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Tìm từ ngữ có tiếng chứa vần *oanh, uyt, iêu, iêm*

– GV nêu nhiệm vụ và lưu ý HS từ ngữ cần tìm có thể đã học hoặc chưa học.
– GV nên chia các vần này thành 2 nhóm (để tránh việc HS phải ôn một lần nhiều vần) và HS thực hiện nhiệm vụ theo từng nhóm vần.
– Nhóm vần thứ nhất:
+ HS làm việc nhóm đôi để tìm và đọc từ ngữ có tiếng chứa các vần *oanh, uyt*.
+ HS nêu những từ ngữ tìm được. GV viết những từ ngữ này lên bảng.

+ Một số (2 – 3) HS đánh vần, đọc trơn trước lớp; mỗi HS chỉ đọc một số từ ngữ. Cả lớp đọc đồng thanh một số lần.

– Nhóm vần thứ hai:

+ HS làm việc nhóm đôi để tìm và đọc từ ngữ có tiếng chứa các vần *iêu, iêm.*

+ HS nêu những từ ngữ tìm được. GV viết những từ ngữ này lên bảng.

+ Một số (2 – 3) HS đánh vần, đọc trơn trước lớp; mỗi HS chỉ đọc một số từ ngữ. Cả lớp đọc đồng thanh một số lần.

2. Tìm lời khuyên phù hợp với mỗi bài mà em đã học

– GV nêu nhiệm vụ và cho HS làm việc nhóm đôi để tìm lời khuyên phù hợp với mỗi bài mà HS đã học. GV có thể làm mẫu một trường hợp nếu thấy cần thiết, chẳng hạn, với bài *Rửa tay trước khi ăn* thì chọn lời khuyên *Cần phải rửa tay sạch trước khi ăn để phòng bệnh*.

– Một số HS trình bày kết quả. GV và HS thống nhất phương án lựa chọn đúng (*Lời chào – Nhớ chào hỏi khi gặp gỡ; Khi mẹ vắng nhà – Không mở cửa cho người lạ khi ở nhà một mình; Nếu không may bị lạc – Khi đi chơi chỗ đông người, phải chú ý để phòng bị lạc; Đèn giao thông – Khi đi đường, cần phải tuân thủ sự điều khiển của đèn giao thông*)

3. Chọn việc cần làm ở B phù hợp với tình huống ở A

– Đây là bài tập giúp HS ôn luyện lại một số nghi thức lời nói cơ bản, phổ biến, hầu hết đã học ở học kì 1 và cũng thuộc chủ điểm *Điều em cần biết*. GV nêu nhiệm vụ và cho HS làm việc nhóm đôi để tìm lời khuyên phù hợp với mỗi bài mà HS đã học. GV có thể làm mẫu một trường hợp nếu thấy cần thiết, chẳng hạn, tình huống *Gặp ai đó lần đầu và em muốn người đó biết về em* thì cần *giới thiệu*.

– Một số HS trình bày kết quả. GV và HS thống nhất phương án lựa chọn đúng (*Được ai đó giúp đỡ – cảm ơn, Có lỗi với người khác – xin lỗi, Muốn người khác cho phép làm điều gì đó – xin phép, Khi bạn bè hoặc người thân có niềm vui – chúc mừng.*)

TIẾT 2

4. Kể với bạn về một tình huống em đã nói lời cảm ơn hoặc xin lỗi

– GV nêu nhiệm vụ và cho HS làm việc nhóm đôi.

– Một số (2 – 3) HS kể trước lớp, mỗi HS kể một trường hợp.

– GV nhắc lại một số trường hợp tiêu biểu mà HS đã đề cập và có thể bổ sung thêm.

– GV nhận xét, đánh giá chung và khen ngợi những HS nêu được những tình huống tiêu biểu, có cách kể rõ ràng. Nói rõ các ưu điểm để HS cùng học hỏi.

5. Viết một câu về điều em nên làm hoặc không nên làm

– GV nêu nhiệm vụ và cho HS làm việc nhóm đôi, thảo luận về điều HS nên làm hoặc không nên làm.

– GV nhắc lại một số ý mà HS đã trình bày và có thể bổ sung thêm những điều HS cần làm hoặc không nên làm.
– Từng HS tự viết 1 – 2 câu về nội dung vừa thảo luận. Nội dung viết có thể dựa vào những gì mà các em đã nói trong nhóm đôi, kết hợp với nội dung mà GV và một số bạn đã trình bày trước lớp.
– GV nhận xét một số bài, khen ngợi một số HS viết hay, sáng tạo.

6. Đọc mở rộng

– Trong buổi học trước, GV đã giao nhiệm vụ cho HS tìm đọc một cuốn sách viết về những điều các em cần biết trong cuộc sống hằng ngày. GV có thể chuẩn bị một số cuốn sách phù hợp (có thể lấy từ tủ sách của lớp) và cho HS đọc ngay tại lớp.
– HS làm việc nhóm đôi hoặc nhóm 4. Các em nói với nhau về cuốn sách mình đã đọc, về điều các em học được. GV có thể nêu một số câu hỏi gợi ý cho HS trao đổi: Nhờ đâu em có được cuốn sách này (mua, mượn, được tặng,...)? Cuốn sách này viết về cái gì? Có gì thú vị hay đáng chú ý trong cuốn sách?...
– Một số (3 - 4) HS nói trước lớp. Một số HS khác nhận xét, đánh giá.
– GV nhận xét, đánh giá chung và khen ngợi những HS chia sẻ được những ý tưởng thú vị. Nói rõ các ưu điểm để HS cùng học hỏi.

7. Củng cố

GV tóm tắt lại nội dung chính; nhận xét, khen ngợi, động viên HS.

LUYỆN TẬP

Bài 1. RỬA TAY TRƯỚC KHI ĂN

Sắp xếp các từ ngữ thành câu và viết vào vở

– GV yêu cầu HS sắp xếp các từ ngữ trong từng dòng sau thành câu:
+ *chúng em, cô giáo, dạy, rửa tay, đúng cách*
+ *luôn, nhớ, em, trước khi, rửa tay, ăn*
– GV nêu nhiệm vụ và cho HS làm việc nhóm đôi để sắp xếp các từ ngữ thành câu.
– Một số (2 – 3) HS trình bày kết quả. GV và HS thống nhất phương án đúng. (*Cô giáo dạy chúng em rửa tay đúng cách. / Em luôn nhớ rửa tay trước khi ăn.*)
– HS viết vào vở các câu đã được sắp xếp đúng.

Bài 2. LỜI CHÀO

Dùng từ ngữ phù hợp (vàng, nhỏ, chào, ông) để hoàn thiện đoạn thơ và viết vào vở

– GV trình chiếu đoạn thơ (có nhiều chỗ trống)

Gà con …….. xíu
Lông …… dễ thương

Gặp ..... trên đường

Cháu ..... ông ạ

và nêu nhiệm vụ. Một số HS lựa chọn các từ ngữ gợi ý (*vàng, nhỏ, chào, ông*) phù hợp với từng chỗ trống để hoàn thiện bài thơ.

– GV trình chiếu đoạn thơ đã hoàn chỉnh. Một số HS đọc thành tiếng cả đoạn thơ.

Gà con **nhỏ** xíu

Lông **vàng** dễ thương

Gặp **ông** trên đường

Cháu **chào** ông ạ.

– HS viết đoạn thơ vào vở.

Bài 3. KHI MẸ VẮNG NHÀ

Viết lại các câu cho đúng chính tả

– GV trình chiếu hai câu viết sai chính tả

+ *hôm nay nam cùng bố mẹ về quê*

+ *mẹ dặn nam nhớ đóng cửa cẩn thận*

– GV yêu cầu HS phát hiện lỗi chính tả (không viết hoa tên riêng, không viết hoa đầu câu, thiếu dấu chấm cuối câu).

– HS nêu các lỗi chính tả và cách sửa. GV và HS thống nhất phương án đúng. GV trình chiếu hai câu đã chỉnh sửa. (*Hôm nay Nam cùng bố mẹ về quê. / Mẹ dặn Nam nhớ đóng cửa cẩn thận.*)

– Một số (2 – 3) HS đọc thành tiếng cả hai câu.

– HS viết vào vở hai câu này.

Bài 4. NẾU KHÔNG MAY BỊ LẠC

Sắp xếp các từ ngữ thành câu và viết vào vở

– GV yêu cầu HS sắp xếp các từ ngữ trong từng dòng sau thành câu:

+ *giúp, Nam, chú công an, tìm đường về nhà*

+ *xe buýt, bằng, đến, Hà, nhà bà nội*

– GV nêu nhiệm vụ và cho HS làm việc nhóm đôi. Một số (2 – 3) nhóm trình bày kết quả. GV và HS thống nhất phương án đúng. (*Chú công an giúp Nam tìm đường về nhà. / Hà đến nhà bà nội bằng xe buýt.*)

– HS viết vào vở các câu đã được sắp xếp đúng.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài 5. ĐÈN GIAO THÔNG

Viết một câu về điều em cần biết khi đi đường

– Đây là bài tập viết câu sáng tạo. GV cần chú ý có sự hỗ trợ phù hợp để giúp HS làm được bài tập này.

– GV nêu nhiệm vụ và cho HS làm việc nhóm đôi để tìm ý tưởng. GV có thể nêu câu hỏi gợi ý: *Theo em, khi đi đường, em cần lưu ý điều gì?* HS có thể dựa vào bài vừa học (*Đèn giao thông*) để tìm câu trả lời. Đó cũng có thể là lời khuyên dành cho bạn bè khi đi đường.

– Một số (2 – 3) HS trình bày kết quả. GV và HS thống nhất phương án phù hợp. (Chẳng hạn, *Khi đi đường, em cần tuân thủ sự điều khiển của đèn giao thông*. Hoặc gọn hơn: *Khi đi đường, em cần tuân thủ đèn giao thông.*)

– HS viết vào vở các câu sáng tạo dựa vào kết quả làm việc nhóm hoặc có thể tham khảo ý kiến của các HS khác đã trình bày trước lớp hay của GV.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

5

BÀI HỌC TỪ CUỘC SỐNG

Bài 1 KIẾN VÀ CHIM BỒ CÂU

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Phát triển kĩ năng đọc thông qua việc đọc đúng, rõ ràng một câu chuyện ngắn và đơn giản, có lời thoại; hiểu và trả lời đúng các câu hỏi có liên quan đến VB; quan sát, nhận biết được các chi tiết trong tranh và suy luận từ tranh được quan sát.

2. Phát triển kĩ năng viết thông qua hoạt động viết lại đúng câu trả lời cho câu hỏi trong VB đọc; hoàn thiện câu dựa vào những từ ngữ cho sẵn và viết lại đúng câu đã hoàn thiện; nghe viết một đoạn ngắn.

3. Phát triển kĩ năng nói và nghe thông qua trao đổi về nội dung của VB và nội dung được thể hiện trong tranh.

4. Phát triển phẩm chất và năng lực chung: ý thức giúp đỡ lẫn nhau khi hoạn nạn, khả năng làm việc nhóm; khả năng nhận ra những vấn đề đơn giản và đặt câu hỏi.

II CHUẨN BỊ

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

1. Kiến thức ngữ văn

– GV nắm đặc điểm của truyện ngụ ngôn (mượn chuyện loài vật để nói về việc đời, nhằm thể hiện những bài học về đạo lí và kinh nghiệm sống); nắm được nội dung của VB *Kiến và chim bồ câu*, cách thể hiện đặc điểm nhân vật và quan hệ giữa các nhân vật trong câu chuyện.

Ê-đốp, La Phông-ten và Lép Tôn-xtôi là những tác giả của những câu chuyện ngụ ngôn nổi tiếng trên thế giới. Các câu chuyện này từ lâu đã được dịch sang tiếng Việt. Nhiều câu chuyện mang tính nhân văn và tính giáo dục cao, đã được sử dụng nhiều trong các sách giáo khoa của Việt Nam. *Kiến và chim bồ câu* của Ê-đốp là một trong những câu chuyện đó.

– GV nắm được nghĩa của các từ ngữ khó trong VB (*vùng vẫy, nhanh trí, thợ săn*) và cách giải thích nghĩa của những từ ngữ này.

2. Phương tiện dạy học

Tranh minh hoạ có trong SHS được phóng to hoặc máy tính có phần mềm phù hợp, máy chiếu, màn hình, bảng thông minh.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Khởi động

- GV yêu cầu HS quan sát tranh và trao đổi nhóm về hành động của những người trong tranh (Hỏi: *Những người trong tranh đang làm gì?*)
- GV đưa ra những gợi ý để HS trả lời câu hỏi.
- Một số (2 – 3) HS trả lời câu hỏi. Các HS khác có thể bổ sung nếu câu trả lời của các bạn chưa đầy đủ hoặc có câu trả lời khác.
- GV và HS thống nhất nội dung câu trả lời, sau đó dẫn vào bài đọc *Kiến và chim bồ câu*. Trước khi đọc văn bản, GV có thể cho HS dựa vào nhan đề và tranh minh hoạ để suy đoán một phần nội dung của văn bản. Chú ý đến các nhân vật trong truyện và mối quan hệ giữa các nhân vật đó.

2. Đọc

- GV đọc mẫu toàn VB *Kiến và chim bồ câu*. Chú ý đọc đúng lời người kể và lời nhân vật. Ngắt giọng, nhấn giọng đúng chỗ.
- HS đọc câu
  + Một số HS đọc nối tiếp từng câu lần 1. GV hướng dẫn HS đọc một số từ ngữ có thể khó đối với HS (*vùng vẫy, nhanh trí, giật mình,…*).
  + Một số HS đọc nối tiếp từng câu lần 2. GV hướng dẫn HS đọc những câu dài. (VD: *Nghe tiếng kêu cứu của kiến,/ bồ câu nhanh trí/ nhặt một chiếc lá/ thả xuống nước; Ngay lập tức,/ nó bò đến/ cắn vào chân anh ta.*)
- HS đọc đoạn.
  + GV chia VB thành các đoạn (đoạn 1: từ đầu đến *leo được lên bờ*; đoạn 2: *một hôm* đến *liền bay đi*; đoạn 3: phần còn lại).
  + Một số HS đọc nối tiếp từng đoạn, 2 lượt. GV giải thích nghĩa của một số từ ngữ trong bài. (*vùng vẫy*: hoạt động liên tiếp để thoát khỏi một tình trạng nào đó; *nhanh trí*: suy nghĩ nhanh, ứng phó nhanh; *thợ săn*: người chuyên làm nghề săn bắt thú rừng và chim)
  + HS đọc đoạn theo nhóm.
- HS và GV đọc toàn VB.
  + 1 – 2 HS đọc thành tiếng toàn VB.
  + GV đọc lại toàn VB và chuyển tiếp sang phần trả lời câu hỏi.

TIẾT 2

3. Trả lời câu hỏi

- GV hướng dẫn HS làm việc nhóm để tìm hiểu VB và trả lời các câu hỏi (a. *Bồ câu đã làm gì để cứu kiến?* b. *Kiến đã làm gì để cứu bồ câu?* c*. *Em học được điều gì từ câu chuyện này?*).

– HS làm việc nhóm (có thể đọc to từng câu hỏi), cùng nhau trao đổi về bức tranh minh hoạ và câu trả lời cho từng câu hỏi.

– GV đọc từng câu hỏi và gọi đại diện một số nhóm trình bày câu trả lời của mình. Các nhóm khác nhận xét, đánh giá. GV và HS thống nhất câu trả lời. (a. *Bồ câu nhanh trí nhặt một chiếc lá thả xuống nước để cứu kiến;* b. *Kiến bò đến cắn vào chân người thợ săn.* c*. Câu trả lời mở, VD: *Trong cuộc sống cần giúp đỡ nhau, nhất là khi người khác gặp hoạn nạn,…*)

4. Viết vào vở câu trả lời cho câu hỏi b ở mục 3

– GV nhắc lại câu trả lời đúng cho câu hỏi b (có thể trình chiếu lên bảng một lúc để HS quan sát) và hướng dẫn HS viết câu trả lời vào vở. (*Kiến bò đến chỗ người thợ săn và cắn vào chân anh ta).*

– GV lưu ý HS viết hoa chữ cái đầu câu; đặt dấu chấm đúng vị trí.

– GV kiểm tra và nhận xét bài của một số HS.

TIẾT 3

5. Chọn từ ngữ để hoàn thiện câu và viết câu vào vở

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm để chọn từ ngữ phù hợp và hoàn thiện câu.

– GV yêu cầu đại diện một số nhóm trình bày kết quả. GV và HS thống nhất các câu hoàn chỉnh. (a. *Nam nhanh trí nghĩ ngay ra lời giải cho câu đố;* b. *Ông kể cho em nghe một câu chuyện cảm động.*)

– GV yêu cầu HS viết câu hoàn chỉnh vào vở.

– GV kiểm tra và nhận xét bài của một số HS.

6. Kể lại câu chuyện *Kiến và chim bồ câu*

– GV yêu cầu HS quan sát các bức tranh trong SHS.

– GV gợi ý cho HS có thể chia nội dung câu chuyện *Kiến và chim bồ câu* thành 4 đoạn nhỏ (tương ứng với 4 tranh) dựa vào đó để kể lại toàn bộ câu chuyện:

+ Kiến gặp nạn

+ Bồ câu cứu kiến thoát nạn

+ Người thợ săn ngắm bắn chim bồ câu và kiến cứu chim bồ câu thoát nạn

+ Hai bạn cảm ơn nhau.

– GV chia lớp thành các nhóm (tuỳ thuộc số lượng HS trong lớp), yêu cầu các nhóm cùng xây dựng nội dung câu chuyện và mỗi bạn trong nhóm kể lại cho cả nhóm nghe câu chuyện đó.

– GV yêu cầu đại diện một số nhóm kể câu chuyện trước lớp. Các nhóm khác bổ sung, đánh giá.

– GV nhắc lại bài học của câu chuyện *Kiến và chim bồ câu* để kết thúc buổi học: *Cần giúp đỡ những người khác khi họ gặp hoạn nạn* (*Cần giúp đỡ nhau trong hoạn nạn.*)

TIẾT 4

7. Nghe viết

- GV đọc to cả đoạn văn. (*Nghe tiếng kêu cứu của kiến, bồ câu nhanh trí nhặt chiếc lá thả xuống nước. Kiến bám vào chiếc lá và leo được lên bờ.*)
- GV lưu ý HS một số vấn đề chính tả trong đoạn viết.
  + Viết lùi đầu dòng. Viết hoa chữ cái đầu câu, kết thúc câu có dấu chấm.
  + Chữ dễ viết sai chính tả: *tiếng, kiến, nhanh, xuống, nước.*
- GV yêu cầu HS ngồi đúng tư thế, cầm bút đúng cách.
- Đọc và viết chính tả:
  + GV đọc từng câu cho HS viết. Mỗi câu cần đọc theo từng cụm từ (*Nghe tiếng kêu cứu/ của kiến,/ bồ câu nhanh trí/ nhặt chiếc lá/ thả xuống nước./ Kiến bám vào chiếc lá/ và leo được lên bờ.*). Mỗi cụm từ đọc 2 – 3 lần. GV cần đọc rõ ràng, chậm rãi, phù hợp với tốc độ viết của HS.
  + Sau khi HS viết chính tả, GV đọc lại một lần toàn đoạn văn và yêu cầu HS rà soát lỗi.
  + HS đổi vở cho nhau để rà soát lỗi.
  + GV kiểm tra và nhận xét bài của một số HS.

8. Tìm trong hoặc ngoài bài đọc *Kiến và chim bồ câu* từ ngữ có tiếng chứa vần *ăn, ăng, oat, oăt*

- GV nêu nhiệm vụ và lưu ý HS từ ngữ cần tìm có thể có ở trong bài hoặc ngoài bài.
- HS làm việc nhóm đôi để tìm và đọc thành tiếng từ ngữ có tiếng chứa các vần *ăn, ăng, oat, oăt*.
- HS nêu những từ ngữ tìm được. GV viết những từ ngữ này lên bảng.
- Một số (2 – 3) HS đánh vần, đọc trơn; mỗi HS chỉ đọc một số từ ngữ. Lớp đọc đồng thanh một số lần.

9. Quan sát tranh và dùng từ ngữ trong khung để nói: *Việc làm của người thợ săn là đúng hay sai? Vì sao?*

- GV giới thiệu tranh và hướng dẫn HS quan sát tranh.
- GV gợi ý cho HS trả lời các câu hỏi để nói theo tranh. (*Em nhìn thấy gì trong tranh? Em nghĩ gì về hành động của người thợ săn? Vì sao em nghĩ như vậy?*)
- GV yêu cầu HS làm việc nhóm, quan sát tranh và trao đổi trong nhóm theo nội dung tranh, có dùng các từ ngữ đã gợi ý.
- GV gọi một số HS trình bày kết quả nói theo tranh. Các nội dung nói theo tranh có thể là:
  + Trả lời cho câu hỏi: *Em nghĩ gì về hành động của người thợ săn?* (không yêu loài vật; phá hoại môi trường thiên nhiên)
  + Trả lời cho câu hỏi: *Vì sao em nghĩ như vậy?* (Chim hót đánh thức em vào mỗi buổi sáng; Chim là bạn của trẻ em; Chim ăn sâu bọ phá hại mùa màng;...)
- HS và GV nhận xét.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

10. Củng cố

- GV yêu cầu HS nhắc lại những nội dung đã học. GV tóm tắt lại những nội dung chính.
- HS nêu ý kiến về bài học (hiểu hay chưa hiểu, thích hay không thích, cụ thể ở những nội dung hay hoạt động nào). GV tiếp nhận ý kiến phản hồi của HS về bài học.
- GV nhận xét, khen ngợi, động viên HS.

Bài 2 CÂU CHUYỆN CỦA RỄ

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Phát triển kĩ năng đọc thông qua việc đọc đúng, rõ ràng một bài thơ; hiểu và trả lời đúng các câu hỏi có liên quan đến nội dung bài thơ; nhận biết một số tiếng cùng vần với nhau, củng cố kiến thức về vần; thuộc lòng một số khổ thơ và cảm nhận được vẻ đẹp của bài thơ qua vần và hình ảnh thơ; quan sát, nhận biết được các chi tiết trong tranh và suy luận từ tranh được quan sát.

2. Phát triển kĩ năng nói và nghe thông qua hoạt động trao đổi về nội dung của VB và nội dung được thể hiện trong tranh.

3. Phát triển phẩm chất và năng lực chung: đức tính khiêm nhường; khả năng làm việc nhóm; khả năng nhận ra những vấn đề đơn giản và đặt câu hỏi.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức ngữ văn

GV nắm được đặc điểm vần, nhịp và nội dung của bài thơ *Câu chuyện của rễ*; nghĩa của một số từ ngữ khó trong bài thơ (*sắc thắm, trĩu, chồi, khiêm nhường*) và cách giải thích nghĩa của những từ ngữ này.

2. Phương tiện dạy học

Tranh minh hoạ có trong SHS được phóng to hoặc máy tính có phần mềm phù hợp, máy chiếu, màn hình, bảng thông minh.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn và khởi động

- Ôn: HS nhắc lại tên bài học trước và nói về một số điều thú vị mà HS học được từ bài học đó.

– Khởi động:

+ GV yêu cầu HS quan sát tranh và trao đổi nhóm để trả lời các câu hỏi. (a. *Cây có những bộ phận nào?* b. *Bộ phận nào của cây khó nhìn thấy? Vì sao?*)

+ Một số (2 – 3) HS trả lời câu hỏi. Các HS khác có thể bổ sung nếu câu trả lời của các bạn chưa đầy đủ hoặc có câu trả lời khác.

+ GV và HS thống nhất nội dung câu trả lời, sau đó dẫn vào bài thơ *Câu chuyện của rễ*.

+ Trước khi đọc văn bản, GV có thể cho HS dựa vào tên bài thơ và tranh minh hoạ để suy đoán một phần nội dung của văn bản.

2. Đọc

– GV đọc mẫu toàn bài thơ. Chú ý đọc diễn cảm, ngắt nghỉ đúng nhịp thơ.

– HS đọc từng dòng thơ

+ Một số HS đọc nối tiếp từng dòng thơ lần 1. GV hướng dẫn HS luyện đọc một số từ ngữ có thể khó đối với HS (*sắc thắm, trĩu, chồi, khiêm nhường, lặng lẽ*).

+ Một số HS đọc nối tiếp từng dòng thơ lần 2. GV hướng dẫn HS cách đọc, ngắt nghỉ đúng dòng thơ, nhịp thơ.

– HS đọc từng khổ thơ

+ GV hướng dẫn HS nhận biết khổ thơ.

+ Một số HS đọc nối tiếp từng khổ, 2 lượt.

+ GV giải thích nghĩa của một số từ ngữ trong bài thơ (*sắc thắm:* màu đậm và tươi (thường nói về màu đỏ); *trĩu:* bị sa hoặc cong oằn hẳn xuống vì chịu sức nặng (quả trĩu cành nghĩa là quả nhiều và nặng làm cho cành bị cong xuống) (GV nên dùng hình minh hoạ); *chồi:* phần ở đầu ngọn cây, cành hoặc mọc ra từ rễ, về sau phát triển thành cành hoặc cây (GV nên dùng hình minh hoạ); *khiêm nhường:* khiêm tốn, không giành cái hay cho mình mà sẵn sàng nhường cho người khác).

+ HS đọc từng khổ thơ theo nhóm.

+ Một số HS đọc khổ thơ, mỗi HS đọc một khổ thơ. Các bạn nhận xét, đánh giá.

– HS đọc cả bài thơ

+ 1 – 2 HS đọc thành tiếng cả bài thơ.

+ Lớp đọc đồng thanh cả bài thơ.

3. Tìm ở cuối các dòng thơ những tiếng cùng vần với nhau

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm, cùng đọc lại bài thơ và tìm những tiếng cùng vần với nhau ở cuối các dòng thơ.

– HS viết những tiếng tìm được vào vở.

– GV yêu cầu một số HS trình bày kết quả. GV và HS nhận xét, đánh giá.

– GV và HS thống nhất câu trả lời (*cành – xanh; lời – đời; bé – lẽ*).

TIẾT 2

4. Trả lời câu hỏi

- GV hướng dẫn HS làm việc nhóm để tìm hiểu bài thơ và trả lời các câu hỏi. (a. *Nhờ có rễ mà hoa, quả, lá như thế nào?* b. *Cây sẽ thế nào nếu không có rễ?* c. *Những từ ngữ nào thể hiện sự đáng quý của rễ?*)
- HS làm việc nhóm (có thể đọc to từng câu hỏi), cùng nhau trao đổi và trả lời từng câu hỏi.
- GV đọc từng câu hỏi và gọi một số HS trình bày câu trả lời. Các bạn nhận xét, đánh giá.
- GV và HS thống nhất câu trả lời. (a. *Rễ chìm trong đất để cho hoa nở đẹp, quả trĩu cành, lá biếc xanh);* b. *Nếu không có rễ thì cây chẳng đâm chồi, chẳng ra trái ngọt, chẳng nở hoa tươi;* c. *khiêm nhường, lặng lẽ*)

5. Học thuộc lòng

- GV treo bảng phụ hoặc trình chiếu hai khổ thơ cuối.
- Một HS đọc thành tiếng hai khổ thơ cuối.
- GV hướng dẫn HS học thuộc lòng hai khổ thơ cuối bằng cách xoá/ che dần một số từ ngữ trong hai khổ thơ này cho đến khi xoá/ che hết. HS nhớ và đọc thuộc cả những từ ngữ bị xoá/ che dần. Chú ý để lại những từ ngữ quan trọng cho đến khi HS thuộc lòng hai khổ thơ cuối.

6. Nói về một đức tính em cho là đáng quý

- GV yêu cầu HS thảo luận nhóm, mỗi HS nêu ý kiến của mình.
- Một số HS nói trước lớp.
- GV và HS nhận xét, đánh giá. Cần tạo không khí cởi mở, tôn trọng ý kiến riêng của từng cá nhân.

7. Củng cố

- GV yêu cầu HS nhắc lại những nội dung đã học. GV tóm tắt lại những nội dung chính.
- HS nêu ý kiến về bài học (hiểu hay chưa hiểu, thích hay không thích, cụ thể ở những nội dung hay hoạt động nào). GV tiếp nhận ý kiến phản hồi của HS về bài học.
- GV nhận xét, khen ngợi, động viên HS.

Bài 3 CÂU HỎI CỦA SÓI

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Phát triển kĩ năng đọc thông qua việc đọc đúng và rõ ràng một câu chuyện ngắn và đơn giản, có lời thoại; hiểu và trả lời đúng các câu hỏi liên quan đến VB; quan sát, nhận biết được các chi tiết trong tranh và suy luận từ tranh được quan sát.

2. Phát triển kĩ năng viết thông qua hoạt động viết lại đúng câu trả lời cho câu hỏi trong VB đọc; hoàn thiện câu dựa vào những từ ngữ cho sẵn và viết lại đúng câu đã hoàn thiện; nghe viết một đoạn ngắn.

3. Phát triển kĩ năng nói và nghe thông qua trao đổi về nội dung của VB và nội dung được thể hiện trong tranh.

4. Phát triển phẩm chất và năng lực chung: yêu quý mọi người và sự quan tâm, cảm thông giữa con người và con người trong cuộc sống; khả năng làm việc nhóm; khả năng nhận ra những vấn đề đơn giản và đặt câu hỏi.

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức ngữ văn

- GV nắm được đặc điểm của truyện ngụ ngôn, mượn chuyện loài vật để nói về việc đời, nhằm thể hiện những bài học về đạo lí và kinh nghiệm sống; nắm được nội dung của VB *Câu hỏi của sói*, cách thể hiện đặc điểm nhân vật và quan hệ giữa các nhân vật trong câu chuyện.
- GV nắm được nghĩa của các từ ngữ khó trong VB (*ngái ngủ, van nài, nhảy tót, gây gổ*) và cách giải thích nghĩa của những từ ngữ này.

2. Phương tiện dạy học

Tranh minh hoạ có trong SHS được phóng to hoặc máy tính có phần mềm phù hợp, máy chiếu, màn hình, bảng thông minh.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1. Ôn và khởi động

- Ôn: HS nhắc lại tên bài học trước và nói về điều thú vị học được từ bài học đó.
- Khởi động:
  + GV yêu cầu HS quan sát tranh và trao đổi nhóm để trả lời các câu hỏi. (a. *Các con vật trong tranh đang làm gì?* b. *Em thấy các con vật này thế nào?*)
  + Một số (2 – 3) HS trả lời câu hỏi. Các HS khác có thể bổ sung nếu câu trả lời của các bạn chưa đầy đủ hoặc có câu trả lời khác.
- GV và HS thống nhất nội dung câu trả lời, sau đó dẫn vào bài đọc *Câu hỏi của sói*. Trước khi đọc văn bản, GV có thể cho HS dựa vào nhan đề và tranh minh hoạ để suy đoán một phần nội dung của văn bản. Chú ý đến quan hệ giữa các con vật thể hiện qua hai bức tranh khác nhau (bức tranh vẽ cảnh các con vật rất vui vẻ với nhau và bức tranh vẽ sói trông rất hung dữ, còn sóc trông rất sợ hãi).

2. Đọc

- GV đọc mẫu toàn VB. Chú ý đọc đúng lời người kể và lời nhân vật. Ngắt giọng, nhấn giọng đúng chỗ.

– HS đọc câu

+ Một số HS đọc nối tiếp từng câu lần 1. GV hướng dẫn HS đọc một số từ ngữ có thể khó đối với HS như *van nài, lúc nào, lên, buồn.*

+ HS đọc nối tiếp từng câu lần 2. GV luyện HS đọc những câu dài. (VD: *Một chú sóc/ đang chuyền trên cành cây/ bỗng trượt chân/ rơi trúng đầu lão sói đang ngái ngủ; Còn chúng tôi/ lúc nào cũng vui/ vì chúng tôi/ có nhiều bạn tốt.*)

– HS đọc đoạn

+ GV chia VB thành các đoạn (đoạn: 1: từ đầu đến *rồi tôi sẽ nói*, đoạn 2: phần còn lại).

+ Một số HS đọc nối tiếp từng đoạn trước lớp (2 – 3 lượt).

+ GV giải thích nghĩa một số từ ngữ khó trong bài (*ngái ngủ*: chưa hết buồn ngủ hoặc chưa tỉnh táo hẳn sau khi vừa ngủ dậy; *van nài*: nói bằng giọng khẩn khoản, cầu xin; *nhảy tót*: nhảy bằng động tác rất nhanh lên một vị trí cao hơn; *gây gổ*: gây chuyện cãi cọ, xô xát với thái độ hung hãn).

+ HS đọc đoạn theo nhóm (nhóm đôi).

– HS và GV đọc toàn VB

+ 1 – 2 HS đọc thành tiếng cả VB.

+ GV đọc toàn VB và chuyển sang phần trả lời câu hỏi.

TIẾT 2

3. Trả lời câu hỏi

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm để tìm hiểu VB và trả lời các câu hỏi. (a. *Chuyện gì xảy ra khi sóc đang chuyền trên cành cây?* b. *Sói hỏi sóc điều gì?* c. *Vì sao sói lúc nào cũng cảm thấy buồn bực?*)

– HS làm việc nhóm (có thể đọc to từng câu hỏi), cùng nhau trao đổi về bức tranh minh hoạ và câu trả lời cho từng câu hỏi.

– GV đọc từng câu hỏi và gọi đại diện một số nhóm trình bày câu trả lời của mình. Các nhóm khác nhận xét, đánh giá. GV và HS thống nhất câu trả lời. (a. *Khi đang chuyền trên cành cây, sóc trượt chân rơi trúng đầu lão sói;* b. *Sói hỏi sóc vì sao họ nhà sóc cứ nhảy nhót vui đùa suốt ngày, còn sói thì lúc nào cũng thấy buồn bực;* c. *Sói lúc nào cũng cảm thấy buồn bực vì sói không có bạn bè.*)

Lưu ý: GV có thể chủ động chia nhỏ câu hỏi hoặc bổ sung câu hỏi để dẫn dắt HS (nếu cần).

4. Viết vào vở câu trả lời cho câu hỏi c ở mục 3

– GV nhắc lại câu trả lời đúng cho câu hỏi c (có thể trình chiếu lên bảng một lúc để HS quan sát) và hướng dẫn HS viết câu trả lời vào vở (*Sói lúc nào cũng cảm thấy buồn bực vì sói không có bạn bè.*)

– GV lưu ý HS viết hoa chữ cái đầu câu, đặt dấu chấm đúng vị trí.

– GV kiểm tra và nhận xét bài của một số HS.

TIẾT 3

5. Chọn từ ngữ để hoàn thiện câu và viết câu vào vở

- GV hướng dẫn HS làm việc nhóm để chọn từ ngữ phù hợp và hoàn thiện câu.
- GV yêu cầu đại diện một số nhóm trình bày kết quả. GV và HS thống nhất các câu hoàn chỉnh. (a. *Mấy chú chim sẻ đang nhảy nhót trên cành cây;* b. *Người nào hay gây gổ thì sẽ không có bạn bè.*)
- GV yêu cầu HS viết câu hoàn chỉnh vào vở.
- GV kiểm tra và nhận xét bài của một số HS.

6. Quan sát tranh và dùng từ ngữ trong khung để nói theo tranh

- GV giới thiệu tranh và hướng dẫn HS quan sát tranh.
- GV yêu cầu HS làm việc nhóm, quan sát tranh và nói nội dung tranh theo các từ đã gợi ý.
- GV gọi một số HS trình bày kết quả nói theo tranh.
- HS và GV nhận xét.

TIẾT 4

7. Nghe viết

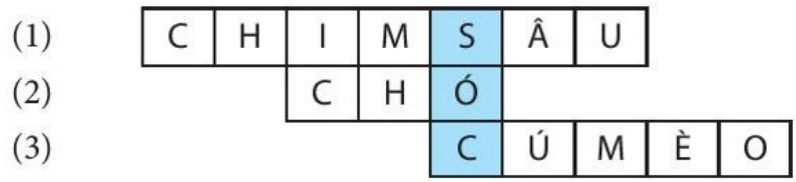
- GV đọc to cả đoạn văn. (*Sói luôn thấy buồn bực vì sói không có bạn bè. Còn sóc lúc nào cũng vui vẻ vì sóc có nhiều bạn tốt.*)
- GV lưu ý HS một số vấn đề chính tả trong đoạn viết:
  + Viết lùi đầu dòng. Viết hoa chữ cái đầu câu, kết thúc câu có chấm.
  + Chữ dễ viết sai chính tả: *sói, sóc, vui vẻ,...*
- GV yêu cầu HS ngồi đúng tư thế, cầm bút đúng cách.
- Đọc và viết chính tả:
  + GV đọc từng câu cho HS viết. Mỗi câu cần đọc theo từng cụm từ (*Sói luôn thấy buồn bực/ vì sói không có bạn bè./ Còn sóc/ lúc nào cũng vui vẻ/ vì sóc có nhiều bạn tốt*). Mỗi cụm từ đọc 2 – 3 lần. GV đọc rõ ràng, chậm rãi, phù hợp với tốc độ viết của HS.
  + Sau khi HS viết chính tả, GV đọc lại một lần toàn đoạn văn và yêu cầu HS rà soát lỗi.
  + HS đổi vở cho nhau để rà soát lỗi.
  + GV kiểm tra và nhận xét bài của một số HS.

8. Chọn dấu thanh phù hợp thay cho chiếc lá

- GV có thể sử dụng máy chiếu hoặc bảng phụ để hướng dẫn HS thực hiện yêu cầu.
- GV nêu nhiệm vụ. HS làm việc nhóm đôi để tìm dấu thanh phù hợp.
- Một số (2 – 3) HS lên trình bày kết quả trước lớp (có thể điền vào chỗ trống của từ ngữ được ghi trên bảng).
- Một số HS đọc to các từ ngữ. Sau đó, cả lớp đọc đồng thanh một số lần.

9. Giải ô chữ *Đi tìm nhân vật*

- HS đọc từng câu đố.
- GV hướng dẫn HS giải đố. HS viết kết quả giải đố vào vở. Tên nhân vật cần tìm xuất hiện ở cột dọc là SÓC.



10. Củng cố

- GV yêu cầu HS nhắc lại những nội dung đã học. GV tóm tắt lại những nội dung chính.
- HS nêu ý kiến về bài học (hiểu hay chưa hiểu, thích hay không thích, cụ thể ở những nội dung hay hoạt động nào). GV tiếp nhận ý kiến phản hồi của HS về bài học.
- GV nhận xét, khen ngợi, động viên HS.

Bài 4 CHÚ BÉ CHĂN CỪU

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Phát triển kĩ năng đọc thông qua việc đọc đúng và rõ ràng một truyện ngụ ngôn ngắn, đơn giản, có dẫn trực tiếp lời nhân vật; hiểu và trả lời đúng các câu hỏi liên quan đến VB; quan sát, nhận biết được các chi tiết trong tranh và suy luận từ tranh được quan sát.

2. Phát triển kĩ năng viết thông qua hoạt động viết lại đúng câu trả lời cho câu hỏi trong VB đọc; hoàn thiện câu dựa vào những từ ngữ cho sẵn và viết lại đúng câu đã hoàn thiện; nghe viết một đoạn ngắn.

3. Phát triển kĩ năng nói và nghe thông qua trao đổi về nội dung của VB và nội dung được thể hiện trong tranh.

4. Phát triển phẩm chất và năng lực chung: nói điều chân thật, không nói dối hay không đùa cợt không đúng chỗ; khả năng làm việc nhóm; khả năng nhận ra những vấn đề đơn giản và đặt câu hỏi.

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức ngữ văn

- GV nắm được đặc điểm của truyện ngụ ngôn, mượn chuyện loài vật để nói về con người, nhằm thể hiện những bài học về đạo lí và kinh nghiệm sống; nắm được nội

dung của VB *Chú bé chăn cừu*, cách thể hiện đặc điểm nhân vật và quan hệ giữa các nhân vật trong câu chuyện.

– GV nắm được nghĩa của các từ ngữ khó trong VB (*tức tốc, thản nhiên, thoả thuê*) và cách giải thích nghĩa của những từ ngữ này.

2. Phương tiện dạy học

Tranh minh hoạ có trong SHS được phóng to hoặc máy tính có phần mềm phù hợp, máy chiếu, màn hình, bảng thông minh.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn và khởi động

– Ôn: HS nhắc lại tên bài học trước và nói về một số điều thú vị mà HS học được từ bài học đó.

– Khởi động:

+ GV yêu cầu HS quan sát tranh và trao đổi nhóm để nói về con người và cảnh vật trong tranh.

– GV và HS thống nhất nội dung câu trả lời, sau đó dẫn vào bài đọc *Chú bé chăn cừu*. (VD: Nếu ai cũng biết vui đùa và có tính hài hước thì cuộc sống thật là vui vẻ. Tuy nhiên những trò đùa dại dột sẽ không mang lại niềm vui mà có khi còn nguy hiểm. Vậy trò đùa nào sẽ bị coi là dại dột, gây nguy hiểm? Chúng ta cùng đọc câu chuyện *Chú bé chăn cừu* và tự mỗi người sẽ rút ra cho mình điều cần suy ngẫm nhé!)

2. Đọc

– GV đọc mẫu toàn VB. Chú ý đọc đúng lời dẫn chuyện và lời nhân vật. Ngắt giọng, nhấn giọng đúng chỗ.

– HS đọc câu

+ Một số HS đọc nối tiếp từng câu lần 1. GV hướng dẫn HS đọc một số từ ngữ có thể khó đối với HS (*chăn cừu, kêu cứu, thản nhiên.*)

+ Một số HS đọc nối tiếp từng câu lần 2. GV hướng dẫn HS đọc những câu dài. (VD: *Nghe tiếng kêu cứu/ mấy bác nông dân/ đang làm việc gần đấy/ tức tốc chạy tới; Các bác nông dân nghĩ là/ chú lại lừa mình,/ nên vẫn thản nhiên làm việc.*)

– HS đọc đoạn

+ GV chia VB thành các đoạn (đoạn 1: từ đầu đến *chú khoái chí lắm*, đoạn 2: phần còn lại).

+ Một số HS đọc nối tiếp từng đoạn trước lớp (2 – 3 lượt).

+ GV giải thích nghĩa của một số từ ngữ trong bài (*tức tốc:* làm một việc gì đó ngay lập tức, rất gấp; *thản nhiên:* có vẻ tự nhiên như bình thường, coi như không có chuyện gì, *thoả thuê*: rất thoả, được tha hồ theo ý muốn).

+ HS đọc đoạn theo nhóm.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– HS và GV đọc toàn VB

+ 1 – 2 HS đọc thành tiếng cả VB.

+ HS đọc toàn VB và chuyển sang phần trả lời câu hỏi.

TIẾT 2

3. Trả lời câu hỏi

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm để tìm hiểu VB và trả lời các câu hỏi. (a. *Ban đầu, nghe tiếng kêu cứu, mấy bác nông dân đã làm gì?* b. *Vì sao bầy sói có thể thoả thuê ăn thịt đàn cừu?* c. *Em rút ra được bài học gì từ câu chuyện này?*)

– HS làm việc nhóm (có thể đọc to từng câu hỏi), cùng nhau trao đổi về bức tranh minh hoạ và câu trả lời cho từng câu hỏi.

– GV đọc từng câu hỏi và gọi đại diện một số nhóm trình bày câu trả lời của mình. Các nhóm khác nhận xét, đánh giá. GV và HS thống nhất câu trả lời. (a. *Ban đầu, nghe tiếng kêu cứu, mấy bác nông dân đã tức tốc chạy tới;* b. *Bầy sói có thể thoả thuê ăn thịt đàn cừu vì không có ai đến đuổi giúp chú bé;* c. Câu trả lời mở, VD: *Câu chuyện muốn nói với chúng ta, hãy biết đùa vui đúng chỗ, đúng lúc, không lấy việc nói dối làm trò đùa; Em nghĩ rằng chúng ta không nên nói dối.*)

Chú ý: GV có thể chủ động chia nhỏ câu hỏi hoặc bổ sung câu hỏi để dẫn dắt HS (nếu cần).

4. Viết vào vở câu trả lời cho câu hỏi c ở mục 3

– GV nhắc lại câu trả lời đúng cho câu hỏi c (có thể trình chiếu lên bảng một lúc để HS quan sát) và hướng dẫn HS viết câu trả lời vào vở *(Em nghĩ rằng chúng ta không nên nói dối.)*

– GV lưu ý HS viết hoa chữ cái đầu câu; đặt dấu chấm, dấu phẩy đúng vị trí.

– GV kiểm tra và nhận xét bài của một số HS.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

TIẾT 3

5. Chọn từ ngữ để hoàn thiện câu và viết câu vào vở

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm để chọn từ ngữ phù hợp và hoàn thiện câu.

– GV yêu cầu đại diện một số nhóm trình bày kết quả. GV và HS thống nhất các câu hoàn chỉnh. (a. *Nhiều người hốt hoảng vì có đám cháy;* b. *Các bác nông dân đang làm việc chăm chỉ.*)

– GV yêu cầu HS viết câu hoàn chỉnh vào vở.

– GV kiểm tra và nhận xét bài của một số HS.

6. Quan sát tranh và kể lại câu chuyện *Chú bé chăn cừu*

– HS đọc thầm lại câu chuyện

– GV hướng dẫn HS quan sát tranh, nói về nội dung từng tranh:

Tranh 1: *Cậu bé đang la hét.*

Tranh 2: *Các bác nông dân tức tốc chạy tới chỗ kêu cứu.*

Tranh 3: *Cậu bé hốt hoảng kêu cứu, nhưng các bác nông dân vẫn thản nhiên làm việc.*

Tranh 4: *Bầy sói tấn công đàn cừu.*

- HS kể chuyện theo nhóm: có thể nhóm đôi hoặc nhóm ba, nhóm bốn.
- HS kể chuyện trước lớp.
- GV và HS nhận xét.

TIẾT 4

7. Nghe viết

- GV đọc to toàn đoạn văn. (*Một hôm, sói đến thật. Chú bé hốt hoảng xin cứu giúp. Các bác nông dân nghĩ là chú nói dối, nên vẫn thản nhiên làm việc.*)
- GV lưu ý HS một số vấn đề chính tả trong đoạn viết.
  + Viết lùi đầu dòng, viết hoa chữ cái đầu câu, kết thúc câu có dấu chấm.
  + Chữ dễ viết sai chính tả: *hốt hoảng, thản nhiên...*
- GV yêu cầu HS ngồi đúng tư thế, cầm bút đúng cách.
- Đọc và viết chính tả:
  + GV đọc từng câu cho HS viết. Mỗi câu cần đọc theo từng cụm từ (*Một hôm/ sói đến thật./ chú bé/ hốt hoảng/ xin cứu giúp./ Các bác nông dân/ nghĩ là/ chú nói dối,/ nên vẫn thản nhiên làm việc.*). Mỗi cụm từ đọc 2 – 3 lần. GV cần đọc rõ ràng, chậm rãi, phù hợp với tốc độ viết của HS.
  + Sau khi HS viết chính tả, GV đọc lại một lần toàn đoạn văn và yêu cầu HS rà soát lỗi.
  + HS đổi vở cho nhau để rà soát lỗi.
  + GV kiểm tra và nhận xét bài của một số HS.

8. Chọn vần phù hợp thay cho ô vuông

- GV có thể sử dụng máy chiếu hoặc bảng phụ để hướng dẫn HS thực hiện yêu cầu.
- GV nêu nhiệm vụ. HS làm việc nhóm đôi để tìm những vần phù hợp.
- Một số (2 – 3) HS lên trình bày kết quả trước lớp (có thể điền vào chỗ trống của từ ngữ được ghi trên bảng).
- Một số HS đọc to các từ ngữ. Sau đó, cả lớp đọc đồng thanh một số lần.

9. Quan sát tranh và dùng từ ngữ trong khung để nói theo tranh

- GV giới thiệu tranh và hướng dẫn HS quan sát tranh.
- GV yêu cầu HS làm việc nhóm, quan sát tranh. HS nói về tình huống giả tưởng là chú bé chăn cừu không nói dối và được các bác nông dân đến giúp. GV yêu cầu HS dùng từ ngữ trong khung để nói theo tranh.
- GV gọi một số HS trình bày kết quả nói theo tranh.
- HS và GV nhận xét.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

10. Củng cố

- GV yêu cầu HS nhắc lại những nội dung đã học. GV tóm tắt lại những nội dung chính.
- HS nêu ý kiến về bài học (hiểu hay chưa hiểu, thích hay không thích, cụ thể ở những nội dung hay hoạt động nào). GV tiếp nhận ý kiến phản hồi của HS về bài học.
- GV nhận xét, khen ngợi, động viên HS.

Bài 5 TIẾNG VỌNG CỦA NÚI

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Phát triển kĩ năng đọc thông qua việc đọc đúng, rõ ràng một câu chuyện ngắn và đơn giản, có dẫn trực tiếp lời nhân vật; hiểu và trả lời đúng các câu hỏi có liên quan đến VB; quan sát, nhận biết được các chi tiết trong tranh và suy luận từ tranh được quan sát.

2. Phát triển kĩ năng viết thông qua hoạt động viết lại đúng câu trả lời cho câu hỏi trong VB đọc; hoàn thiện câu dựa vào những từ ngữ cho sẵn và viết lại đúng câu đã hoàn thiện; nghe viết một đoạn ngắn.

3. Phát triển kĩ năng nói và nghe thông qua trao đổi về nội dung của VB và nội dung được thể hiện trong tranh.

4. Phát triển phẩm chất và năng lực chung: biết chia sẻ với bạn bè, biết nói lời hay, làm việc tốt; khả năng nhận biết và bày tỏ tình cảm, cảm xúc của bản thân; khả năng làm việc nhóm; khả năng nhận ra những vấn đề đơn giản và đặt câu hỏi.

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức ngữ văn

- GV nắm được đặc điểm của VB (truyện có dẫn trực tiếp lời nhân vật); nội dung của VB *Tiếng vọng của núi*, cách thể hiện đặc điểm nhân vật và quan hệ giữa các nhân vật trong truyện.
- GV nắm được nghĩa của các từ ngữ khó trong VB (*tiếng vọng, bực tức, tủi thân, quả nhiên*) và cách giải thích nghĩa của những từ ngữ này.

2. Kiến thức đời sống

- Nắm được đặc điểm của tiếng vọng nói chung và nguyên lí tạo ra tiếng vọng.
- Nắm được ý nghĩa của bài học từ cuộc sống thông qua câu chuyện về tiếng vọng.

3. Phương tiện dạy học

Tranh minh hoạ có trong SHS được phóng to hoặc máy tính có phần mềm phù hợp, máy chiếu, màn hình, bảng thông minh.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn và khởi động

– Ôn: HS nhắc lại tên bài học trước và nói về một số điều thú vị mà HS học được từ bài học đó.

– Khởi động:

+ GV yêu cầu HS quan sát tranh và trao đổi nhóm để trả lời các câu hỏi. (a. *Em thấy gì trong bức tranh?* b. *Hai phần của bức tranh có gì giống và khác nhau?*)

+ Một số (2 – 3) HS trả lời câu hỏi. Các HS khác có thể bổ sung nếu câu trả lời của các bạn chưa đầy đủ hoặc có câu trả lời khác.

+ GV và HS thống nhất nội dung câu trả lời, sau đó dẫn vào bài đọc *Tiếng vọng của núi*.

2. Đọc

– GV đọc mẫu toàn VB. Chú ý đọc đúng lời người kể và lời nhân vật. Ngắt giọng, nhấn giọng đúng chỗ.

– HS đọc câu.

+ Một số HS đọc nối tiếp từng câu lần 1. GV hướng dẫn HS đọc một số từ ngữ có thể khó đối với HS (*núi, reo lên,…*)

+ Một số HS đọc nối tiếp từng câu lần 2. GV hướng dẫn HS đọc những câu dài. (VD: *Đang đi chơi trong núi/ gấu con/ chợt nhìn thấy một hạt dẻ.*)

– HS đọc đoạn

+ GV chia VB thành các đoạn (đoạn 1: từ đầu đến *oà khóc*, đoạn 2: phần còn lại).

+ Một số HS đọc nối tiếp từng đoạn, 2 lượt.

+ GV giải thích nghĩa của một số từ ngữ trong VB (*tiếng vọng*: âm thanh được bật lại từ xa; *bực tức*: bực và tức giận; *tủi thân*: tự cảm thấy thương xót cho bản thân mình; *quả nhiên*: đúng như đã biết hay đoán trước).

+ HS đọc đoạn theo nhóm.

– HS và GV đọc toàn VB.

+ 1 – 2 HS đọc thành tiếng toàn VB.

+ GV đọc lại toàn VB và chuyển tiếp sang phần trả lời câu hỏi.

TIẾT 2

3. Trả lời câu hỏi

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm để tìm hiểu VB và trả lời các câu hỏi. (a. *Chuyện gì xảy ra khi gấu con vui mừng reo lên "A!"?* b. *Gấu mẹ nói gì với gấu con?* c. *Sau khi làm theo lời mẹ, gấu con cảm thấy như thế nào?*)

– HS làm việc nhóm (có thể đọc to từng câu hỏi), cùng nhau trao đổi về bức tranh minh hoạ và câu trả lời cho từng câu hỏi.

– GV đọc từng câu hỏi và gọi đại diện một số nhóm trình bày câu trả lời của mình. Các nhóm khác nhận xét, đánh giá. GV và HS thống nhất câu trả lời. (a. *Khi gấu con vui mừng reo lên "A!" thì vách núi cũng đáp lại "A!";* b. *Gấu mẹ khuyên gấu con hãy quay lại và nói với núi rằng "Tôi yêu bạn!";* c. *Sau khi làm theo lời mẹ, gấu con cảm thấy rất vui.*)

Lưu ý: GV có thể chủ động chia nhỏ câu hỏi hoặc bổ sung câu hỏi để dẫn dắt HS (nếu cần).

4. Viết vào vở câu trả lời cho câu hỏi c ở mục 3

– GV nhắc lại câu trả lời đúng cho câu hỏi c (có thể trình chiếu lên bảng một lúc để HS quan sát) và hướng dẫn HS viết câu trả lời vào vở (*Sau khi làm theo lời mẹ, gấu con cảm thấy rất vui vẻ*).

– GV lưu ý HS viết hoa chữ cái đầu câu; đặt dấu chấm, dấu phẩy đúng vị trí.

– GV kiểm tra và nhận xét bài của một số HS.

TIẾT 3

5. Chọn từ ngữ để hoàn thiện câu và viết câu vào vở

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm để chọn từ ngữ phù hợp và hoàn thiện câu.

– GV yêu cầu đại diện một số nhóm trình bày kết quả. GV và HS thống nhất các câu hoàn chỉnh. (a. *Hà luôn giúp đỡ bạn nên được cả lớp yêu mến;* b. *Gấu con tủi thân vì các bạn không chơi cùng.*)

– GV yêu cầu HS viết câu hoàn chỉnh vào vở.

– GV kiểm tra và nhận xét bài của một số HS.

6. Quan sát tranh và dùng từ ngữ trong khung để nói theo tranh

– GV giới thiệu tranh và hướng dẫn HS quan sát tranh.

– GV yêu cầu HS làm việc theo nhóm đôi. Các em đóng vai các nhân vật trong tranh, dùng các từ ngữ gợi ý trong khung để nói theo tranh.

– GV có thể yêu cầu HS đóng vai theo những tình huống trong tranh nhưng dùng những "lời chào" khác (VD: Về nhé, chào + tên,…); những "lời không hay" khác (VD: Tớ không thích bạn).

– GV gọi một số nhóm trình bày trước lớp. Các HS khác nhận xét, đánh giá.

– GV nhận xét.

TIẾT 4

7. Nghe viết

– GV đọc to cả đoạn văn. (*Theo lời mẹ, gấu con quay lại nói với núi là gấu yêu núi. Quả nhiên, khắp núi vọng lại lời yêu thương. Gấu con bật cười vui vẻ.*)

– GV lưu ý HS một số vấn đề chính tả trong đoạn viết.

+ Viết lùi đầu dòng. Viết hoa chữ cái đầu câu, kết thúc câu có dấu chấm.
+ Chữ dễ viết sai chính tả: *lại, nói, núi, dành, cho.*

– GV yêu cầu HS ngồi đúng tư thế, cầm bút đúng cách.
– Đọc và viết chính tả:
+ GV đọc từng câu cho HS viết. Mỗi câu cần đọc theo từng cụm từ (*Theo lời mẹ,/ gấu con quay lại/ nói với núi là/ gấu yêu núi./ Quả nhiên,/ khắp núi vọng lại/ lời yêu thương./ Gấu con/ bật cười vui vẻ*). Mỗi cụm từ đọc 2 – 3 lần. GV cần đọc rõ ràng, chậm rãi, phù hợp với tốc độ viết của HS.
+ Sau khi HS viết chính tả, GV đọc lại một lần toàn đoạn văn và yêu cầu HS rà soát lỗi.
+ HS đổi vở cho nhau để rà soát lỗi.
+ GV kiểm tra và nhận xét bài của một số HS.

8. Tìm trong hoặc ngoài bài đọc *Tiếng vọng của núi* từ ngữ có tiếng chứa vần *iêt, iêp, ưc, uc*

– GV nêu nhiệm vụ và lưu ý HS từ ngữ cần tìm có thể có ở trong bài hoặc ngoài bài.
– HS làm việc nhóm đôi để tìm và đọc thành tiếng từ ngữ có tiếng chứa các vần *iêt, iêp, ưc, uc*.
– HS nêu những từ ngữ tìm được. GV viết những từ ngữ này lên bảng.
– Một số (2 – 3) HS đánh vần, đọc trơn; mỗi HS chỉ đọc một số từ ngữ. Lớp đọc đồng thanh một số lần.

9. Trò chơi *Ghép từ ngữ*

Tìm những cặp từ ngữ có mối liên hệ với nhau.
– Mục đích: rèn luyện tư duy logic, khả năng tìm và nhận biết mối liên hệ giữa các từ ngữ có mối liên hệ với nhau.
– GV chia lớp thành các nhóm, mỗi nhóm khoảng 6 HS.
– Cách chơi:
+ Mỗi nhóm trao đổi kín và tìm trong những từ ngữ đã cho những cặp từ ngữ có mối liên hệ với nhau trong khoảng 5 phút, ghim từng cặp lại với nhau rồi bỏ vào giỏ của nhóm mình.
+ Khi hết thời gian, GV yêu cầu các nhóm dừng lại.
+ Đại diện các nhóm mang giỏ của nhóm mình lên đứng trước lớp quay mặt xuống các bạn.
+ GV đi từng giỏ và cùng cả lớp kiểm tra từng giỏ một, giỏ nào có số cặp từ ngữ có mối liên hệ nhiều nhất thì thắng cuộc. GV có thể bổ sung thêm những cặp từ ngữ khác để trò chơi thêm phần thú vị.

10. Củng cố

– GV yêu cầu HS nhắc lại những nội dung đã học. GV tóm tắt lại những nội dung chính.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– HS nêu ý kiến về bài học (hiểu hay chưa hiểu, thích hay không thích, cụ thể ở những nội dung hay hoạt động nào). GV tiếp nhận ý kiến phản hồi của HS về bài học.
– GV nhận xét, khen ngợi, động viên HS.
– GV giao nhiệm vụ cho HS tìm đọc truyện kể về một đức tính tốt để chuẩn bị cho bài học sau.
– GV cũng cần chủ động chuẩn bị một số câu chuyện kể về một đức tính tốt để cung cấp thêm nguồn tài liệu đọc mở rộng cho HS.

ÔN TẬP

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

– Củng cố và nâng cao một số kiến thức, kĩ năng đã học trong bài *Bài học từ cuộc sống* thông qua thực hành nhận biết và đọc những tiếng có vần khó vừa được học; thực hành nói và viết sáng tạo về một nhân vật trong truyện đã học.
– Bước đầu có khả năng khái quát hoá những gì đã học thông qua một số nội dung được kết nối từ các văn bản đã được học trong bài.

II CHUẨN BỊ

Phương tiện dạy học:

– Một số truyện kể về những đức tính đáng quý của con người (có thể lấy từ tủ sách của lớp) để HS có thể đọc ngay tại lớp.
– Tranh minh hoạ một số nhân vật trong những truyện đã học (kiến, bồ câu, sói, sóc, gấu con, chú bé chăn cừu); hoặc thiết bị chiếu để trình chiếu hình thay cho tranh in. Có thể dùng thiết bị máy chiếu để trình chiếu các vần HS cần luyện đọc.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Tìm từ ngữ có tiếng chứa vần *ươt, uôn, uông, oai*

– GV nêu nhiệm vụ và lưu ý HS từ ngữ cần tìm có thể đã học hoặc chưa học.
– GV nên chia các vần này thành 2 nhóm (để tránh việc HS phải ôn một lần nhiều vần) và HS thực hiện nhiệm vụ theo từng nhóm vần.
– Nhóm vần thứ nhất:
  + HS làm việc nhóm đôi để tìm và đọc từ ngữ có tiếng chứa các vần *ươt, oai.*
  + HS nêu những từ ngữ tìm được. GV viết những từ ngữ này lên bảng.
  + Một số (2 – 3) HS đánh vần, đọc trơn trước lớp; mỗi HS chỉ đọc một số từ ngữ. Cả lớp đọc đồng thanh một số lần.

– Nhóm vần thứ hai:

+ HS làm việc nhóm đôi để tìm từ ngữ có tiếng chứa các vần *uôn, uông.*

+ HS nêu những từ ngữ tìm được. GV viết những từ ngữ này lên bảng.

+ Một số (2 – 3) HS đánh vần, đọc trơn trước lớp; mỗi HS chỉ đọc một số từ ngữ. Cả lớp đọc đồng thanh một số lần.

2. Chọn chi tiết phù hợp với từng nhân vật của truyện

– Đây là bài tập giúp HS nhớ lại và kết nối một số nội dung các em đã học. GV lưu ý HS nhân vật trong truyện có thể là người hoặc không phải là người. Nhiều nhân vật được đề cập ở đây là loài vật.

– GV nêu nhiệm vụ và cho HS làm việc nhóm đôi. GV có thể làm mẫu một trường hợp nếu thấy cần thiết, chẳng hạn, nhân vật kiến trong truyện *Kiến và chim bồ câu* gắn với chi tiết *không may bị rơi xuống nước.*

– Một số HS trình bày kết quả. GV và HS thống nhất phương án lựa chọn đúng: *bồ câu – Nhặt một chiếc lá thả xuống nước; sói – Lúc nào cũng thấy buồn bực; sóc – Nhảy nhót, vui đùa suốt ngày; gấu con – Bật cười vui vẻ vì được nghe: "Tôi yêu bạn"; gấu mẹ – Nói với con: "Con hãy quay lại và nói với núi: "Tôi yêu bạn"; chú bé chăn cừu – Hay nói dối; các bác nông dân – Nghĩ rằng chú bé lại nói dối như mọi lần.*

3. Em thích và không thích nhân vật nào? Vì sao?

– GV nêu nhiệm vụ, yêu cầu HS quan sát tranh và gọi tên các nhân vật trong tranh. Gợi cho HS nhớ mỗi nhân vật ở trong từng truyện kể.

– HS làm việc nhóm đôi, thảo luận xem mỗi nhân vật (kiến, bồ câu, sói, sóc, gấu con, chú bé chăn cừu) có những đặc điểm gì nổi bật, đáng nhớ; các em thích hoặc không thích nhân vật nào nhất và vì sao.

– Một số HS trình bày kết quả trước lớp. HS có thể có sự lựa chọn đa dạng miễn là các em nêu được lí do phù hợp. Một số HS khác nhận xét, đánh giá.

– GV nêu nhận xét, đánh giá. Cần điều chỉnh những lí giải lệch lạc, ví dụ thích chú bé chăn cừu vì hay nói dối.

TIẾT 2

4. Viết 1 – 2 câu về một nhân vật ở mục 3

Mỗi HS tự viết 1 – 2 câu về nội dung vừa thảo luận ở mục 3. Nội dung viết có thể dựa vào những gì mà các em đã nói trong nhóm đôi, kết hợp với nội dung mà GV và một số bạn đã trao đổi, trình bày trước lớp.

5. Đọc mở rộng

– Trong buổi học trước, GV đã giao nhiệm vụ cho HS tìm đọc câu chuyện kể về một đức tính tốt. GV có thể chuẩn bị một số truyện phù hợp (có thể lấy từ tủ sách của lớp) và cho HS đọc ngay tại lớp.

– HS làm việc nhóm đôi hoặc nhóm 4. Các em kể chuyện và nói cảm nghĩ về câu chuyện.

– Một số (3 – 4) HS kể lại câu chuyện và nói cảm nghĩ về câu chuyện trước lớp. Một số HS khác nhận xét, đánh giá.

– GV nhận xét, đánh giá chung và khen ngợi những HS có cách kể chuyện hấp dẫn và chia sẻ được những ý tưởng thú vị. Nói rõ các ưu điểm để HS cùng học hỏi.

6. Củng cố

GV tóm tắt lại nội dung chính; nhận xét, khen ngợi, động viên HS.

LUYỆN TẬP

Bài 1. KIẾN VÀ CHIM BỒ CÂU

Sắp xếp các từ ngữ thành câu và viết vào vở

– GV yêu cầu HS sắp xếp các từ ngữ trong từng dòng sau thành câu:

+ *kiến, nhau, cảm ơn, và, chim bồ câu*

+ *kiến, chim bồ câu, và, hay, câu chuyện, là*

– GV nêu nhiệm vụ và cho HS làm việc nhóm đôi để sắp xếp các từ ngữ thành câu.

– Một số (2 – 3) nhóm trình bày kết quả. GV và HS thống nhất phương án đúng. (*Kiến và chim bồ câu cảm ơn nhau* hoặc *Chim bồ câu và kiến cảm ơn nhau/ Kiến và chim bồ câu là câu chuyện hay*).

– HS viết vào vở các câu đã được sắp xếp đúng.

Bài 2. CÂU CHUYỆN CỦA RỄ

Sắp xếp các từ ngữ thành câu và viết vào vở

– GV yêu cầu HS sắp xếp các từ ngữ trong dòng sau thành câu: *quý, chúng ta, đức tính, những, cần học.*

– GV nêu nhiệm vụ và cho HS làm việc nhóm đôi. Một số (2 – 3) nhóm trình bày kết quả. GV và HS thống nhất phương án đúng. (*Chúng ta cần học những đức tính quý.*)

– HS viết vào vở câu đã được sắp xếp đúng.

Bài 3. CÂU HỎI CỦA SÓI

Sắp xếp các từ ngữ thành câu và viết vào vở

– GV yêu cầu HS sắp xếp các từ ngữ trong từng dòng sau thành câu:

+ *vui vẻ, không, vì, làm, sóc, điều ác*

+ *vui vẻ, có nhiều, bạn bè, sóc, vì*

– GV nêu nhiệm vụ và cho HS làm việc nhóm đôi. Một số (2 – 3) nhóm trình bày kết quả. GV và HS thống nhất phương án đúng. (*Sóc vui vẻ vì không làm điều ác. / Sóc vui vẻ vì có nhiều bạn bè.*).

– HS viết vào vở các câu đã được sắp xếp đúng.

Bài 4. CHÚ BÉ CHĂN CỪU

Viết vào vở lời khuyên của em với chú bé chăn cừu trong câu chuyện *Chú bé chăn cừu*

- Đây là bài tập viết câu sáng tạo. GV cần chú ý có sự hỗ trợ phù hợp để giúp HS làm được bài tập này.
- GV nêu nhiệm vụ và cho HS làm việc nhóm đôi để tìm ý tưởng. GV có thể nêu câu hỏi gợi ý: *Chú bé chăn cừu đã làm điều gì sai?; Nếu chú bé chăn cừu không nói dối thì các bác nông dân có đến giúp chú đuổi bầy sói không?; Nếu em là chú bé chăn cừu thì em sẽ làm gì?;…* GV nên đặt lần lượt từng câu hỏi. Sau mỗi câu hỏi cho HS trao đổi, rồi mới chuyển sang câu hỏi tiếp theo. Từ đó dẫn dắt HS đi đến lời khuyên dành cho chú bé chăn cừu.
- Một số (2 – 3) HS trình bày kết quả. GV và HS thống nhất phương án phù hợp. (Có thể chọn một trong các ý sau: *Không nên nói dối vì nói dối rất có hại; Không nên nói dối vì nói dối làm người khác không tin mình nữa; Không nên nói dối vì nói dối là tính xấu;…*)
- HS viết vào vở các câu sáng tạo dựa vào kết quả làm việc nhóm hoặc có thể tham khảo ý kiến của các HS khác đã trình bày trước lớp hay gợi ý của GV.

Bài 5. TIẾNG VỌNG CỦA NÚI

Sắp xếp các từ ngữ thành câu và viết vào vở

- GV yêu cầu HS sắp xếp các từ ngữ trong từng dòng sau thành câu:
  + *gấu con, hạt dẻ, thích, ăn*
  + *đi chơi, trong, gấu con, núi.*
- GV nêu nhiệm vụ và cho HS làm việc nhóm đôi để sắp xếp các từ ngữ thành câu.
- Một số (2 – 3) HS lên trình bày kết quả. GV và HS thống nhất phương án đúng. (*Gấu con thích ăn hạt dẻ./ Gấu con đi chơi trong núi*)
- HS viết vào vở các câu đã được sắp xếp đúng.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

6

THIÊN NHIÊN KÌ THÚ

Bài 1 LOÀI CHIM CỦA BIỂN CẢ

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Phát triển kĩ năng đọc thông qua việc đọc đúng, rõ ràng một VB thông tin đơn giản và ngắn; hiểu và trả lời đúng các câu hỏi có liên quan đến VB; quan sát, nhận biết được các chi tiết trong tranh và suy luận từ tranh được quan sát.

2. Phát triển kĩ năng viết thông qua hoạt động viết lại đúng câu trả lời cho câu hỏi trong VB đọc; hoàn thiện câu dựa vào những từ ngữ cho sẵn và viết lại đúng câu đã hoàn thiện; nghe viết một đoạn ngắn.

3. Phát triển kĩ năng nói và nghe thông qua trao đổi về nội dung của VB và nội dung được thể hiện trong tranh.

4. Phát triển phẩm chất và năng lực chung: tình yêu đối với động vật và thiên nhiên nói chung, ý thức bảo vệ thiên nhiên; khả năng làm việc nhóm; khả năng nhận ra những vấn đề đơn giản và đặt câu hỏi.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức ngữ văn

- GV nắm được đặc điểm VB thông tin (không có yếu tố hư cấu, có mục đích chính là cung cấp thông tin) và nội dung của VB *Loài chim của biển cả*.
- GV nắm được nghĩa của các từ ngữ khó trong VB (*sải cánh, đại dương, màng, dập dềnh, bão*) và cách giải thích nghĩa của những từ ngữ này.

2. Kiến thức đời sống

- GV nắm được những kiến thức thực tế về chim hải âu. Hải âu chủ yếu sống trên mặt biển, bay trên mặt biển và nghỉ ngơi cũng trên mặt biển. Loài chim này có sải cánh dài tới 4 – 4,5 m. Sải cánh dài nhưng nhỏ và hẹp khiến chúng bay rất tài. Hải âu thường bay theo tàu biển để kiếm thức ăn. Guồng quay của con tàu làm bắn cá lên, hải âu kiếm cá ở đó. Những người lái tàu coi hải âu là điềm lành nên cũng thường lấy cá cho hải âu ăn. Do vậy, hải âu được xem là bạn của những người đi biển.
- GV có thể thu thập thêm thông tin về hải âu trong *Từ điển tranh về các con vật* của Lê Quang Long hoặc trên Internet.

3. Phương tiện dạy học

Tranh minh hoạ có trong SHS được phóng to hoặc máy tính có phần mềm phù hợp, máy chiếu, màn hình, bảng thông minh. Có thể sưu tầm thêm những tranh đẹp về chim hải âu. Chuẩn bị tranh minh hoạ (chân vịt có màng) để giải thích nghĩa của từ "màng".

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Khởi động

- GV yêu cầu HS quan sát tranh và trao đổi nhóm để trả lời câu hỏi.
- Một số (2 – 3) HS trả lời câu hỏi. Các HS khác có thể bổ sung nếu câu trả lời của các bạn chưa đầy đủ hoặc có câu trả lời khác (Chủ yếu nhấn vào ý chim biết bay, cá biết bơi).
- GV và HS thống nhất nội dung câu trả lời, sau đó dẫn vào bài đọc *Loài chim của biển cả*. (VD: *Nhìn chung, loài cá biết bơi thì không biết bay, còn loài chim biết bay thì không biết bơi. Nhưng có một loài chim rất đặc biệt: vừa biết bay vừa biết bơi. Mà đặc biệt hơn là ở chỗ loài chim này vừa bay giỏi, vừa bơi tài. Đó là chim hải âu.*)

2. Đọc

- GV đọc mẫu toàn VB.
- HS đọc câu
  + Một số HS đọc nối tiếp từng câu lần 1. GV hướng dẫn HS đọc một số từ ngữ có thể khó đối với HS (*loài, biển, thời tiết,…*).
  + Một số HS đọc nối tiếp từng câu lần 2. GV hướng dẫn HS đọc những câu dài. (VD: *Hải âu còn bơi rất giỏi/ nhờ chân của chúng có màng, như chân vịt.*)
- HS đọc đoạn
  + GV chia VB thành các đoạn (đoạn 1: từ đầu đến *có màng như chân vịt*, đoạn 2: phần còn lại).
  + Một số HS đọc nối tiếp từng đoạn, 2 lượt. GV giải thích nghĩa của một số từ ngữ trong bài (*sải cánh:* độ dài của cánh; *đại dương*: biển lớn; *dập dềnh*: chuyển động lên xuống nhịp nhàng trên mặt nước, *bão*: thời tiết bất thường, có gió mạnh và mưa lớn. Có thể giải thích thêm nghĩa của từ *chúng* trong văn bản: *chúng* được dùng để thay cho *hải âu*. Riêng từ *màng* (phần da nối các ngón chân với nhau), GV nên sử dụng tranh minh hoạ (có thể dùng tranh về chân con vịt) để giải thích.)
  + HS đọc đoạn theo nhóm.
- HS và GV đọc toàn VB
  + 1 – 2 HS đọc thành tiếng toàn VB.
  + GV đọc lại toàn VB và chuyển tiếp sang phần trả lời câu hỏi.

TIẾT 2

3. Trả lời câu hỏi

- GV hướng dẫn HS làm việc nhóm để tìm hiểu VB và trả lời các câu hỏi. (a. *Hải âu có thể bay xa như thế nào?* b. *Ngoài bay xa, hải âu còn có khả năng gì?* c. *Vì sao hải âu được gọi là loài chim báo bão?*)
- HS làm việc nhóm (có thể đọc to từng câu hỏi), cùng nhau trao đổi về bức tranh minh hoạ và câu trả lời cho từng câu hỏi.
- GV đọc từng câu hỏi và gọi đại diện một số nhóm trình bày câu trả lời của mình. Các nhóm khác nhận xét, đánh giá. GV và HS thống nhất câu trả lời. (a. *Hải âu có thể bay qua những đại dương mênh mông;* b. *Ngoài bay xa, hải âu còn bơi rất giỏi;* c. *Khi trời sắp có bão, hải âu bay thành đàn tìm chỗ trú ẩn;*)

  Lưu ý: GV có thể chủ động chia nhỏ câu hỏi hoặc bổ sung câu hỏi để dẫn dắt HS (nếu cần).

4. Viết vào vở câu trả lời cho câu hỏi a và b ở mục 3

- GV nhắc lại câu trả lời đúng cho câu hỏi a và b (có thể trình chiếu lên bảng một lúc để HS quan sát) và hướng dẫn HS viết câu trả lời vào vở (*Hải âu có thể bay vượt cả đại dương mênh mông; Ngoài bay xa, hải âu còn bơi rất giỏi).*
- GV lưu ý HS viết hoa chữ cái đầu câu; đặt dấu chấm, dấu phẩy đúng vị trí.
- GV kiểm tra và nhận xét bài của một số HS.

TIẾT 3

5. Chọn từ ngữ để hoàn thiện câu và viết câu vào vở

- GV hướng dẫn HS làm việc nhóm để chọn từ ngữ phù hợp và hoàn thiện câu.
- GV yêu cầu đại diện một số nhóm trình bày kết quả. GV và HS thống nhất các câu hoàn chỉnh. (a. *Ít có loài chim nào có thể bay xa như hải âu;* b. *Những con tàu lớn có thể đi qua các đại dương.*)
- GV yêu cầu HS viết câu hoàn chỉnh vào vở.
- GV kiểm tra và nhận xét bài của một số HS.

6. Quan sát tranh và dùng từ ngữ trong khung để nói theo tranh

- GV giới thiệu tranh và hướng dẫn HS quan sát tranh.
- GV yêu cầu HS làm việc nhóm, quan sát tranh và trao đổi trong nhóm theo nội dung tranh, có dùng các từ ngữ đã gợi ý.

  GV có thể khai thác thêm ý (dành cho đối tượng HS có khả năng tiếp thu tốt): sức mạnh sáng tạo của con người thật to lớn, nhưng sự kì thú, nhiệm màu của thiên nhiên cũng rất đáng nâng niu, giữ gìn, trân trọng.

– GV gọi một số HS trình bày kết quả nói theo tranh – HS hoạt động theo nhóm, quan sát tranh và trả lời câu hỏi.

– GV và HS nhận xét.

TIẾT 4

7. Nghe viết

– GV đọc to cả đoạn văn. (*Hải âu là loài chim của biển cả. Chúng có sải cánh lớn, nên bay rất xa. Chúng còn bơi rất giỏi nhờ chân có màng như chân vịt.*)

– GV lưu ý HS một số vấn đề chính tả trong đoạn viết.

+ Viết lùi vào đầu dòng. Viết hoa chữ cái đầu câu, kết thúc câu có dấu chấm.

+ Chữ dễ viết sai chính tả: *loài, lớn.*

– GV yêu cầu HS ngồi đúng tư thế, cầm bút đúng cách.

– Đọc và viết chính tả:

+ GV đọc từng câu cho HS viết. Mỗi câu cần đọc theo từng cụm từ (*Hải âu/ là loài chim của biển cả./ Chúng có sải cánh lớn,/ nên bay rất xa./ Chúng còn bơi rất giỏi/ nhờ chân có màng/ như chân vịt.*). Mỗi cụm từ đọc 2 – 3 lần. GV cần đọc rõ ràng, chậm rãi, phù hợp với tốc độ viết của HS.

+ Sau khi HS viết chính tả, GV đọc lại một lần toàn đoạn văn và yêu cầu HS rà soát lỗi.

+ HS đổi vở cho nhau để rà soát lỗi.

+ GV kiểm tra và nhận xét bài của một số HS.

8. Chọn vần phù hợp thay cho ô vuông

– GV có thể sử dụng máy chiếu hoặc bảng phụ để hướng dẫn HS thực hiện yêu cầu.

– GV nêu nhiệm vụ. HS làm việc nhóm đôi để tìm những vần phù hợp.

– Một số (2 – 3) HS lên trình bày kết quả trước lớp (có thể điền vào chỗ trống của từ ngữ được ghi trên bảng).

– Một số HS đọc to các từ ngữ. Sau đó, cả lớp đọc đồng thanh một số lần.

9. Trao đổi: *Cần làm gì để bảo vệ các loài chim?*

Đây là phần luyện nói tự do. GV có thể cho HS làm việc nhóm, sau đó gọi đại diện một vài nhóm trả lời.

Lưu ý một số chi tiết: Không được bắn chim, bắt chim, phá tổ chim,…

10. Củng cố

– GV yêu cầu HS nhắc lại những nội dung đã học. GV tóm tắt lại những nội dung chính.

– HS nêu ý kiến về bài học (hiểu hay chưa hiểu, thích hay không thích, cụ thể ở những nội dung hay hoạt động nào). GV tiếp nhận ý kiến phản hồi của HS về bài học.

– GV nhận xét, khen ngợi, động viên HS.

Bài 2 BẢY SẮC CẦU VỒNG

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Phát triển kĩ năng đọc thông qua việc đọc đúng, rõ ràng một bài thơ; hiểu và trả lời đúng các câu hỏi có liên quan đến nội dung bài thơ; nhận biết một số tiếng cùng vần với nhau, củng cố kiến thức về vần; thuộc lòng một khổ thơ và cảm nhận được vẻ đẹp của bài thơ qua vần và hình ảnh thơ; quan sát, nhận biết được các chi tiết trong tranh và suy luận từ tranh được quan sát.

2. Phát triển kĩ năng nói và nghe thông qua hoạt động trao đổi về nội dung của VB và nội dung được thể hiện trong tranh.

3. Phát triển phẩm chất và năng lực chung: yêu quý vẻ đẹp và sự kì thú của thiên nhiên; khả năng làm việc nhóm; khả năng nhận ra những vấn đề đơn giản và đặt câu hỏi.

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức ngữ văn

GV nắm được đặc điểm vần, nhịp và nội dung của bài thơ *Bảy sắc cầu vồng*; nghĩa của các từ ngữ khó trong bài thơ (*ẩn hiện, bừng tỉnh, mưa rào*) và cách giải thích nghĩa của những từ ngữ này.

2. Kiến thức đời sống

Cầu vồng với bảy sắc đã tạo nên một ấn tượng đẹp và đi vào kí ức tuổi thơ của mỗi người với những sắc màu rực rỡ, lung linh.

Hiện tượng cầu vồng là một hiện tượng thiên nhiên đặc biệt, không dễ bắt gặp như mưa, nắng, hay sấm, sét. Cầu vồng xuất hiện khi trời có mưa rào và tạnh một cách bất chợt và sau đó, nắng bừng lên. Cầu vồng có hình vòng cung, gồm 7 màu: đỏ, cam, vàng, lục, lam, chàm, tím. Đây là hiện tượng ánh sáng mặt trời bị khúc xạ bởi những giọt nước, tạo nên những sắc màu lung linh, huyền ảo. Cầu vồng xuất hiện và tan đi rất nhanh, do vậy, người ta không có nhiều cơ hội để chiêm ngưỡng vẻ đẹp của nó. Điều đó cũng tạo nên sức hấp dẫn riêng của hiện tượng thiên nhiên kì thú này.

3. Phương tiện dạy học

Tranh minh hoạ về cầu vồng có trong SHS được phóng to hoặc máy tính có phần mềm phù hợp, máy chiếu, màn hình, bảng thông minh. Mang thêm một số đồ vật mang màu của 7 sắc cầu vồng (quả cam, quả đu đủ, lá cây,…) (nếu có thể).

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn và khởi động

– Ôn: HS nhắc lại tên bài học trước và nói về một số điều thú vị mà HS học được từ bài học đó.

– Khởi động:

+ Phần này có thể lựa chọn 2 phương án

Phương án 1: GV chiếu câu đố lên màn hình (chưa cho HS mở SHS), gọi HS đọc nối tiếp, sau đó yêu cầu HS giải đố. (Cách làm này sẽ giữ "bí mật" được đáp án vì trong SHS đã có sẵn hình cầu vồng).

Phương án 2: HS mở SHS, đọc thầm câu đố, quan sát tranh. GV gọi một vài HS đọc nối tiếp, cả lớp giải đố.

+ GV có thể đưa thêm các câu hỏi phụ (*Em đã từng thấy cầu vồng chưa? Cầu vồng xuất hiện ở đâu? Em có cảm nghĩ gì khi thấy cầu vồng?*). (Lưu ý: không hỏi quá sâu vì nó có thể trùng với nội dung bài học).

Chọn 2 – 3 HS trả lời cho mỗi câu hỏi, các HS khác có thể bổ sung nếu câu trả lời của các bạn chưa đầy đủ.

– Giới thiệu bài thơ. Lưu ý sự đặc biệt của cầu vồng (không bắc qua sông mà bắc trên bầu trời, có màu sắc rất rực rỡ, kì ảo).

2. Đọc

– GV đọc mẫu toàn bài thơ. Chú ý đọc diễn cảm, ngắt nghỉ đúng nhịp thơ.

– HS đọc từng dòng thơ

+ Một số HS đọc nối tiếp từng dòng thơ lần 1. GV hướng dẫn HS luyện đọc một số từ ngữ có thể khó đối với HS (*tươi thắm, màu chàm, bừng tỉnh,…*).

+ Một số HS đọc nối tiếp từng dòng thơ lần 2. GV hướng dẫn HS cách đọc, ngắt nghỉ đúng dòng thơ, nhịp thơ.

– HS đọc từng khổ thơ

+ GV hướng dẫn HS nhận biết khổ thơ.

+ Một số HS đọc nối tiếp từng khổ thơ, 2 lượt.

+ GV giải thích nghĩa của một số từ ngữ trong bài thơ (*ẩn hiện*: lúc xuất hiện, lúc biến mất; *bừng tỉnh*: đột ngột thức dậy; *mưa rào*: mưa mùa hè, mưa to, mau tạnh).

+ HS đọc từng khổ thơ theo nhóm.

+ Một số HS đọc khổ thơ, mỗi HS đọc một khổ thơ. Các bạn nhận xét, đánh giá.

– HS đọc cả bài thơ

+ 1 – 2 HS đọc thành tiếng cả bài thơ.

+ Lớp đọc đồng thanh cả bài thơ.

3. Tìm trong bài thơ những tiếng có vần *ông, ơi, ưa*

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm, cùng đọc lại bài thơ và tìm trong bài thơ những tiếng có vần *ông, ơi, ưa*.

– GV yêu cầu một số HS trình bày kết quả. GV và HS nhận xét, đánh giá.

– GV và HS thống nhất câu trả lời.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

TIẾT 2

4. Trả lời câu hỏi

- GV hướng dẫn HS làm việc nhóm để tìm hiểu bài thơ và trả lời các câu hỏi. (a. *Cầu vồng thường xuất hiện khi nào?* b. *Cầu vồng có mấy màu? Đó là những màu nào?* c. *Câu thơ nào cho thấy cầu vồng thường xuất hiện và tan đi rất nhanh?*)
- HS làm việc nhóm (có thể đọc to từng câu hỏi), cùng nhau trao đổi và trả lời từng câu hỏi.
- GV đọc từng câu hỏi và gọi một số HS trình bày câu trả lời. Các bạn nhận xét, đánh giá.
- GV và HS thống nhất câu trả lời. (a. *Cầu vồng thường xuất hiện khi trời "vừa mưa lại nắng" (trời vừa mưa xong lại nắng lên ngay);* b. *Cầu vồng có bảy màu, là các màu đỏ, cam, vàng, lục, lam, chàm, tím;* c. *Câu thơ cho thấy cầu vồng xuất hiện và tan đi rất nhanh là "Cầu vồng ẩn hiện/ Rồi lại tan mau."*)

5. Học thuộc lòng

- GV treo bảng phụ hoặc trình chiếu bài thơ.
- Một HS đọc thành tiếng toàn bộ bài thơ.
- GV hướng dẫn HS học thuộc lòng một khổ thơ bất kì bằng cách xoá/ che dần một số từ ngữ trong khổ thơ cho đến khi xoá/ che hết. HS nhớ và đọc thuộc cả những từ ngữ bị xoá/ che dần. Chú ý để lại những từ ngữ quan trọng cho đến khi HS thuộc lòng khổ thơ đó.

6. Viết vào vở tên từng màu trong bảy màu của cầu vồng

- GV yêu cầu HS nhắc lại tên của bảy màu cầu vồng (đỏ, cam, vàng, lục, lam, chàm, tím).
- HS viết tên của từng màu ở vở.
- GV cho HS đổi sản phẩm để xem và nhận xét, góp ý cho nhau.

7. Củng cố

- GV yêu cầu HS nhắc lại những nội dung đã học. GV tóm tắt lại những nội dung chính.
- HS nêu ý kiến về bài học (hiểu hay chưa hiểu, thích hay không thích, cụ thể ở những nội dung hay hoạt động nào). GV tiếp nhận ý kiến phản hồi của HS về bài học.
- GV nhận xét, khen ngợi, động viên HS.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài 3 CHÚA TỂ RỪNG XANH

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Phát triển kĩ năng đọc thông qua việc đọc đúng, rõ ràng một VB thông tin ngắn và đơn giản; hiểu và trả lời đúng các câu hỏi có liên quan đến VB; quan sát, nhận biết được các chi tiết trong tranh và suy luận từ tranh được quan sát.

2. Phát triển kĩ năng viết thông qua hoạt động viết lại đúng câu trả lời cho câu hỏi trong VB đọc; hoàn thiện câu dựa vào những từ ngữ cho sẵn và viết lại đúng câu đã hoàn thiện; nghe viết một đoạn văn ngắn.

3. Phát triển kĩ năng nói và nghe thông qua trao đổi về nội dung của VB và nội dung được thể hiện trong tranh.

4. Phát triển phẩm chất và năng lực chung: tình yêu đối với động vật; khả năng làm việc nhóm; khả năng nhận ra những vấn đề đơn giản và đặt câu hỏi.

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức ngữ văn

- GV nắm được đặc điểm của VB thông tin (không có yếu tố hư cấu, có mục đích chính là cung cấp thông tin) và nội dung của VB *Chúa tể rừng xanh*.
- GV nắm được nghĩa của các từ ngữ khó trong VB (*chúa tể, vuốt*) và cách giải thích nghĩa của những từ ngữ này.

2. Kiến thức đời sống

- GV nắm được những kiến thức thực tế về loài hổ. Hổ là loài thú lớn thuộc họ mèo, thường sống ở rừng sâu, bụi rậm, rừng thưa xen lẫn với đồi cỏ tranh. Ban ngày ngủ trong hang đá hay bụi rậm, ban đêm đi săn mồi. Thức ăn là các loài muông thú, trừ voi và trâu rừng. Hổ là loài thú quý hiếm cần bảo vệ (theo *Từ điển tranh về các con vật* của Lê Quang Long).
- GV cũng suy nghĩ thêm về vấn đề: Vì sao hổ rất hung dữ nhưng vẫn cần được bảo vệ?

3. Phương tiện dạy học

Tranh minh hoạ có trong SHS được phóng to hoặc máy tính có phần mềm phù hợp, máy chiếu, màn hình, bảng thông minh. Có thể sưu tầm thêm những tranh hay clip về loài hổ.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn và khởi động

- Ôn: HS nhắc lại tên bài học trước và nói về một số điều thú vị mà HS học được từ bài học đó.

– Khởi động:

+ Có thể lựa chọn một trong 2 phương án.

Phương án 1: GV chiếu câu đố lên màn hình (chưa cho HS mở SHS), gọi HS đọc nối tiếp, sau đó yêu cầu HS giải đố. (Cách làm này sẽ giữ "bí mật" được đáp án vì trong SHS đã có sẵn tranh con hổ.)

Phương án 2: HS mở SHS, đọc thầm câu đố, GV gọi một vài HS đọc nối tiếp, cả lớp giải đố.

+ Một số (2 – 3) HS trả lời câu đố. Các HS khác có thể bổ sung nếu có câu trả lời khác.

+ GV và HS thống nhất nội dung câu trả lời, sau đó dẫn vào bài đọc *Chúa tể rừng xanh*.

+ Trước khi đọc văn bản, GV có thể cho HS dựa vào nhan đề và tranh minh hoạ để suy đoán một phần nội dung của văn bản. Chú ý khai thác nghĩa của nhan đề *Chúa tể rừng xanh*.

2. Đọc

– GV đọc mẫu toàn VB. Lưu ý nhấn giọng ở những từ ngữ chỉ sức mạnh của hổ. Âm hưởng chung của toàn bài là mạnh mẽ, thể hiện được uy lực của loài chúa sơn lâm.

– HS đọc câu

+ Một số HS đọc nối tiếp từng câu lần 1. GV hướng dẫn HS đọc một số từ ngữ có thể khó đối với HS (*vuốt, đuôi, di chuyển, thường,…*).

+ Một số HS đọc nối tiếp từng câu lần 2. GV hướng dẫn HS đọc những câu dài.

(VD: *Hổ là loài thú dữ ăn thịt,/ sống trong rừng./ Lông hổ thường có màu vàng,/ pha những vằn đen.*)

– HS đọc đoạn

+ GV chia VB thành các đoạn (đoạn 1: từ đầu đến *khoẻ và hung dữ*, đoạn 2: phần còn lại).

+ Một số HS đọc nối tiếp từng đoạn, 2 lượt.

+ GV giải thích nghĩa của một số từ ngữ trong bài (*chúa tể*: vua, người cai quản một vương quốc; *vuốt*: móng nhọn, sắc và cong.

+ HS đọc đoạn theo nhóm.

– HS và GV đọc toàn VB

+ 1 – 2 HS đọc thành tiếng toàn VB.

+ GV đọc lại toàn VB và chuyển tiếp sang phần trả lời câu hỏi.

TIẾT 2

3. Trả lời câu hỏi

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm để tìm hiểu VB và trả lời các câu hỏi (a. *Hổ ăn gì và sống ở đâu?* b. *Đuôi hổ như thế nào?* c. *Hổ có những khả năng gì đặc biệt?*).

– HS làm việc nhóm (có thể đọc to từng câu hỏi), cùng nhau trao đổi về bức tranh minh hoạ và câu trả lời cho từng câu hỏi.

– GV đọc từng câu hỏi và gọi đại diện một số nhóm trình bày câu trả lời của mình. Các nhóm khác nhận xét, đánh giá. GV và HS thống nhất câu trả lời (a. *Hổ ăn thịt và sống trong rừng;* b. *Hổ có thể nhảy rất xa, di chuyển nhanh và săn mồi rất giỏi;* c. *Hổ được xem là chúa tể rừng xanh vì các loài vật trong rừng đều sợ hổ*).

Lưu ý: GV có thể chủ động chia nhỏ câu hỏi hoặc bổ sung câu hỏi để dẫn dắt HS (nếu cần).

4. Viết vào vở câu trả lời cho câu hỏi a và b ở mục 3

– GV nhắc lại câu trả lời đúng cho câu hỏi a và b (có thể trình chiếu lên bảng một lúc để HS quan sát) và hướng dẫn HS viết câu trả lời vào vở *(Hổ ăn thịt và sống trong rừng; Đuôi hổ dài và cứng như roi sắt.).*

– GV lưu ý HS viết hoa chữ cái đầu câu; đặt dấu chấm, dấu phẩy đúng vị trí.

– GV kiểm tra và nhận xét bài của một số HS.

TIẾT 3

5. Chọn từ ngữ để hoàn thiện câu và viết câu vào vở

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm để chọn từ ngữ phù hợp và hoàn thiện câu.

– GV yêu cầu đại diện một số nhóm trình bày kết quả. GV và HS thống nhất các câu hoàn chỉnh. (a. *Gấu, khỉ, hổ, báo đều sống trong rừng;* b. *Trong đêm tối, hổ vẫn có thể nhìn rõ mọi vật.*)

– GV yêu cầu HS viết câu hoàn chỉnh vào vở.

– GV kiểm tra và nhận xét bài của một số HS.

6. Quan sát tranh và dùng từ ngữ trong khung để nói theo tranh

– GV giới thiệu tranh, hướng dẫn HS quan sát tranh. GV có thể đặt câu hỏi để gợi ý. GV gợi ý: *Tranh vẽ gì?* (Tranh vẽ hổ và chó); *Điểm khác nhau giữa hổ và chó?* (Hổ sống trong rừng, còn chó sống trong nhà.)

– GV yêu cầu HS làm việc nhóm, quan sát tranh và trao đổi trong nhóm theo nội dung tranh, có dùng các từ ngữ đã gợi ý.

– GV gọi một số HS trình bày kết quả nói theo tranh.

– GV và HS nhận xét.

TIẾT 4

7. Nghe viết

– GV đọc to cả đoạn văn. (*Hổ là loài thú ăn thịt. Bốn chân chắc khoẻ và có vuốt sắc. Đuôi dài và cứng như roi sắt. Hổ rất khoẻ và hung dữ.*)

– GV lưu ý HS một số vấn đề chính tả trong đoạn viết.

+ Viết lùi đầu dòng. Viết hoa chữ cái đầu câu, kết thúc câu có dấu chấm.

+ Chữ dễ viết sai chính tả: *loài, được.*

– GV yêu cầu HS ngồi đúng tư thế, cầm bút đúng cách.

– Đọc và viết chính tả:

+ GV đọc từng câu cho HS viết. Mỗi câu cần đọc theo từng cụm từ (*Hổ là loài thú ăn thịt. Bốn chân/ chắc khoẻ/ và có vuốt sắc. /Đuôi dài/ và cứng như roi sắt./ Hổ rất khoẻ/ và hung dữ.*). Mỗi cụm từ đọc 2 – 3 lần. GV cần đọc rõ ràng, chậm rãi, phù hợp với tốc độ viết của HS.

+ Sau khi HS viết chính tả, GV đọc lại một lần toàn đoạn văn và yêu cầu HS rà soát lỗi.

+ HS đổi vở cho nhau để rà soát lỗi.

+ GV kiểm tra và nhận xét bài của một số HS.

8. Tìm trong hoặc ngoài bài đọc *Chúa tể rừng xanh* từ ngữ có tiếng chứa vần *ăt, ăc, oai, oay*

– GV nêu nhiệm vụ và lưu ý HS từ ngữ cần tìm có thể có ở trong bài hoặc ngoài bài.

– HS làm việc nhóm đôi để tìm và đọc thành tiếng từ ngữ có tiếng chứa các vần *ăt, ăc, oai, oay*.

– HS nêu những từ ngữ tìm được. GV viết những từ ngữ này lên bảng.

– Một số (2 – 3) HS đánh vần, đọc trơn; mỗi HS chỉ đọc một số từ ngữ. Lớp đọc đồng thanh một số lần.

9. Thông tin nào phù hợp với hổ, thông tin nào phù hợp với mèo?

– GV gọi một vài HS đọc to các từ ngữ trong bảng.

– HS làm việc nhóm: quan sát tranh, trao đổi để tìm các thông tin phù hợp với hổ và mèo.

– GV đưa ra câu hỏi theo cặp: *Hổ và mèo, con vật nào sống trong rừng, con vật nào sống trong nhà?* Gọi một vài HS trả lời. Làm lần lượt với các cặp tiếp theo.

– GV và HS thống nhất câu trả lời. GV yêu cầu HS làm vào vở.

10. Củng cố

– GV yêu cầu HS nhắc lại những nội dung đã học. GV tóm tắt lại những nội dung chính.

– HS nêu ý kiến về bài học (hiểu hay chưa hiểu, thích hay không thích, cụ thể ở những nội dung hay hoạt động nào). GV tiếp nhận ý kiến phản hồi của HS về bài học.

– GV nhận xét, khen ngợi, động viên HS.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài 4 CUỘC THI TÀI NĂNG RỪNG XANH

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Phát triển kĩ năng đọc thông qua việc đọc đúng, rõ ràng một câu chuyện ngắn và đơn giản, có yếu tố thông tin; đọc đúng các vần *yêt, yêng, oen, oao, oet, uênh, ooc* và các tiếng, từ ngữ có các vần này; hiểu và trả lời đúng các câu hỏi có liên quan đến VB; quan sát, nhận biết được các chi tiết trong tranh và suy luận từ tranh được quan sát.

2. Phát triển kĩ năng viết thông qua hoạt động viết lại đúng câu trả lời cho câu hỏi trong VB đọc; hoàn thiện câu dựa vào những từ ngữ cho sẵn và viết lại đúng câu đã hoàn thiện; nghe viết một đoạn ngắn; viết một câu sáng tạo ngắn dựa vào gợi ý từ tranh vẽ.

3. Phát triển kĩ năng nói và nghe thông qua trao đổi về nội dung của VB và nội dung được thể hiện trong tranh.

4. Phát triển phẩm chất và năng lực chung: tình yêu đối với thiên nhiên, quý trọng sự kì thú và đa dạng của thế giới tự nhiên; khả năng làm việc nhóm; khả năng nhận ra những vấn đề đơn giản và đặt câu hỏi.

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức ngữ văn

- GV nắm được đặc điểm của truyện kể có yếu tố thông tin (VB hư cấu, nhưng qua đó người đọc có thêm một số hiểu biết về đặc điểm, tập tính của một số loài động vật hoang dã); nội dung của VB *Cuộc thi tài năng rừng xanh*; cách thể hiện đặc điểm nhân vật và quan hệ giữa các nhân vật trong câu chuyện.
- GV nắm được đặc điểm phát âm, cấu tạo các vần *yêt, yêng, oen, oao, oet, uênh, ooc*; nắm được nghĩa của các từ ngữ khó trong VB (*niêm yết, chuếnh choáng, trầm trồ điêu luyện*) và cách giải thích nghĩa của những từ ngữ này.

2. Kiến thức đời sống

GV có hiểu biết về thế giới loài vật trong rừng: Rừng là nơi sinh sống của rất nhiều loài vật. Mỗi con vật trong rừng có một đặc tính riêng: voọc xám đu cây, gõ kiến có tài khoét cây, chim công có dáng điệu đi lại trông như múa,…

3. Phương tiện dạy học

Tranh minh hoạ (tranh các con vật trong rừng đang thể hiện tài năng, tranh khu rừng đẹp có cây cối, muông thú, suối nước) có trong SHS được phóng to hoặc máy tính có phần mềm phù hợp, máy chiếu, màn hình, bảng thông minh.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn và khởi động

– Ôn: HS nhắc lại tên bài học trước và nói về một số điều thú vị mà HS học được từ bài học đó.

– Khởi động:

+ GV yêu cầu HS quan sát tranh và trao đổi nhóm để trả lời các câu hỏi. GV có thể cho HS xem một số clip như chim gõ kiến khoét thân cây, khỉ leo trèo. (a. *Em biết những con vật nào trong tranh?* b. *Mỗi con vật có khả năng gì đặc biệt?*)

+ Một số (2 – 3) HS trả lời câu hỏi. Các HS khác có thể bổ sung nếu câu trả lời của các bạn chưa đầy đủ hoặc có câu trả lời khác.

+ GV và HS thống nhất nội dung câu trả lời. (a. *Trong tranh có yểng, mèo rừng, chim công, gõ kiến, khỉ;* b. *Mỗi con vật có một động tác thể hiện tài năng của mình,* VD: *chim công múa, voọc xám đu cây, gõ kiến khoét thân cây,…*)

+ GV dẫn vào bài đọc *Cuộc thi tài năng rừng xanh.* (Rừng xanh là nơi tụ hội của rất nhiều con vật. Mỗi con vật có đặc tính và tài năng riêng, rất đặc biệt. Chúng ta sẽ cùng đọc VB *Cuộc thi tài năng rừng xanh* để khám phá tài năng của các con vật).

2. Đọc

– GV đọc mẫu toàn VB.

– GV hướng dẫn HS luyện phát âm một số từ ngữ có vần mới.

+ HS làm việc nhóm đôi để tìm từ ngữ có tiếng chứa vần mới trong VB: *yêt (niêm yết), yêng (yểng), oen (nhoẻn), oao (ngoao ngoao), oet (khoét), uênh (chuếnh choáng), ooc (voọc).*

+ GV đưa những từ ngữ này lên bảng và hướng dẫn HS đọc. GV đọc mẫu lần lượt từng vần và từ ngữ chứa vần đó, HS đọc theo đồng thanh.

+ Một số (2 – 3) HS đánh vần, đọc trơn, sau đó cả lớp đọc đồng thanh một số lần.

– HS đọc câu

+ Một số HS đọc nối tiếp từng câu lần 1. GV hướng dẫn HS đọc một số từ ngữ tuy không chứa vần mới nhưng có thể khó đối với HS.

+ Một số HS đọc nối tiếp từng câu lần 2. GV hướng dẫn HS đọc những câu dài. (VD: *Mừng xuân,/ các con vật trong rừng/ tổ chức một cuộc thi tài năng; Đúng như chương trình đã niêm yết,/ cuộc thi mở đầu/ bằng tiết mục/ của chim yểng. Yểng nhoẻn miệng cười/ rồi bắt chước/ tiếng của một số loài vật./ Chim công/ khiến khán giả/ say mê, chuếnh choáng/ vì điệu múa tuyệt đẹp. Voọc xám/ với tiết mục đu cây điêu luyện/ làm tất cả trầm trồ thích thú.*)

– HS đọc đoạn

+ GV chia VB thành các đoạn (đoạn 1: từ đầu đến *trầm trồ*, đoạn 2: phần còn lại).

+ Một số HS đọc nối tiếp từng đoạn, 2 lượt.

+ GV giải thích nghĩa của một số từ ngữ trong bài (*niêm yết:* ý ở đây là công bố chương trình cuộc thi để mọi người biết; *chuếnh choáng:* ý chỉ cảm giác không còn tỉnh táo giống như khi say của khán giả trước điệu múa tuyệt đẹp của chim công; *trầm trồ*: thốt ra lời khen ngợi với vẻ ngạc nhiên thán phục; *điêu luyện:* đạt đến trình độ cao do trau dồi, luyện tập nhiều).

+ HS đọc đoạn theo nhóm.

– HS và GV đọc toàn VB

+ 1 – 2 HS đọc thành tiếng toàn VB.

+ GV đọc lại toàn VB và chuyển tiếp sang phần trả lời câu hỏi.

TIẾT 2

3. Trả lời câu hỏi

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm để tìm hiểu VB và trả lời các câu hỏi. (a. *Cuộc thi có những con vật nào tham gia?* b. *Mỗi con vật biểu diễn tiết mục gì?* c. *Em thích nhất tiết mục nào trong cuộc thi?*)

– HS làm việc nhóm (có thể đọc to từng câu hỏi), cùng nhau trao đổi về bức tranh minh hoạ và câu trả lời cho từng câu hỏi.

– GV đọc từng câu hỏi và gọi đại diện một số nhóm trình bày câu trả lời. Các nhóm khác nhận xét, đánh giá. GV và HS thống nhất câu trả lời. (a. *Cuộc thi có sự tham gia của yểng, mèo rừng, chim gõ kiến, chim công, voọc xám;* b. *Yểng nhoẻn miệng cười rồi bắt chước tiếng của một số loài vật; mèo rừng ca "ngoao ngoao"; gõ kiến khoét được cái tổ xinh xắn; chim công múa; voọc xám đu cây*; c. Câu trả lời mở, GV hướng dẫn HS chọn tiết mục mình yêu thích để trả lời).

Lưu ý: GV có thể chủ động chia nhỏ câu hỏi hoặc bổ sung câu hỏi để dẫn dắt HS (nếu cần).

4. Viết vào vở câu trả lời cho câu hỏi a và c ở mục 3

– GV nhắc lại câu trả lời đúng cho câu hỏi a và c (có thể trình chiếu lên bảng một lúc để HS quan sát) và hướng dẫn HS viết câu trả lời vào vở (a. *Cuộc thi có sự tham gia của yểng, mèo rừng, chim gõ kiến, chim công, voọc xám*; c. Câu trả lời mở, GV hướng dẫn HS chọn tiết mục mình yêu thích để viết vào vở).

– GV lưu ý HS viết hoa chữ cái đầu câu; đặt dấu chấm, dấu phẩy đúng vị trí.

– GV kiểm tra và nhận xét bài của một số HS.

TIẾT 3

5. Chọn từ ngữ để hoàn thiện câu và viết câu vào vở

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm để chọn từ ngữ phù hợp và hoàn thiện câu.

– GV yêu cầu đại diện một số nhóm trình bày kết quả. GV và HS thống nhất các câu hoàn chỉnh. (a. *Cô bé nhoẻn miệng cười khi thấy anh đi học về;* b. *Nhà trường niêm yết chương trình văn nghệ trên bảng tin.*)

– GV yêu cầu HS viết câu hoàn chỉnh vào vở.
– GV kiểm tra và nhận xét bài của một số HS.

6. Quan sát tranh và dùng từ ngữ trong khung để nói theo tranh

– GV giới thiệu tranh và hướng dẫn HS quan sát tranh.
– GV yêu cầu HS làm việc nhóm, quan sát tranh và trao đổi trong nhóm theo nội dung tranh, có dùng các từ ngữ đã gợi ý.
– GV gọi một số HS trình bày kết quả nói theo tranh.
– HS và GV nhận xét.

TIẾT 4

7. Nghe viết

– GV đọc to cả đoạn văn. (*Yểng nhoẻn miệng cười rồi bắt chước tiếng một số loài vật. Gõ kiến trong nháy mắt đã khoét được cái tổ xinh xắn. Còn chim công có điệu múa tuyệt đẹp.*)
– GV lưu ý HS một số vấn đề chính tả trong đoạn viết.
+ Viết lùi đầu dòng. Viết hoa chữ cái đầu câu, kết thúc câu có dấu chấm.
+ Chữ dễ viết sai chính tả: các từ ngữ chứa vần mới như: *yểng, ngoao ngoao, khoét*; các từ ngữ chứa các hiện tượng chính tả như r/ d/ gi (*mèo rừng*), ch/ tr (*leo trèo*).
– GV yêu cầu HS ngồi đúng tư thế, cầm bút đúng cách.
– Đọc và viết chính tả:
+ GV đọc từng câu cho HS viết. Những câu dài cần đọc theo từng cụm từ (*Yểng nhoẻn miệng cười/ rồi bắt chước/ tiếng một số loài vật./ Gõ kiến/ trong nháy mắt/ đã khoét được cái tổ xinh xắn. Còn chim công/ có điệu múa/ tuyệt đẹp.*). Mỗi cụm từ đọc 2 – 3 lần. GV cần đọc rõ ràng, chậm rãi, phù hợp với tốc độ viết của HS.
+ Sau khi HS viết chính tả, GV đọc lại một lần toàn đoạn văn và yêu cầu HS rà soát lỗi.
+ HS đổi vở cho nhau để rà soát lỗi.
+ GV kiểm tra và nhận xét bài của một số HS.

8. Chọn vần phù hợp thay cho ô vuông

– GV có thể sử dụng máy chiếu hoặc bảng phụ để hướng dẫn HS thực hiện yêu cầu.
– GV nêu nhiệm vụ. HS làm việc nhóm đôi để tìm những vần phù hợp.
– Một số (2 – 3) HS lên trình bày kết quả trước lớp (có thể điền vào chỗ trống của từ ngữ được ghi trên bảng).
– Một số HS đọc to các từ ngữ. Sau đó cả lớp đọc đồng thanh một số lần.

9. Đặt tên cho bức tranh và nói lí do em đặt tên đó

– GV nêu yêu cầu của bài tập, cho HS thảo luận nhóm, trao đổi về bức tranh.

– Mỗi nhóm thống nhất tên gọi cho bức tranh và lí do đặt tên.
– Đại diện một số nhóm trình bày kết quả trước lớp.

10. Củng cố

– GV yêu cầu HS nhắc lại những nội dung đã học. GV tóm tắt lại những nội dung chính.
– HS nêu ý kiến về bài học (hiểu hay chưa hiểu, thích hay không thích, cụ thể ở những nội dung hay hoạt động nào). GV tiếp nhận ý kiến phản hồi của HS về bài học.
– GV nhận xét, khen ngợi, động viên HS.

Bài 5 CÂY LIỄU DẺO DAI

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Phát triển kĩ năng đọc thông qua việc đọc đúng, rõ ràng một VB thông tin được viết dưới hình thức hội thoại; hiểu và trả lời đúng các câu hỏi có liên quan đến VB; quan sát, nhận biết được các chi tiết trong tranh và suy luận từ tranh được quan sát.

2. Phát triển kĩ năng viết thông qua hoạt động viết lại đúng câu trả lời cho câu hỏi trong VB đọc; hoàn thiện câu dựa vào những từ ngữ cho sẵn và viết lại đúng câu đã hoàn thiện; nghe viết một đoạn ngắn.

3. Phát triển kĩ năng nói và nghe thông qua trao đổi về nội dung của VB và nội dung được thể hiện trong tranh.

4. Phát triển phẩm chất và năng lực chung: tình yêu đối với cây cối và thiên nhiên nói chung; khả năng làm việc nhóm; khả năng nhận ra những vấn đề đơn giản và đặt câu hỏi.

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức ngữ văn

– GV nắm được đặc điểm VB thông tin (không có yếu tố hư cấu, mục đích chính là cung cấp thông tin) và nội dung của VB *Cây liễu dẻo dai*. Lưu ý, VB này được viết dưới dạng một đoạn hội thoại giữa Nam và mẹ, nên nó không thuần tuý là một VB thông tin thông thường.
– GV nắm được nghĩa của các từ ngữ khó trong VB (*dẻo dai, lắc lư, mềm mại*) và cách giải thích nghĩa của những từ ngữ này.

2. Kiến thức đời sống

GV có kiến thức thực tế về cây cối, thiên nhiên; hiểu đặc điểm của một số loài cây.

3. Phương tiện dạy học

Tranh minh hoạ có trong SHS được phóng to hoặc máy tính có phần mềm phù hợp, máy chiếu, màn hình, bảng thông minh.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn và khởi động

– Ôn: HS nhắc lại tên bài học trước và nói về một số điều thú vị mà HS học được từ bài học đó.

– Khởi động:

+ GV yêu cầu HS quan sát tranh và trao đổi nhóm để nói về điểm khác nhau giữa hai cây trong tranh.

+ Một số (2 – 3) HS nêu ý kiến. Các HS khác có thể bổ sung nếu ý kiến của các bạn chưa đầy đủ hoặc có ý kiến khác.

+ GV và HS thống nhất nội dung câu trả lời. (Một cây thân cao, cành vươn rộng ra, trông rõ thân, cành: cây bàng. Một cây thân cành bị lá phủ kín; lá dài và rũ xuống: cây liễu), sau đó dẫn vào bài đọc *Cây liễu dẻo dai* (VD: Mỗi loài cây đều có vẻ đẹp riêng, đặc tính riêng. Để thể hiện sự vững mạnh, sự kiên cường, bất khuất, sự đoàn kết của người dân Việt Nam, người ta nói đến cây tre, luỹ tre,... Để thể hiện sự mềm mại, có vẻ yếu ớt người ta nói đến cành liễu. Vậy cây liễu có phải là loại cây yếu ớt, mỏng manh, dễ gãy không?)

2. Đọc

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– GV đọc mẫu toàn VB.

– HS đọc câu

+ Một số HS đọc nối tiếp từng câu lần 1. GV hướng dẫn HS đọc một số từ ngữ có thể khó đối với HS (*nổi gió, lắc lư, lo lắng,...*).

+ Một số HS đọc nối tiếp từng câu lần 2. GV hướng dẫn HS đọc những câu dài (VD: *Thân cây liễu/ tuy không to/ nhưng dẻo dai.*).

– HS đọc đoạn

+ GV chia VB thành các đoạn (đoạn 1: từ đầu đến *bị gió làm gãy không ạ?*, đoạn 2: phần còn lại).

+ Một số HS đọc nối tiếp từng đoạn, 2 lượt.

+ GV giải thích nghĩa của một số từ ngữ trong bài (*dẻo dai:* có khả năng chịu đựng trong khoảng thời gian dài; *lắc lư:* nghiêng bên nọ, nghiêng bên kia; *mềm mại:* mềm và gợi cảm giác dẻo dai).

+ HS đọc đoạn theo nhóm.

– HS và GV đọc toàn VB

+ 1 – 2 HS đọc thành tiếng toàn VB.

+ GV đọc lại toàn VB và chuyển tiếp sang phần trả lời câu hỏi.

TIẾT 2

3. Trả lời câu hỏi

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm để tìm hiểu VB và trả lời các câu hỏi. (a. *Thân cây liễu có đặc điểm gì?* b. *Cành liễu có đặc điểm gì?* c. *Vì sao nói liễu là loài cây dễ trồng?*)

– HS làm việc nhóm (có thể đọc to từng câu hỏi), cùng nhau trao đổi về bức tranh minh hoạ và câu trả lời cho từng câu hỏi.

– GV đọc từng câu hỏi và gọi đại diện một số nhóm trình bày câu trả lời của mình. Các nhóm khác nhận xét, đánh giá. GV và HS thống nhất câu trả lời (a. *Thân cây liễu không to nhưng dẻo dai;* b. *Cành liễu mềm mại, có thể chuyển động theo chiều gió;* c. *Liễu là loài cây dễ trồng vì chỉ cần cắm cành xuống đất, nó có thể mọc lên cây non*).

Lưu ý: GV có thể chủ động chia nhỏ câu hỏi hoặc bổ sung câu hỏi để dẫn dắt HS (nếu cần).

4. Viết vào vở câu trả lời cho câu hỏi a và b ở mục 3

– GV nhắc lại câu trả lời đúng cho câu hỏi a và b (có thể trình chiếu lên bảng một lúc để HS quan sát) và hướng dẫn HS viết câu trả lời vào vở *(Thân cây liễu không to nhưng dẻo dai; Cành liễu mềm mại, có thể chuyển động theo chiều gió).*

– GV lưu ý HS viết hoa ở đầu câu; đặt dấu chấm, dấu phẩy đúng vị trí.

– GV kiểm tra và nhận xét bài của một số HS.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

TIẾT 3

5. Chọn từ ngữ để hoàn thiện câu và viết câu vào vở

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm để chọn từ ngữ phù hợp và hoàn thiện câu.

– GV yêu cầu đại diện một số nhóm trình bày kết quả. GV và HS thống nhất các câu hoàn chỉnh. (a. *Cành liễu rủ lá trông mềm mại như một mái tóc;* b. *Tập thể dục hằng ngày giúp cho cơ thể dẻo dai.*)

– GV yêu cầu HS viết câu hoàn chỉnh vào vở.

– GV kiểm tra và nhận xét bài của một số HS.

6. Quan sát tranh và dùng từ ngữ trong khung để nói theo tranh

– GV giới thiệu tranh và hướng dẫn HS quan sát tranh.

– GV yêu cầu HS làm việc nhóm, quan sát tranh và trao đổi trong nhóm theo nội dung tranh, có dùng các từ ngữ đã gợi ý.

– GV gọi một số HS trình bày kết quả nói theo tranh.

– HS và GV nhận xét.

TIẾT 4

7. Nghe viết

- GV đọc to cả đoạn văn. (*Thân cây liễu không to nhưng dẻo dai. Cành liễu mềm mại, có thể chuyển động theo chiều gió. Vì vậy, cây không dễ bị gãy.*)
- GV lưu ý HS một số vấn đề chính tả trong đoạn viết.
  + Viết lùi đầu dòng. Viết hoa chữ cái đầu câu, kết thúc câu có dấu chấm.
  + Chữ dễ viết sai chính tả: *dẻo dai, chiều, gió, dễ, trồng,...*
- GV yêu cầu HS ngồi đúng tư thế, cầm bút đúng cách.
- Đọc và viết chính tả:
  + GV đọc từng câu cho HS viết. Những câu dài cần đọc theo từng cụm từ (*Thân cây liễu không to/ nhưng dẻo dai./ Cành liễu mềm mại,/ có thể chuyển động/ theo chiều gió./ Vì vậy,/ cây không dễ bị gãy.*). Mỗi cụm từ đọc 2 – 3 lần. GV cần đọc rõ ràng, chậm rãi, phù hợp với tốc độ viết của HS.
  + Sau khi HS viết chính tả, GV đọc lại một lần toàn đoạn văn và yêu cầu HS rà soát lỗi.
  + HS đổi vở cho nhau để rà soát lỗi.
  + GV kiểm tra và nhận xét bài của một số HS.

8. Chọn chữ phù hợp thay cho bông hoa

- GV có thể sử dụng máy chiếu hoặc bảng phụ để hướng dẫn HS thực hiện yêu cầu.
- GV nêu nhiệm vụ. HS làm việc nhóm đôi để tìm những chữ phù hợp.
- Một số (2 – 3) HS lên trình bày kết quả trước lớp (có thể điền vào chỗ trống của từ ngữ được ghi trên bảng).
- Một số HS đọc to các từ ngữ. Sau đó cả lớp đọc đồng thanh một số lần.

9. Trò chơi *Đoán nhanh đoán đúng:* Đoán tên các loài cây

- Mục tiêu: Rèn kĩ năng quan sát, phản xạ, kĩ năng nói, phát triển tư duy,...
- Chuẩn bị: GV chuẩn bị một số câu miêu tả đặc điểm của một số cây cối quen thuộc. (viết câu miêu tả vào các bông hoa – khoảng 5 – 6 câu), VD: *Cây gì tên có vần ương/ Gọi học trò nhớ vang trường tiếng ve?* (tranh *hoa phượng*); *Cây gì tên có vần ang/ Hè xanh, thu đỏ, đông sang trơ cành./ Tán xoà như chiếc ô xinh./ Sân trường rợp bóng chúng mình vui chơi?* (tranh *tán bàng*). (GV linh hoạt tuỳ từng vùng miền có thể chủ động giới thiệu các loài cây khác.)
- Cách chơi: GV chia lớp thành một số nhóm. Sau khi GV chiếu câu miêu tả, một HS đọc, đội nào có tín hiệu trả lời nhanh thì được quyền trả lời. Nếu trả lời sai thì bị mất lượt trả lời tiếp, đội khác trả lời. Mỗi câu trả lời đúng thì được gắn một bông hoa. Đội nào trả lời đúng nhiều thì được nhiều hoa.
- Ý nghĩa của trò chơi: HS yêu thích thiên nhiên, cây cối; có ý thức bảo vệ và chăm sóc cây cối.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

10. Củng cố

- GV yêu cầu HS nhắc lại những nội dung đã học. GV chốt lại những nội dung chính.
- HS nêu ý kiến về bài học (hiểu hay chưa hiểu, thích hay không thích, cụ thể ở những nội dung hay hoạt động nào). GV tiếp nhận ý kiến phản hồi của HS về bài học.
- GV nhận xét, khen ngợi, động viên HS.
- GV giao nhiệm vụ cho HS tìm đọc một cuốn sách hoặc bài viết về thiên nhiên để chuẩn bị cho bài học sau. GV cũng cần chủ động chuẩn bị một số cuốn sách và bài viết về thiên nhiên để cung cấp thêm nguồn tài liệu đọc mở rộng cho HS.

ÔN TẬP

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

- Củng cố và nâng cao một số kiến thức, kĩ năng đã học trong bài *Thiên nhiên kì thú* thông qua thực hành nhận biết và đọc những tiếng có vần khó vừa được học; ôn và mở rộng vốn từ ngữ dùng để nói về thiên nhiên; thực hành đọc mở rộng một văn bản hay quan sát tranh về thiên nhiên, nói cảm nghĩ về văn bản hoặc tranh; thực hành nói và viết sáng tạo về một chủ điểm cho trước (thiên nhiên).
- Bước đầu có khả năng khái quát hoá những gì đã học thông qua một số nội dung được kết nối từ các văn bản đã được học trong bài.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

II CHUẨN BỊ

Phương tiện dạy học

- Tranh ảnh, video clip về thiên nhiên; hoặc thiết bị máy chiếu để trình chiếu hình thay cho tranh in. Có thể dùng thiết bị máy chiếu để trình chiếu các vần HS cần luyện đọc.
- Một số văn bản (văn bản thông tin, truyện, thơ) và tranh ảnh về thiên nhiên (có thể lấy từ tủ sách của lớp) để HS có thể đọc, xem ngay tại lớp.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Tìm từ ngữ có tiếng chứa vần *ooc, yêt, yêng, oen, oao, oet, uênh*

- GV nêu nhiệm vụ và lưu ý HS từ ngữ cần tìm có thể đã học hoặc chưa học.
- GV nên chia các vần này thành 2 nhóm (để tránh việc HS phải ôn một lần nhiều vần) và HS thực hiện nhiệm vụ theo từng nhóm vần.

– Nhóm vần thứ nhất:

+ HS làm việc nhóm đôi để tìm và đọc từ ngữ có tiếng chứa các vần *ooc, yêt, yêng.*

+ HS nêu những từ ngữ tìm được. GV viết những từ ngữ này lên bảng.

+ Một số (2 – 3) HS đánh vần, đọc trơn; mỗi HS chỉ đọc một số từ ngữ. Cả lớp đọc đồng thanh một số lần.

– Nhóm vần thứ hai:

+ HS làm việc nhóm đôi để tìm từ ngữ có tiếng chứa các vần *oen, oao, oet, uênh.*

+ HS nêu những từ ngữ tìm được. GV viết những từ ngữ này lên bảng.

+ Một số (2 – 3) HS đánh vần, đọc trơn trước lớp; mỗi HS chỉ đọc một số từ ngữ. Cả lớp đọc đồng thanh một số lần.

2. Xác định những bài đọc viết về con vật, viết về cây cối hoặc viết về những sự vật khác trong chủ điểm *Thiên nhiên kì thú*. Chọn bài đọc thích nhất và nêu lí do lựa chọn.

– Đây là bài tập giúp HS nhớ lại và kết nối một số nội dung các em đã học. Qua đó, HS cũng có ý niệm về sự phân loại thế giới sinh vật, gồm con vật (động vật), cây cối (thực vật); và phân biệt sinh vật với những gì không thuộc sinh vật, VD: *cầu vồng.*

– GV nêu nhiệm vụ và cho HS làm việc nhóm đôi. GV có thể làm mẫu một trường hợp nếu thấy cần thiết, chẳng hạn, văn bản nói về con vật như *Loài chim của biển cả* (*chim hải âu*). Lưu ý ở hoạt động học tập này, HS còn phải lựa chọn bài đọc thích nhất và nêu lí do lựa chọn.

– Một số HS trình bày kết quả trước lớp. Một số HS khác nhận xét, đánh giá. GV và HS thống nhất câu trả lời đúng cho 3 câu hỏi đầu: *Chúa tể rừng xanh* (con vật), *Cuộc thi tài năng của rừng xanh* (con vật), *Cây liễu dẻo dai* (cây cối), *Cầu vồng* (không phải con vật cũng không phải cây cối). Riêng câu hỏi 4 (*Em thích bài đọc nào nhất? Vì sao?*), GV cần tôn trọng sự lựa chọn đa dạng của HS miễn là lí do lựa chọn được các em trình bày thuyết phục ở mức độ nhất định. Chú ý khuyến khích các em có những lí giải độc đáo, khác biệt.

3. Chọn từ ngữ chỉ thiên nhiên

– GV nêu nhiệm vụ và cho HS làm việc nhóm đôi để thực hiện nhiệm vụ. GV có thể gợi ý: *Trong các từ ngữ đã cho, từ ngữ nào chỉ những sự vật, hiện tượng không do con người làm ra, tự nhiên mà có*, VD: *sông.*

– Một số (2 – 3) HS trình bày kết quả trước lớp. GV và HS thống nhất phương án lựa chọn đúng. Những từ ngữ chỉ thiên nhiên: *sông, mưa, nắng, gió, rừng, biển*. Những từ ngữ khác chỉ sản phẩm do con người làm ra, không phải từ ngữ chỉ thiên nhiên: *xe cộ, nhà cửa, trường học.*

– Những từ ngữ chỉ thiên nhiên khác, HS có thể nêu: *bão, lụt, mặt trăng, mặt trời, núi đồi, trái đất,…*

TIẾT 2

4. Viết vào vở 1 – 2 câu về thiên nhiên

– GV gắn lên bảng hay trình chiếu một số tranh ảnh về thiên nhiên, yêu cầu HS quan sát. GV nêu một số câu hỏi gợi ý và yêu cầu HS làm việc nhóm đôi, trao đổi về những gì các em quan sát được. Nếu có điều kiện, có thể thay tranh ảnh bằng video clip.

– Một số (2 – 3) HS trình bày trước lớp, mô tả thiên nhiên mà các em quan sát được. Một số HS khác nhận xét, đánh giá. GV nhắc lại những ý tưởng tốt, điều chỉnh những mô tả sai lệch và có thể bổ sung những mô tả khác mà HS chưa nghĩ đến hay chưa nêu ra.

– Từng HS tự viết vào vở 1 – 2 câu về thiên nhiên theo kết quả quan sát riêng của mình. Nội dung viết có thể dựa vào những gì mà các em đã trao đổi trong nhóm đôi, kết hợp với nội dung mà GV và một số bạn đã trình bày trước lớp.

5. Đọc mở rộng

– Trong buổi học trước, GV đã giao nhiệm vụ cho HS tìm đọc cuốn sách hoặc một bài viết về thiên nhiên. GV có thể chuẩn bị một số cuốn sách hoặc bài viết phù hợp (có thể lấy từ tủ sách của lớp) và cho HS đọc ngay tại lớp.

– HS làm việc nhóm đôi hoặc nhóm 4. Các em nói về một số điều các em đã đọc. GV có thể nêu một số câu hỏi gợi ý cho HS trao đổi: *Nhờ đâu em có được cuốn sách (bài viết) này? Cuốn sách (bài viết) này viết về cái gì? Có điều gì thú vị hay đáng chú ý trong cuốn sách (bài viết) này?...*

– Một số (3 – 4) HS nói về một số điều các em đã đọc được trước lớp. Một số HS khác nhận xét, đánh giá.

– GV nhận xét, đánh giá chung và khen ngợi những HS chia sẻ được những ý tưởng thú vị. Nói rõ các ưu điểm để HS cùng học hỏi.

6. Củng cố

GV tóm tắt lại nội dung chính; nhận xét, khen ngợi, động viên HS.

LUYỆN TẬP

Bài 1. LOÀI CHIM CỦA BIỂN CẢ

Chọn từ ngữ để hoàn thiện câu và viết câu vào vở

– GV trình chiếu các câu chưa hoàn thiện (có nhiều chỗ trống).

• Con cá cần (…) để bơi.

• Con chim cần (…) để bay.

• Con hổ cần (…) để ở.

• Con ong cần (…) để làm mật.

– Một số HS lựa chọn các từ ngữ gợi ý (*nước, bầu trời, rừng, hoa*) phù hợp với từng chỗ trống để hoàn thiện các câu đã cho.

– GV trình chiếu các câu hoàn thiện. Một số HS đọc thành tiếng những câu này.

– HS viết vào vở các câu hoàn thiện.

Bài 2. BẢY SẮC CẦU VỒNG

Sắp xếp các từ ngữ thành câu và viết vào vở

– GV yêu cầu HS sắp xếp các từ ngữ trong từng dòng sau thành câu: *vì sao, hàng ngàn, lấp lánh, trên bầu trời.*

– GV nêu nhiệm vụ và cho HS làm việc nhóm đôi để sắp xếp các từ ngữ thành câu.

– Một số (2 – 3) HS lên trình bày kết quả. GV và HS thống nhất phương án đúng. (*Hàng ngàn vì sao lấp lánh trên bầu trời* hoặc *Trên bầu trời, hàng ngàn vì sao lấp lánh*)

– HS viết vào vở các câu đã được sắp xếp đúng.

Bài 3. CHÚA TỂ RỪNG XANH

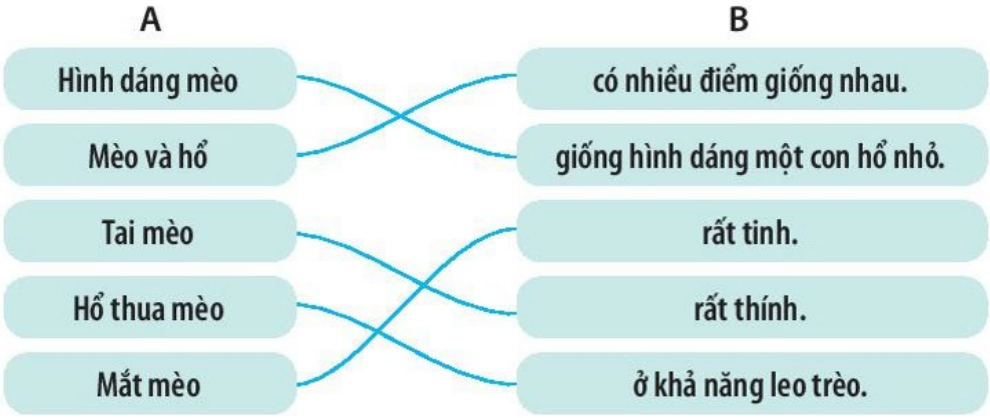
Đọc đoạn văn, kết hợp từ ngữ ở A và B cho phù hợp

– GV trình chiếu đoạn văn và cho một số (2 – 3) HS đọc thành tiếng đoạn văn: *Mèo và hổ có nhiều điểm giống nhau. Hình dáng mèo giống hình dáng một con hổ nhỏ. Mèo có tai thính và mắt tinh như hổ. Hổ giỏi chạy nhảy và rình vồ mồi, mèo cũng vậy. Hổ to khoẻ hơn mèo nhưng lại thua mèo ở khả năng leo trèo.*

– GV trình chiếu bảng (không có vết nối):

A	B
Hình dáng mèo	có nhiều điểm giống nhau.
Mèo và hổ	giống hình dáng một con hổ nhỏ.
Tai mèo	rất tinh.
Hổ thua mèo	rất thính.
Mắt mèo	ở khả năng leo trèo.

– HS làm việc nhóm đôi, trao đổi để lựa chọn từ ngữ ở A kết nối với từ ngữ ở B cho phù hợp. Sau đó, mỗi HS thực hiện việc nối các từ ngữ ở A và B trong vở.



– Một số (2 – 3) HS trình bày kết quả. GV và HS thống nhất các kết nối đúng, tạo thành những câu trọn vẹn. (*Hình dáng mèo giống hình dáng một con hổ nhỏ; Mèo và hổ có nhiều điểm giống nhau; Tai mèo rất thính; Hổ thua mèo ở khả năng leo trèo; Mắt mèo rất tinh.*). HS đối chiếu với kết quả làm bài của mình để tự đánh giá.

Bài 4. CUỘC THI TÀI NĂNG RỪNG XANH

Sắp xếp các từ ngữ thành câu và viết vào vở

– GV yêu cầu HS sắp xếp các từ ngữ trong từng dòng sau thành câu:

+ *kì thú, có, rừng xanh, nhiều điều*

+ *bảo vệ, cần, động vật, chúng ta, hoang dã*

– GV nêu nhiệm vụ và cho HS làm việc nhóm đôi. Một số (2 – 3) nhóm trình bày kết quả. GV và HS thống nhất phương án đúng. (*Rừng xanh có nhiều điều kì thú./ Chúng ta cần bảo vệ động vật hoang dã.*)

– HS viết vào vở các câu đã được sắp xếp đúng.

Bài 5. CÂY LIỄU DẺO DAI

Viết một câu nói về đặc điểm của một loài cây mà em biết

– Đây là bài tập viết câu sáng tạo. GV cần chú ý có sự hỗ trợ phù hợp để giúp HS làm được bài tập này.

– GV nêu nhiệm vụ và cho HS làm việc nhóm đôi để tìm ý tưởng. GV có thể nêu câu hỏi gợi ý: *Có loài cây nào khiến em chú ý không? Em thấy nó ở đâu?* (Chẳng hạn: ở vườn nhà em, trên đường đi học, trong sân trường, trên phim ảnh, trên Internet,…) *Loài cây đó có gì đáng chú ý?*…

– Một số (2 – 3) HS trình bày kết quả. GV có thể gợi ý thêm về đặc điểm của một số loài cây. (Chẳng hạn: *Cây phượng có hoa đỏ rực; Cây bàng có tán lá xoè ra rất rộng; Cây tre có thân vươn cao; Cây hoa hồng có nhiều gai nhọn;*…)

– HS viết vào vở các câu sáng tạo dựa vào kết quả làm việc nhóm hoặc có thể tham khảo ý kiến của các HS khác đã trình bày trước lớp hay của GV.

7

THẾ GIỚI TRONG MẮT EM

Bài 1 TIA NẮNG ĐI ĐÂU?

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Phát triển kĩ năng đọc thông qua việc đọc đúng, rõ ràng một bài thơ; hiểu và trả lời đúng các câu hỏi có liên quan đến nội dung bài thơ; nhận biết một số tiếng cùng vần với nhau, củng cố kiến thức về vần; thuộc lòng một số khổ thơ; cảm nhận được vẻ đẹp của bài thơ qua vần và hình ảnh thơ; quan sát, nhận biết được các chi tiết trong tranh và suy luận từ tranh được quan sát.

2. Phát triển kĩ năng nói và nghe thông qua hoạt động trao đổi về nội dung của VB và nội dung được thể hiện trong tranh.

3. Phát triển phẩm chất và năng lực chung: tình yêu đối với thiên nhiên; khả năng làm việc nhóm; khả năng nhận ra những vấn đề đơn giản và đặt câu hỏi.

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức ngữ văn

GV nắm được đặc điểm vần, nhịp và nội dung của bài thơ *Tia nắng đi đâu?* nghĩa của một số từ ngữ khó trong bài thơ (*sực nhớ, ngẫm nghĩ*) và cách giải thích nghĩa của những từ ngữ này.

2. Phương tiện dạy học

Tranh minh hoạ có trong SHS được phóng to hoặc máy tính có phần mềm phù hợp, máy chiếu, màn hình, bảng thông minh.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Khởi động

- GV yêu cầu HS quan sát tranh và trao đổi nhóm để trả lời các câu hỏi. (a. *Trong tranh, em thấy tia nắng ở đâu?* b. *Em có thích tia nắng buổi sáng không? Vì sao?*)
- Một số (2 – 3) HS trả lời câu hỏi. Các HS khác có thể bổ sung nếu câu trả lời của các bạn chưa đầy đủ hoặc có câu trả lời khác.
- GV và HS thống nhất nội dung câu trả lời, sau đó dẫn vào bài thơ *Tia nắng đi đâu?*

2. Đọc

– GV đọc mẫu toàn bài thơ. Chú ý đọc diễn cảm, ngắt nghỉ đúng nhịp.

– HS đọc từng dòng thơ

+ Một số HS đọc nối tiếp từng dòng thơ lần 1. GV hướng dẫn HS luyện đọc một số từ ngữ có thể khó đối với HS (*nắng, dậy, là, lòng tay, sực nhớ, lặng im*).

+ Một số HS đọc nối tiếp từng dòng thơ lần 2. GV hướng dẫn HS cách đọc, ngắt nghỉ đúng dòng thơ, nhịp thơ. (GV chưa cần dùng thuật ngữ "nhịp thơ", chỉ giúp HS đọc theo và từng bước cảm nhận được "nhịp thơ" một cách tự nhiên).

– HS đọc từng khổ thơ

+ GV hướng dẫn HS nhận biết khổ thơ.

+ Một số HS đọc nối tiếp từng khổ, 2 lượt.

+ GV giải thích nghĩa của một số từ ngữ trong bài thơ (*sực nhớ*: đột ngột, bỗng nhiên nhớ ra điều gì; *ngẫm nghĩ*: nghĩ kĩ và lâu).

+ HS đọc từng khổ thơ theo nhóm.

+ Một số HS đọc khổ thơ, mỗi HS đọc một khổ thơ. Các bạn nhận xét, đánh giá.

– HS đọc cả bài thơ

+ 1 – 2 HS đọc thành tiếng cả bài thơ.

+ Lớp đọc đồng thanh cả bài thơ.

3. Tìm trong khổ thơ đầu những tiếng cùng vần với nhau

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm, cùng đọc lại bài thơ và tìm trong khổ thơ đầu những tiếng cùng vần với nhau.

– HS viết những tiếng tìm được vào vở.

– GV yêu cầu một số HS trình bày kết quả. GV và HS nhận xét, đánh giá.

– GV và HS thống nhất câu trả lời (*sáng – đang, dậy – thấy, ai – bài*).

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

TIẾT 2

4. Trả lời câu hỏi

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm để tìm hiểu bài thơ và trả lời các câu hỏi (a. *Buổi sáng thức dậy, bé thấy tia nắng ở đâu?* b. *Theo bé, buổi tối, tia nắng đi đâu?* c. *Theo em, nhà nắng ở đâu?*).

– HS làm việc nhóm (có thể đọc to từng câu hỏi), cùng nhau trao đổi và trả lời từng câu hỏi.

– GV đọc từng câu hỏi và gọi một số HS trình bày câu trả lời. Các bạn nhận xét, đánh giá.

– GV và HS thống nhất câu trả lời (a. *Buổi sáng thức dậy, bé thấy tia nắng ở trong lòng tay, trên bàn học, trên tán cây;* b. *Theo bé, buổi tối, tia nắng đi ngủ;* c. Câu trả lời mở).

5. Học thuộc lòng

– GV treo bảng phụ hoặc trình chiếu hai khổ thơ cuối.

– Một HS đọc thành tiếng hai khổ thơ cuối.

– GV hướng dẫn HS học thuộc lòng hai khổ thơ cuối bằng cách xoá/ che dần một số từ ngữ trong hai khổ thơ này cho đến khi xoá/ che hết. HS nhớ và đọc thuộc cả những từ ngữ bị xoá/ che dần. Chú ý để lại những từ ngữ quan trọng cho đến khi HS thuộc lòng hai khổ thơ này.

6. Vẽ bức tranh ông mặt trời và nói về bức tranh em vẽ

– Vẽ ông mặt trời

+ Mỗi HS vẽ ông mặt trời theo trí tưởng tượng của mình vào vở.

+ HS nhận xét bài vẽ của nhau.

– Nói về bức tranh em vẽ.

+ GV đưa ra một số câu hỏi gợi ý: *Em vẽ ông mặt trời màu gì? Ông mặt trời em vẽ có hình gì? Em vẽ những gì xung quanh ông mặt trời?*

+ HS chia nhóm nói về ông mặt trời (có thể theo gợi ý hoặc không theo gợi ý): từng HS trong nhóm nói về ông mặt trời trong bức tranh của mình hoặc chia theo nhóm đôi và hỏi – đáp theo câu hỏi gợi ý.

+ Đại diện một vài nhóm nói trước lớp, các bạn nhận xét.

7. Củng cố

– GV yêu cầu HS nhắc lại những nội dung đã học. GV tóm tắt lại những nội dung chính.

– HS nêu ý kiến về bài học (hiểu hay chưa hiểu, thích hay không thích, cụ thể ở những nội dung hay hoạt động nào). GV tiếp nhận ý kiến phản hồi của HS về bài học.

– GV nhận xét, khen ngợi, động viên HS.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Bài 2 TRONG GIẤC MƠ BUỔI SÁNG

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Phát triển kĩ năng đọc thông qua việc đọc đúng, rõ ràng một bài thơ; hiểu và trả lời đúng các câu hỏi có liên quan đến nội dung bài thơ; nhận biết một số tiếng cùng vần với nhau, củng cố kiến thức về vần; thuộc lòng một số khổ thơ và cảm nhận được vẻ đẹp của bài thơ qua vần và hình ảnh thơ; quan sát, nhận biết được các chi tiết trong tranh và suy luận từ tranh được quan sát.

2. Phát triển kĩ năng nói và nghe thông qua hoạt động trao đổi về nội dung của VB và nội dung được thể hiện trong tranh.

3. Phát triển phẩm chất và năng lực chung: tình yêu đối với thiên nhiên, có cảm xúc trước những đổi thay của đời sống xung quanh; khả năng làm việc nhóm; khả năng nhận ra những vấn đề đơn giản và đặt câu hỏi.

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức ngữ văn

GV nắm được đặc điểm vần, nhịp và nội dung của bài thơ *Trong giấc mơ buổi sáng*; nghĩa của các từ ngữ khó trong bài thơ (*thảo nguyên, ban mai*) và cách giải thích nghĩa của những từ ngữ này.

2. Kiến thức đời sống

GV nắm được đặc điểm của mặt trời buổi sáng là thường chiếu những tia nắng vàng; đặc điểm của thảo nguyên là nhiều cây cỏ, hoa lá; dòng sông phản chiếu những tia nắng buổi sáng thường chuyển sang màu trắng bạc.

3. Phương tiện dạy học

Tranh minh hoạ có trong SHS được phóng to hoặc máy tính có phần mềm phù hợp, máy chiếu, màn hình, bảng thông minh.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn và khởi động

– Ôn: HS nhắc lại tên bài học trước và nói về một số điều thú vị mà HS học được từ bài học đó.

– Khởi động:

+ GV yêu cầu HS quan sát tranh và trao đổi nhóm để trả lời các câu hỏi. (a. *Bạn nhỏ đang làm gì?* b. *Em có hay ngủ mơ không? Em thường mơ thấy gì?*)

+ Một số (2 – 3) HS trả lời câu hỏi. Các HS khác có thể bổ sung nếu câu trả lời của các bạn chưa đầy đủ hoặc có câu trả lời khác.

+ GV và HS thống nhất nội dung câu trả lời, sau đó dẫn vào bài thơ *Trong giấc mơ buổi sáng*.

2. Đọc

– GV đọc mẫu toàn bài thơ. Chú ý đọc diễn cảm, ngắt nghỉ đúng nhịp.

– HS đọc từng dòng thơ

+ Một số HS đọc nối tiếp từng dòng thơ lần 1. GV hướng dẫn HS luyện đọc một số từ ngữ có thể khó đối với HS (*sáng, nắng, nơi, lạ, sông, chảy tràn, dòng, sữa, trắng*).

+ Một số HS đọc nối tiếp từng dòng thơ lần 2. GV hướng dẫn HS cách đọc, ngắt nghỉ đúng dòng thơ, nhịp thơ. (GV chưa cần dùng thuật ngữ "nhịp thơ", chỉ giúp HS đọc theo và từng bước cảm nhận được "nhịp thơ" một cách tự nhiên).

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– HS đọc từng khổ thơ

+ GV hướng dẫn HS nhận biết khổ thơ.

+ Một số HS đọc nối tiếp từng khổ, 2 lượt.

+ GV giải thích nghĩa của một số từ ngữ trong bài thơ (*thảo nguyên*: vùng đất cao, bằng phẳng, rộng lớn, nhiều cỏ mọc; *ban mai*: buổi sáng sớm khi mặt trời đang lên).

+ HS đọc từng khổ thơ theo nhóm.

+ Một số HS đọc khổ thơ, mỗi HS đọc một khổ thơ. Các bạn nhận xét, đánh giá.

– HS đọc cả bài thơ

+ 1 – 2 HS đọc thành tiếng cả bài thơ.

+ Lớp đọc đồng thanh cả bài thơ.

3. Tìm ở cuối các dòng thơ những tiếng cùng vần với nhau

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm, cùng đọc lại bài thơ và tìm tiếng cùng vần với nhau.

– HS viết những tiếng tìm được vào vở.

– GV yêu cầu một số HS trình bày kết quả. GV và HS nhận xét, đánh giá.

– GV và HS thống nhất câu trả lời (*trời – nơi, sông – hồng – trống, tai – bài, trắng – nắng*).

TIẾT 2

4. Trả lời câu hỏi

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm để tìm hiểu bài thơ và trả lời các câu hỏi (a. *Trong giấc mơ, bạn nhỏ thấy ông mặt trời làm gì?* b. *Bạn nhỏ thấy gì trên thảo nguyên?* c. *Bạn nhỏ nghe thấy gì trong giấc mơ?*).

– HS làm việc nhóm (có thể đọc to từng câu hỏi), cùng nhau trao đổi và trả lời từng câu hỏi.

– GV đọc từng câu hỏi và gọi một số HS trình bày câu trả lời. Các bạn nhận xét, đánh giá. GV và HS thống nhất câu trả lời. (a. *Trong giấc mơ, bạn nhỏ thấy ông mặt trời mang túi đầy hoa nắng và trải hoa vàng khắp nơi;* b. *Bạn nhỏ thấy rất nhiều loài hoa lạ trên thảo nguyên mang tên bạn lớp mình;* c. *Bạn nhỏ nghe thấy trong giấc mơ lời của chú gà trống gọi bạn nhỏ dậy học bài.*)

5. Học thuộc lòng

– GV treo bảng phụ hoặc trình chiếu hai khổ thơ cuối.

– Một HS đọc thành tiếng hai khổ thơ cuối.

– GV hướng dẫn HS học thuộc lòng hai khổ thơ cuối bằng cách xoá/ che dần một số từ ngữ trong hai khổ thơ này cho đến khi xoá/ che hết. HS nhớ và đọc thuộc cả những từ ngữ bị xoá/ che dần. Chú ý để lại những từ ngữ quan trọng cho đến khi HS thuộc lòng hai khổ thơ này.

6. Nói về một giấc mơ của em

- GV đưa ra một số câu hỏi gợi ý: *Em có hay nằm mơ không? Trong giấc mơ em thấy những điều gì? Em thích mơ thấy điều gì? Vì sao em thích mơ thấy điều đó?*
- HS chia nhóm có thể nói về điều mình thích gặp trong giấc mơ (có thể theo gợi ý hoặc không theo gợi ý). Từng HS trong nhóm nói về điều mình thích gặp trong giấc mơ hoặc chia theo nhóm đôi và hỏi – đáp theo câu hỏi gợi ý.
- Đại diện một vài nhóm nói trước lớp, các bạn nhận xét.

7. Củng cố

- GV yêu cầu HS nhắc lại những nội dung đã học. GV tóm tắt lại những nội dung chính.
- HS nêu ý kiến về bài học (hiểu hay chưa hiểu, thích hay không thích, cụ thể ở những nội dung hay hoạt động nào). GV tiếp nhận ý kiến phản hồi của HS về bài học.
- GV nhận xét, khen ngợi, động viên HS.

Bài 3 NGÀY MỚI BẮT ĐẦU

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Phát triển kĩ năng đọc thông qua việc đọc đúng, rõ ràng một VB miêu tả ngắn; hiểu và trả lời đúng các câu hỏi có liên quan đến VB; quan sát, nhận biết được các chi tiết trong tranh và suy luận từ tranh được quan sát.

2. Phát triển kĩ năng viết thông qua hoạt động viết lại đúng câu trả lời cho câu hỏi trong VB đọc; hoàn thiện câu dựa vào những từ ngữ cho sẵn và viết lại đúng câu đã hoàn thiện; nghe viết một đoạn ngắn.

3. Phát triển kĩ năng nói và nghe thông qua trao đổi về nội dung của VB và nội dung được thể hiện trong tranh.

4. Phát triển phẩm chất và năng lực chung: tình yêu đối với cuộc sống và những chuyển động hằng ngày của nó, từ môi trường tự nhiên, thế giới loài vật đến sinh hoạt của con người; khả năng làm việc nhóm; khả năng nhận ra những vấn đề đơn giản và đặt câu hỏi.

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức ngữ văn

- GV nắm được đặc điểm của VB miêu tả (tả cảnh và các hoạt động của một số loài vật gần gũi với đời sống hằng ngày của con người) và nội dung VB *Ngày mới bắt đầu.*
- GV nắm được nghĩa của các từ ngữ khó trong VB (*tinh mơ, lục tục*) và cách giải thích nghĩa của những từ ngữ này.

2. Kiến thức đời sống

GV có được kiến thức thực tế về hoạt động đặc trưng vào buổi sáng của con người và một số loài vật.

3. Phương tiện dạy học

Tranh minh hoạ có trong SHS được phóng to hoặc máy tính có phần mềm phù hợp, máy chiếu, màn hình, bảng thông minh.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn và khởi động

- Ôn: HS nhắc lại tên bài học trước và nói về một số điều thú vị mà HS học được từ bài học đó.
- Khởi động:
  + GV yêu cầu HS quan sát tranh và trao đổi nhóm để trả lời các câu hỏi: a. *Em thấy những gì trong tranh?* b. *Cảnh vật và con người trong tranh như thế nào?* (Có thể chiếu clip đã chuẩn bị, clip phải vui nhộn để HS hiểu buổi sáng thường được bắt đầu với năng lượng dồi dào nhất.)
  + Một số (2 – 3) HS trả lời câu hỏi. Các HS khác có thể bổ sung nếu câu trả lời của các bạn chưa đầy đủ hoặc có câu trả lời khác.
  + GV và HS thống nhất nội dung câu trả lời (a. *Tranh buổi sáng, hoa cỏ đẫm sương, mọi người tập thể dục;* b. *Cảnh vật và con người trong tranh tươi vui, đầy sức sống,…*), sau đó dẫn vào bài đọc *Ngày mới bắt đầu.*

2. Đọc

- GV đọc mẫu toàn VB.
- HS đọc câu
  + Một số HS đọc nối tiếp từng câu lần 1. GV hướng dẫn HS luyện đọc một số từ ngữ có thể khó đối với HS (*tinh, chiếu, chuồng, kiếm,…*).
  + Một số HS đọc nối tiếp từng câu lần 2. GV hướng dẫn HS đọc những câu dài. (VD: *Buổi sáng tinh mơ,/ mặt trời nhô lên đỏ rực. Những tia nắng/ toả khắp nơi,/ đánh thức mọi vật.*)
- HS đọc đoạn
  + Một số HS đọc nối tiếp từng đoạn, 2 lượt.
  + GV giải thích nghĩa của một số từ ngữ trong bài (*tinh mơ*: sáng sớm, trời còn mờ mờ; *lục tục*: tiếp theo nhau một cách tự nhiên, không phải theo trật tự sắp xếp từ trước).
  + HS đọc đoạn theo nhóm.
- HS và GV đọc toàn VB
  + 1 – 2 HS đọc thành tiếng toàn VB.
  + GV đọc lại toàn VB và chuyển tiếp sang phần trả lời câu hỏi.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

TIẾT 2

3. Trả lời câu hỏi

- GV hướng dẫn HS làm việc nhóm để tìm hiểu VB và trả lời các câu hỏi. (a. *Buổi sáng, cái gì đánh thức mọi vật?* b. *Sau khi thức giấc, các con vật làm gì?* c. *Bé làm gì sau khi thức dậy?*)
- HS làm việc nhóm (có thể đọc to từng câu hỏi), cùng nhau trao đổi và câu trả lời cho từng câu hỏi.
- GV đọc từng câu hỏi và gọi đại diện một số nhóm trình bày câu trả lời của mình. Các nhóm khác nhận xét, đánh giá. GV và HS thống nhất câu trả lời (a. *Buổi sáng, tia nắng đánh thức mọi vật;* b. *Sau khi thức giấc, chim bay ra khỏi tổ, cất tiếng hót; ong bay đi kiếm mật; gà mẹ dẫn con đi kiếm mồi;* c. *Sau khi thức dậy, bé chuẩn bị đến trường*).

  Lưu ý: GV có thể chủ động chia nhỏ câu hỏi hoặc bổ sung câu hỏi để dẫn dắt HS (nếu cần).

4. Viết vào vở câu trả lời cho câu hỏi a và c ở mục 3

- GV nhắc lại câu trả lời đúng cho câu hỏi a và c (có thể trình chiếu lên bảng một lúc để HS quan sát) và hướng dẫn HS viết câu trả lời vào vở (*Buổi sáng, tia nắng đánh thức mọi vật; Sau khi thức dậy, bé chuẩn bị đến trường*).
- GV lưu ý HS viết hoa chữ cái đầu câu; đặt dấu chấm, dấu phẩy đúng vị trí.
- GV kiểm tra và nhận xét bài của một số HS.

TIẾT 3

5. Chọn từ ngữ để hoàn thiện câu và viết câu vào vở

- GV hướng dẫn HS làm việc nhóm để chọn từ ngữ phù hợp và hoàn thiện câu.
- GV yêu cầu đại diện một số nhóm trình bày kết quả. GV và HS thống nhất các câu hoàn chỉnh. (a. *Những tia nắng buổi sáng mở đầu một ngày mới;* b. *Mấy chú chim chích choè đang hót vang trên cành cây*).
- GV yêu cầu HS viết câu hoàn chỉnh vào vở.
- GV kiểm tra và nhận xét bài của một số HS.

6. Quan sát tranh và dùng từ ngữ trong khung để nói theo tranh

- GV giới thiệu tranh và hướng dẫn HS quan sát tranh.
- GV yêu cầu HS làm việc nhóm, quan sát tranh và trao đổi trong nhóm theo nội dung tranh, có dùng các từ ngữ đã gợi ý. (*Tranh vẽ ai, vào khoảng thời gian nào, mọi người đang làm gì? Liên hệ với buổi sáng trong gia đình em*. Lưu ý cho HS dùng các từ ngữ gợi ý: *buổi sáng, bố, mẹ* và *em*. Tranh chỉ là những gợi ý ban đầu. HS có thể tự do phát triển lời nói cá nhân về *buổi sáng trong gia đình em).*
- GV gọi một số HS trình bày kết quả nói theo tranh.
- HS và GV nhận xét.

TIẾT 4

7. Nghe viết

- GV đọc to cả đoạn văn. (*Nắng chiếu vào tổ chim. Chim bay ra khỏi tổ, cất tiếng hót. Nắng chiếu vào tổ ong. Ong bay đi kiếm mật. Nắng chiếu vào nhà, gọi bé thức dậy đến trường.*)
- GV lưu ý HS một số vấn đề chính tả trong đoạn viết.
  + Viết lùi đầu dòng. Viết hoa chữ cái đầu câu, kết thúc câu có dấu chấm.
- GV yêu cầu HS ngồi đúng tư thế, cầm bút đúng cách.
- Đọc và viết chính tả:
  + GV đọc từng câu cho HS viết. Những câu dài cần đọc theo từng cụm từ (*Nắng chiếu vào tổ chim./ Chim bay ra khỏi tổ,/ cất tiếng hót. Nắng chiếu vào tổ ong./ Ong bay đi kiếm mật./ Nắng chiếu vào nhà,/ gọi bé thức dậy đến trường.*). Mỗi cụm từ đọc 2 – 3 lần. GV cần đọc rõ ràng, chậm rãi, phù hợp với tốc độ viết của HS.
  + Sau khi HS viết chính tả, GV đọc lại một lần toàn đoạn văn và yêu cầu HS rà soát lỗi.
  + HS đổi vở cho nhau để rà soát lỗi.
  + GV kiểm tra và nhận xét bài của một số HS.

8. Tìm trong hoặc ngoài bài đọc *Ngày mới bắt đầu* từ ngữ có tiếng chứa vần *iêu, iu, uông, uôn*

- GV nêu nhiệm vụ và lưu ý HS từ ngữ cần tìm có thể có ở trong bài hoặc ngoài bài.
- HS làm việc nhóm đôi để tìm và đọc thành tiếng từ ngữ có tiếng chứa các vần *iêu, iu, uông, uôn*.
- HS nêu những từ ngữ tìm được. GV viết những từ ngữ này lên bảng.
- Một số (2 – 3) HS đánh vần, đọc trơn; mỗi HS chỉ đọc một số từ ngữ. Lớp đọc đồng thanh một số lần.

9. Hát một bài và cùng nhau vận động theo nhịp điệu của bài hát

- GV có thể chiếu phần lời bài hát lên bảng hoặc dùng các phương tiện phù hợp khác.
- GV hát minh hoạ hoặc mở băng. HS hát theo.
- Cả lớp đứng dậy, vừa hát vừa làm các động tác thể dục, vận động cho khoẻ người.
- HS nói cảm nhận về hoạt động này: cảm thấy vui, khoẻ, thích tập thể dục,…

10. Củng cố

- GV yêu cầu HS nhắc lại những nội dung đã học. GV tóm tắt lại những nội dung chính (GV nhấn mạnh lợi ích của việc dậy sớm và tập thể dục; khuyến khích HS dậy sớm và tập thể dục thường xuyên).
- HS nêu ý kiến về bài học (hiểu hay chưa hiểu, thích hay không thích, cụ thể ở những nội dung hay hoạt động nào). GV tiếp nhận ý kiến phản hồi của HS về bài học.
- GV nhận xét, khen ngợi, động viên HS.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài 4 HỎI MẸ

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Phát triển kĩ năng đọc thông qua việc đọc đúng, rõ ràng một bài thơ; hiểu và trả lời đúng các câu hỏi có liên quan đến nội dung bài thơ; nhận biết một số tiếng cùng vần với nhau, củng cố kiến thức về vần; thuộc lòng bài thơ và cảm nhận được vẻ đẹp của bài thơ qua vần và hình ảnh thơ; quan sát, nhận biết được các chi tiết trong tranh và suy luận từ tranh được quan sát.

2. Phát triển kĩ năng nói và nghe thông qua hoạt động trao đổi về nội dung của VB và nội dung được thể hiện trong tranh.

3. Phát triển phẩm chất và năng lực chung: tình yêu đối với thiên nhiên; ham thích học hỏi, khám phá thế giới xung quanh; khả năng làm việc nhóm; khả năng nhận ra những vấn đề đơn giản và đặt câu hỏi.

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức ngữ văn

GV nắm được đặc điểm vần, nhịp và nội dung của bài thơ *Hỏi mẹ*; nghĩa của các từ ngữ khó trong bài thơ (*nhuộm, trăng rằm, Cuội*) và cách giải thích nghĩa của những từ ngữ này.

2. Kiến thức đời sống

- GV nắm được một vài đặc điểm của một số hiện tượng thiên nhiên xung quanh mà HS quan sát được như *gió, trăng, sao, bầu trời*.
- GV nắm được một số tri thức dân gian liên quan đến sự tích *Chú Cuội ngồi gốc cây đa*.

3. Phương tiện dạy học

Tranh minh hoạ có trong SHS được phóng to hoặc máy tính có phần mềm phù hợp, máy chiếu, màn hình, bảng thông minh.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn và khởi động

- Ôn: HS nhắc lại tên bài học trước và nói về một số điều thú vị mà HS học được từ bài học đó.
- Khởi động:
  + GV yêu cầu HS quan sát tranh và trao đổi nhóm để trả lời các câu hỏi. (a. *Em nhìn thấy những gì trong tranh?* b. *Hãy nói về một trong những điều em thấy?*)

+ Một số (2 – 3) HS trả lời câu hỏi. Các HS khác có thể bổ sung nếu câu trả lời của các bạn chưa đầy đủ hoặc có câu trả lời khác.
+ GV và HS thống nhất nội dung câu trả lời, sau đó dẫn vào bài thơ *Hỏi mẹ*.

2. Đọc

– GV đọc mẫu toàn bài thơ. Chú ý đọc diễn cảm, ngắt nghỉ đúng nhịp thơ.
– HS đọc từng dòng thơ
+ Một số HS đọc nối tiếp từng dòng thơ lần 1. GV hướng dẫn HS luyện đọc một số từ ngữ có thể khó đối với HS (*gió, trời xanh, trăng rằm, chăn trâu, lắm, nên, lên,…*).
+ Một số HS đọc nối tiếp từng dòng thơ lần 2. GV hướng dẫn HS cách đọc, ngắt nghỉ đúng dòng thơ, nhịp thơ. (GV chưa cần dùng thuật ngữ "nhịp thơ", chỉ giúp HS đọc theo và từng bước cảm nhận được "nhịp thơ" một cách tự nhiên).
– HS đọc từng khổ thơ
+ GV hướng dẫn HS nhận biết khổ thơ.
+ Một số HS đọc nối tiếp từng khổ, 2 lượt.
+ GV giải thích nghĩa của một số từ ngữ trong bài thơ (*nhuộm*: làm thay đổi màu sắc bằng thuốc có màu; *trăng rằm*: trăng vào đêm 15 âm lịch hằng tháng; *Cuội*: nhân vật cổ tích, ngồi gốc cây đa trên cung trăng).
+ HS đọc từng khổ thơ theo nhóm.
+ Một số HS đọc khổ thơ, mỗi HS đọc một khổ thơ. Các bạn nhận xét, đánh giá.
– HS đọc cả bài thơ
+ 1 – 2 HS đọc thành tiếng cả bài thơ.
+ Lớp đọc đồng thanh cả bài thơ.

3. Tìm ở cuối các dòng thơ những tiếng cùng vần với nhau

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm, cùng đọc lại bài thơ và tìm ở cuối các dòng thơ những tiếng cùng vần với nhau.
– HS viết những tiếng tìm được vào vở.
– GV yêu cầu một số HS trình bày kết quả. GV và HS nhận xét, đánh giá.
– GV và HS thống nhất câu trả lời (*trời – ơi, phải – mãi, không – công, gió – to*).

TIẾT 2

4. Trả lời câu hỏi

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm để tìm hiểu bài thơ và trả lời các câu hỏi. (a. *Bạn nhỏ có những thắc mắc gì?* b. *Theo bạn nhỏ, vì sao chú phi công bay lên thăm Cuội?* c. *Em muốn biết thêm điều gì về thiên nhiên?*)
– HS làm việc nhóm (có thể đọc to từng câu hỏi), cùng nhau trao đổi và trả lời từng câu hỏi.
– GV đọc từng câu hỏi và gọi một số HS trình bày câu trả lời. Các bạn nhận xét, đánh giá.

– GV và HS thống nhất câu trả lời. (a. *Bạn nhỏ thắc mắc: vì sao có gió, vì sao bầu trời xanh, vì sao ông sao thì bé, trăng rằm tròn to, vì sao Cuội phải chăn trâu mãi,…;* b. *Theo bạn nhỏ, chú phi công bay lên thăm Cuội vì thấy Cuội buồn;* c. Câu trả lời mở)

5. Học thuộc lòng

– GV treo bảng phụ hoặc trình chiếu cả bài thơ.

– Một HS đọc thành tiếng bài thơ.

– GV hướng dẫn HS học thuộc lòng bài thơ bằng cách xoá/ che dần một số từ ngữ trong bài thơ cho đến khi xoá/ che hết. HS nhớ và đọc thuộc cả những từ ngữ bị xoá/ che dần. Chú ý để lại những từ ngữ quan trọng cho đến khi HS thuộc lòng bài thơ.

6. Quan sát tranh và nói về một hiện tượng thiên nhiên

– GV đưa ra một số câu hỏi gợi ý: *Em nhìn thấy những hiện tượng thiên nhiên nào trong bức tranh? Em biết gì về những hiện tượng thiên nhiên đó? Hiện tượng thiên nhiên mà em muốn nói là hiện tượng gì? Em nhìn thấy hiện tượng đó ở đâu, vào lúc/ mùa nào? Hiện tượng đó có những đặc điểm gì?*

– HS nói về một hiện tượng thiên nhiên đã thấy

+ HS chia nhóm, trao đổi về một hiện tượng thiên nhiên.

+ Đại diện một vài nhóm nói trước lớp, các bạn nhận xét.

7. Củng cố

– GV yêu cầu HS nhắc lại những nội dung đã học. GV tóm tắt lại những nội dung chính.

– HS nêu ý kiến về bài học (hiểu hay chưa hiểu, thích hay không thích, cụ thể ở những nội dung hay hoạt động nào). GV tiếp nhận ý kiến phản hồi của HS về bài học.

– GV nhận xét, khen ngợi, động viên HS.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài 5 NHỮNG CÁNH CÒ

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Phát triển kĩ năng đọc thông qua việc đọc đúng, rõ ràng một VB tự sự ngắn và đơn giản, kể lại một trải nghiệm của người kể ở ngôi thứ ba; hiểu và trả lời đúng các câu hỏi có liên quan đến VB; quan sát, nhận biết được các chi tiết trong tranh và suy luận từ tranh được quan sát.

2. Phát triển kĩ năng viết thông qua hoạt động viết lại đúng câu trả lời cho câu hỏi trong VB đọc; hoàn thiện câu dựa vào những từ ngữ cho sẵn và viết lại đúng câu đã hoàn thiện; nghe viết một đoạn ngắn.

3. Phát triển kĩ năng nói và nghe thông qua trao đổi về nội dung của VB và nội dung được thể hiện trong tranh.

4. Phát triển phẩm chất và năng lực chung: ý thức giữ gìn, bảo vệ môi trường thiên nhiên; khả năng làm việc nhóm; khả năng nhận ra những vấn đề đơn giản và đặt câu hỏi.

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức ngữ văn

- GV nắm được đặc điểm của VB tự sự, kể lại một trải nghiệm của người kể ở ngôi thứ ba (một hình thức sáng tác phi hư cấu) và nội dung của VB *Những cánh cò.*
- GV nắm được nghĩa của các từ ngữ khó trong VB (*luỹ tre, cao vút, cao tốc, mịt mù*) và cách giải thích nghĩa của những từ ngữ này.

2. Kiến thức đời sống

- GV nắm được đặc điểm sinh sống của loài cò, thể hiện đặc điểm của môi trường thiên nhiên xưa và nay (để hướng dẫn HS trao đổi và trả lời câu hỏi); nắm được những phản ứng (ứng xử) của các loài trước sự biến đổi của môi trường thiên nhiên theo nguyên lí "đất lành chim đậu".
- GV nắm được ý nghĩa của việc giữ gìn một môi trường thiên nhiên trong lành.

3. Phương tiện dạy học

Tranh minh hoạ có trong SHS được phóng to hoặc máy tính có phần mềm phù hợp, máy chiếu, màn hình, bảng thông minh.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

TIẾT 1

1. Ôn và khởi động

- Ôn: HS nhắc lại tên bài học trước và nói về một số điều thú vị mà HS học được từ bài học đó.
- Khởi động:
  + GV yêu cầu HS quan sát tranh và trao đổi nhóm để trả lời các câu hỏi. (a. *Em thấy gì trong mỗi bức tranh?* b. *Em thích khung cảnh ở bức tranh nào hơn? Vì sao?*)
  + Một số (2 – 3) HS trả lời câu hỏi. Các HS khác có thể bổ sung nếu câu trả lời của các bạn chưa đầy đủ hoặc có câu trả lời khác.
  + GV và HS thống nhất nội dung câu trả lời, sau đó dẫn vào bài đọc *Những cánh cò.*

2. Đọc

- GV đọc mẫu toàn VB. Chú ý ngắt giọng, nhấn giọng đúng chỗ.
- HS đọc câu
  + Một số HS đọc nối tiếp từng câu lần 1. GV hướng dẫn HS đọc một số từ ngữ có thể khó đối với HS (*luỹ tre, cao vút, cao tốc, mịt mù*).

+ Một số HS đọc nối tiếp từng câu lần 2. GV hướng dẫn HS đọc những câu dài. (VD: *Bây giờ,/ ao, hồ, đầm phải nhường chỗ cho những toà nhà cao vút,/ những con đường cao tốc,/ những nhà máy toả khói mịt mù.*)

– HS đọc đoạn

+ GV chia VB thành các đoạn (đoạn 1: từ đầu đến *ao, hồ, đầm*, đoạn 2: phần còn lại).

+ Một số HS đọc nối tiếp từng đoạn, 2 lượt.

+ GV giải thích nghĩa của một số từ ngữ trong bài (*luỹ tre*: tre mọc thành hàng rất dày; *cao vút*: rất cao, vươn thẳng lên không trung; *cao tốc*: có tốc độ cao; *mịt mù*: không nhìn thấy gì do khói, bụi, hơi nước,…).

+ HS đọc đoạn theo nhóm.

– HS và GV đọc toàn VB

+ 1 – 2 HS đọc thành tiếng toàn VB.

+ GV đọc lại toàn VB và chuyển tiếp sang phần trả lời câu hỏi.

TIẾT 2

3. Trả lời câu hỏi

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm để tìm hiểu VB và trả lời các câu hỏi (a. *Hằng ngày, cò đi mò tôm, bắt cá ở đâu?* b. *Bây giờ ở quê của bé, những gì đã thay thế ao, hồ, đầm?* c. *Điều gì khiến đàn cò sợ hãi?*).

– HS làm việc nhóm (có thể đọc to từng câu hỏi), cùng nhau trao đổi và câu trả lời cho từng câu hỏi.

– GV đọc từng câu hỏi và gọi đại diện một số nhóm trình bày câu trả lời của mình. Các nhóm khác nhận xét, đánh giá. GV và HS thống nhất câu trả lời (a. *Hằng ngày, cò đi mò tôm, bắt cá ở các ao, hồ, đầm;* b. *Bây giờ ở quê của bé, thay thế cho ao, hồ, đầm là những toà nhà cao vút, những con đường cao tốc, những nhà máy toả khói mịt mù;* c. *Những âm thanh ồn ào khiến đàn cò sợ hãi*).

Lưu ý: GV có thể chủ động chia nhỏ câu hỏi hoặc bổ sung câu hỏi để dẫn dắt HS (nếu cần).

4. Viết vào vở câu trả lời cho câu hỏi a và c ở mục 3

– GV nhắc lại câu trả lời đúng cho câu hỏi a và c (có thể trình chiếu lên bảng một lúc để HS quan sát) và hướng dẫn HS viết câu trả lời vào vở. (*Hằng ngày, cò đi mò tôm, bắt cá ở các ao, hồ, đầm; Những âm thanh ồn ào khiến đàn cò sợ hãi.*)

– GV lưu ý HS viết hoa chữ cái đầu câu; đặt dấu chấm, dấu phẩy đúng vị trí.

– GV kiểm tra và nhận xét bài của một số HS.

TIẾT 3

5. Chọn từ ngữ để hoàn thiện câu và viết câu vào vở

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm để chọn từ ngữ phù hợp và hoàn thiện câu.

– GV yêu cầu đại diện một số nhóm trình bày kết quả. GV và HS thống nhất các câu hoàn chỉnh. (a. *Đàn chim đậu trên những ngọn cây cao vút;* b. *Từng áng mây trắng nhẹ trôi trên bầu trời trong xanh.*)

– GV yêu cầu HS viết câu hoàn chỉnh vào vở.

– GV kiểm tra và nhận xét bài của một số HS.

6. Quan sát các bức tranh và nói việc làm nào tốt và việc làm nào chưa tốt

– GV yêu cầu HS quan sát và nhận biết hình ảnh trong các bức tranh.

– Yêu cầu HS làm việc theo nhóm, quan sát các bức tranh, thảo luận và phân loại tranh (tranh nào thể hiện những việc làm tốt, tranh nào thể hiện những việc làm chưa tốt), thảo luận và xác định tính chất của mỗi tranh (có thể chia lớp thành các nhóm, từng cặp 2 nhóm một thi với nhau, mỗi nhóm quan sát, phân tích, thảo luận và phân loại tranh theo yêu cầu của bài).

– GV gọi một số HS trình bày kết quả nói theo tranh.

– HS và GV nhận xét.

TIẾT 4

7. Nghe viết

– GV đọc to cả đoạn văn. (*Ao, hồ, đầm phải nhường chỗ cho nhà cao tầng, đường cao tốc và nhà máy. Cò chẳng còn nơi kiếm ăn. Thế là chúng bay đi.*)

– GV lưu ý HS một số vấn đề chính tả trong đoạn viết.

+ Viết lùi đầu dòng. Viết hoa chữ cái đầu câu, kết thúc câu có dấu chấm.

+ Chữ dễ viết sai chính tả: *nhường chỗ, đường cao tốc,...*

– GV yêu cầu HS ngồi đúng tư thế, cầm bút đúng cách.

– Đọc và viết chính tả:

+ GV đọc từng câu cho HS viết. Những câu dài cần đọc theo từng cụm từ (*Ao, hồ, đầm/ phải nhường chỗ/ cho nhà cao tầng,/ đường cao tốc/ và nhà máy./ Cò chẳng còn nơi kiếm ăn./ Thế là chúng bay đi*). Mỗi cụm đọc từ 2 – 3 lần. GV cần đọc rõ ràng, chậm rãi, phù hợp với tốc độ viết của HS.

+ Sau khi HS viết chính tả, GV đọc lại một lần toàn đoạn văn và yêu cầu HS rà soát lỗi.

+ HS đổi vở cho nhau để rà soát lỗi.

+ GV kiểm tra và nhận xét bài của một số HS.

8. Chọn vần phù hợp thay cho ô vuông

– GV có thể sử dụng máy chiếu hoặc bảng phụ để hướng dẫn HS thực hiện yêu cầu.

– GV nêu nhiệm vụ. HS làm việc nhóm đôi để tìm những vần phù hợp.

– Một số (2 – 3) HS lên trình bày kết quả trước lớp (có thể điền vào chỗ trống của từ ngữ được ghi trên bảng).
– Một số HS đọc to các từ ngữ. Sau đó cả lớp đọc đồng thanh một số lần.

9. Em thích nông thôn hay thành phố? Vì sao?

– HS chia nhóm, từng HS nói về sở thích (nông thôn hay thành phố) của mình và giải thích lí do vì sao (VD: thích nông thôn vì không khí trong lành, có sông, hồ, đồng, ruộng...; thích thành phố vì nhiều đường phố đông vui, náo nhiệt, có công viên để vui chơi, có rạp chiếu phim để xem phim...)
– Đại diện một vài nhóm nói trước lớp. Các bạn nhận xét.

10. Củng cố

– GV yêu cầu HS nhắc lại những nội dung đã học. GV tóm tắt lại những nội dung chính.
– HS nêu ý kiến về bài học (hiểu hay chưa hiểu, thích hay không thích, cụ thể ở những nội dung hay hoạt động nào). GV tiếp nhận ý kiến phản hồi của HS về bài học.
– GV nhận xét, khen ngợi, động viên HS.

Bài 6 BUỔI TRƯA HÈ

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Phát triển kĩ năng đọc thông qua việc đọc đúng, rõ ràng một bài thơ; hiểu và trả lời đúng các câu hỏi có liên quan đến nội dung bài thơ; nhận biết một số tiếng cùng vần với nhau, củng cố kiến thức về vần; thuộc lòng bài thơ và cảm nhận được vẻ đẹp của bài thơ qua vần và hình ảnh thơ; quan sát, nhận biết được các chi tiết trong tranh và suy luận từ tranh được quan sát.

2. Phát triển kĩ năng nói và nghe thông qua hoạt động trao đổi về nội dung của VB và nội dung được thể hiện trong tranh.

3. Phát triển phẩm chất và năng lực chung: tình yêu đối với thiên nhiên; khả năng làm việc nhóm; khả năng nhận ra những vấn đề đơn giản và đặt câu hỏi.

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức ngữ văn

GV nắm được đặc điểm vần, nhịp và nội dung của bài thơ *Buổi trưa hè*; nghĩa của một số từ ngữ khó trong bài thơ (*chập chờn, rạo rực*) và cách giải thích nghĩa của những từ ngữ này.

2. Kiến thức đời sống

GV có hiểu biết thực tế về mùa và đặc trưng của từng mùa trong năm.

3. Phương tiện dạy học

Tranh minh hoạ có trong SHS được phóng to hoặc máy tính có phần mềm phù hợp, máy chiếu, màn hình, bảng thông minh.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn và khởi động

– Ôn: HS nhắc lại tên bài học trước và nói về một số điều thú vị mà HS học được từ bài học đó.

– Khởi động:

+ GV yêu cầu HS quan sát tranh và trao đổi nhóm để trả lời các câu hỏi. (a. *Em thấy những gì trong tranh?* b. *Cảnh vật và con người ở đây như thế nào?*)

+ Một số (2 – 3) HS trả lời câu hỏi. Các HS khác có thể bổ sung nếu câu trả lời của các bạn chưa đầy đủ hoặc có câu trả lời khác.

+ GV và HS thống nhất nội dung câu trả lời, sau đó dẫn vào bài đọc *Buổi trưa hè.*

2. Đọc

– GV đọc mẫu toàn bài thơ. Chú ý đọc đúng, ngắt nghỉ đúng nhịp thơ.

– HS đọc từng dòng thơ

+ Một số HS đọc nối tiếp từng câu lần 1. GV hướng dẫn HS đọc một số từ ngữ có thể khó đối với HS (*nằm im, ngẫm nghĩ,...*).

+ Một số HS đọc nối tiếp từng câu lần 2. GV hướng dẫn HS đọc một số câu thơ, VD: *Hoa đại/ thơm hơn; Giữa/ giờ trưa vắng; Con bướm/ chập chờn; Vờn/ đôi cánh nắng.*

– HS đọc từng khổ thơ

+ GV hướng dẫn HS nhận biết khổ thơ.

+ Một số HS đọc nối tiếp từng khổ thơ, 2 lượt.

+ GV giải thích nghĩa của một số từ ngữ trong bài thơ (*chập chờn:* trạng thái khi ẩn khi hiện, khi tỏ khi mờ, khi rõ khi không; *rạo rực:* ở trạng thái có những cảm xúc, tình cảm làm xao xuyến trong lòng, như có cái gì thôi thúc không yên).

+ HS đọc đoạn theo nhóm.

– HS và GV đọc toàn VB

+ 1 – 2 HS đọc thành tiếng toàn VB.

+ GV đọc lại toàn VB và chuyển tiếp sang phần trả lời câu hỏi.

3. Tìm ở cuối các dòng thơ những tiếng cùng vần với nhau

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm, cùng đọc lại bài thơ và tìm ở cuối các dòng thơ những tiếng cùng vần với nhau.

– HS viết những tiếng tìm được vào vở.

– GV yêu cầu một số HS trình bày kết quả. GV và HS nhận xét, đánh giá.
– GV và HS thống nhất câu trả lời (*dim – im, lá – ả, nghỉ – nghĩ, hơn – chờn,...*).

TIẾT 2

4. Trả lời câu hỏi

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm để tìm hiểu VB và trả lời các câu hỏi. (a. *Những con vật nào được nói tới trong bài thơ?* b. *Những từ ngữ nào trong bài thơ cho thấy buổi trưa hè rất yên tĩnh?* c. *Em thích khổ thơ nào trong bài? Vì sao?*)
– HS làm việc nhóm (có thể đọc to từng câu hỏi), cùng nhau trao đổi và trả lời cho từng câu hỏi.
– GV đọc từng câu hỏi và gọi đại diện một số nhóm trình bày câu trả lời của mình. Các nhóm khác nhận xét, đánh giá. GV và HS thống nhất câu trả lời (a. *con bò, con bướm;* b. *Từ ngữ cho thấy buổi trưa hè rất yên tĩnh: lim dim, êm ả, vắng;* c. Câu trả lời mở).

Lưu ý: GV có thể chủ động chia nhỏ câu hỏi hoặc bổ sung câu hỏi để dẫn dắt HS (nếu cần).

5. Học thuộc lòng

– GV treo bảng phụ hoặc trình chiếu hai khổ thơ cuối.
– Một HS đọc thành tiếng hai khổ thơ cuối.
– GV hướng dẫn HS học thuộc lòng hai khổ thơ cuối bằng cách xoá/ che dần một số từ ngữ trong hai khổ thơ cho đến khi xoá/ che hết. HS nhớ và đọc thuộc cả những từ ngữ bị xoá/ che dần. Chú ý để lại những từ ngữ quan trọng cho đến khi HS thuộc lòng hai khổ thơ cuối.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

6. Nói về điều em thích ở mùa hè

– GV yêu cầu HS chia nhóm và trao đổi với nhau.
– Một số (2 – 3) HS trình bày trước lớp.

7. Củng cố

– GV yêu cầu HS nhắc lại những nội dung đã học. GV tóm tắt lại những nội dung chính.
– HS nêu ý kiến về bài học (hiểu hay chưa hiểu, thích hay không thích, cụ thể ở những nội dung hay hoạt động nào). GV tiếp nhận ý kiến phản hồi của HS về bài học.
– GV nhận xét, khen ngợi, động viên HS.

Bài 7 HOA PHƯỢNG

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Phát triển kĩ năng đọc thông qua việc đọc đúng, rõ ràng một bài thơ; hiểu và trả lời đúng các câu hỏi có liên quan đến nội dung bài thơ; nhận biết một số tiếng cùng vần với nhau, củng cố kiến thức về vần; thuộc lòng một khổ thơ và cảm nhận được vẻ đẹp của bài thơ qua vần và hình ảnh thơ; quan sát, nhận biết được các chi tiết trong tranh và suy luận từ tranh được quan sát.

2. Phát triển kĩ năng nói và nghe thông qua hoạt động trao đổi về nội dung của VB và nội dung được thể hiện trong tranh.

3. Phát triển phẩm chất và năng lực chung: tình yêu đối với thiên nhiên và nơi mình sinh sống; khả năng làm việc nhóm; khả năng nhận ra những vấn đề đơn giản và đặt câu hỏi.

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức ngữ văn

GV nắm được đặc điểm vần, nhịp và nội dung của bài thơ *Hoa phượng*; nghĩa của các từ ngữ khó trong bài thơ (*lấm tấm, bừng, rừng rực cháy*) và cách giải thích nghĩa của những từ ngữ này.

2. Phương tiện dạy học

Tranh minh hoạ có trong SHS được phóng to hoặc máy tính có phần mềm phù hợp, máy chiếu, màn hình, bảng thông minh.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn và khởi động

– Ôn: HS nhắc lại tên bài học trước và nói về một số điều thú vị mà HS học được từ bài học đó.

– Khởi động:

+ GV yêu cầu HS quan sát tranh và trao đổi nhóm để trả lời các câu hỏi. (a. *Tranh vẽ hoa gì?* b. *Em biết gì về loài hoa này?*)

+ Một số (2 – 3) HS trả lời câu hỏi. Các HS khác có thể bổ sung nếu câu trả lời của các bạn chưa đầy đủ hoặc có câu trả lời khác.

+ GV và HS thống nhất nội dung câu trả lời, sau đó dẫn vào bài thơ *Hoa phượng*.

2. Đọc

– GV đọc mẫu toàn bài thơ. Chú ý đọc diễn cảm, ngắt nghỉ đúng nhịp thơ.

– HS đọc từng dòng thơ

+ Một số HS đọc nối tiếp từng dòng thơ lần 1. GV hướng dẫn HS luyện đọc một số từ ngữ có thể khó đối với HS (*lấm tấm, lẫn, rừng rực, nở, lửa,…*).

+ Một số HS đọc nối tiếp từng dòng thơ lần 2. GV hướng dẫn HS cách đọc, ngắt nghỉ đúng dòng thơ, nhịp thơ.

– HS đọc từng khổ thơ

+ GV hướng dẫn HS nhận biết khổ thơ.

+ Một số HS đọc nối tiếp từng khổ/ đoạn, 2 lượt.

+ GV giải thích nghĩa của một số từ ngữ trong bài thơ (*lấm tấm*: nở ít, xuất hiện rải rác trên cành lá; *bừng*: ở đây có nghĩa là nở rộ, nở rất nhanh và nhiều; *rừng rực cháy*: ở đây có nghĩa là hoa phượng như những ngọn lửa).

+ HS đọc từng khổ thơ theo nhóm.

+ Một số HS đọc khổ thơ, mỗi HS đọc một khổ thơ. Các bạn nhận xét, đánh giá.

– HS đọc cả bài thơ

+ 1 – 2 HS đọc thành tiếng cả bài thơ.

+ Lớp đọc đồng thanh cả bài thơ.

3. Tìm tiếng cùng vần với mỗi tiếng *xanh, lửa, cây*

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm, cùng đọc lại bài thơ và tìm tiếng trong hoặc ngoài bài thơ cùng vần với các tiếng *xanh, lửa, cây*.

– HS viết những tiếng tìm được vào vở.

– GV yêu cầu một số HS trình bày kết quả. GV và HS nhận xét, đánh giá.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

TIẾT 2

4. Trả lời câu hỏi

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm để tìm hiểu bài thơ và trả lời các câu hỏi. (a. *Những câu thơ nào cho biết hoa phượng nở rất nhiều?* b. *Trong bài thơ, cây phượng được trồng ở đâu?* c. *Theo bạn nhỏ, chị gió và mặt trời đã làm gì giúp cây phượng nở hoa?*)

– HS làm việc nhóm (có thể đọc to từng câu hỏi), cùng nhau trao đổi và trả lời từng câu hỏi.

– GV đọc từng câu hỏi và gọi một số HS trình bày câu trả lời. Các bạn nhận xét, đánh giá. GV và HS thống nhất câu trả lời (a. *nghìn mắt lửa, một trời hoa,…*; b. *góc phố;* c. *quạt cho cây, ủ lửa*).

5. Học thuộc lòng

– GV treo bảng phụ hoặc trình chiếu hai khổ thơ đầu.

– Một HS đọc thành tiếng hai khổ thơ đầu.

– GV hướng dẫn HS học thuộc lòng hai khổ thơ đầu bằng cách xoá/ che dần một số từ ngữ trong hai khổ thơ cho đến khi xoá/ che hết. HS nhớ và đọc thuộc cả những từ ngữ bị xoá/ che dần. Chú ý để lại những từ ngữ quan trọng cho đến khi HS thuộc lòng hai khổ thơ này.

6. Vẽ một loài hoa và nói về bức tranh em vẽ

– GV đưa ra một số bức tranh về loài hoa. GV giới thiệu khái quát về những loài hoa có trong tranh: tên gọi, màu sắc, hương thơm, thường nở vào mùa nào... Hãy cất những bức tranh trước khi đưa ra gợi ý để HS vẽ tranh.

– GV đưa ra gợi ý để HS vẽ tranh: *Tên loài hoa em định vẽ là gì? Em thường thấy hoa được trồng ở đâu? Loài hoa ấy có màu gì? Hoa có mấy cánh? Hoa nở từng bông hay chùm?*

– HS vẽ loài hoa mình biết hoặc tưởng tượng vào vở.

– HS trao đổi sản phẩm với bạn bên cạnh, nhận xét bài vẽ của nhau.

– 1– 2 HS nói trước lớp về bức tranh mình vẽ trước lớp. Các HS khác lắng nghe và nhận xét.

7. Củng cố

– GV yêu cầu HS nhắc lại những nội dung đã học. GV tóm tắt lại những nội dung chính.

– HS nêu ý kiến về bài học (hiểu hay chưa hiểu, thích hay không thích, cụ thể ở những nội dung hay hoạt động nào). GV tiếp nhận ý kiến phản hồi của HS về bài học.

– GV nhận xét, khen ngợi, động viên HS.

– GV giao nhiệm vụ cho HS tìm đọc một bài thơ về thiên nhiên hoặc cuộc sống xung quanh để chuẩn bị cho bài học sau. GV cũng cần chủ động chuẩn bị một số bài thơ về thiên nhiên và cuộc sống xung quanh để cung cấp thêm nguồn tài liệu đọc mở rộng cho HS.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

ÔN TẬP

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

– Củng cố và nâng cao một số kiến thức, kĩ năng đã học trong bài *Thế giới trong mắt em* thông qua thực hành nhận biết và đọc những tiếng có vần khó vừa được học; ôn và mở rộng vốn từ ngữ dùng để thể hiện cảm nhận của con người trước những đổi thay của cuộc sống xung quanh; thực hành nói và viết sáng tạo về một chủ điểm cho trước (cảm nhận về cuộc sống).

– Bước đầu có khả năng khái quát hoá những gì đã học thông qua một số nội dung được kết nối từ các văn bản đã được học trong bài.

II CHUẨN BỊ

Phương tiện dạy học:

Tranh ảnh, video clip về cảnh vật xung quanh (phong cảnh, hoạt động của con người,…) hoặc thiết bị chiếu để trình chiếu hình tranh cho tranh in. Có thể dùng thiết bị máy chiếu để trình chiếu các vần HS cần luyện đọc.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Tìm từ ngữ có tiếng chứa vần *uyên, uân, uôm, ươc, ươm*

– GV nêu nhiệm vụ và lưu ý HS từ ngữ cần tìm có thể đã học hoặc chưa học.

– GV nên chia các vần này thành 2 nhóm (để tránh việc HS phải ôn một lần nhiều vần) và HS thực hiện nhiệm vụ theo từng nhóm vần.

– Nhóm vần thứ nhất:

+ HS làm việc nhóm đôi để tìm và đọc từ ngữ có tiếng chứa các vần *uyên, uân, uôm.*

+ HS nêu những từ ngữ tìm được. GV viết những từ ngữ này lên bảng.

+ Một số (2 – 3) HS đánh vần, đọc trơn; mỗi HS chỉ đọc một số từ ngữ. Cả lớp đọc đồng thanh một số lần.

– Nhóm vần thứ hai:

+ HS làm việc nhóm đôi để tìm và đọc từ ngữ có tiếng chứa các vần *ươc, ươm.*

+ HS nêu những từ ngữ tìm được. GV viết những từ ngữ này lên bảng.

+ Một số (2 – 3) HS đánh vần, đọc trơn trước lớp; mỗi HS chỉ đọc một số từ ngữ. Cả lớp đọc đồng thanh một số lần.

2. Xếp các từ ngữ vào nhóm phù hợp

– GV nêu nhiệm vụ và cho HS làm việc nhóm đôi, trao đổi để xếp từ ngữ vào nhóm phù hợp (nhìn thấy, nghe thấy, ngửi thấy). Nếu thấy cần thiết, GV có thể làm mẫu một trường hợp, ví dụ *tia nắng*. Có thể đặt câu hỏi gợi ý như: *Ta có thể nghe được tia nắng không? Ta có thể ngửi được tia nắng không? Tia nắng được xếp vào nhóm nào?*…

– Một số (2 – 3) HS trình bày kết quả trước lớp; có thể mỗi HS nêu các từ ngữ được xếp vào một nhóm trong bảng. Một số HS khác nhận xét, đánh giá. GV nhận xét, đánh giá và thống nhất với HS các phương án đúng.

Từ ngữ chỉ những gì nhìn thấy	Từ ngữ chỉ những gì nghe thấy	Từ ngữ chỉ những gì ngửi thấy
tia nắng, ông mặt trời, ông sao, bầu trời, trăng rằm, đàn cò, hoa phượng đỏ	*tiếng chim hót, âm thanh ồn ào*	*hương thơm ngát*

TIẾT 2

3. Viết 1 – 2 câu về cảnh vật xung quanh

- GV gắn lên bảng hay trình chiếu một số tranh ảnh về cảnh vật xung quanh (phong cảnh, hoạt động của con người,…), yêu cầu HS quan sát. GV nêu một số câu hỏi gợi ý và yêu cầu HS làm việc nhóm đôi, trao đổi cảm nhận, ý kiến của các em về cảnh vật quan sát được. Nếu có điều kiện, có thể thay tranh ảnh bằng video clip.
- Một số (2 – 3) HS trình bày trước lớp cảm nhận, ý kiến của các em về cảnh vật quan sát được. Một số HS khác nhận xét, đánh giá. GV nhắc lại những ý tưởng tốt và có thể bổ sung những ý tưởng khác mà HS chưa nghĩ đến hay chưa nêu ra. Lưu ý, tôn trọng những cảm nhận, ý kiến riêng biệt, độc đáo của HS. GV chỉ điều chỉnh những ý tưởng sai lệch hoặc không thật logic.
- Từng HS tự viết 1 – 2 câu thể hiện cảm nhận, ý kiến riêng của mình về cảnh vật. Nội dung viết cũng có thể dựa vào những gì mà các em đã trao đổi trong nhóm đôi, kết hợp với nội dung mà GV và một số bạn đã trình bày trước lớp.

4. Vẽ một bức tranh về cảnh vật xung quanh và đặt tên cho bức tranh

- GV nêu nhiệm vụ và gợi ý cho HS lựa chọn cảnh vật để vẽ. Cảnh vật đó có thể xuất hiện đâu đó, ở thời điểm nào đó mà các em có cảm nhận sâu sắc và nhớ lâu. Đó có thể là cảnh vật mà các em vừa quan sát ở bài tập 3 ở trên. Đó cũng có thể là cảnh vật do chính các em tưởng tượng ra. Trước khi vẽ, HS có thể làm việc nhóm đôi để chia sẻ ý tưởng với bạn, ý tưởng về bức tranh định vẽ và ý tưởng đặt tên cho bức tranh.
- Một số (2 – 3) HS trình bày trước lớp bức tranh mình vẽ, nói tên của bức tranh và lí do vì sao đặt tên bức tranh như vậy. Một số HS khác nhận xét, đánh giá.
- GV nhận xét, đánh giá chung và khen ngợi những HS có ý tưởng độc đáo, sáng tạo.

5. Đọc mở rộng

- Trong buổi học trước, GV đã giao nhiệm vụ cho HS tìm đọc một bài thơ về thiên nhiên hoặc cuộc sống xung quanh. GV có thể chuẩn bị một số bài thơ phù hợp (có thể lấy từ tủ sách của lớp) và cho HS đọc ngay tại lớp.
- HS làm việc nhóm đôi hoặc nhóm 4. Các em nói với nhau suy nghĩ của mình về bài thơ mình đã đọc. GV có thể nêu một số câu hỏi gợi ý cho HS trao đổi: Nhờ đâu em có được bài thơ này? Bài thơ này viết về cái gì? Có gì thú vị hay đáng chú ý trong bài thơ này?...
- Một số (3 - 4) HS nói trước lớp. Một số HS khác nhận xét, đánh giá.
- GV nhận xét, đánh giá chung và khen ngợi những HS chia sẻ được những ý tưởng thú vị. Nói rõ các ưu điểm để HS cùng học hỏi.

6. Củng cố

GV tóm tắt lại nội dung chính; nhận xét, khen ngợi, động viên HS.

LUYỆN TẬP

Bài 1. TIA NẮNG ĐI ĐÂU?

Viết một câu phù hợp với tranh

– GV nêu nhiệm vụ. HS làm việc nhóm đôi, quan sát tranh (SHS trang 125) vẽ cảnh bình minh (ông mặt trời thức dậy, bình minh lên, chim ra khỏi tổ, cất tiếng hót). GV có thể gợi ý thêm về tranh bằng cách đặt các câu hỏi như: *Tranh vẽ cái gì? Em thấy những gì trong tranh này? Điều gì em thấy thú vị nhất?…*

– Một số HS trình bày kết quả trao đổi của nhóm. Lưu ý tôn trọng những gì HS quan sát và nhận xét về tranh. Khuyến khích các ý tưởng mang rõ dấu ấn cá nhân. HS có thể nói: *Cảnh vật buổi sáng thật đẹp; Vào buổi sáng, chim cất tiếng hót; Ông mặt trời mới thức dậy;…*

– HS viết vào vở một câu về tranh dựa trên kết quả quan sát và trao đổi trong nhóm của mình. HS cũng có thể tham khảo ý tưởng đã được các HS khác chia sẻ trước lớp và gợi ý của GV.

Bài 2. TRONG GIẤC MƠ BUỔI SÁNG

Viết một câu phù hợp với tranh

– GV nêu nhiệm vụ. HS làm việc nhóm đôi, quan sát tranh (SHS trang 127) vẽ cảnh em bé ngủ và mơ về bầu trời. GV có thể gợi ý thêm về tranh bằng cách đặt các câu hỏi như: *Em thấy những gì trong tranh này? Điều gì em thấy thú vị nhất?…*

– Một số HS trình bày kết quả trao đổi của nhóm. Lưu ý tôn trọng những gì HS quan sát và nhận xét về tranh. Khuyến khích các ý tưởng mang rõ dấu ấn cá nhân. HS có thể nói: *Bạn nhỏ đang ngủ và mơ về bầu trời; Bạn nhỏ mơ bay lên bầu trời; Bạn nhỏ mơ trở thành phi công;…*

– HS viết vào vở một câu về tranh dựa trên kết quả quan sát và trao đổi trong nhóm của mình. HS cũng có thể tham khảo ý tưởng đã được các HS khác chia sẻ trước lớp và gợi ý của GV.

Bài 3. NGÀY MỚI BẮT ĐẦU

Sắp xếp các từ ngữ thành câu và viết vào vở

– GV yêu cầu HS sắp xếp các từ ngữ trong từng dòng sau thành câu:

+ *mùa xuân, đua nhau, hoa đào, khoe sắc*

+ *qua, ô cửa sổ, tia nắng, chiếu*

– GV nêu nhiệm vụ và cho HS làm việc nhóm đôi. Một số (2 – 3) nhóm trình bày kết quả. GV và HS thống nhất phương án đúng. (*Mùa xuân, hoa đào đua nhau khoe sắc./ Tia nắng chiếu qua ô cửa sổ.*)
– HS viết vào vở các câu đã được sắp xếp đúng.

Bài 4. HỎI MẸ

Sắp xếp các từ ngữ thành câu và viết vào vở

– GV yêu cầu HS sắp xếp các từ ngữ trong từng dòng sau thành câu: *cánh đồng, trải xuống, vàng óng, ánh nắng.*
– GV nêu nhiệm vụ và cho HS làm việc nhóm đôi.
– Một số (2 – 3) nhóm trình bày kết quả. GV và HS thống nhất phương án đúng. (*Ánh nắng trải xuống cánh đồng vàng óng*).
– HS viết vào vở các câu đã được sắp xếp đúng.

Bài 5. NHỮNG CÁNH CÒ

Sắp xếp các từ ngữ thành câu và viết vào vở

– GV yêu cầu HS sắp xếp các từ ngữ trong từng dòng sau thành câu:
+ *bạn, thùng, nhặt rác, học sinh, bỏ vào.*
+ *xuân sang, bay về, đàn cò trắng, từng.*
– GV nêu nhiệm vụ và cho HS làm việc nhóm đôi.
– Một số (2 – 3) HS trình bày kết quả. GV và HS thống nhất phương án đúng. (*Bạn học sinh nhặt rác bỏ vào thùng/ Xuân sang, từng đàn cò trắng bay về.*)
– HS viết vào vở các câu đã được sắp xếp đúng.

Bài 6. BUỔI TRƯA HÈ

Giải câu đố

– GV cho một số (2 – 3) HS đọc thành tiếng câu đố:

Hoa gì nở giữa mùa hè
Trong đầm thơm ngát, lá che đội đầu.

– HS chỉ ra một số đặc điểm của loài hoa được nêu trong câu đố: nở vào mùa hè, mọc trong đầm, sống dưới nước, lá màu xanh, to giống như chiếc nón đội đầu. GV giải thích đó là những đặc điểm liên quan đến hoa sen. GV có thể trình chiếu cho HS xem một số loài hoa khác.

Bài 7. HOA PHƯỢNG

Sắp xếp các từ ngữ thành câu và viết vào vở

– GV yêu cầu HS sắp xếp các từ ngữ trong từng dòng sau thành câu: *cây phượng, ở sân trường, đỏ rực, nở hoa.*

– GV nêu nhiệm vụ và cho HS làm việc nhóm đôi để sắp xếp các từ ngữ thành câu.

– Một số (2 – 3) nhóm trình bày kết quả. GV và HS thống nhất phương án đúng. (*Cây phượng nở hoa đỏ rực ở sân trường* hoặc *Ở sân trường cây phượng nở hoa đỏ rực*...)

– HS viết vào vở các câu đã được sắp xếp đúng.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

8

ĐẤT NƯỚC VÀ CON NGƯỜI

Bài 1 CẬU BÉ THÔNG MINH

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Phát triển kĩ năng đọc thông qua việc đọc đúng, rõ ràng một câu chuyện ngắn và đơn giản; hiểu và trả lời đúng các câu hỏi có liên quan đến VB; quan sát, nhận biết được các chi tiết trong tranh và suy luận từ tranh được quan sát.

2. Phát triển kĩ năng viết thông qua hoạt động viết lại đúng câu trả lời cho câu hỏi trong VB đọc; hoàn thiện câu dựa vào những từ ngữ cho sẵn và viết lại đúng câu đã hoàn thiện; nghe viết một đoạn ngắn.

3. Phát triển kĩ năng nói và nghe thông qua trao đổi về nội dung của VB và nội dung được thể hiện trong tranh.

4. Phát triển phẩm chất và năng lực chung: tình yêu đối với con người, sự trân trọng đối với khả năng của mỗi con người; khả năng làm việc nhóm; khả năng nhận ra những vấn đề đơn giản và đặt câu hỏi; khả năng giải quyết vấn đề thông qua học hỏi cách xử lí tình huống của cậu bé trong câu chuyện.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức ngữ văn

- GV nắm được đặc điểm của truyện kể về một nhân vật lịch sử (nhân vật có thật, nhưng chi tiết trong truyện có thể có hư cấu); nội dung của VB *Chú bé thông minh*; cách thể hiện đặc điểm nhân vật và quan hệ giữa các nhân vật trong câu chuyện.
- GV nắm được nghĩa của các từ ngữ khó trong VB (*nuối tiếc, thán phục, nhà toán học, xuất sắc*) và cách giải thích nghĩa của những từ ngữ này.

2. Kiến thức đời sống

GV có kiến thức về các trò chơi dân gian:

- Đá bóng bằng quả bưởi: Trò chơi dân gian phổ biến của trẻ chăn trâu ở nông thôn trước đây. Do không có bóng, trẻ chăn trâu thường dùng quả bưởi làm bóng để đá trên những thửa ruộng cạn mới thu hoạch vụ mùa (khoảng tháng 9, tháng 10 âm lịch) hoặc ở những bãi cỏ. Quả bưởi, nếu để một vài ngày sẽ héo, mềm hơn, dễ đá hơn là quả bưởi mới hái, còn tươi và cứng.

– *Chơi ô ăn quan*: Trò chơi dân gian phổ biến ở khắp nơi. Trẻ em vẽ ô lên mặt đất hoặc gạch: ở giữa 10 ô nhỏ, đối xứng nhau, chia đôi (ô); hai đầu là 2 ô to (quan). Vật liệu để chơi là các hòn sỏi, gạch đá nhỏ hoặc hạt một số loại quả (quân). Người chơi tính toán để lúc kết thúc có số quân nhiều nhất.

– *Đánh quay*: Trò chơi dân gian có ở nhiều dân tộc. Để chơi trò chơi này cần có con quay và dây quay. Con quay làm bằng gỗ tốt, hình tròn, dưới cùng có đóng đinh. Dây quay chắc, làm bằng dây đay hoặc dây gai. Người chơi cuốn dây quay vào con quay, bổ mạnh xuống đất để con quay quay tròn.

– *Chơi chuyền*: Trò chơi dân gian gồm có các que chuyền (thường 10 que) được vót bằng tre hoặc nứa, thân nhỏ và dài; quả chắt thường được sử dụng là quả cà (quả chanh) hoặc bất cứ quả gì to cỡ như thế. Cầm quả cà ở tay phải tung lên không trung và nhặt từng que. Lặp lại cho đến khi quả cà rơi xuống đất là mất lượt.

– *Kéo co*: Trò chơi dân gian và là môn thể thao thông dụng và đơn giản. Hai đội cùng nắm vào sợi dây thừng. Khi có hiệu lệnh thì cố sức kéo. Bên nào kéo khoẻ hơn sẽ thắng cuộc.

3. Phương tiện dạy học

Tranh minh hoạ có trong SHS được phóng to hoặc máy tính có phần mềm phù hợp, máy chiếu, màn hình, bảng thông minh.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Khởi động

– GV yêu cầu HS quan sát tranh và trao đổi nhóm để trả lời các câu hỏi. (a. *Chuyện gì xảy ra khi các bạn nhỏ đang chơi đá cầu?* b. *Theo em, các bạn cần làm gì để lấy được quả cầu?*)

– Một số (2 – 3) HS trả lời câu hỏi. Các HS khác có thể bổ sung nếu câu trả lời của các bạn chưa đầy đủ hoặc có câu trả lời khác. Một số khả năng có thể có: cùng nhau rung cây thật mạnh để quả cầu rơi xuống; dùng một cây sào hay que dài để khều quả cầu xuống; ném một vật gì đó (như chiếc dép) lên đúng quả cầu để quả cầu rơi xuống; nhờ người lớn giúp đỡ. GV lưu ý HS: a. Không được ném vật cứng lên cao vì nếu vật rơi xuống trúng vào người thì nguy hiểm; b. Không được trèo cây cao vì có thể bị ngã.

– GV và HS thống nhất câu trả lời. Đây chỉ là tình huống để HS suy nghĩ, tìm cách giải quyết vấn đề, không nhất thiết phải có câu trả lời đúng. Ngoài ra, cần lưu ý HS về tính an toàn trong cách xử lí tình huống, không được làm điều gì nguy hiểm. GV dẫn vào bài đọc *Cậu bé thông minh*.

2. Đọc

– GV đọc mẫu toàn VB *Cậu bé thông minh*. Chú ý đọc đúng lời người kể và lời nhân vật. Ngắt giọng, nhấn giọng đúng chỗ.

– HS đọc câu

+ Một số HS đọc nối tiếp từng câu lần 1. GV hướng dẫn HS luyện đọc một số từ ngữ có thể khó đối với HS (*nuối tiếc, lát, nón, trầm trồ, xuất sắc.)*

+ Một số HS đọc nối tiếp từng câu lần 2. GV hướng dẫn HS đọc những câu dài. (VD: *Suy nghĩ một lát,/ cậu bé Vinh rủ bạn đi mượn mấy chiếc nón,/ rồi múc nước đổ đầy hố.*)

– HS đọc đoạn

+ GV chia VB thành các đoạn (đoạn 1: từ đầu đến *đầy nuối tiếc*; đoạn 2: từ *Suy nghĩ một lát* đến *thán phục*; đoạn 3: phần còn lại).

+ Một số HS đọc nối tiếp từng đoạn, 2 lượt.

+ GV giải thích nghĩa của một số từ ngữ trong bài (*nuối tiếc*: tiếc những cái hay, cái tốt đã qua đi; *thán phục*: khen ngợi và cảm phục; *nhà toán học*: người có trình độ cao về toán học; *xuất sắc*: giỏi hơn hẳn mức bình thường).

+ HS đọc đoạn theo nhóm.

– HS và GV đọc toàn VB.

+ 1 – 2 HS đọc thành tiếng toàn VB.

+ GV đọc lại toàn VB và chuyển tiếp sang phần trả lời câu hỏi.

TIẾT 2

3. Trả lời câu hỏi

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm để tìm hiểu VB và trả lời các câu hỏi. (a. *Cậu bé Vinh và các bạn chơi trò chơi gì?* b. *Vinh làm thế nào để lấy được quả bóng ở dưới hố lên?* c. *Vì sao các bạn nhìn Vinh trầm trồ thán phục?*)

– HS làm việc nhóm (có thể đọc to từng câu hỏi), cùng nhau trao đổi về bức tranh minh hoạ và câu trả lời cho từng câu hỏi.

– GV đọc từng câu hỏi và gọi đại diện một số nhóm trình bày câu trả lời. Các nhóm khác nhận xét, đánh giá.

– GV và HS thống nhất câu trả lời (a. *Cậu bé Vinh và các bạn chơi đá bóng (bằng quả bưởi);* b. *Vinh rủ bạn đi mượn mấy chiếc nón, rồi múc nước đổ đầy hố;* c. *Các bạn nhìn Vinh trầm trồ thán phục vì cậu ấy thông minh, nhanh trí*).

4. Viết vào vở câu trả lời cho câu hỏi a và c ở mục 3

– GV nhắc lại câu trả lời đúng cho câu hỏi a và c (có thể trình chiếu lên bảng một lúc để HS quan sát) và hướng dẫn HS viết câu trả lời vào vở (*Cậu bé Vinh và các bạn chơi đá bóng (bằng quả bưởi); Các bạn nhìn Vinh trầm trồ thán phục vì cậu ấy thông minh, nhanh trí*).

– GV lưu ý HS viết hoa chữ cái đầu câu; đặt dấu chấm, dấu phẩy đúng vị trí.

– GV kiểm tra và nhận xét bài của một số HS.

TIẾT 3

5. Chọn từ ngữ để hoàn thiện câu và viết câu vào vở

- GV hướng dẫn HS làm việc nhóm để chọn từ ngữ phù hợp và hoàn thiện câu.
- GV yêu cầu đại diện một số nhóm trình bày kết quả. GV và HS thống nhất các câu hoàn chỉnh. (a. *Chúng tôi rất nuối tiếc vì đội bóng mình yêu thích đã bị thua;* b. *Hoa vẽ rất đẹp. Cả lớp ai cũng thán phục bạn ấy.*)
- GV yêu cầu HS viết câu hoàn chỉnh vào vở.
- GV kiểm tra và nhận xét bài của một số HS.

6. Quan sát tranh và nói về các trò chơi trong tranh

- GV giới thiệu tranh và hướng dẫn HS quan sát tranh.
- GV yêu cầu HS xác định từ ngữ trong khung (tên trò chơi) tương ứng lần lượt với từng bức tranh trong SHS, viết tên trò chơi gắn liền với mỗi tranh lên bảng. Tranh 1: *Ô ăn quan*; tranh 2: *Đánh quay*.
- GV yêu cầu HS làm việc nhóm, quan sát tranh và trao đổi trong nhóm theo nội dung tranh (về bất kì điều gì có liên quan đến một trong những trò chơi này, VD: *vật dụng cần có để chơi, cách chơi, trải nghiệm của chính HS,…*)
- GV gọi một số HS trình bày kết quả nói theo tranh.
- HS và GV nhận xét.

TIẾT 4

7. Nghe viết

- GV đọc to cả đoạn văn. (*Vinh đem quả bưởi làm bóng chơi với các bạn. Quả bóng lăn xuống hố. Vinh bèn tìm cách đổ đầy nước vào hố cho quả bóng nổi lên. Các bạn nhìn Vinh thán phục.*)
- GV lưu ý HS một số vấn đề chính tả trong đoạn viết.
  + Viết lùi đầu dòng. Viết hoa chữ cái đầu câu, kết thúc câu có dấu chấm.
  + Chữ dễ viết sai chính tả: *bưởi, chơi, xuống,...*
- GV yêu cầu HS ngồi đúng tư thế, cầm bút đúng cách.
- Đọc và viết chính tả:
  + GV đọc từng câu cho HS viết. Những câu dài cần đọc theo từng cụm từ (*Vinh đem quả bưởi làm bóng/ chơi với các bạn./ Quả bóng/ lăn xuống hố./ Vinh bèn tìm cách/ đổ đầy nước vào hố/ cho quả bóng nổi lên./ Các bạn nhìn Vinh/ thán phục*). Mỗi cụm từ đọc 2 – 3 lần. GV cần đọc rõ ràng, chậm rãi, phù hợp với tốc độ viết của HS.
  + Sau khi HS viết chính tả, GV đọc lại một lần toàn đoạn văn và yêu cầu HS rà soát lỗi.
  + HS đổi vở cho nhau để rà soát lỗi.
  + GV kiểm tra và nhận xét bài của một số HS.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

8. Chọn vần phù hợp thay cho ô vuông

- GV có thể sử dụng máy chiếu hoặc bảng phụ để hướng dẫn HS thực hiện yêu cầu.
- GV nêu nhiệm vụ. HS làm việc nhóm đôi để tìm những vần phù hợp.
- Một số (2 – 3) HS lên trình bày kết quả trước lớp (có thể điền vào chỗ trống của từ ngữ được ghi trên bảng).
- Một số HS đọc to các từ ngữ. Sau đó cả lớp đọc đồng thanh một số lần.

9. Giải ô chữ

- HS đọc từng câu đố.
- GV hướng dẫn HS giải đố. GV có thể trình chiếu ô chữ hoặc làm bảng phụ. HS điền kết quả giải đố vào vở. Các từ ngữ điền ở hàng ngang là: *thỏ, mèo, cá bống, quả bóng, chó, cọp, cà rốt*. Từ ngữ xuất hiện ở hàng dọc: TOÁN HỌC.

10. Củng cố

- GV yêu cầu HS nhắc lại những nội dung đã học. GV tóm tắt lại những nội dung chính.
- HS nêu ý kiến về bài học (hiểu hay chưa hiểu, thích hay không thích, cụ thể ở những nội dung hay hoạt động nào). GV tiếp nhận ý kiến phản hồi của HS về bài học.
- GV nhận xét, khen ngợi, động viên HS.

Bài 2 LÍNH CỨU HOẢ

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Phát triển kĩ năng đọc thông qua việc đọc đúng, rõ ràng một VB thông tin ngắn và đơn giản; hiểu và trả lời đúng các câu hỏi có liên quan đến VB; quan sát, nhận biết được các chi tiết trong tranh và suy luận từ tranh được quan sát.

2. Phát triển kĩ năng viết thông qua hoạt động viết lại đúng câu trả lời cho câu hỏi trong VB đọc; hoàn thiện câu dựa vào những từ ngữ cho sẵn và viết lại đúng câu đã hoàn thiện; nghe viết một đoạn ngắn.

3. Phát triển kĩ năng nói và nghe thông qua trao đổi về nội dung của VB và nội dung được thể hiện trong tranh.

4. Phát triển phẩm chất và năng lực chung: yêu quý, trân trọng sự đóng góp, hi sinh của những con người bình dị thông qua hình ảnh của người lính cứu hoả; khả năng làm việc nhóm; khả năng nhận ra những vấn đề đơn giản và đặt câu hỏi.

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức ngữ văn

- GV nắm được đặc điểm VB thông tin (không có yếu tố hư cấu, có mục đích chính là cung cấp thông tin) và nội dung của VB *Lính cứu hoả*.

– GV nắm được nghĩa của các từ ngữ khó trong VB (*cứu hoả, ủng, găng, hoả hoạn*) và cách giải thích nghĩa của những từ ngữ này.

2. Kiến thức đời sống

Lính cứu hoả: là người làm nghề chữa cháy chuyên nghiệp, có nhiệm vụ chữa cháy, tìm kiếm và cứu hộ nạn nhân trong các vụ hoả hoạn. Ngoài ra, họ cũng đóng vai trò cứu hộ trong trường hợp xảy ra các thảm hoạ thiên nhiên như lốc xoáy, động đất, cháy rừng và sóng thần.

3. Phương tiện dạy học

Tranh minh hoạ có trong SHS được phóng to hoặc máy tính có phần mềm phù hợp, máy chiếu, màn hình, bảng thông minh.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn và khởi động

– Ôn: HS nhắc lại tên bài học trước và nói về một số điều thú vị mà HS học được từ bài học đó.

– Khởi động:

+ GV yêu cầu HS quan sát tranh và trao đổi nhóm để trả lời các câu hỏi. (a. *Có chuyện gì đang xảy ra?* b. *Chúng ta phải làm gì khi có hoả hoạn?*)

+ Một số (2 – 3) HS trả lời câu hỏi. Các HS khác có thể bổ sung nếu câu trả lời của các bạn chưa đầy đủ hoặc có câu trả lời khác.

+ GV có thể có thêm những gợi ý để HS thảo luận và trả lời câu hỏi: *Người ta phải làm gì khi có hoả hoạn?* (Hét to để báo cho mọi người biết, cùng thoát hiểm; Gọi ngay số 114 cho cơ quan phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn; Tìm cách thoát ra khỏi đám cháy;...)

+ GV và HS thống nhất nội dung câu trả lời, sau đó dẫn vào bài đọc *Lính cứu hoả.*

2. Đọc

– GV đọc mẫu toàn VB *Lính cứu hoả*. Ngắt giọng, nhấn giọng đúng chỗ.

– HS đọc câu

+ Một số HS đọc nối tiếp từng câu lần 1. GV hướng dẫn HS đọc một số từ ngữ có thể khó đối với HS (*chuông, sẵn sàng,…*).

+ Một số HS đọc nối tiếp từng câu lần 2. GV hướng dẫn HS đọc những câu dài. (VD: *Những người lính cứu hoả/ lập tức mặc quần áo chữa cháy,/ đi ủng,/ đeo găng,/ đội mũ rồi nhanh chóng ra xe; Những chiếc xe cứu hoả màu đỏ/ chứa đầy nước,/ bật đèn báo hiệu,/ rú còi chạy như bay đến nơi có cháy.)*

– HS đọc đoạn

+ GV chia VB thành các đoạn (đoạn 1: từ đầu đến *ra xe*; đoạn 2: tiếp theo đến *của người dân*; đoạn 3: phần còn lại).

+ Một số HS đọc nối tiếp từng đoạn, 2 lượt.

+ GV giải thích nghĩa của một số từ ngữ dùng trong bài (*ủng*: giày cổ cao đến gần hoặc quá đầu gối, dùng để đi trong mưa, nước, lội bùn,...; *găng*: dụng cụ chuyên (cho lính cứu hoả) đeo vào tay, chống được cháy; *hoả hoạn:* nạn cháy). GV có thể sử dụng hình ảnh để giải thích nghĩa của những từ ngữ chỉ vật dụng của người lính cứu hoả.

+ HS đọc đoạn theo nhóm.

– HS và GV đọc toàn VB

+ 1 – 2 HS đọc thành tiếng toàn VB.

+ GV đọc lại toàn VB và chuyển tiếp sang phần trả lời câu hỏi.

TIẾT 2

3. Trả lời câu hỏi

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm để tìm hiểu VB và trả lời các câu hỏi. (a. *Trang phục của lính cứu hoả gồm những gì?* b. *Lính cứu hoả dập tắt đám cháy bằng cách nào?* c. *Em nghĩ gì về những người lính cứu hoả?*)

– HS làm việc nhóm (có thể đọc to từng câu hỏi), cùng nhau trao đổi và trả lời cho từng câu hỏi.

– GV đọc từng câu hỏi và gọi đại diện một số nhóm trình bày câu trả lời. Các nhóm khác nhận xét, đánh giá. GV và HS thống nhất câu trả lời. (a. *Trang phục của lính cứu hoả gồm quần áo chữa cháy, ủng, găng và mũ*; b. *Lính cứu hoả dập tắt đám cháy bằng cách dùng vòi phun nước*; c. GV gợi ý cho HS dựa vào bài đọc để xác định những phẩm chất của người lính cứu hoả làm chúng ta yêu mến như: *nhanh nhẹn, không sợ nguy hiểm, sẵn sàng cứu tính mạng, tài sản của dân,...* Đồng thời khuyến khích HS tự do suy nghĩ, tưởng tượng theo cách riêng của các em để câu trả lời phong phú hơn.)

4. Viết vào vở câu trả lời cho câu hỏi b và c ở mục 3

– GV nhắc lại câu trả lời đúng cho câu hỏi b và c (có thể trình chiếu lên bảng một lúc để HS quan sát) và hướng dẫn HS viết câu trả lời vào vở (b. *Lính cứu hoả dập tắt đám cháy bằng cách dùng vòi phun nước;* c. Câu trả lời mở).

– GV lưu ý HS viết hoa chữ cái đầu câu; đặt dấu chấm, dấu phẩy đúng vị trí.

– GV kiểm tra và nhận xét bài của một số HS.

TIẾT 3

5. Chọn từ ngữ để hoàn thiện câu và viết câu vào vở

- GV hướng dẫn HS làm việc nhóm để chọn từ ngữ phù hợp và hoàn thiện câu.
- GV yêu cầu đại diện một số nhóm trình bày kết quả. GV và HS thống nhất các câu hoàn chỉnh. (a. *Giống như xe cứu hoả, xe cứu thương cũng có đèn báo hiệu;* b. *Chúng ta cần bảo vệ tài sản của nhà trường.*)
- GV yêu cầu HS viết câu hoàn chỉnh vào vở.
- GV kiểm tra và nhận xét bài của một số HS.

6. Quan sát tranh và dùng từ ngữ trong khung để nói theo tranh

- GV giới thiệu tranh và hướng dẫn HS quan sát tranh. GV giải thích cho HS nghĩa của các từ ngữ gợi ý.
- GV yêu cầu HS làm việc nhóm, quan sát tranh và trao đổi trong nhóm theo nội dung tranh, có dùng các từ ngữ đã gợi ý.
- GV gọi một số HS trình bày kết quả nói theo tranh.
- HS và GV nhận xét.

TIẾT 4

7. Nghe viết

- GV đọc to đoạn văn. (*Chuông báo cháy vang lên. Xe cứu hoả bật đèn báo hiệu, rú còi, chạy như bay đến nơi có cháy. Các chú lính cứu hoả dùng vòi phun nước dập tắt đám cháy.*)
- GV lưu ý HS một số vấn đề chính tả trong đoạn viết.
  + Viết lùi đầu dòng. Viết hoa chữ cái đầu câu, kết thúc câu có dấu chấm.
  + Chữ dễ viết sai chính tả: *dập lửa, sẵn sàng.*
- GV yêu cầu HS ngồi đúng tư thế, cầm bút đúng cách.
- Đọc và viết chính tả:
  + GV đọc từng câu cho HS viết. Mỗi câu cần đọc theo từng cụm từ (*Chuông báo cháy/ vang lên./ Xe cứu hoả/ bật đèn báo hiệu,/ rú còi,/ chạy như bay/ đến nơi có cháy./ Các chú lính cứu hoả/ dùng vòi phun nước/ dập tắt đám cháy.*). Mỗi cụm từ đọc 2 – 3 lần. GV cần đọc rõ ràng, chậm rãi, phù hợp với tốc độ viết của HS.
  + Sau khi HS viết chính tả, GV đọc lại một lần toàn đoạn văn và yêu cầu HS rà soát lỗi.
  + HS đổi vở cho nhau để rà soát lỗi.
  + GV kiểm tra và nhận xét bài của một số HS.

8. Chọn vần phù hợp thay cho ô vuông

- GV có thể sử dụng máy chiếu hoặc bảng phụ để hướng dẫn HS thực hiện yêu cầu.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– GV nêu nhiệm vụ. HS làm việc nhóm đôi để tìm những vần phù hợp.
– Một số (2 – 3) HS lên trình bày kết quả trước lớp (có thể điền vào chỗ trống của từ ngữ được ghi trên bảng).
– Một số HS đọc to các từ ngữ. Sau đó cả lớp đọc đồng thanh một số lần.

9. Đặt tên cho hình

– GV yêu cầu HS chia nhóm và trao đổi về hình vẽ. GV có thể gợi ý: HS chú ý đến các chi tiết trong hình người lính cứu hoả: trang phục, thân hình khoẻ mạnh, khuôn mặt đen sạm vì khói,…
– Đại diện một số nhóm nói tên hình do nhóm đặt. Các em có thể nói thêm lí do đặt tên đó.
– Các HS khác nhận xét, đánh giá.

10. Củng cố

– GV yêu cầu HS nhắc lại những nội dung đã học. GV tóm tắt lại những nội dung chính.
– HS nêu ý kiến về bài học (hiểu hay chưa hiểu, thích hay không thích, cụ thể ở những nội dung hay hoạt động nào). GV tiếp nhận ý kiến phản hồi của HS về bài học.
– GV nhận xét, khen ngợi, động viên HS.

Bài 3 LỚN LÊN BẠN LÀM GÌ?

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Phát triển kĩ năng đọc thông qua việc đọc đúng, rõ ràng một bài thơ; hiểu và trả lời đúng các câu hỏi có liên quan đến nội dung bài thơ; nhận biết một số tiếng cùng vần với nhau, củng cố kiến thức về vần; thuộc lòng một số khổ thơ và cảm nhận được vẻ đẹp của bài thơ qua vần và hình ảnh thơ; quan sát, nhận biết được các chi tiết trong tranh và suy luận từ tranh được quan sát.

2. Phát triển kĩ năng nói và nghe thông qua hoạt động trao đổi về nội dung của VB và nội dung được thể hiện trong tranh.

3. Phát triển phẩm chất và năng lực chung: tình yêu đối với bạn bè và với thiên nhiên; khả năng làm việc nhóm; khả năng nhận ra những vấn đề đơn giản và đặt câu hỏi.

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức ngữ văn

GV nắm được đặc điểm vần, nhịp và nội dung của bài thơ *Lớn lên bạn làm gì?* nghĩa của một số từ ngữ khó trong bài thơ (*thuỷ thủ, sóng dữ, đầu bếp, gieo*) và cách giải thích nghĩa của những từ ngữ này.

2. Phương tiện dạy học

Tranh minh hoạ có trong SHS được phóng to hoặc máy tính có phần mềm phù hợp, máy chiếu, màn hình, bảng thông minh.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn và khởi động

– Ôn: HS nhắc lại tên bài học trước và nói về một số điều thú vị mà HS học được từ bài học đó.

– Khởi động:

+ GV yêu cầu HS quan sát tranh và trao đổi nhóm để trả lời câu hỏi. (*Mỗi người trong hình làm nghề gì?*)

+ Một số (2 – 3) HS trả lời câu hỏi. Các HS khác có thể bổ sung nếu câu trả lời của các bạn chưa đầy đủ hoặc có câu trả lời khác.

+ GV và HS thống nhất nội dung câu trả lời, sau đó dẫn vào bài thơ *Lớn lên bạn làm gì?*

2. Đọc

– GV đọc mẫu toàn bài thơ. Chú ý đọc diễn cảm, ngắt nghỉ đúng nhịp thơ.

– HS đọc từng dòng thơ

+ Một số HS đọc nối tiếp từng dòng thơ lần 1. GV hướng dẫn HS luyện đọc một số từ ngữ có thể khó đối với HS (*lớn lên, thuỷ thủ, lái tàu, sóng dữ*).

+ Một số HS đọc nối tiếp từng dòng thơ lần 2. GV hướng dẫn HS cách đọc, ngắt nghỉ đúng dòng thơ, nhịp thơ.

– HS đọc từng khổ thơ

+ GV hướng dẫn HS nhận biết khổ thơ.

+ Một số HS đọc nối tiếp từng khổ, 2 lượt.

+ GV giải thích nghĩa của một số từ ngữ khó trong bài thơ (*thuỷ thủ:* người làm việc trên tàu thuỷ; *sóng dữ:* sóng lớn và nguy hiểm; *đầu bếp:* người nấu ăn (thường chỉ người chuyên làm nghề nấu ăn); *gieo:* rắc hạt giống xuống đất để cho mọc thành cây (*gieo hạt:* ý chỉ trồng trọt).

+ HS đọc từng khổ thơ theo nhóm.

+ Một số HS đọc khổ thơ, mỗi HS đọc một khổ thơ. Các bạn nhận xét, đánh giá.

– HS đọc cả bài thơ

+ 1 – 2 HS đọc thành tiếng cả bài thơ.

+ Lớp đọc đồng thanh cả bài thơ.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

3. Tìm trong khổ thơ thứ hai và thứ ba những tiếng có vần *at, ep, êp*

- GV hướng dẫn HS làm việc nhóm, cùng đọc lại khổ thơ thứ hai và thứ ba và tìm tiếng có vần *at, ep, êp*.
- HS viết những tiếng tìm được vào vở.
- GV yêu cầu một số HS trình bày kết quả. GV và HS nhận xét, đánh giá.
- GV và HS thống nhất câu trả lời (*hạt, đẹp, bếp*).

TIẾT 2

4. Trả lời câu hỏi

- GV hướng dẫn HS làm việc nhóm để tìm hiểu bài thơ và trả lời các câu hỏi. (a. *Bạn nhỏ muốn trở thành thuỷ thủ để làm gì?* b. *Bạn nhỏ muốn trở thành đầu bếp để làm gì?* c. *Bạn nhỏ trong khổ thơ thứ ba muốn làm nghề gì?*)
- HS làm việc nhóm (có thể đọc to từng câu hỏi), cùng nhau trao đổi và trả lời từng câu hỏi.
- GV đọc từng câu hỏi và gọi một số HS trình bày câu trả lời. Các bạn nhận xét, đánh giá.
- GV và HS thống nhất câu trả lời. (a. *Bạn nhỏ muốn là thuỷ thủ để lái tàu vượt sóng dữ, băng qua nhiều đại dương;* b. *Bạn nhỏ muốn là đầu bếp để làm những chiếc bánh ngọt thật đẹp, nấu món mì siêu ngon;* c. *Bạn nhỏ trong khổ thơ thứ ba muốn là nông dân, trồng lúa.*)

5. Học thuộc lòng

- GV treo bảng phụ hoặc trình chiếu hai khổ thơ cuối.
- Một HS đọc thành tiếng hai khổ thơ cuối.
- GV hướng dẫn HS học thuộc lòng hai khổ thơ cuối bằng cách xoá/ che dần một số từ ngữ trong hai khổ thơ này cho đến khi xoá/ che hết. HS nhớ và đọc thuộc cả những từ ngữ bị xoá/ che dần. Chú ý để lại những từ ngữ quan trọng cho đến khi HS thuộc lòng hai khổ thơ này.

6. Trao đổi: Lớn lên, em muốn làm nghề gì? Vì sao?

- GV yêu cầu HS thảo luận nhóm, mỗi HS nêu ý kiến của mình.
- Một số HS nói trước lớp.
- GV và HS nhận xét, đánh giá.

Lưu ý: Trước khi HS thảo luận nhóm, GV có thể gợi ý một số nghề nghiệp đã nêu trong phần khởi động và trong bài thơ. Tuy nhiên, không nên áp đặt HS phải lựa chọn một trong những nghề đó. Cần tạo không khí cởi mở, tôn trọng ý kiến riêng của từng cá nhân.

7. Củng cố

- GV yêu cầu HS nhắc lại những nội dung đã học. GV tóm tắt lại những nội dung chính.

– HS nêu ý kiến về bài học (hiểu hay chưa hiểu, thích hay không thích, cụ thể ở những nội dung hay hoạt động nào). GV tiếp nhận ý kiến phản hồi của HS về bài học.
– GV nhận xét, khen ngợi, động viên HS.

Bài 4 RUỘNG BẬC THANG Ở SA PA

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Phát triển kĩ năng đọc thông qua việc đọc đúng, rõ ràng một VB thông tin ngắn và đơn giản, có yếu tố miêu tả; hiểu và trả lời đúng các câu hỏi có liên quan đến VB; quan sát, nhận biết được các chi tiết trong tranh và suy luận từ tranh được quan sát.

2. Phát triển kĩ năng nói và nghe thông qua trao đổi về nội dung của VB và nội dung được thể hiện trong tranh.

3. Phát triển phẩm chất và năng lực chung: tình yêu đối với vẻ đẹp của quê hương, đất nước; khả năng làm việc nhóm; khả năng nhận ra những vấn đề đơn giản và đặt câu hỏi.

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức ngữ văn

– GV nắm được đặc điểm VB thông tin (không có yếu tố hư cấu, có mục đích chính là cung cấp thông tin) và nội dung của VB *Ruộng bậc thang ở Sa Pa*.
– GV nắm được nghĩa của các từ ngữ khó trong VB (*ruộng bậc thang, khổng lồ, bất tận, ngạt ngào, cần mẫn*) và cách giải thích nghĩa của những từ ngữ này.

2. Kiến thức đời sống

GV có một số hiểu biết về địa lí và văn hoá có liên quan:

– *Sa Pa* là một huyện của tỉnh Lào Cai. Thị trấn của huyện có tên Sa Pa, nằm ở địa hình cao (khoảng 1500 m so với mặt nước biển). Do vậy, khí hậu nơi đây luôn mát mẻ, dễ chịu ngay cả vào mùa hè. Sa Pa là nơi có nhiều cảnh quan đẹp, thu hút nhiều khách du lịch. Một trong những cảnh đẹp tiêu biểu, quyến rũ của Sa Pa là các khu ruộng bậc thang vào mùa lúa chín.
– *Ruộng bậc thang* là các vạt ruộng lúa nước nằm kế tiếp nhau từ thấp lên cao trên sườn núi ở những vùng núi cao (không chỉ có ở Việt Nam mà có cả những nơi khác trên thế giới). Người dân cư trú ở những nơi này đã chọn những sườn đồi, núi có đất đai màu mỡ để tạo thành những vạt ruộng bằng phẳng, canh tác lúa nước. Nước được dẫn từ trên đỉnh núi xuống các vạt ruộng phía dưới.

– Việt Nam có 54 dân tộc anh em trong đó dân tộc Kinh có số lượng người đông nhất chiếm đa số, còn các dân tộc khác, do số lượng người ít hơn, được gọi là *dân tộc thiểu số*. Các dân tộc thiểu số thường sống ở vùng núi cao như Tây Bắc, Tây Nguyên,... Ở vùng cao phía bắc Việt Nam có các dân tộc thiểu số có số lượng người tương đối đông như Mường, Tày, Nùng, Thái, H'mông, Dao, Hà Nhì,...

3. Phương tiện dạy học

Tranh minh hoạ có trong SHS được phóng to hoặc máy tính có phần mềm phù hợp, máy chiếu, màn hình, bảng thông minh.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn và khởi động

– Ôn: HS nhắc lại tên bài học trước và nói về một số điều thú vị mà HS học được từ bài học đó.

– Khởi động:

+ GV yêu cầu HS quan sát tranh và trao đổi nhóm để trả lời các câu hỏi. (a. *Hình ảnh nào trong tranh khiến em chú ý nhất?* b. *Em có thích cảnh vật trong tranh không? Vì sao?*)

+ Một số (2 – 3) HS trả lời câu hỏi. Các HS khác có thể bổ sung nếu câu trả lời của các bạn chưa đầy đủ hoặc có câu trả lời khác.

+ GV có thể có thêm những gợi ý để HS thảo luận và trả lời câu hỏi *Em có thích cảnh vật trong tranh không? Vì sao?* Thích những *người dân tộc* vì họ mặc những bộ quần áo sặc sỡ, đẹp; thích các *thửa ruộng bậc thang* vì các ruộng lúa không bằng phẳng như cánh đồng vùng xuôi mà nằm trên sườn núi, ruộng này xếp cao hơn ruộng kia giống như các bậc thang. Các thửa ruộng lúa chín vàng, rất đẹp).

– GV dẫn vào bài đọc *Ruộng bậc thang ở Sa Pa*: Đất nước Việt Nam có rất nhiều cảnh đẹp. Cảnh mùa lúa chín trên những thửa ruộng bậc thang ở Sa Pa là một trong những cảnh đẹp tiêu biểu ở vùng núi phía Bắc nước ta. Bài *Ruộng bậc thang ở Sa Pa* khiến chúng ta thêm yêu những cảnh đẹp và thêm yêu đất nước.

2. Đọc

– GV đọc mẫu toàn VB.

– HS đọc câu

+ Một số HS đọc nối tiếp từng câu lần 1. GV hướng dẫn HS đọc một số từ ngữ có thể khó đối với HS (*rực rỡ, H'mông* (GV hướng dẫn HS đọc âm đầu *H'* nhanh và lướt kết hợp ngay với tiếng đi liền *mông*. Không đọc thành hai tiếng tách rời *Hơ mông*).

+ Một số HS đọc nối tiếp từng câu lần 2. GV hướng dẫn HS đọc những câu dài. (VD: *Nhìn xa, chúng giống như những bậc thang khổng lồ./ Từng bậc,/ từng bậc/ như nối mặt đất với bầu trời.*)

– HS đọc đoạn

+ GV chia VB thành các đoạn (đoạn 1: từ đầu đến *ngạt ngào hương lúa*; đoạn 2: phần còn lại).

+ Một số HS đọc nối tiếp từng đoạn, 2 lượt. GV giải thích nghĩa của một số từ ngữ trong bài (*ruộng bậc thang*: ruộng ở sườn đồi núi, xếp thành từng bậc từ thấp lên cao; *khổng lồ*: rất to; *ngạt ngào*: mùi hương thơm lan rộng, tác động mạnh vào mũi; *bất tận*: không bao giờ kết thúc; *cần mẫn*: chăm chỉ, nhẫn nại (làm lụng).

+ HS đọc đoạn theo nhóm.

– HS và GV đọc toàn VB

+ 1 – 2 HS đọc thành tiếng toàn VB.

+ GV đọc lại toàn VB và chuyển tiếp sang phần trả lời câu hỏi.

TIẾT 2

3. Trả lời câu hỏi

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm để tìm hiểu VB và trả lời các câu hỏi. (a. *Vào mùa lúa chín, Sa Pa có gì đặc biệt?* b. *Ruộng bậc thang có từ bao giờ?* c. *Ai đã tạo nên những khu ruộng bậc thang?*).

– HS làm việc nhóm (có thể đọc to từng câu hỏi), cùng nhau trao đổi về bức tranh minh hoạ và câu trả lời cho từng câu hỏi.

– GV đọc từng câu hỏi và gọi đại diện một số nhóm trình bày câu trả lời của mình. Các nhóm khác nhận xét, đánh giá. GV và HS thống nhất câu trả lời. (a. *Vào mùa lúa chín, đến Sa Pa, khách du lịch có dịp ngắm nhìn vẻ đẹp rực rỡ của những khu ruộng bậc thang*; b. *Ruộng bậc thang có từ hàng trăm năm nay*; c. *Ruộng bậc thang được tạo nên bởi những người H'mông, Dao, Hà Nhì,... sống ở đây.*)

4. Chọn vần phù hợp thay cho ô vuông

– GV có thể sử dụng máy chiếu hoặc bảng phụ để hướng dẫn HS thực hiện yêu cầu.

– GV nêu nhiệm vụ. HS làm việc nhóm đôi để tìm những vần phù hợp.

– Một số (2 – 3) HS lên trình bày kết quả trước lớp (có thể điền vào chỗ trống của từ ngữ được ghi trên bảng).

– Một số HS đọc to các từ ngữ. Sau đó cả lớp đọc đồng thanh một số lần.

5. Hát một bài hát về quê hương

– GV cho HS hát một bài hát bất kì.

– GV hướng dẫn HS hát từng đoạn của bài hát.

– Cả lớp cùng hát đồng ca.

6. Củng cố

- GV yêu cầu HS nhắc lại những nội dung đã học. GV tóm tắt lại những nội dung chính.
- HS nêu ý kiến về bài học (hiểu hay chưa hiểu, thích hay không thích, cụ thể ở những nội dung hay hoạt động nào). GV tiếp nhận ý kiến phản hồi của HS về bài học.
- GV nhận xét, khen ngợi, động viên HS.

Bài 5 NHỚ ƠN

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Phát triển kĩ năng đọc thông qua việc đọc đúng, rõ ràng một bài đồng dao; hiểu và trả lời đúng các câu hỏi có liên quan đến nội dung VB; nhận biết một số tiếng cùng vần với nhau, củng cố kiến thức về vần; thuộc lòng bài đồng dao và cảm nhận được vẻ đẹp của đồng dao qua vần và hình ảnh; quan sát, nhận biết được các chi tiết trong tranh và suy luận từ tranh được quan sát.

2. Phát triển kĩ năng nói và nghe thông qua hoạt động trao đổi về nội dung của VB và nội dung được thể hiện trong tranh.

3. Phát triển phẩm chất và năng lực chung: biết ơn và kính trọng những người đã giúp cho chúng ta có cuộc sống tốt đẹp, ấm no; khả năng nhận biết và bày tỏ tình cảm, cảm xúc của bản thân; khả năng làm việc nhóm.

II CHUẨN BỊ

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1. Kiến thức ngữ văn

- GV nắm được đặc điểm của đồng dao (dễ nhớ, dễ thuộc; đặc điểm vần, nhịp) và nội dung của bài đồng dao *Nhớ ơn*.
- GV nắm được nghĩa của các từ ngữ khó trong bài đồng dao (*cày ruộng, vun gốc, mò, sang đò, trồng trọt*) và cách giải thích nghĩa của những từ ngữ này.

2. Phương tiện dạy học

Tranh minh hoạ có trong SHS được phóng to hoặc máy tính có phần mềm phù hợp, máy chiếu, màn hình, bảng thông minh.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn và khởi động

- Ôn: HS nhắc lại tên bài học trước và nói về một số điều thú vị mà HS học được từ bài học đó.

– Khởi động:

+ GV yêu cầu HS quan sát tranh và trao đổi nhóm để trả lời các câu hỏi. (a. *Các bạn nhỏ đang làm gì?* b. *Em hiểu câu "Ăn quả nhớ kẻ trồng cây" ý nói gì?*)

+ Một số (2 – 3) HS trả lời câu hỏi. Các HS khác có thể bổ sung nếu câu trả lời của các bạn chưa đầy đủ hoặc có câu trả lời khác.

+ GV và HS thống nhất nội dung câu trả lời, sau đó dẫn vào bài đồng dao *Nhớ ơn*. (Các bạn nhỏ được ngồi mát dưới bóng cây, được ăn quả của cây. Có phải tự nhiên mà các bạn nhỏ được hưởng những thành quả đó không? Muốn biết rõ điều này, chúng ta hãy cùng tìm hiểu bài *Nhớ ơn*.)

2. Đọc

– GV đọc mẫu toàn bài. Chú ý đọc diễn cảm, ngắt nghỉ đúng nhịp.

– HS đọc từng dòng

+ Một số HS đọc nối tiếp từng dòng lần 1. GV hướng dẫn HS luyện đọc một số từ ngữ có thể khó đối với HS (*cày ruộng, sang đò, trồng trọt,…*).

+ Một số HS đọc nối tiếp từng dòng lần 2. GV hướng dẫn HS cách đọc, ngắt nghỉ đúng dòng, đúng nhịp.

– HS đọc từng đoạn

+ GV hướng dẫn HS nhận biết đoạn.

+ Một số HS đọc nối tiếp từng đoạn, 2 lượt.

+ GV giải thích nghĩa của một số từ ngữ trong bài (*cày ruộng*: dùng dụng cụ có lưỡi bằng gang, sắt để lật, xới đất ở ruộng lên; *vun gốc*: vun đất vào gốc; *mò*: sờ tìm vật (dưới nước hoặc trong bóng tối) mà không nhìn thấy; *sang đò*: sang sông bằng đò, *trồng trọt*: trồng cây (nói một cách khái quát).

+ HS đọc từng đoạn theo nhóm.

+ Một số HS đọc đoạn, mỗi HS đọc một đoạn. Các bạn nhận xét, đánh giá.

– HS đọc cả bài

+ 1 – 2 HS đọc thành tiếng cả bài.

+ Lớp đọc đồng thanh cả bài.

3. Tìm ở cuối các dòng những tiếng cùng vần với nhau

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm, cùng đọc lại cả bài và tìm tiếng cùng vần với nhau ở cuối các dòng.

– HS viết những tiếng tìm được vào vở.

– GV yêu cầu một số HS trình bày kết quả. GV và HS nhận xét, đánh giá.

– GV và HS thống nhất câu trả lời (*ruộng – muống, ao – đào, gốc – ốc, mò – đò, dây – cây*).

TIẾT 2

4. Trả lời câu hỏi

- GV hướng dẫn HS làm việc nhóm để tìm hiểu bài thơ và trả lời các câu hỏi. (a. *Bài đồng dao nhắc chúng ta cần nhớ ơn những ai?* b. *Vì sao chúng ta cần nhớ ơn họ?* c. *Còn em, em nhớ ơn những ai? Vì sao?*)
- HS làm việc nhóm (có thể đọc to từng câu hỏi), cùng nhau trao đổi và trả lời từng câu hỏi.
- GV đọc từng câu hỏi và gọi một số HS trình bày câu trả lời. Các bạn nhận xét, đánh giá.
- GV và HS thống nhất câu trả lời (a. *Bài đồng dao nhắc chúng ta cần nhớ ơn người cày ruộng, người đào ao, người vun gốc, người đi mò, người chèo chống, người mắc dây, người trồng trọt;* b. *Chúng ta nhớ ơn những người đó vì họ giúp chúng ta có cơm, rau, ốc, quả để ăn, có bóng mát để trú nắng, có võng để nằm và có thể sang đò;* c. Câu trả lời mở). Trong phần trả lời của mình, mỗi HS có thể chỉ cần trả lời một ý, các HS khác bổ sung.

5. Học thuộc lòng

- GV treo bảng phụ hoặc trình chiếu bài đồng dao.
- Một HS đọc thành tiếng cả bài.
- GV hướng dẫn HS học thuộc lòng bài đồng dao bằng cách xoá/ che dần một số từ ngữ trong bài cho đến khi xoá/ che hết. HS nhớ và đọc thuộc cả những từ ngữ bị xoá/ che dần. Chú ý để lại những từ ngữ quan trọng cho đến khi HS thuộc lòng cả bài đồng dao.

6. Nói việc em cần làm để thể hiện lòng biết ơn đối với người thân hoặc thầy cô

- GV cho HS quan sát tranh và nói về bức tranh (1 bạn nhỏ dìu bà lên bậc thang vào nhà).
- GV tổ chức cho HS trao đổi nhóm về những việc HS cần làm để thể hiện lòng biết ơn đối với người thân (bố, mẹ, ông, bà,…) hoặc thầy cô.
- Đại diện một số nhóm trình bày kết quả trước lớp.
- GV và HS nhận xét.

7. Củng cố

- GV yêu cầu HS nhắc lại những nội dung đã học. GV tóm tắt lại những nội dung chính.
- HS nêu ý kiến về bài học (hiểu hay chưa hiểu, thích hay không thích, cụ thể ở những nội dung hay hoạt động nào). GV tiếp nhận ý kiến phản hồi của HS về bài học.
- GV nhận xét, khen ngợi, động viên HS.

Bài 6 DU LỊCH BIỂN VIỆT NAM

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Phát triển kĩ năng đọc thông qua việc đọc đúng, rõ ràng một VB thông tin ngắn và đơn giản; hiểu và trả lời đúng các câu hỏi có liên quan đến VB; quan sát, nhận biết được các chi tiết trong tranh và suy luận từ tranh được quan sát.

2. Phát triển kĩ năng viết thông qua hoạt động viết lại đúng câu trả lời cho câu hỏi trong VB đọc; hoàn thiện câu dựa vào những từ ngữ cho sẵn và viết lại đúng câu đã hoàn thiện; nghe viết một đoạn ngắn.

3. Phát triển kĩ năng nói và nghe thông qua trao đổi về nội dung của VB và nội dung được thể hiện trong tranh.

4. Phát triển phẩm chất và năng lực chung: biết yêu quý những gì mà thiên nhiên đã ban tặng cho đất nước mình; khả năng làm việc nhóm; khả năng nhận ra những vấn đề đơn giản và đặt câu hỏi.

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức ngữ văn

- GV nắm được đặc điểm VB thông tin (không có yếu tố hư cấu, có mục đích chính là cung cấp thông tin) và nội dung của VB *Du lịch biển Việt Nam*.
- GV nắm được nghĩa của các từ ngữ khó trong VB (*hoang sơ, kì diệu*) và cách giải thích nghĩa của những từ ngữ này.

2. Kiến thức đời sống

- Biết được những bãi biển đẹp có những khu du lịch nổi tiếng và những bãi biển còn hoang sơ dọc chiều dài đất nước.
- Biết được một số cảnh quan kì thú của đất nước, biết được đặc điểm của những đồi cát bay.

3. Phương tiện dạy học

Tranh minh hoạ có trong SHS được phóng to hoặc máy tính có phần mềm phù hợp, máy chiếu, màn hình, bảng thông minh.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Ôn và khởi động

- Ôn: HS nhắc lại tên bài học trước và nói về một số điều thú vị mà HS học được từ bài học đó.

– Khởi động:

+ GV yêu cầu HS quan sát tranh và trao đổi nhóm để nói về những gì em thấy trong tranh.

+ Một số (2 – 3) HS trả lời câu hỏi. Các HS khác có thể bổ sung nếu câu trả lời của các bạn chưa đầy đủ hoặc có câu trả lời khác.

+ GV và HS thống nhất nội dung câu trả lời, sau đó dẫn vào bài đọc *Du lịch biển Việt Nam*.

2. Đọc

– GV đọc mẫu toàn VB. Chú ý ngắt giọng, nhấn giọng đúng chỗ.

– HS đọc câu

+ Một số HS đọc nối tiếp từng câu lần 1. GV hướng dẫn HS đọc một số từ ngữ có thể khó đối với HS (*nổi tiếng, bơi lội, nô đùa,…*).

+ Một số HS đọc nối tiếp từng câu lần 2. GV hướng dẫn HS đọc những câu dài. (VD: *Thanh Hoá, Đà Nẵng, Khánh Hoà,…/ có những bãi biển nổi tiếng,/ được du khách yêu thích./ Nhưng suốt chiều dài đất nước/ cũng có nhiều bãi biển còn hoang sơ.*)

– HS đọc đoạn

+ GV chia VB thành các đoạn (đoạn 1: từ đầu đến *hoang sơ*, đoạn 2: phần còn lại).

+ Một số HS đọc nối tiếp từng đoạn, 2 lượt.

+ GV giải thích nghĩa của một số từ ngữ trong bài (*hoang sơ*: hoàn toàn tự nhiên, chưa có tác động của con người, *kì diệu*: có gì đó rất lạ lùng, làm cho người ta phải ca ngợi, khâm phục).

+ HS đọc đoạn theo nhóm.

– HS và GV đọc toàn VB

+ 1 – 2 HS đọc thành tiếng toàn VB.

+ GV đọc lại toàn VB và chuyển tiếp sang phần trả lời câu hỏi.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

TIẾT 2

3. Trả lời câu hỏi

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm để tìm hiểu VB và trả lời các câu hỏi. (a. *Trong bài đọc, những bãi biển nổi tiếng của nước ta có ở đâu?* b. *Chúng ta có thể làm gì khi đi biển?* c. *Vì sao hình dạng của những đồi cát luôn thay đổi?*)

– HS làm việc nhóm (có thể đọc to từng câu hỏi), cùng nhau trao đổi về bức tranh minh hoạ và câu trả lời cho từng câu hỏi.

– GV đọc từng câu hỏi và gọi đại diện một số nhóm trình bày câu trả lời của mình. Các nhóm khác nhận xét, đánh giá.

– GV và HS thống nhất câu trả lời (a. *Những bãi biển nổi tiếng của nước ta có ở các nơi như Thanh Hoá, Đà Nẵng, Khánh Hoà,…*; b. *Chúng ta có thể bơi lội, nô đùa trên sóng, nhặt vỏ sò, xây lâu đài cát;* c. *Hình dạng những đồi cát luôn thay đổi vì cát bay*).

Lưu ý: GV có thể chủ động chia nhỏ câu hỏi hoặc bổ sung câu hỏi để dẫn dắt HS (nếu cần).

4. Viết vào vở câu trả lời cho câu hỏi b và c ở mục 3

– GV nhắc lại câu trả lời đúng cho câu hỏi b và c (có thể trình chiếu lên bảng một lúc để HS quan sát) và hướng dẫn HS viết câu trả lời vào vở (b. *Đi biển, chúng ta có thể bơi lội, nô đùa trên sóng, nhặt vỏ sò, xây lâu đài cát.* c. *Hình dạng những đồi cát luôn thay đổi vì cát bay).*

– GV lưu ý HS viết hoa chữ cái đầu câu; đặt dấu chấm, dấu phẩy đúng vị trí.

– GV kiểm tra và nhận xét bài của một số HS.

TIẾT 3

5. Chọn từ ngữ để hoàn thiện câu và viết câu vào vở

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm để chọn từ ngữ phù hợp và hoàn thiện câu.

– GV yêu cầu đại diện một số nhóm trình bày kết quả. GV và HS thống nhất các câu hoàn chỉnh. (a. *Dọc bờ biển có nhiều khu du lịch đẹp nổi tiếng*; b. *Miền Nam nước ta có những cánh đồng lúa rộng mênh mông*)

– GV yêu cầu HS viết câu hoàn chỉnh vào vở.

– GV kiểm tra và nhận xét bài của một số HS.

6. Quan sát tranh và nói về những điều em thích khi đi biển

– GV hướng dẫn HS hoạt động theo nhóm, quan sát các bức tranh về các hoạt động trên bãi biển, thảo luận và xác định những trò chơi ở biển mà em thích (có thể chia lớp thành một số nhóm, mỗi nhóm quan sát, phân tích, thảo luận và xác định em thích hay cả nhóm/ nhiều bạn trong nhóm thích).

– HS nói trong nhóm.

– Đại diện nhóm trình bày trước lớp.

TIẾT 4

7. Nghe viết

– GV đọc to cả đoạn văn. (*Đi biển, bạn sẽ thoả sức bơi lội, nô đùa trên sóng hoặc nhặt vỏ sò, xây lâu đài cát. Biển là món quà kì diệu mà thiên nhiên ban tặng cho chúng ta.*)

– GV lưu ý HS một số vấn đề chính tả trong đoạn viết.

+ Viết lùi đầu dòng. Viết hoa chữ cái đầu câu và tên riêng, giữa câu có dấu phẩy, kết thúc câu có dấu chấm.

+ Chữ dễ viết sai chính tả: *nổi tiếng, hoang sơ,…*

– GV yêu cầu HS ngồi đúng tư thế, cầm bút đúng cách.
– Đọc và viết chính tả:
  + GV đọc từng câu cho HS viết. Mỗi câu cần đọc theo từng cụm từ (*Đi biển,/ bạn sẽ thoả sức bơi lội,/ nô đùa trên sóng/ hoặc nhặt vỏ sò,/ xây lâu đài cát./ Biển là món quà/ kì diệu/ mà thiên nhiên/ ban tặng cho chúng ta.*). Mỗi cụm từ đọc 2 – 3 lần. GV cần đọc rõ ràng, chậm rãi, phù hợp với tốc độ viết của HS.
  + Sau khi HS viết chính tả, GV đọc lại một lần toàn đoạn văn và yêu cầu HS rà soát lỗi.
  + HS đổi vở cho nhau để rà soát lỗi.
  + GV kiểm tra và nhận xét bài của một số HS.

8. Tìm trong hoặc ngoài bài đọc *Du lịch biển Việt Nam* từ ngữ có tiếng chứa vần *anh, ach, ươt, ươp*

– GV nêu nhiệm vụ và lưu ý HS từ ngữ cần tìm có thể có ở trong bài hoặc ngoài bài.
– HS làm việc nhóm đôi để tìm và đọc thành tiếng từ ngữ có tiếng chứa các vần *anh, ach, ươt, ươp*.
– HS nêu những từ ngữ tìm được. GV viết những từ ngữ này lên bảng.
– Một số (2 – 3) HS đánh vần, đọc trơn; mỗi HS chỉ đọc một số từ ngữ. Lớp đọc đồng thanh một số lần.

9. Đặt tên cho bức tranh

– GV yêu cầu HS làm việc nhóm, quan sát tranh và trao đổi về nội dung bức tranh.
– HS đề xuất tên cho bức tranh và có thể nói thêm nêu lí do đặt tên đó. HS nhận xét về đề xuất tên và lí do đề xuất của bạn.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

10. Củng cố

– GV yêu cầu HS nhắc lại những nội dung đã học. GV tóm tắt lại những nội dung chính.
– HS nêu ý kiến về bài học (hiểu hay chưa hiểu, thích hay không thích, cụ thể ở những nội dung hay hoạt động nào). GV tiếp nhận ý kiến phản hồi của HS về bài học.
– GV nhận xét, khen ngợi, động viên HS.
– GV giao nhiệm vụ cho HS tìm đọc một cuốn sách hoặc tập thơ về đất nước và con người Việt Nam. Lưu ý, HS không phải đọc hết cả cuốn sách hay cả tập thơ mà chỉ cần đọc một bài viết hoặc một bài thơ ở trong đó về đất nước, con người Việt Nam để chuẩn bị cho bài học sau.
– GV cũng cần chủ động chuẩn bị một số cuốn sách, tập thơ về đất nước và con người Việt Nam để cung cấp thêm nguồn tài liệu đọc mở rộng cho HS.

ÔN TẬP

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

– Củng cố và nâng cao một số kiến thức, kĩ năng đã học trong bài *Đất nước và con người* thông qua thực hành đọc một đoạn thơ và nhận biết tên riêng, cách viết tên riêng; thực hành nói về quê hương hoặc nơi HS đang sống và viết sáng tạo trên cơ sở nội dung đã nói; thực hành kĩ năng viết đúng chính tả; thực hành đọc một văn bản tự chọn hay quan sát tranh về đất nước, con người Việt Nam, nói cảm nghĩ về văn bản đã đọc hoặc tranh đã quan sát.

– Bước đầu có khả năng khái quát hoá những gì đã học thông qua một số nội dung được kết nối từ các văn bản đã được học trong bài.

II CHUẨN BỊ

Phương tiện dạy học

– Một số văn bản (văn bản thông tin, truyện, thơ) và tranh ảnh về đất nước, con người Việt Nam (có thể lấy từ tủ sách của lớp) để HS có thể đọc, xem ngay tại lớp.

– Nếu có thiết bị chiếu thì có thể dùng để trình chiếu một số ngữ liệu HS cần thực hành (xác định tên riêng, cách viết tên riêng và sửa lỗi chính tả trong những câu đã cho).

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

TIẾT 1

1 & 2. Đọc đoạn thơ, xác định tên riêng và cách viết chính tả tên riêng

– HS làm việc nhóm đôi, trao đổi để xác định: *Trong đoạn thơ trên, những từ ngữ nào là tên riêng? Em còn biết những tên riêng nào trong các văn bản đã học? Điều gì cần nhớ khi viết tên riêng?*

– Một số (2 – 3) HS trình bày kết quả trước lớp. Một số HS khác nhận xét, đánh giá. GV nhận xét, đánh giá kết quả làm bài tập của HS và thống nhất với HS câu trả lời phù hợp. GV nhấn mạnh để HS ghi nhớ: Cần viết hoa tên riêng.

3. Nói về quê em hoặc nơi em đang sống

– GV nêu nhiệm vụ và yêu cầu HS làm việc nhóm đôi để thực hiện nhiệm vụ. GV có thể gợi ý HS trong từng nhóm đôi nói về quê hương hoặc nơi mình đang sống: *Quê em ở đâu? Em đang sống ở đâu? Quê em, nơi em đang sống có những gì đáng chú ý, thú vị, đáng nhớ? Tình cảm của em đối với quê hương hoặc nơi em đang sống như thế nào?…* Lưu ý, HS có thể chỉ chọn một số nội dung để nói, không nhất thiết phải nói hết các nội dung được gợi ý.

– Một số HS lên trình bày trước lớp, nói về quê hương hoặc nơi mình đang sống. Một số HS khác nhận xét, đánh giá.
– GV nhận xét, đánh giá chung và khen ngợi những HS có cảm nghĩ chân thành hay những ý tưởng độc đáo, sáng tạo.

4. Viết 1 – 2 câu đã nói ở mục trên

– GV hướng dẫn từng HS tự viết 1 – 2 câu về quê hương hoặc nơi mình đang sống theo suy nghĩ riêng của mình. Nội dung viết cũng có thể dựa vào những gì mà các em đã nói trong nhóm đôi, kết hợp với nội dung mà GV và một số bạn đã trình bày trước lớp.
– GV nhận xét một số bài, khen ngợi một số HS viết hay, sáng tạo.

TIẾT 2

5. Viết đúng chính tả (những câu không dùng dấu câu, không viết hoa chữ cái đầu câu và tên riêng) vào vở

– GV nêu nhiệm vụ và cho HS làm việc nhóm đôi, trao đổi để xác định lỗi dấu câu, lỗi viết hoa trong hai câu (a. *nam và hà là học sinh lớp 1;* b. *những người lính cứu hoả rất dũng cảm.*)
– Một số HS trình bày kết quả. GV thống nhất với HS phương án đúng. GV nhấn mạnh để HS ghi nhớ: Cần viết hoa chữ cái đầu câu, viết hoa chữ cái đầu trong mỗi tiếng tạo nên tên riêng; nhớ dùng dấu câu đánh dấu kết thúc câu.
– HS viết đúng chính tả những câu này vào vở.
– GV nhận xét một số bài và có một số nhận xét, đánh giá.

6. Đọc mở rộng

– Trong buổi học trước, GV đã giao nhiệm vụ cho HS tìm đọc một cuốn sách hoặc một tập thơ về đất nước, con người Việt Nam. GV có thể chuẩn bị một số cuốn sách và tập thơ phù hợp (có thể lấy từ tủ sách của lớp) và cho HS đọc, xem ngay tại lớp.
– HS làm việc nhóm đôi hoặc nhóm 4. Các em nói với bạn về những điều các em biết thêm từ những gì đã đọc. GV có thể nêu một số câu hỏi gợi ý cho HS trao đổi: *Nhờ đâu em có được cuốn sách (tập thơ) này? Cuốn sách (bài thơ trong tập thơ) viết về cái gì? Có gì thú vị, đáng chú ý trong cuốn sách (bài thơ) em vừa đọc?* Lưu ý: HS không phải đọc hết cả một cuốn sách hay cả tập thơ. Các em chỉ cần đọc một bài viết hay một bài thơ trong đó.
– Một số (3 – 4) HS trình bày trước lớp về những điều các em biết thêm được nhờ đọc sách. Một số HS khác nhận xét, đánh giá.
– GV nhận xét, đánh giá chung và khen ngợi những HS chia sẻ được những ý tưởng thú vị. Nói rõ các ưu điểm để HS cùng học hỏi.

7. Củng cố

GV tóm tắt lại nội dung chính; nhận xét, khen ngợi, động viên HS.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

LUYỆN TẬP

Bài 1. CẬU BÉ THÔNG MINH

Sắp xếp các từ ngữ thành câu và viết vào vở

- GV yêu cầu HS sắp xếp các từ ngữ trong từng dòng sau thành câu:
  + *trò chơi, nhiều, Huy, nghĩ ra, thú vị*
  + *nhiều, có, Việt Nam, tài năng, người*
- GV nêu nhiệm vụ và cho HS làm việc nhóm đôi.
- Một số (2 – 3) nhóm trình bày kết quả. GV và HS thống nhất phương án đúng. (*Huy nghĩ ra nhiều trò chơi thú vị./ Việt Nam có nhiều người tài năng.*)
- HS viết vào vở các câu đã được sắp xếp đúng.

Bài 2. LÍNH CỨU HOẢ

Sắp xếp các từ ngữ thành câu và viết vào vở

- GV yêu cầu HS sắp xếp các từ ngữ trong từng dòng sau thành câu:
  + *cứu hoả, nguy hiểm, một, công việc, là*
  + *cứu hoả, cần, chúng ta, những, biết ơn, người lính*
- GV nêu nhiệm vụ và cho HS làm việc nhóm đôi. Một số (2 – 3) nhóm trình bày kết quả. GV và HS thống nhất phương án đúng. (*Cứu hoả là một công việc nguy hiểm. / Chúng ta cần biết ơn những người lính cứu hoả.*)
- HS viết vào vở các câu đã được sắp xếp đúng.

Bài 3. LỚN LÊN BẠN LÀM GÌ?

Sắp xếp các từ ngữ thành câu và viết vào vở

- GV yêu cầu HS sắp xếp các từ ngữ trong dòng sau thành câu: *kiến trúc sư, thích, em, trở thành, khi, lớn lên.*
- GV nêu nhiệm vụ và cho HS làm việc nhóm đôi.
- Một số (2 – 3) nhóm trình bày kết quả. GV và HS thống nhất phương án đúng. (*Khi lớn lên, em thích trở thành kiến trúc sư.*)
- HS viết vào vở câu đã được sắp xếp đúng.

Bài 4. RUỘNG BẬC THANG Ở SA PA

Sắp xếp các từ ngữ thành câu và viết vào vở

- GV yêu cầu HS sắp xếp các từ ngữ trong từng dòng sau thành câu:
  + *Sa Pa, thích, khách, đến, du lịch*
  + *đẹp, nước ta, nhiều, cảnh, có*
  + *ruộng bậc thang, rực rỡ, đẹp, mùa lúa chín, vào*

– GV nêu nhiệm vụ và cho HS làm việc nhóm đôi. Một số (2 – 3) nhóm trình bày kết quả. GV và HS thống nhất phương án đúng. (*Khách du lịch thích đến Sa Pa./ Nước ta có nhiều cảnh đẹp./ Ruộng bậc thang đẹp rực rỡ vào mùa lúa chín* hoặc *Vào mùa lúa chín, ruộng bậc thang đẹp rực rỡ*)

– HS viết vào vở các câu đã được sắp xếp đúng.

Bài 5. NHỚ ƠN

1. Viết một câu phù hợp với tranh

– HS làm việc nhóm đôi, quan sát tranh (SHS trang 157) vẽ một bạn nhỏ dìu bà lên bậc thang vào nhà và trao đổi về bức tranh. GV có thể gợi ý về tranh bằng cách đặt các câu hỏi như: *Điều gì ở bức tranh làm em chú ý? Em có thích bức tranh này không? Vì sao? Em đã từng làm gì giúp người thân?...*

– Một số HS trình bày kết quả trao đổi của nhóm. Lưu ý tôn trọng những gì HS quan sát và nhận xét về tranh. Khuyến khích các ý tưởng mang rõ dấu ấn cá nhân.

– HS viết vào vở một câu về tranh dựa trên kết quả quan sát và trao đổi trong nhóm của mình. HS cũng có thể tham khảo ý tưởng đã được các HS khác chia sẻ trước lớp và gợi ý của GV.

2. Viết đúng chính tả một đoạn trong bài đồng dao *Nhớ ơn* vào vở

– GV trình chiếu đoạn đồng dao và yêu cầu HS chú ý đến những từ được tô đậm.

Xang *đò*
Nhớ người chèo ***trống***
Nằm võng
Nhớ người mắc ***giây***

– HS làm việc nhóm đôi để trao đổi xem những từ được tô đậm viết sai như thế nào, viết lại thế nào thì đúng.

– Một số HS cho biết hình thức viết đúng chính tả của những từ được tô đậm. GV và HS thống nhất phương án đúng. GV viết những từ viết đúng chính tả lên bảng hoặc trình chiếu đoạn thơ với những từ đã được chỉnh sửa.

Lưu ý, lỗi chính tả ở từ *sang (xang)* chủ yếu là của HS ở miền Bắc, khi phát âm không phân biệt được *s/x*. HS nhầm *trống* với *chống* cũng như *giây* với *dây*, các hình thức chữ viết khác nhau để ghi các âm gần giống nhau (*trống/chống*) hoặc cùng một âm (*giây/dây*). Với trường hợp *trống/chống, giây/dây*, HS phải phân biệt hình thức chính tả của từ dựa trên nghĩa của mỗi từ và ghi nhớ từng trường hợp cụ thể.

– HS viết vào vở cả đoạn thơ đã được sửa lỗi chính tả.

Sang *đò*
Nhớ người chèo ***chống***.
Nằm võng
Nhớ người mắc ***dây***.

Viết một câu phù hợp với tranh

– GV nêu nhiệm vụ. HS làm việc nhóm đôi, quan sát tranh ở mục 9 (SHS trang 161). GV có thể gợi ý thêm về tranh bằng cách các đặt câu hỏi như: *Em thấy những gì trong tranh này?; Cái gì làm em chú ý nhất?; Em có thích cảnh vật trong tranh không?; Vì sao?;…*

– Một số HS trình bày kết quả trao đổi của nhóm. GV lưu ý tôn trọng những gì HS quan sát và nhận xét về tranh. Khuyến khích các ý tưởng mang rõ dấu ấn cá nhân. HS có thể nói: *Bãi biển đẹp; Một số du khách đang chơi trên bãi biển; Có thuyền đánh cá; Trên những chiếc thuyền này có quốc kì; Em thích đi nghỉ ở biển.*

– HS viết vào vở một câu về tranh dựa trên kết quả quan sát và trao đổi trong nhóm của mình. HS cũng có thể tham khảo ý tưởng đã được các HS khác chia sẻ trước lớp và gợi ý của GV.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

ÔN TẬP VÀ ĐÁNH GIÁ

ÔN TẬP

BÀI 1

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

- Phát triển khả năng khái quát hoá thông qua việc ôn lại và kết nối nội dung chủ điểm của các bài đã được học trong học kì 2; phát triển kĩ năng quan sát và hiểu ý nghĩa của hình ảnh, kết nối hình ảnh với nội dung được thể hiện bằng ngôn ngữ.
- Củng cố và phát triển vốn từ ngữ chỉ thời gian trong năm và hoạt động, trạng thái của con người và thiên nhiên trong những khoảng thời gian khác nhau trong năm; qua đó, không chỉ phát triển kĩ năng biểu đạt mà còn có cơ hội nhìn lại một năm đã qua.

II CHUẨN BỊ

Phương tiện dạy học: Tranh minh hoạ có trong SHS được phóng to; bảng kẻ có 12 ô tương ứng với 12 tháng trong năm và hình minh hoạ những hoạt động, trạng thái tương ứng với 12 tháng đó; hoặc thiết bị chiếu để trình chiếu hình và bảng. Có thể dùng thiết bị máy chiếu để trình chiếu ô chữ cần giải, cũng có thể sử dụng bảng phụ nếu không có máy chiếu.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1

1. Chọn tranh phù hợp với từng chủ điểm đã học và cho biết lí do em chọn

- Bài tập này nhằm hệ thống hoá các chủ điểm đã học; giúp HS phát triển kĩ năng quan sát và hiểu ý nghĩa của hình ảnh, kết nối hình ảnh với nội dung được thể hiện bằng ngôn ngữ.
- GV nêu nhiệm vụ. Cần giải thích để HS hiểu được nhiệm vụ được giao. Trong SHS tập 2, HS đã học 8 bài lớn, tương ứng với 8 chủ điểm. GV yêu cầu HS cho biết tên của 8 bài đó. HS: *Tôi và các bạn, Mái ấm gia đình, Mái trường mến yêu, Điều em cần biết, Bài học từ cuộc sống, Thiên nhiên kì thú, Thế giới trong mắt em, Đất nước và con người.*

– GV lần lượt đưa ra từng tranh trong số 10 tranh có trong SHS. GV có thể trình chiếu hoặc gắn tranh được phóng to lên bảng hoặc HS quan sát tranh trong SHS. GV yêu cầu HS quan sát tranh. Một số HS cho biết nội dung của mỗi tranh (Tranh vẽ gì? Tranh thể hiện điều gì?).

– HS làm việc nhóm đôi, trao đổi về mối liên hệ giữa từng tranh với mỗi bài đã học. GV lưu ý HS do có 10 tranh minh hoạ cho 8 bài học nên có 2 bài học mỗi bài được minh hoạ bằng 2 tranh.

– Một số HS trình bày kết quả trao đổi trong nhóm, cho biết lần lượt các tranh (được đánh số từ 1 đến 10) tương ứng với bài nào đã học trong học kì vừa qua. Lưu ý, HS cần nêu lí do vì sao xác định như vậy.

– GV thống nhất với HS phương án lựa chọn đúng. Tranh 1: *Mấy đứa trẻ đang cùng nhau chơi một trò chơi (Tôi và các bạn);* tranh 2: *Một gia đình, bố đẩy xe nôi, mẹ đi theo sau dắt một bé gái (Mái ấm gia đình);* tranh 3: *Quang cảnh một trường học (Mái trường mến yêu);* tranh 4: *Một số biển hiệu (Cấm hút thuốc, Cấm lửa, Cấm xả rác, Cấm câu cá) (Điều em cần biết);* tranh 5: *Tranh minh hoạ tình huống bồ câu cứu kiến (Bài học từ cuộc sống);* tranh 6: *Một số loài vật (khỉ, voi, nai, chim,…) ở một góc rừng (Thiên nhiên kì thú);* tranh 7: *Một bạn nhỏ nhìn lên bầu trời đầy nắng, mây xanh, có cánh diều (Thế giới trong mắt em);* tranh 8: *Hồ Gươm có Tháp Rùa (Đất nước và con người);* tranh 9: *Hình cá heo bơi trên đại dương (Thiên nhiên kì thú);* tranh 10: *Hình bản đồ Việt Nam (Đất nước và con người).*

2. Giải ô chữ

– GV cho HS đọc yêu cầu của bài, nêu nhiệm vụ và hướng dẫn HS cách thức điền từ ngữ theo hàng ngang.

– Một số HS đọc câu đố, câu hỏi và gợi ý. Mỗi HS đọc một câu. Một số HS giải câu đố và trả lời. Mỗi HS giải một câu. Trả lời được mỗi câu đố, câu hỏi hoặc gợi ý, HS sẽ biết được một từ ngữ cần điền vào ô chữ hàng ngang. Lưu ý HS, 7 trong 8 từ ngữ cần điền theo hàng ngang đều đã xuất hiện trong các bài đã học đã nêu ở phần a.

– Sau khi điền đủ 8 từ ngữ theo hàng ngang (*1. trống trường, 2. công, 3. biển, 4. gia đình Việt Nam, 5. tia nắng, 6. lời chào, 7. cọ, 8. cây*), ở hàng dọc (tô màu), HS sẽ nhìn thấy câu ***Tôi đi học***. Một số HS đọc to câu này.

Lưu ý: Trong quá trình điền ô chữ, có thể có những HS nói được ô chữ ở cột dọc (khi chưa điền xong các ô chữ hàng ngang). GV động viên, khuyến khích các em điền nốt những ô chữ hàng ngang còn lại.

3. Nói tên các tháng trong năm. Dùng từ ngữ phù hợp để hoàn thiện câu

– GV trình chiếu bảng như trong SHS (hoặc dùng bảng phụ hướng dẫn HS thực hiện nội dung này).

– GV nêu nhiệm vụ: HS nói tên các tháng trong năm và dùng từ ngữ phù hợp để hoàn thiện câu, cho biết hoạt động, trạng thái của con người và thiên nhiên trong mỗi tháng.

– HS làm việc nhóm, sau đó mỗi HS tự điền vào chỗ trống trên máy chiếu hoặc bảng phụ.

– Một số HS trình bày kết quả. GV thống nhất với HS các phương án điền đúng. Ở một số vị trí có thể điền những từ ngữ khác nhau. GV nên tôn trọng sự lựa chọn của HS miễn là HS điền hợp lí.

4. Củng cố

– GV tóm tắt lại nội dung chính; nhận xét, khen ngợi, động viên HS.

– GV yêu cầu HS tìm đọc một truyện kể để chuẩn bị cho bài học sau.

BÀI 2

I MỤC TIÊU

Giúp HS củng cố và nâng cao một số kiến thức, kĩ năng đã học thông qua điền từ ngữ đã cho vào một số chỗ trống trong một văn bản (có nội dung điểm lại một năm học đã qua), đọc thành tiếng và đọc hiểu văn bản đó; nghe viết một đoạn ngắn được trích từ văn bản đã đọc; thực hành đọc mở rộng một truyện kể tự chọn và kể lại truyện kể đó.

II CHUẨN BỊ

Phương tiện dạy học

Một số truyện kể phù hợp viết về nhiều chủ điểm khác nhau (có thể lấy từ tủ sách của lớp) để HS có thể đọc ngay tại lớp.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 3

1. Chọn từ ngữ trong khung thay cho các ô vuông (có đánh số) trong bài đọc

– GV nêu nhiệm vụ. HS làm việc nhóm đôi để tìm từ ngữ phù hợp thay cho các ô vuông.

– Một số HS trình bày kết quả. GV và HS thống nhất phương án đúng.

– GV trình chiếu VB hoàn chỉnh.

2. Đọc thành tiếng bài đọc đã hoàn chỉnh

– HS đọc thành tiếng bài đọc.

+ Đọc đoạn: GV chia VB thành các đoạn (đoạn 1: từ đầu đến *cảm ơn tất cả*, đoạn 2: phần còn lại); một số HS đọc nối tiếp từng đoạn, 2 lượt; HS đọc đoạn trong nhóm.

+ Một HS đọc thành tiếng cả VB.

– GV đọc lại toàn VB và chuyển tiếp sang phần trả lời câu hỏi.

3. Trả lời câu hỏi

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm để tìm hiểu VB và trả lời câu hỏi. (a. *Bạn nhỏ muốn cảm ơn những ai?* b. *Nhờ đâu mà bạn nhỏ đã tiến bộ không ngừng trong năm học qua?* c. *Còn em, sau một năm học, em muốn cảm ơn những ai? Vì sao?*)

– HS làm việc nhóm, trao đổi về câu trả lời cho từng câu hỏi.

– GV đọc từng câu hỏi và gọi một số HS trả lời. Các HS khác nhận xét, đánh giá. GV và HS thống nhất câu trả lời. (a. *Bạn nhỏ muốn cảm ơn cô giáo, bạn bè và bố mẹ;* b. *Nhờ sự giúp đỡ của nhiều người mà bạn nhỏ đã tiến bộ không ngừng;* c. Câu trả lời mở. HS trả lời theo cảm nhận và suy nghĩ riêng. GV cần tôn trọng cảm nhận và suy nghĩ riêng đó.)

Lưu ý: GV có thể cho HS trao đổi từng câu hỏi và trả lời, hoặc trao đổi các câu hỏi cùng một lúc rồi lần lượt trả lời tất cả. Lựa chọn theo cách nào là tuỳ thuộc vào khả năng của HS và thực tế lớp học.

– GV nhận xét, đánh giá chung và khen ngợi một số HS thể hiện được những cảm nhận và suy nghĩ chân thành hay thú vị.

TIẾT 4

4. Nghe viết

– GV đọc to đoạn văn viết chính tả. (*Thời gian trôi thật nhanh. Tôi nhớ lại những chuyện đã qua. Từ đầu năm đến nay, nhờ sự giúp đỡ của nhiều người, tôi tiến bộ không ngừng. Tôi muốn cảm ơn tất cả.*)

– GV lưu ý HS một số vấn đề chính tả trong đoạn viết: lùi đầu dòng; viết hoa chữ cái đầu câu, kết thúc câu có dấu chấm.

– GV yêu cầu HS ngồi đúng tư thế, cầm bút đúng cách.

– Đọc và viết chính tả:

+ GV đọc từng câu cho HS viết. Những câu tương đối dài cần đọc theo từng cụm từ (*Thời gian/ trôi thật nhanh/ Tôi nhớ lại/ những chuyện đã qua./ Từ đầu năm đến nay,/ nhờ sự giúp đỡ/ của nhiều người/ tôi tiến bộ không ngừng./ Tôi muốn cảm ơn tất cả*). Mỗi cụm từ hoặc câu ngắn đọc 2 – 3 lần. GV cần đọc rõ ràng, chậm rãi, phù hợp với tốc độ viết của HS.

+ Sau khi đọc chính tả, GV đọc lại một lần cả đoạn văn và yêu cầu HS rà soát lỗi.

+ HS đổi vở cho nhau để rà soát lỗi.

+ GV kiểm tra bài viết của HS và nhận xét một số bài.

5. Đọc mở rộng

– Trong buổi học trước, GV đã giao nhiệm vụ cho HS tự tìm đọc một tập truyện. GV có thể chuẩn bị một số tập truyện (có thể lấy từ tủ sách của lớp) và cho HS đọc ngay tại lớp.

– HS làm việc nhóm đôi hoặc nhóm 4. Các em đọc và nói với nhau về một câu chuyện trong tập truyện đó.

– Một số (3 – 4) HS nói về câu chuyện mình đã đọc. Một số HS khác nhận xét, đánh giá.

– GV nhận xét, đánh giá chung và khen ngợi những HS nói về chuyện mình đã đọc có nội dung, trình bày tốt, nói rõ các ưu điểm để HS cùng học hỏi.

6. Củng cố

GV tóm tắt lại nội dung chính; nhận xét, khen ngợi, động viên HS.

BÀI 3

I MỤC TIÊU

Giúp HS củng cố và nâng cao một số kiến thức, kĩ năng đã học thông qua đọc thành tiếng và đọc hiểu một bài thơ có nội dung là lời chào của HS lớp 1, chuẩn bị lên lớp 2, đánh dấu một thời khắc có ý nghĩa trong cuộc đời HS; thực hành chia sẻ cảm nghĩ của mình về bạn bè và thầy cô trong năm học vừa qua.

II CHUẨN BỊ

Phương tiện dạy học

Nếu có thiết bị máy chiếu thì trình chiếu văn bản bài thơ, giúp HS luyện học thuộc lòng.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

TIẾT 5

1. Đọc

– GV đọc mẫu toàn bài thơ. Chú ý đọc diễn cảm, ngắt nghỉ đúng nhịp.

– HS đọc từng khổ thơ

+ GV hướng dẫn HS nhận biết khổ thơ.

+ Một số HS đọc nối tiếp từng khổ, 2 lượt.

+ HS đọc từng khổ thơ trong nhóm.

+ Một số HS đọc khổ thơ, mỗi HS đọc một khổ thơ. Các bạn nhận xét, đánh giá.

– HS đọc cả bài thơ

+ 1 – 2 HS đọc thành tiếng cả bài thơ.

+ Lớp đọc đồng thanh cả bài thơ.

2. Trả lời câu hỏi

– HS làm việc nhóm để tìm hiểu bài thơ và trả lời các câu hỏi. (a. *Lời chào trong bài thơ là của ai?* b. *Lời chào gửi đến ai và đến những đồ vật nào ở lớp?* c. *Theo em, muốn được cô giáo "luôn ở bên", bạn nhỏ cần làm gì?* d. *Em thích khổ thơ nào nhất? Vì sao?*)

– HS làm việc nhóm (có thể đọc to từng câu hỏi), cùng nhau trao đổi và trả lời từng câu hỏi.
– GV đọc từng câu hỏi và gọi một số HS trình bày câu trả lời. Các bạn nhận xét, đánh giá.
– GV và HS thống nhất câu trả lời. (a. *Lời chào trong bài thơ này là của các bạn HS vừa học xong lớp 1;* b. *Lời chào gửi đến lớp 1, trong đó có cô giáo và một số sự vật quen thuộc như bảng đen, cửa sổ, chỗ ngồi;* c. *Muốn được cô giáo "luôn ở bên", bạn nhỏ cần làm theo lời cô dạy;* d. Câu hỏi mở. HS trả lời theo cảm nhận riêng của mình. GV cần tôn trọng cảm nhận đó.)

TIẾT 6

3. Học thuộc lòng

– GV treo bảng phụ hoặc trình chiếu bài thơ.
– Một HS đọc thành tiếng bài thơ.
– GV hướng dẫn HS học thuộc lòng từng khổ thơ. GV hướng dẫn HS học thuộc lòng từng khổ thơ bằng cách xoá/che dần một số từ ngữ trong khổ thơ này cho đến khi xoá/che hết. HS nhớ và đọc thuộc cả những từ ngữ bị xoá/che dần. Chú ý để lại những từ ngữ quan trọng cho đến khi HS thuộc lòng bài thơ.
– Một số HS tình nguyện đọc thuộc lòng cả bài thơ.

4. Nói cảm nghĩ của em về cô giáo/ thầy giáo và các bạn trong năm học qua

– GV nêu nhiệm vụ. Có thể có một số câu hỏi gợi ý: *Em nghĩ gì về bạn bè và thầy/cô giáo? Trong năm học vừa qua, em có điều gì đáng nhớ về một người bạn hay về thầy/cô giáo? Chia tay lớp 1, chuẩn bị lên lớp 2, em vui hay buồn? Em có điều gì muốn nói với bạn bè và thầy/cô giáo?…*
– HS làm việc nhóm đôi hoặc nhóm 4, trao đổi cảm nghĩ của các em.
– Một số (3 – 4) HS nói cảm nghĩ trước lớp. Một số HS khác nhận xét, đánh giá.
– GV nhận xét, đánh giá chung và khen ngợi những HS có những cảm nghĩ chân thành và chia sẻ được những ý tưởng thú vị. Nói rõ các ưu điểm để HS cùng học hỏi.

ĐÁNH GIÁ CUỐI NĂM HỌC

I. ĐỀ THAM KHẢO

1. Đọc thành tiếng

MÙA THU Ở VÙNG CAO

Đã sang tháng tám. Mùa thu về, vùng cao không mưa nữa. Trời xanh trong. Những dãy núi dài, xanh biếc. Nước chảy róc rách trong khe núi. Đàn bò đi ra đồi, con vàng, con đen. Đàn dê chạy lên, chạy xuống. Nương ngô vàng mượt. Nương lúa vàng óng. Người vùng cao đang cuốc đất, chuẩn bị trồng đậu tương thu.

(*Theo* Tô Hoài)

2. Đọc và trả lời câu hỏi

SƯ TỬ VÀ CHUỘT NHẮT

Một con sư tử ngủ say trong rừng. Chuột nhắt chạy qua, không may đụng phải làm sư tử tỉnh giấc. Sư tử giận dữ, giơ chân chộp lấy chuột nhắt. Chuột van lạy:

– Xin ông tha cho tôi. Tôi bé nhỏ thế này, ông ăn chẳng bõ dính răng.

Sư tử ngẫm nghĩ một lát rồi thả chuột ra. Được tha, chuột nói:

– Cảm ơn ông! Có ngày tôi sẽ trả ơn ông.

Nghe vậy, sư tử bật cười:

– Chuột mà cũng đòi giúp sư tử sao?

Ít lâu sau, sư tử bị sa lưới. Nó vùng vẫy hết sức, nhưng không sao thoát được, đành nằm chờ chết. May sao, chuột đi qua trông thấy. Nó chạy về gọi cả nhà ra cắn đứt hết lưới. Nhờ thế, sư tử thoát nạn.

(Theo *Ê-đốp*)

3. Viết 1 – 2 câu về nhân vật chuột nhắt trong câu chuyện trên

4. Điền *l* hoặc *n*, *ai* hoặc *ay* vào chỗ trống

CHIM SƠN CA

Trưa mùa hè, ...ắng vàng như mật ong tr..... nhẹ trên khắp các đồng cỏ. Những con sơn ca nh..... nhót trên sườn đồi. Chúng b..... lên cao và cất tiếng hót. Tiếng hót .....úc trầm, ...úc bổng, lảnh lót vang m..... đi xa.

(*Theo* Phượng Vũ)

5. Nghe và trả lời câu hỏi

MƯU CHÚ SẺ

Mèo ta chộp được một chú sẻ. Sẻ hoảng lắm, nhưng nó nén sợ, tỏ ra vui vẻ và lễ phép nói:

– Thưa anh, tại sao một người sạch sẽ như anh trước khi ăn sáng lại không rửa mặt?

Nghe vậy, mèo bèn đặt sẻ xuống, đưa hai chân lên vuốt râu, xoa mép. Thế là sẻ vụt bay đi. Mèo rất tức giận nhưng đã muộn mất rồi.

(Theo *Tiếng Việt 1, tập hai*, 2016)

Chọn câu trả lời đúng

a. Câu chuyện trên có mấy nhân vật?

A. một B. hai C. ba

b. Khi bị mèo chộp, sẻ cảm thấy thế nào?

A. tức giận B. vui vẻ C. hoảng sợ

6. Nghe viết

NGỦ NGOAN

Hoa cau đã nở
Hương giăng khắp vườn
Vang ngân tiếng dế
Cỏ mềm ngậm sương

Mắt ơi ngủ nhé
Tay ơi lặng yên
Chân ơi ngủ nhé
Dưới trăng dịu hiền.

(Ngọc Minh)

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

II. MỘT SỐ LƯU Ý

Trên đây là để tham khảo cho kiểm tra học kì 2. GV có thể dựa vào cấu trúc và định hướng nội dung đề tham khảo này để soạn đề kiểm tra học kì phù hợp với đối tượng HS. Các đoạn văn, văn bản trong đề kiểm tra này chỉ để tham khảo. Để kiểm tra thực tế, GV cần dùng nhiều đoạn văn, văn bản khác nhau, nhưng cần bảo đảm độ dài và độ khó của các đoạn văn, văn bản trong đề kiểm tra thực tế phải gần tương đương với các đoạn văn, văn bản trong đề tham khảo này.

Thời gian kiểm tra được rải ra trong tuần 35, tuần cuối của năm học. Thời gian này không cố định do phụ thuộc vào thời gian kiểm tra đọc thành tiếng. Lớp học đông thì số lượt HS đọc thành tiếng nhiều. Thời gian kiểm tra kéo dài hơn.

Cấu trúc đề kiểm tra này bảo đảm kiểm tra đầy đủ các kĩ năng cơ bản mà HS đã được học, trừ kĩ năng nói (được đánh giá trong quá trình học).

Khi thiết kế đề kiểm tra và tiến hành hoạt động kiểm tra, GV cần phải cân nhắc nội dung đề kiểm tra và cách thức kiểm tra để việc đánh giá được chính xác và công bằng. Tuy nhiên, việc kiểm tra nên được tổ chức theo hình thức nhẹ nhàng, không gây căng thẳng đối với HS vì cần lưu ý mục tiêu chủ yếu của kiểm tra, đánh giá học kì cũng như kiểm tra, đánh giá thường xuyên là cung cấp thông tin chính xác về sự tiến bộ của HS so với yêu cầu của chương trình, qua đó nâng cao chất lượng dạy học, chứ không phải để cho điểm và tạo ra sự cạnh tranh giữa các HS với nhau.

Việc quy định trọng số điểm cho từng phần trong đề kiểm tra chỉ có tính chất tương đối, chủ yếu để GV hình dung mức độ ưu tiên đánh giá đối với từng kĩ năng ở thời điểm kết thúc lớp 1. Việc có cho điểm trong kì kiểm tra học kì hay không tuỳ thuộc vào quy định của các cấp quản lí giáo dục.

1. Kiểm tra kĩ năng đọc thành tiếng: Đọc thành tiếng đoạn văn. (3/10)

- Để kiểm tra thực tế, GV cần dùng nhiều đoạn văn khác nhau cho một kì kiểm tra, nhưng cần bảo đảm độ dài và độ khó (đọc thành tiếng) của các đoạn văn phải tương đương nhau để tạo sự công bằng về cơ hội giữa các HS khi đánh giá.
- Độ dài của đoạn văn đọc thành tiếng dao động trong khoảng 60 tiếng. Việc tăng hay giảm tuỳ thuộc vào trình độ đọc của HS ở mỗi lớp. Kiểm tra đọc thành tiếng được thực hiện với từng HS một. Vì vậy, thời gian kiểm tra đọc thành tiếng tuỳ thuộc vào sĩ số HS và tốc độ đọc trung bình của HS cả lớp.
- Từng HS lần lượt đọc thành tiếng đoạn văn. Quan sát, ghi nhận và đánh giá khả năng đọc thành tiếng của HS qua tốc độ đọc (đọc nhanh hay chậm, bao nhiêu tiếng trong một phút) và chất lượng đọc (có đọc đủ rõ và chính xác hay không). Lưu ý ghi nhận những trường hợp đọc sai do "nói ngọng" như nhầm lẫn *l/n* để giúp HS có ý thức sửa sai. Những HS được kiểm tra đọc thành tiếng liền nhau nên được đọc những đoạn văn khác nhau để tránh việc HS đọc sau có ưu thế hơn so với HS đọc ngay trước đó do được đọc đoạn văn quen thuộc hơn.

2. Kiểm tra kĩ năng đọc hiểu: Đọc văn bản và trả lời câu hỏi. (2/10)

HS tự đọc văn bản, đọc câu hỏi và viết câu trả lời vào bài kiểm tra.

3. Kiểm tra kĩ năng viết câu sáng tạo: Viết 1 – 2 câu về nội dung của truyện vừa đọc. (1/10).

HS tự viết 1 – 2 câu sáng tạo theo cảm nhận, suy nghĩ của mình.

4. Kiểm tra kĩ năng viết chữ đúng chính tả: Điền chữ vào chỗ trống. (1/10)

- Để kiểm tra cho một đoạn văn, có một số chữ ghi âm đầu bị lược bỏ; đề cũng cung cấp những chữ ghi âm đầu bị lược bỏ đó. HS chọn chữ phù hợp để điền vào chỗ trống.
- Khi thiết kế đề kiểm tra phần này, nên để trống (lược bỏ) những chữ mà HS thường mắc lỗi chính tả. Với HS ở những địa phương khác nhau, lỗi chính tả thường gặp có những khác biệt đáng kể do ảnh hưởng phát âm của phương ngữ. GV cần căn cứ vào đặc điểm đó để thiết kế đề kiểm tra cho phù hợp.

5. Kiểm tra kĩ năng nghe hiểu: Nghe đọc một văn bản và trả lời câu hỏi. (1/10)

- GV đọc toàn văn bản lần 1. HS tự đọc thầm câu hỏi. GV đọc toàn văn bản lần 2.
- HS trả lời câu hỏi theo hình thức chọn một phương án đúng trong các phương án được nêu.

6. Kiểm tra kĩ năng nghe viết chính tả: Nghe viết chính tả một văn bản. (2/10)

- Độ dài văn bản dùng để kiểm tra kĩ năng nghe viết chính tả dao động trong khoảng 30 – 35 chữ.
- GV đọc to cả văn bản lần 1.
- GV yêu cầu HS ngồi đúng tư thế, cầm bút đúng cách.
- GV đọc, HS viết chính tả.
  + GV đọc từng câu cho HS viết. Những câu dài cần đọc theo từng cụm từ. Mỗi cụm từ đọc 2 – 3 lần. GV cần đọc rõ ràng, chậm rãi, phù hợp với tốc độ viết của HS.
  + Sau khi đọc chính tả, GV đọc lại một lần toàn VB và yêu cầu HS rà soát lỗi.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn trong cuốn sách này.

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Chủ tịch Hội đồng Thành viên NGUYỄN ĐỨC THÁI
Tổng Giám đốc HOÀNG LÊ BÁCH

Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập PHAN XUÂN THÀNH

Biên tập nội dung: PHẠM KIM CHUNG - NGUYỄN THỊ BÍCH VÂN
Thiết kế sách: NGUYỄN NAM THÀNH
Trình bày bìa: NGUYỄN BÍCH LA - NGUYỄN THỊ NGỌC THUỶ
Sửa bản in: TRỊNH ĐÌNH DỰNG
Chế bản: CTCP DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC HÀ NỘI

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

TIẾNG VIỆT 1 TẬP HAI - SÁCH GIÁO VIÊN

Mã số: G1HG1V002H20

In ..... cuốn (QĐ ..... SLK), khổ 19 x 26,5cm.
In tại Công ty cổ phần in .....
Số ĐKXB: 429-2020/CXBIPH/8-163/GD
Số QĐXB: ..... / QĐ-GD ngày ... tháng ... năm 2020
In xong và nộp lưu chiểu tháng ..... năm 2020
Mã số ISBN: Tập một: 978-604-0-21593-2
Tập hai: 978-604-0-21594-9